

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

PHÂN CÁC TỘI PHẠM

(DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT, AN NINH, CÔNG AN)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TS. CAO THỊ OANH (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

PHẦN CÁC TỘI PHẠM

(Dùng trong các Trường Đại học chuyên ngành Luật, An ninh, Công an)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Biên soạn:

Chương 1 – ThS. Trần Đức Thìn

Chương 2 – TS. Cao Thị Oanh

Chương 3 – TS. Trịnh Tiến Việt, TS. Trần Minh Hường, ThS. Trần Thị Quỳnh

Chương 4 – PGS. TS. Trần Văn Độ

Chương 5 – TS. Cao Thị Oanh

Chương 6 – TS. Lê Đăng Doanh, TS. Trần Văn Luyện

Chương 7 – TS. Trịnh Tiến Việt, TS. Trần Minh Hường, GV. Trần Trung Thành

Chương 8 – ThS. Phạm Văn Báu

Chương 9 – TS. Cao Thị Oanh, CN. Vũ Hải Anh

Chương 10 – TS. Trịnh Tiến Việt, TS. Trần Minh Hường, ThS. Đặng Thu Hiền

Chương 11 – PGS. TS. Trần Văn Độ

Chương 12 – PGS. TS. Nguyễn Tất Viễn

Chương 13 – PGS. TS. Trần Văn Độ

Chương 14 – CN. Nguyễn Việt Khánh Hòa



Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền
cộng bố tác phẩm.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
CHƯƠNG 1: CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA	
I – Những vấn đề chung	7
II – Các tội phạm cụ thể	7
CHƯƠNG 2: CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI	
I – Những vấn đề chung	18
II – Các tội phạm cụ thể	18
CHƯƠNG 3: CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN	
I – Những vấn đề chung	41
II – Các tội phạm cụ thể	42
CHƯƠNG 4: CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU	
A – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	
I – Khái niệm tội xâm phạm sở hữu	50
II – Phân loại các tội phạm sở hữu	52
B – CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU CỤ THỂ	
I – Các tội chiếm đoạt	52
II – Các tội xâm phạm sở hữu tư lợi không chiếm đoạt	62
III – Các tội gây thiệt hại không có mục đích tư lợi	64
CHƯƠNG 5: CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	
I – Những vấn đề chung	67
II – Các tội phạm cụ thể	68
CHƯƠNG 6: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ	
I – Khái quát chung	75
II – Các tội phạm cụ thể	76
CHƯƠNG 7: CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG	
I – Những vấn đề chung	106
II – Các tội phạm cụ thể	106

CHƯƠNG 8: CÁC TỘI XÂM PHẠM VỀ MA TỬY	
I – Những vấn đề chung	119
II – Các tội phạm cụ thể	120
CHƯƠNG 9: CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG	
I – Những vấn đề chung	131
II – Các tội phạm cụ thể	131
CHƯƠNG 10: CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	
I – Những vấn đề chung	174
II – Các tội phạm cụ thể	175
CHƯƠNG 11: CÁC TỘI XÂM PHẠM VỀ CHỨC VỤ	
I – Những vấn đề chung	190
II – Các tội phạm cụ thể	192
CHƯƠNG 12: CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP	
I – Những vấn đề chung	209
II – Các tội phạm cụ thể	210
CHƯƠNG 13: CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN	
I – Những vấn đề chung	227
II – Các tội phạm cụ thể	228
CHƯƠNG 14: CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH	240

Lời nói đầu

Trong hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới nói chung và hệ thống pháp luật của Việt Nam nói riêng, Luật Hình sự luôn giữ vị trí rất quan trọng. Vì vậy, việc nghiên cứu về ngành luật này không chỉ là yêu cầu bắt buộc đối với mọi sinh viên chuyên ngành luật mà còn là việc làm có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với tất cả mọi người là công dân Việt Nam hay là người sống, làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

Để đáp ứng được yêu cầu của tất cả những chủ thể nghiên cứu nói trên, kiến thức về Luật Hình sự phải bao gồm cả các quy định của các luật liên quan đến việc xử lý tội phạm, về cơ sở lý luận của việc xử lý tội phạm và việc vận dụng các quy định của Luật Hình sự cũng như những kiến thức cơ bản giúp mọi người hiểu biết đầy đủ, sâu sắc hơn về quyền và nghĩa vụ của bản thân trong đời sống xã hội. Giáo trình “*Luật hình sự*” là tài liệu phù hợp nhất đáp ứng tất cả các yêu cầu nghiên cứu đó. Về nội dung, đây là tài liệu cung cấp một cách khá đầy đủ kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc xử lý tội phạm và xác định các vấn đề có liên quan đến tội phạm trong Luật Hình sự. Giáo trình có sự gắn kết chặt chẽ giữa lý luận với thực tiễn thông qua các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan có thẩm quyền và thực tiễn xét xử ở nước ta. Về hình thức, giáo trình được trình bày theo cơ cấu rõ ràng, logic và dễ hiểu. Vì vậy, giáo trình này là tài liệu học tập, nghiên cứu hữu ích đối với sinh viên và học viên sau đại học chuyên ngành Luật, An ninh, Công an thuộc tất cả các cơ sở đào tạo trong cả nước, đối với cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp và những ai quan tâm nghiên cứu Luật Hình sự Việt Nam.

Mặc dù đã rất cố gắng trong việc biên soạn, nhưng chắc chắn giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Rất mong sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để giáo trình này được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Mọi góp ý xin gửi về Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề, 25 Hàn Thuyên – Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÁC TÁC GIẢ

BẢNG TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BLHS:	<i>Bộ luật Hình sự</i>
BLTTHS:	<i>Bộ luật Tố tụng hình sự</i>
CTTP:	<i>Cấu thành tội phạm</i>
KTXH:	<i>Khách thể xâm hại</i>
NNPQ:	<i>Nhà nước pháp quyền</i>
PLHS:	<i>Pháp luật hình sự</i>
QHNQ:	<i>Quan hệ nhân quả</i>
TNHS:	<i>Trách nhiệm hình sự</i>
VPPL:	<i>Vi phạm pháp luật</i>
XHCN:	<i>Xã hội chủ nghĩa</i>

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện với lỗi cố ý xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chế độ xã hội, chế độ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, xâm hại sự tồn tại, sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

– *Khách thể* của các tội xâm phạm an ninh quốc gia là sự tồn tại, sự vững mạnh của chính quyền nhân dân hoặc an ninh đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

– *Mặt khách quan* của các tội xâm phạm an ninh quốc gia được biểu hiện ở những hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến các khách thể nêu trên. Tính chất của những hành vi này là nguy hiểm lớn hoặc đặc biệt lớn cho xã hội. Đa số các tội xâm phạm an ninh quốc gia được thực hiện bằng hành động. *Ví dụ:* Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền, tội gián điệp, tội khủng bố...

– *Mặt chủ quan* của các tội xâm phạm an ninh quốc gia bao gồm các dấu hiệu sau đây:

+ *Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp.* Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là xâm hại đến độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm hại chế độ XHCN và chế độ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thấy trước hành vi đó có thể làm suy yếu hoặc lật đổ chính quyền nhân dân nhưng vẫn mong muốn thực hiện.

+ *Mục đích chống chính quyền nhân dân* là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của tất cả các tội phạm trong nhóm tội này. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội có mục đích chống lại hoặc làm suy yếu chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu cho phép phân biệt tội xâm phạm an ninh quốc gia với những tội phạm khác có các dấu hiệu của mặt khách quan tương tự.

+ *Động cơ phạm tội* không phải là dấu hiệu bắt buộc của các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Động cơ phạm tội ở các tội này có thể khác nhau như (thu hùn giai cấp; vụ lợi...).

– *Chủ thể* của hầu hết các tội trong chương này là chủ thể thường (là người đạt độ tuổi luật định và có năng lực TNHS). Riêng tội phản bội Tổ quốc đòi hỏi chủ thể đặc biệt, là công dân Việt Nam.

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là những tội có tính chất nguy hiểm cao nên luật quy định hình phạt rất nghiêm khắc như tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn với mức cao. Ngoài các hình phạt chính, luật còn quy định các hình phạt bổ sung như tước một số quyền công dân, quản chế, cấm cư trú, tịch thu tài sản. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia được chia làm 2 nhóm: (1) Các tội trực tiếp uy hiếp sự tồn tại của chính quyền nhân dân (Điều 78 và Điều 79, BLHS). (2) Các tội trực tiếp uy hiếp sự vững mạnh của chính quyền nhân dân (từ Điều 80 đến Điều 91, BLHS).

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78, BLHS)

Tội phản bội Tổ quốc là hành vi của công dân Việt Nam câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ XHCN và Nhà nước cộng hòa XHCN Việt Nam.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội này là hành vi câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho các quan hệ xã hội nói trên. Câu kết được hiểu là quan hệ qua lại chặt chẽ giữa người phạm tội với người nước ngoài. Cho nên, người có ý định liên hệ với nước ngoài hoặc được cử đi nước ngoài để tìm cách liên hệ... thì chưa thể bị coi là có hành vi câu kết với nước ngoài và do đó cũng chưa phải là hành vi khách quan của tội phản bội Tổ quốc. Hành vi câu kết với nước ngoài trong tội phản bội Tổ quốc được thể hiện cụ thể như:

+ Bàn bạc với nước ngoài về mưu đồ chống phá Tổ quốc Việt Nam XHCN;

+ Nhân sự giúp đỡ của nước ngoài như tiền, vũ khí, phương tiện kỹ thuật... phục vụ cho các hoạt động gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ XHCN và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

+ Hoạt động dựa vào thế lực người nước ngoài hoặc tiếp tay cho nước ngoài hoạt động chống lại Tổ quốc.

Khái niệm "nước ngoài" ở đây có thể là tổ chức nhà nước hoặc tổ chức khác hoặc cá nhân người nước ngoài.

Tội phản bội Tổ quốc được coi là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho các quan hệ xã hội nêu trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi câu kết với nước ngoài là nhằm gây nguy hại cho các quan hệ nói trên, là hành vi nguy hiểm cho xã hội và mong muốn thực hiện hành vi ấy. Mục đích phạm tội: Thực hiện hành vi nói trên, người phạm tội nhằm thay đổi chế độ chính trị, kinh tế của đất nước, lật đổ chính quyền nhân dân. Đó là nội dung quan trọng của mục đích chống chính quyền nhân dân. Mục đích chống lại chính quyền nhân dân là dấu hiệu bắt buộc của tội phản bội Tổ quốc.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt (công dân Việt Nam).

b) Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt:

– Khung cơ bản quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Khung giảm nhẹ quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Đó là khung hình phạt được áp dụng đối với trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ như người phạm tội đã tự thú, thật thà khai báo, tích cực giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn tác hại của tội phạm, phát hiện và xử lý tội phạm.

Ngoài các hình phạt chính còn có các hình phạt bổ sung sau: Bị tước một số quyền công dân từ 1 đến 5 năm; Bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm; Bị tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản.

2. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79, BLHS)

Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là hành vi hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi phạm tội của tội này xâm phạm trực tiếp sự tồn tại của chính quyền nhân dân.

Đối tượng tác động là chính quyền nhân dân các cấp từ Trung ương đến địa phương. Tùy theo quy mô của tội phạm, những người phạm tội có thể hoạt động nhằm lật đổ chính quyền ở một cấp, ở một địa phương nào đó. Mục tiêu cuối cùng của người phạm tội là lật đổ chính quyền, thay đổi chế độ xã hội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này được đặc trưng bởi hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân.

+ Hoạt động thành lập tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân có thể được thể hiện bằng một số hành vi cụ thể như: đề xướng chủ trương, đường lối hoạt động của tổ chức, tuyên truyền, lôi kéo, tập hợp người vào tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Đề ra chủ trương, đường lối hoạt động của tổ chức nhằm lật đổ chính quyền thể hiện như viết cương lĩnh, điều lệ, kế hoạch, chương trình hoạt động, lời kêu gọi, tài liệu huấn luyện... Hành vi này bao hàm cả việc chuẩn bị cho việc thành lập tổ chức.

+ Hoạt động tham gia tổ chức lật đổ chính quyền nhân dân là trường hợp người phạm tội nhận thức rõ mục đích của tổ chức là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân nhưng đã tán thành và nhận lời tham gia vào tổ chức đó, thực hiện các chương trình, kế hoạch và hoạt động của tổ chức.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong hai hành vi kể trên, nghĩa là từ khi thực hiện hành vi thành lập tổ chức không phụ thuộc vào việc tổ chức đã hình thành hay chưa hoặc từ khi nhận lời tham gia vào tổ chức không kể đã có hoạt động cụ thể gì hay chưa.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được hành vi nói trên là nguy hiểm cho xã hội và mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích của người phạm tội là nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Đây là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Nếu thành lập hay tham gia vào tổ chức nào đó không nhằm lật đổ chính quyền nhân dân mà chỉ nhằm làm suy yếu chính quyền hoặc với mục đích khác thì không cấu thành tội này.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt trên cơ sở vai trò của người phạm tội. Cụ thể là:

– Người tổ chức, xúi giục, hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Người đồng phạm khác, tức người không thuộc người kể trên bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Người phạm tội này còn có thể phải chịu những hình phạt bổ sung như đối với tội phản bội Tổ quốc.

3. Tội gián điệp (Điều 80, BLHS)

Tội gián điệp là hành vi của người nước ngoài, người không có quốc tịch hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hoặc là hành vi của công dân Việt Nam gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thâm báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc giúp người nước ngoài hoạt động tình báo phá hoại; cung cấp hay thu thập nhằm cung cấp bí mật nhà nước cho nước ngoài hoặc những tin tức, tài liệu khác để nước ngoài sử dụng chống lại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi phạm tội gián điệp xâm phạm an ninh đối ngoại của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân.

An ninh đối ngoại được hiểu là nền độc lập của quốc gia, sự bất khả xâm phạm lãnh thổ và sự vững mạnh quốc phong. Nền độc lập của quốc gia là chủ quyền của quốc gia, là quyền tự quyết trong các vấn đề đối nội và đối ngoại. Sự bất khả xâm phạm lãnh thổ chính là biểu hiện sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia không thể bị chia cắt. Sức mạnh quốc phong thể hiện khả năng phòng thủ đất nước. Hành vi phạm tội gián điệp nếu được thực hiện sẽ làm ảnh hưởng đến sự độc lập của quốc gia, bất khả xâm phạm lãnh thổ và khả năng phòng thủ đất nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội gián điệp thể hiện ở những hành vi sau đây:

+ Hoạt động tình báo là hành vi điều tra, thu thập tin tức, tài liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc các tài liệu khác để sử dụng chống lại Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Đây là hành vi của người nước ngoài, người không có quốc tịch. Công dân Việt Nam có thể có hành vi cung cấp hay thu thập nhằm cung cấp các tài liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc thu thập, cung cấp tin tức tài liệu khác cho nước ngoài để họ sử dụng các tài liệu này gây nguy hại cho Việt Nam.

Khái niệm về các tài liệu thuộc bí mật nhà nước đã được quy định trong Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/10/1991.

+ Hành vi phá hoại có thể là những hành vi làm cho các công trình, phương tiện, tài sản lâm vào tình trạng mất hẳn giá trị sử dụng hoặc mất một phần giá trị sử dụng của nó. Hành vi phá hoại cũng có thể là phá hoại các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước hoặc cản trở việc thực hiện các chính sách đó.

+ Gây cơ sở thể hiện ở hành vi dụ dỗ, rủ rê, mua chuộc người khác giúp đỡ che giấu hoạt động tình báo, phá hoại. Nói chung, những hoạt động này là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tình báo, phá hoại;

+ Hoạt động thám báo là những hành vi vừa mang tính chất thu thập tin tức, tình hình quân sự vừa mang tính chất biệt kích vũ trang xâm nhập vào nội địa phục kích, tập kích bất ngờ, bắn giết cán bộ, bộ đội, phá hoại.

+ Các hoạt động khác có thể là những hành vi như chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường... giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại.

Tội gián điệp và tội phản bội Tổ quốc giống nhau ở chỗ: Cả hai tội đều có dấu hiệu quan hệ với nước ngoài nhưng khác nhau ở chỗ: Trong tội phản bội Tổ quốc, sự quan hệ có tính chất qua lại chặt chẽ, biểu hiện của sự cầu kết. Trong tội gián điệp, sự quan hệ ít chặt chẽ hơn, thể hiện ở hành vi làm theo "*sự chỉ đạo của nước ngoài*". Tội phản bội Tổ quốc nhằm mục đích thay đổi chế độ kinh tế - xã hội, lật đổ chính quyền nhân dân. Tội gián điệp chỉ nhằm làm suy yếu chính quyền nhân dân. Nếu công dân Việt Nam hoạt động gián điệp nhưng đã cầu kết với nước ngoài nhằm lật đổ chính quyền thì sẽ bị coi là phạm tội phản bội Tổ quốc.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Mục đích của tội phạm là chống chính quyền nhân dân. Đây là hai dấu hiệu bắt buộc của loại tội phạm này. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

– *Chủ thể của tội phạm*: Đối với trường hợp thực hiện hành vi quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 80, BLHS chủ thể của tội phạm là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch. Đối với trường hợp thực hiện hành vi quy định tại các Điểm b và c, Khoản 1, Điều 80, BLHS chủ thể của tội phạm là công dân Việt Nam.

b) Hình phạt

Hình phạt quy định đối với người phạm tội rất nghiêm khắc. Cụ thể là:

– Người phạm tội bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Đây là trường hợp những người phạm tội vì bị mua chuộc hoặc bị ép buộc mà nhận làm gián điệp.

– Người đã nhận làm gián điệp nhưng lại không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, người phạm tội gián điệp phải chịu một hoặc một số hình phạt bổ sung như đối với tội phản bội Tổ quốc hay tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân theo quy định của Điều 92, BLHS.

4. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81, BLHS)

Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ là hành vi xâm nhập lãnh thổ, làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội xâm phạm an ninh lãnh thổ là hành vi xâm phạm chủ quyền của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Mọi hoạt động xâm phạm an ninh lãnh thổ là xâm phạm đến

chủ quyền quốc gia. Lãnh thổ Việt Nam theo quy định của Điều 1, Hiến pháp 1992 bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo. Xâm phạm các bộ phận nói trên của lãnh thổ là xâm phạm an ninh lãnh thổ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội xâm phạm an ninh lãnh thổ gồm:

+ Xâm nhập lãnh thổ là hành vi vượt qua biên giới vào lãnh thổ Việt Nam một cách trái phép, có vũ trang hoặc bán vũ trang. Hành vi xâm nhập có thể diễn ra một cách lén lút, cũng có khi công khai, xâm nhập có thể bằng đường bộ, đường thủy hoặc đường không.

Hành vi xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam có thể kèm theo việc cướp, đốt phá tài sản, giết người...

+ Làm sai lệch đường biên giới quốc gia là hành vi làm thay đổi vị trí của các cột mốc biên giới quốc gia.

+ Hành động khác xâm phạm an ninh lãnh thổ có thể là bắn phá từ ngoài biển vào, từ lãnh thổ nước khác sang...

Tội phạm được coi là hoàn thành từ khi người phạm tội thực hiện một trong số các hành vi kể trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của người phạm tội là nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của Việt Nam tức là nhằm làm cho tình hình an ninh ở biên giới, phức tạp, mất ổn định... Mục đích phạm tội này là dấu hiệu bắt buộc.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân. Những trường hợp khác bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

5. Tội bạo loạn (Điều 82, BLHS)

Tội bạo loạn là hành vi hoạt động vũ trang hay bạo lực có tổ chức nhằm chống lại chính quyền nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là sự an toàn của chính quyền nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện qua các hành vi sau đây:

+ Hoạt động vũ trang: được hiểu là tập hợp đông người, trang bị vũ khí chống lại chính quyền hay lực lượng vũ trang nhân dân. Hoạt động vũ trang thực chất là việc dùng vũ lực một cách công khai. Hoạt động vũ trang được thể hiện như: Đốt phá, gây nổ, tấn công các cơ quan nhà nước; bắn giết cán bộ, nhân dân; cướp phá tài sản của Nhà nước, của tập thể hoặc của nhân dân.

+ Dùng bạo lực có tổ chức: là lôi kéo, tụ tập nhiều người không có vũ trang hoặc tuy có nhưng không đáng kể, tiến hành các hoạt động như mít tinh, biểu tình, xúc phạm cơ quan nhà nước, đập phá tài sản... Thực chất đây là hành vi của một hoặc một số người lôi kéo, kích động, dụ dỗ quần chúng thực hiện các hoạt động đó một cách công khai.

Với những hành vi khách quan như trên, tội bạo loạn bao giờ cũng diễn ra dưới hình thức đồng phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội bạo loạn được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của người phạm tội là nhằm chống chính quyền nhân dân thể hiện cụ thể là nhằm gây khó khăn cho chính quyền trong việc giữ gìn an ninh chính trị và đảm bảo trật tự an toàn xã hội, làm suy yếu chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt, cụ thể là:

– Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- Những người đồng phạm khác, tức những người không thuộc loại nêu trên bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

6. Tội hoạt động phi (Điều 83, BLHS)

Tội hoạt động phi là hành vi hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản nhằm chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* là sự vững mạnh của chính quyền nhân dân, xâm phạm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- *Mặt khách quan của tội phạm:* được thể hiện qua những dấu hiệu sau:

+ Hoạt động vũ trang là dấu hiệu đặc trưng của hoạt động phi. Quy mô của hoạt động vũ trang có thể là lớn, vừa hoặc là nhỏ tùy từng nơi, từng lúc. Nếu như ở tội bạo loạn người phạm tội cũng có hành vi hoạt động vũ trang thì đó là hành vi mang tính chất công khai còn trong tội hoạt động phi thì hành vi được thực hiện theo phương thức lén lút, kín đáo, không công khai đối mặt với chính quyền.

+ Dấu hiệu địa điểm là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Hoạt động phi xảy ra ở vùng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác (vùng bán sơn địa, vùng có địa hình phức tạp như bưng biển, đầm lầy...). Người phạm tội lợi dụng các địa hình nói trên để tiến hành các hoạt động vũ trang.

+ Hành động giết người, cướp phá tài sản thường được thể hiện như giết cán bộ, công an, bộ đội, nhân viên nhà nước, giết nhân dân, giết cán bộ cốt cán ở địa phương.

- *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ những hành vi nói trên nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện được hành vi đó. Mục đích của người phạm tội là chống chính quyền nhân dân.

- *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt, cụ thể là:

- Người tổ chức, người hoạt động dặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

- Những người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

7. Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 84, BLHS)

Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của cán bộ, công chức hoặc công dân nhằm chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* xâm phạm sự vững mạnh của chính quyền nhân dân, xâm phạm an ninh đối nội, xâm phạm an toàn đối ngoại qua việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của con người.

- *Mặt khách quan của tội phạm:* Người phạm tội có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của cán bộ, công chức hoặc công dân như giết người, cố ý gây thương tích, bắt giữ, đe dọa giết người hoặc có hành vi đe dọa xâm phạm tính mạng như dọa giết hoặc có hành vi khác uy hiếp tinh thần như dọa đốt nhà, dọa tố cáo một điều gì đó... Đối tượng của các hành vi kể trên thường là những cán bộ cốt cán, những thanh viên tích cực trong các hoạt động xã hội, những công dân có đóng góp nhiều trong các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

- *Mặt chủ quan của tội phạm:* được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và mục đích là làm suy yếu chính quyền nhân dân. Người phạm tội nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà mình thực hiện nhưng mong muốn thực hiện được hành vi đó nhằm làm suy yếu chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt, cụ thể là:

– Nếu xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hay công dân nhằm chống chính quyền nhân dân sẽ bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Nếu xâm phạm tự do thân thể hay sức khỏe thì sẽ bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

– Nếu đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có hành vi khác uy hiếp tinh thần thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Hành vi khủng bố người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam cũng bị xử phạt như những hành vi khủng bố nói trên, nghĩa là tùy theo từng trường hợp người phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể hay đe dọa xâm phạm tính mạng người nước ngoài mà áp dụng các khung hình phạt khác nhau.

8. Tội phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (Điều 85, BLHS)

Tội phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là hành vi phá hủy hoặc làm hư hỏng những giá trị vật chất thuộc các lĩnh vực chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và xã hội nhằm chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi phạm tội xâm phạm sự hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, xâm phạm cơ sở vật chất kỹ thuật của XHCN và an ninh quốc gia.

Đối tượng tác động của tội này là kho tàng, xí nghiệp, máy móc, thiết bị, vật tư quốc phòng, trụ sở các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, những tài sản XHCN khác như phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, đường dẫn dầu, khí đốt...

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Người phạm tội có hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật thuộc lĩnh vực chính trị (ví dụ: trụ sở các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội), an ninh (ví dụ: phương tiện thông tin liên lạc), quốc phòng (ví dụ: các công trình, thiết bị cho quốc phòng) kinh tế (ví dụ: nhà máy, hầm mỏ), khoa học - kỹ thuật (ví dụ: các công trình khoa học - kỹ thuật), văn hóa và xã hội (ví dụ: các công trình có giá trị văn hóa - nghệ thuật).

Phá hoại được hiểu là huỷ hoại hoặc làm hư hỏng các đối tượng tác động nói trên. Huỷ hoại là làm cho các đối tượng tác động mất hẳn giá trị sử dụng, còn làm hư hỏng là làm mất một phần giá trị sử dụng của các đối tượng đó.

Hành vi phá hoại có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức như đốt, gây nổ, đập phá... hoặc thủ đoạn khác như đổ axit vào máy, cắt đứt đường dây thông tin liên lạc...

Tội phạm coi là hoàn thành khi các đối tượng tác động của tội phạm đã bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp với mục đích chống chính quyền nhân dân. Khi thực hiện hành vi phá hoại người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi, thấy trước hậu quả gây thiệt hại cho cơ sở vật chất - kỹ thuật nhưng mong muốn hậu quả xảy ra để qua đó nhằm làm suy yếu chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt, cụ thể là:

– Phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hay tử hình.

– Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Trường hợp ít nghiêm trọng là những trường hợp gây hậu quả không lớn, người phạm tội thật thà khai báo, ăn năn hối cải.

9. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội (Điều 86, BLHS)

Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội là hành vi cố ý cản trở, không chấp hành hay chấp hành không đúng các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm đến việc thực hiện đúng đắn các chính sách lớn của Nhà nước về kinh tế - xã hội.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội này là hành vi phá hoại việc thực hiện chính sách, kế hoạch lớn của Nhà nước về kinh tế - xã hội như chính sách phát triển kinh tế xã hội miền núi, chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách đối với người có công... Hành vi phá hoại được thể hiện như cản trở việc thực hiện chính sách, không chấp hành chính sách, thực hiện ngược lại hoặc dấy dưng, trì trệ, kéo dài việc thực hiện. Hành vi phạm tội có thể do một người hoặc một số người cùng thực hiện. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nói trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức hành vi phá hoại việc thực hiện chính sách, kế hoạch nhà nước về kinh tế xã hội là hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích của người phạm tội là chống chính quyền nhân dân. Thông qua hành vi phá hoại nêu trên, người phạm tội có mục đích gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý kinh tế - xã hội.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt, cụ thể là: phạt tù từ 7 năm đến 20 năm đối với người phạm tội trong trường hợp thông thường và phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với trường hợp ít nghiêm trọng.

10. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87, BLHS)

Tội phá hoại chính sách đoàn kết là hành vi tuyên truyền, kích động hoặc bằng thủ đoạn khác chia rẽ sự đoàn kết thống nhất toàn dân, đoàn kết dân tộc, tôn giáo, đoàn kết quốc tế với mục đích chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là sự đoàn kết thống nhất bao gồm chính sách đoàn kết toàn dân, đoàn kết quân dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết các tôn giáo và đoàn kết quốc tế.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội này là hành vi phá hoại chính sách đoàn kết. Cụ thể là: Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân; giữa nhân dân với lực lượng vũ trang nhân dân; giữa nhân dân với chính quyền và các tổ chức xã hội; Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam. Gây chia rẽ giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, gây hằn thù, chia rẽ các tôn giáo, gây chia rẽ giữa tín đồ tôn giáo với chính quyền và các tổ chức xã hội; Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế, chia rẽ sự đoàn kết, ủng hộ của các nước, các dân tộc trên thế giới với dân tộc Việt Nam.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp và mục đích là nhằm chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt, cụ thể là: phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với người phạm tội trong trường hợp thông thường và phạt tù từ 2 năm đến 7 năm trong trường hợp ít nghiêm trọng.

11. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (Điều 88, BLHS)

Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là hành vi nhằm chống Nhà nước mà tuyên truyền, phỉ báng chính quyền nhân dân, xuyên tạc, tuyên truyền luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt gây hoang mang trong nhân dân, làm, tàng trữ, lưu hành các văn hoá phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm đến sự thống nhất về tư tưởng chính trị trong xã hội qua đó đe dọa sự vững mạnh của chính quyền nhân dân và chế độ XHCN.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* được thể hiện qua các hành vi sau đây:

+ Tuyên truyền, xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân: Người phạm tội bằng lời nói hay việc làm truyền bá những tư tưởng phản động, xuyên tạc đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, gieo rắc sự nghi ngờ, bất mãn với chế độ hoặc có lời nói, việc làm xúc phạm chính quyền.

+ Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý gây hoang mang cho nhân dân. Hành vi này tác động đến tư tưởng, tâm lý gây ra sự lo lắng, hoang mang trong quần chúng nhân dân. Các tin tức được người phạm tội đưa ra thường là những tin tức bịa đặt.

+ Làm, tàng trữ, lưu hành các loại sách báo, tranh, ảnh có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Biểu hiện cụ thể của loại hành vi này có thể là: In ấn, phát hành, cất giữ, phân phát những văn hoá phẩm có nội dung kích động chống đối chính quyền, xuyên tạc chế độ XHCN.

Các hành vi nêu trên có khi được thực hiện công khai, có khi bí mật. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi kể trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp và mục đích là nhằm chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, làm giảm uy tín của chế độ XHCN.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hai khung hình phạt. Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp thông thường là phạt tù từ 3 năm đến 12 năm. Hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp đặc biệt nghiêm trọng như sử dụng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, gây ra hậu quả nghiêm trọng...

12. Tội phá rối an ninh (Điều 89, BLHS)

Tội phá rối an ninh là hành vi kích động, lôi kéo tụ tập đông người gây rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở sự hoạt động của cơ quan nhà nước hay tổ chức xã hội nhằm chống chính quyền nhân dân hoặc là những hành vi đồng phạm khác phá rối an ninh.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an ninh đối nội của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* được thể hiện ở các hành vi như kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội. Kích động, lôi kéo là những thủ đoạn tụ tập người khác tham gia gây rối an ninh chính trị ở địa phương bằng việc tuyên truyền, rủ rờ, đe dọa, mua chuộc... Phá rối an ninh thể hiện ở những hành vi cụ thể như hò la, gây cản trở giao thông, gây nên tình trạng lộn xộn ở địa phương...

Hành vi phạm tội này có điểm khác với hành vi bạo lực có tổ chức trong tội bạo loạn ở chỗ hành vi này chỉ nhằm gây lên tình trạng lộn xộn, gây khó khăn cho chính quyền trong việc đảm bảo an ninh ở địa phương.

Chống người thi hành công vụ có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn như bắt giữ, cản trở người thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ.

Cản trở hoạt động của các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội là hành vi gây khó khăn cho cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Tội phạm coi là hoàn thành kể từ khi thực hiện một trong những hành vi kể trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp với mục đích là nhằm chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Người có hành vi kể trên bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm. Những người đồng phạm khác bị phạt từ 2 năm đến 7 năm tù.

13. Tội chống phá trại giam (Điều 90, BLHS)

Tội chống phá trại giam là hành vi phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam nhằm chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi phạm tội xâm phạm sự an toàn của chế độ giam giữ và an ninh quốc gia. Tội phạm này xâm phạm cả hai loại quan hệ xã hội nói trên.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện qua những hành vi cụ thể sau:

+ Phá trại giam là hành vi do người ở trong trại giam hay ngoài trại giam phá trại giam. Hành vi này có thể tiến hành bằng nhiều phương pháp như đốt, gây nổ, đập phá...

+ Tổ chức vượt trại giam được hiểu là hành vi của người ở trong hay ngoài trại tổ chức cho người bị giam giữ trốn trại. Việc tổ chức có thể là lập kế hoạch, kêu gọi vượt trại giam, trại cải tạo, hối lộ giám thị để vượt trại v.v...

+ Đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải là hành vi của người ở trong hay ngoài trại giam bằng mọi cách giải thoát cho người bị giam, người đang bị dẫn giải. Thủ đoạn của việc đánh tháo có thể là dùng vũ lực tấn công lực lượng quản lý, canh gác, dẫn giải hoặc có thể là lừa dối những người đó để giải thoát người bị giam, người bị dẫn giải.

+ Trốn trại giam là hành vi của người bị giam giữ, bị dẫn giải bằng cách nào đó thoát khỏi sự quản lý của lực lượng canh gác hoặc dẫn giải. Trốn trại có thể thực hiện công khai hay lén lút. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi kể trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp với mục đích nhằm chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Phạm tội trong trường hợp thông thường bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm. Trường hợp ít nghiêm trọng có thể là trường hợp không thực hiện được trọn vẹn hành vi; người phạm tội đã ăn năn, hối lỗi, thật thà khai báo...

14. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91, BLHS)

Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân là hành vi rời bỏ đất nước một cách bất hợp pháp hoặc ra đi hợp pháp nhưng ở lại nước ngoài một cách bất hợp pháp nhằm chống chính quyền nhân dân.

Điều 91, BLHS quy định hai tội phạm là tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân và tội trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hai tội phạm này xâm phạm đến an ninh đối nội và đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

– *Mặt khách quan của tội phạm*:

+ Mặt khách quan của tội trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân thể hiện ở việc người phạm tội đã ra đi bất hợp pháp, bằng các thủ đoạn như dùng giấy tờ giả mạo để đánh lừa các cơ quan có thẩm quyền, lén lút trốn đi, dùng vũ lực hoặc đe dọa người có trách nhiệm kiểm soát để ra đi... Tội phạm này được coi là hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên dù chưa vượt qua biên giới quốc gia. *Ví dụ*: Đang xuất trình giấy tờ giả mạo để ra đi thì bị phát hiện và bắt giữ, đang dùng vũ lực tấn công nhân viên có thẩm quyền để trốn đi thì bị bắt...

+ Mặt khách quan của tội trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân thể hiện ở việc người phạm tội đã ra đi hợp pháp như đi công tác, lao động, học tập... nhưng đã trốn ở lại hoặc khi đã hoàn thành nhiệm vụ mà không trở về nước theo quy định. Người phạm tội có thể ở ngay nước mà người phạm tội đến để học tập, công tác, lao động hoặc trốn sang nước khác. Tội phạm này được coi là hoàn thành từ thời điểm từ chối về nước hoặc đã trốn ở lại nước ngoài.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Hai tội phạm trên được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và mục đích là nhằm chống chính quyền nhân dân.

Trường hợp trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài không nhằm chống chính quyền nhân dân mà chỉ để sum họp gia đình, vì mục đích kinh tế... thì không coi là phạm tội này mà phạm tội quy định ở Điều 274, BLHS.

– *Chủ thể của tội phạm*: chỉ có thể là công dân Việt Nam, có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

– Trong trường hợp thông thường hình phạt là hình phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

– Những người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục thì bị phạt nặng hơn (từ 5 năm đến 15 năm tù).

– Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. *Ví dụ*: Rủ rê người khác trốn đi tạo thành làn sóng những người ra đi để chống lại chính quyền...

CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người là các hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm đến quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống, quyền được bảo vệ về sức khỏe và nhân phẩm, danh dự của con người.

Đối tượng tác động của các tội thuộc chương này là con người.

Chương này bao gồm ba nhóm tội nhỏ là: (1) Các tội xâm phạm tính mạng của con người; (2) Các tội xâm phạm sức khỏe của con người và (3) Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người.

Các tội xâm phạm tính mạng của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm đến quyền sống của con người. Nhóm tội này bao gồm các tội được quy định từ Điều 93 đến Điều 103, 107 và Điều 118, BLHS.

Các tội xâm phạm sức khỏe của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm đến quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Nhóm tội này bao gồm các tội được quy định từ Điều 104 đến Điều 110 BLHS.

Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm đến quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của con người. Nhóm tội này bao gồm các tội được quy định từ Điều 111 đến Điều 122, BLHS. Tất cả các tội thuộc nhóm này đều được thực hiện với lỗi cố ý.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội giết người (Điều 93, BLHS)

Tội giết người là hành vi cố ý tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi trong mặt khách quan của tội phạm là hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác. Hành vi này có thể được thực hiện bằng bất kỳ thủ đoạn nào. Đây là hành vi tác động đến cơ thể người khác mà chứa đựng khả năng gây ra hậu quả chết người. Hành vi này có thể được thực hiện dưới dạng hành động phạm tội (như đâm, chém, bắn, đầu độc) hoặc không hành động phạm tội (như: người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trẻ nhỏ không cho đứa trẻ ăn, uống trong khi đứa trẻ chưa thể tự ăn uống).

Hành vi tước đoạt tính mạng của người khác phù hợp với quy định của pháp luật thì không thuộc trường hợp được quy định tại Điều luật này (ví dụ: thi hành án tử hình).

Hậu quả của tội phạm là nạn nhân chết. Đây là tội phạm có cấu thành tội phạm vật chất nên tội phạm được coi là hoàn thành khi hậu quả chết người xảy ra.

Hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng là nguyên nhân gây ra hậu quả chết người của tội phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 cấu thành tội phạm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình với các dấu hiệu định khung hình phạt sau đây:

- + Giết nhiều người: là trường hợp giết từ hai người trở lên.
- + Giết phụ nữ mà biết là có thai: là trường hợp nạn nhân là phụ nữ có thai và người phạm tội biết điều đó khi thực hiện tội phạm.
- + Giết trẻ em: là trường hợp nạn nhân là người dưới 16 tuổi.
- + Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân: là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi giết người khi nạn nhân đang thi hành công vụ hoặc động cơ giết người có liên quan đến việc thi hành công vụ của nạn nhân (ví dụ: để trả thù nạn nhân vì thực hiện công vụ làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người phạm tội).
- + Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình. Trong trường hợp này nạn nhân là người mà người phạm tội có nghĩa vụ biết ơn, kính trọng.
- + Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Đây là trường hợp ngay trước hoặc ngay sau khi phạm tội giết người, người phạm tội lại thực hiện một tội thuộc loại rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
- + Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác: là trường hợp động cơ của việc giết người là loại trừ sự cản trở của nạn nhân hoặc sự khai báo, tiết lộ của nạn nhân đối với việc thực hiện một tội phạm khác.
- + Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân: là trường hợp động cơ của việc giết nạn nhân là nhằm chiếm đoạt bộ phận cơ thể của họ để sử dụng vào bất kỳ mục đích nào (ví dụ: để bán).
- + Thực hiện tội phạm một cách man rợ: là trường hợp cách thực hiện tội phạm làm nạn nhân đau đớn cao độ hoặc gây ra tâm lý khiếp sợ của người khác.
- + Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp: là trường hợp người phạm tội lợi dụng nghề nghiệp của bản thân để giết người (ví dụ: bác sỹ lợi dụng việc điều trị cho bệnh nhân để giết họ).
- + Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người: là trường hợp phương pháp mà người phạm tội sử dụng chứa đựng khả năng gây ra hậu quả làm chết nhiều người.
- + Thuê giết người hoặc giết người thuê;
- + Có tính chất côn đồ: là trường hợp hành vi giết người thể hiện tính hung hãn cao độ, coi thường quá mức tính mạng của người khác, người phạm tội giết người vì những duyên cớ nhỏ nhặt.
- + Có tổ chức;
- + Tái phạm nguy hiểm;
- + Vi động cơ đê hèn: là trường hợp động cơ phạm tội thể hiện tính phản trắc, bội bạc, ích kỷ cao (ví dụ: giết vợ hoặc giết chồng để lấy vợ hoặc lấy chồng khác).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội giết con mới đẻ (Điều 94, BLHS)

Tội giết con mới đẻ là trường hợp người mẹ do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con mới đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là đứa trẻ mới được sinh trong vòng 7 ngày tuổi.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội bao gồm hành vi giết con mới đẻ hoặc hành vi vứt bỏ con mới đẻ. Hành vi giết con mới đẻ cũng được hiểu tương tự như hành vi giết người. Hành vi vứt bỏ con mới đẻ là hành vi vứt bỏ đứa trẻ ở bất kỳ địa điểm nào.

Người phạm tội thực hiện hành vi nói trên là do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu (ví dụ: người mẹ vứt bỏ con bị tàn tật vì tin rằng đứa trẻ đó bị ma nhập vào người) hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt (ví dụ: đứa con sinh ra bị quái thai). Những trường hợp người mẹ thực hiện hành vi nói trên do chịu ảnh hưởng của tư tưởng lạc hậu (ví dụ: tư tưởng trọng nam, khinh nữ) hay trong hoàn cảnh khó khăn hơn so với bình thường nhưng chưa đến mức đặc biệt thì không phải là tội giết con mới đẻ mà là tội giết người (thuộc trường hợp giết trẻ em).⁴

Hậu quả của tội phạm là đứa trẻ bị chết. Đây là dấu hiệu bắt buộc để xác định tội phạm hoàn thành đối với trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi giết con mới đẻ và là dấu hiệu bắt buộc để xác định hành vi cấu thành tội phạm đối với trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi vứt bỏ con mới đẻ. Trong trường hợp người mẹ vứt bỏ con mới đẻ nhưng đứa trẻ không chết (ví dụ: được người khác đem về nuôi) thì hành vi của người mẹ không cấu thành tội phạm.

Giữa hành vi giết hoặc hành vi vứt bỏ con mới đẻ và hậu quả nạn nhân chết tồn tại mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý (có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp).

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt (là người mẹ của đứa trẻ).

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định đối với tội phạm này là phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

3. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 95, BLHS)

Điều 95, BLHS quy định: “Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Đây là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi tước đoạt trái pháp luật tính mạng của người khác trong trạng thái khả năng kiểm soát, kiểm chế hành vi bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nguyên nhân gây ra tình trạng tinh thần bị kích động mạnh của nạn nhân là do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người phạm tội hoặc đối với người thân thích của người phạm tội (ví dụ: nạn nhân cố ý gây thương tích nặng cho người thân của người phạm tội).

Cả điều kiện về nguyên nhân của tình trạng tinh thần bị kích động mạnh và điều kiện chủ thể thực hiện hành vi trong trạng thái tinh thần đó đều là những dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này. Vì vậy, trường hợp giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh nhưng không liên quan đến lỗi của nạn nhân hoặc người phạm tội thực hiện hành vi giết người khi trạng thái tinh thần bị kích động đã qua đi thì hành vi không cấu thành tội này mà cấu thành tội giết người.

Hậu quả bắt buộc của tội phạm là nạn nhân chết. Giữa hành vi nói trên và hậu quả chết người tồn tại mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp).

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với trường hợp giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh.

4. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96, BLHS)

Điều 96, BLHS quy định: “Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Đây là trường hợp nạn nhân chính là người có hành vi tấn công, xâm hại lợi ích hợp pháp và hành vi giết người là hành vi người phạm tội lựa chọn thực hiện để ngăn chặn hành vi tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp đang bị xâm hại. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hành vi giết người để phòng vệ là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng. Hành vi này giống hành vi trong mặt khách quan của tội giết người. Hậu quả bắt buộc của tội phạm là nạn nhân chết. Giữa hành vi nói trên và hậu quả chết người tồn tại mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp).

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 5 năm đối với trường hợp giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

5. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97, BLHS)

Điều 97, BLHS quy định: “Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép trong khi thi hành công vụ. Đây là trường hợp người phạm tội đang thi hành công vụ và để thực hiện được công vụ đó người phạm tội thực hiện hành vi dùng vũ lực nhưng trong hoàn cảnh cụ thể đó hành vi dùng vũ lực đã được thực hiện không thuộc những trường hợp pháp luật cho phép. Hành vi dùng vũ lực của chủ thể trong trường hợp này chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp. Việc xác định hành vi dùng vũ lực cụ thể trong khi thi hành công vụ ngoài những trường hợp pháp luật cho phép hay không phải dựa vào văn bản pháp luật cụ thể quy định về việc dùng lực trong trường hợp tương ứng¹.

¹ Xem: Nghị định số 94/HĐBT ngày 2/7/1984 của Hội đồng Bộ trưởng; Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT/BLĐTBXH-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Công an Hướng dẫn công tác phối hợp đảm bảo an ninh trật tự và trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ cho Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BTS-BCA ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thủy sản và Bộ Công an Hướng dẫn

Ví dụ: Điều 15, Pháp lệnh số 03/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26 tháng 01 năm 2008 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam quy định như sau:

"Khi thi hành nhiệm vụ, lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam được nổ súng trong các trường hợp sau đây:

- 1. Khi người vi phạm dùng vũ khí chống trả hoặc dùng biện pháp khác trực tiếp đe dọa tính mạng và an toàn phương tiện của Cảnh sát biển Việt Nam;*
- 2. Khi truy đuổi người và phương tiện có hành vi vi phạm nghiêm trọng, nếu không dùng vũ khí thì người và phương tiện đó có thể chạy thoát;*
- 3. Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng.*

Trong các trường hợp được nổ súng quy định tại Điều này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát biển Việt Nam chỉ được bắn vào đối tượng sau khi đã ra lệnh cho họ dừng lại hoặc nổ súng cảnh cáo mà không có kết quả, trừ trường hợp cấp bách; đối với những trường hợp phức tạp, có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền, an ninh quốc gia thì phải báo cấp có thẩm quyền quyết định".

Hành vi phạm tội nói trên là nguyên nhân gây ra hậu quả chết người. Hậu quả chết người có thể xảy ra đối với người bị người thi hành công vụ sử dụng vũ lực cũng có thể xảy ra với người khác (ví dụ: người thi hành công vụ bắn người đang bị truy nã nhưng bắn trượt và làm chết người khác).

Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý. Trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người phạm tội nhận thức được hành vi dùng vũ lực mà mình thực hiện chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại về tính mạng đối với người khác nhưng chấp nhận hậu quả đó với mong muốn thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý là trường hợp khi thực hiện hành vi dùng vũ lực, người phạm tội tin rằng, hành vi của mình không gây ra hậu quả chết người hoặc do cầu thả đã không thấy trước khả năng gây ra hậu quả chết người mặc dù có thể thấy trước và phải thấy trước.

Động cơ của người phạm tội là nhằm thực hiện công vụ. Đây là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt (là người đang thi hành công vụ).

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (như tuần tra, canh gác...) theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền, phục vụ lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội làm chết nhiều người.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội vô ý làm chết người (Điều 98, BLHS)

Điều 98, BLHS quy định: *"Người nào vô ý làm chết người thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm".*

việc trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ của Thanh tra Thủy sản; Thông tư liên tịch số 05/2006/TTLT-BTP-BCA ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tư pháp và Bộ Công an Hướng dẫn việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự; Pháp lệnh số 03/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26 tháng 01 năm 2008 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vô ý làm chết người. Đây là trường hợp người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc an toàn đối với tính mạng của người khác.

Để đảm bảo an toàn tính mạng con người trong cuộc sống chung, rất nhiều quy tắc được hình thành và tồn tại trong đời sống hàng ngày mà mọi người bình thường đều có khả năng nhận biết và tuân thủ. Trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội cũng như trong mỗi hoàn cảnh cụ thể đều tồn tại những quy tắc an toàn riêng. Người phạm tội trong một hoàn cảnh nhất định đã vi phạm ít nhất là một trong những quy tắc đó dẫn đến hậu quả chết người (ví dụ: người chặt cây không thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết dẫn đến cây đổ đè chết người đi đường). Tuy nhiên, hành vi vi phạm quy tắc an toàn tính mạng con người chỉ có thể cấu thành tội vô ý làm chết người khi nó không được định trong một điều luật khác của BLHS (ví dụ: hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây hậu quả chết người không cấu thành tội này mà cấu thành tội vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ). Hậu quả chết người là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý (có thể là lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc lỗi vô ý do cầu thả).

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội làm chết nhiều.

7. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99, BLHS)

Điều 99, BLHS quy định: “*Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 6 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

Về cơ bản, các dấu hiệu pháp lý của tội này tương tự như ở tội vô ý làm chết người. Điểm khác biệt giữa hai tội này là: quy tắc đảm bảo an toàn tính mạng của người khác mà người phạm tội vi phạm ở đây không phải là quy tắc an toàn nói chung mà là quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

Quy tắc nghề nghiệp được quy định tại điều luật này là quy tắc đảm bảo an toàn tính mạng con người mà mọi người có nghĩa vụ tuân thủ khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp. Ví dụ: bác sĩ cần kiểm tra đúng loại thuốc trước khi tiêm cho bệnh nhân; Quy tắc hành chính được quy định tại điều luật này là các quy tắc được quy định trong nội quy, quy chế của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo an toàn tính mạng con người. Ví dụ: quy định phải khám súng trước khi lau chùi súng.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 1 năm đến 6 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với trường hợp phạm tội làm chết nhiều.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội bức tử (Điều 100, BLHS)

Điều 100, BLHS quy định: “*Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là người lệ thuộc vào người phạm tội về kinh tế, công tác, tín ngưỡng...

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình.

+ Hành vi đối xử tàn ác là hành vi đối xử một cách độc ác, tàn nhẫn với nạn nhân (ví dụ: đánh đập nạn nhân).

+ Hành vi thường xuyên ức hiếp là hành vi thường xuyên đối xử bất công với nạn nhân.

+ Hành vi thường xuyên ngược đãi là hành vi thường xuyên đối xử tồi tệ với nạn nhân (ví dụ: bắt nhện dơi, bỏ rết).

+ Hành vi thường xuyên làm nhục là hành vi thường xuyên xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của nạn nhân.

+ Hành vi nói trên là nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện xử sự tự sát của nạn nhân. Hậu quả xử sự tự sát của nạn nhân là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này, xử sự đó có thể dẫn đến hậu quả nạn nhân chết hoặc không dẫn đến hậu quả nạn nhân chết.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý. Trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp chủ thể nhận thức được hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm mà họ thực hiện có thể làm nạn nhân uất ức mà tự sát nhưng chủ thể chấp nhận hậu quả đó. Trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý là trường hợp chủ thể thực hiện hành vi khách quan nói trên nhưng không nghĩ rằng hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nạn nhân tự sát.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 1 và đạt độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 2 của điều luật này.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với trường hợp phạm tội làm nhiều người tự sát.

9. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát (Điều 101, BLHS)

Điều 101, BLHS quy định: “*Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi xúi giục người khác tự sát hoặc hành vi giúp người khác tự sát.

Hành vi xúi giục người khác tự sát là hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng của mình. Hành vi xúi giục người khác tự sát là nguyên nhân dẫn đến xử sự tự sát của nạn nhân. Cả hai dấu hiệu này đều là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Trường hợp một người thực hiện hành vi xúi giục người khác tự sát nhưng người bị xúi giục không nghe theo sự xúi giục đó thì không thỏa mãn dấu hiệu cấu thành tội này.

Hành vi giúp người khác tự sát là hành vi tạo điều kiện về vật chất hoặc tinh thần (ví dụ: cung cấp thuốc độc) để người khác tự tước đoạt tính mạng của mình.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội làm nhiều người tự sát.

10. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102, BLHS)

Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng là hành vi không cứu giúp người khác khi thấy người đó đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, mặc dù có điều kiện cứu giúp, dẫn đến hậu quả người đó chết.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là xử sự cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng. Xử sự cứu giúp này là nghĩa vụ được luật quy định và trong trường hợp thực hiện tội phạm, chủ thể đã tác động là biến dạng xử sự hợp pháp này.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi không cứu giúp người khác khi thấy người đó đang ở trong tình trạng nguy hiểm. Đây là trường hợp tội phạm được thực hiện bằng hành vi không hành động. Người phạm tội biết người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, nếu không được cứu giúp ngay thì hậu quả chết người có thể xảy ra. Cách thức mà chủ thể biết được tình trạng nguy hiểm của nạn nhân có thể là do nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận được tín hiệu về tình trạng nguy hiểm đối với nạn nhân hoặc biết được điều đó từ một nguồn khác (ví dụ: nghe người khác nói). Những tín hiệu mà chủ thể biết được phải làm cho họ hiểu đúng tình trạng nguy hiểm của nạn nhân.

Dấu hiệu bắt buộc liên quan đến hành vi không cứu giúp nạn nhân của chủ thể phải gắn liền với việc người đó có điều kiện cứu giúp nạn nhân. Trong trường hợp cụ thể đó, chủ thể có đủ khả năng và điều kiện để thực hiện hành vi cứu giúp nạn nhân và việc thực hiện hành vi này không gây nguy hiểm cho chủ thể. Hậu quả nạn nhân chết là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

Trường hợp một người có điều kiện cứu giúp và đã cố gắng thực hiện hành vi cứu giúp nạn nhân nhưng hành vi mà họ thực hiện không phù hợp hoặc không có hiệu quả hoặc trường hợp tuy người đó không cứu giúp nạn nhân nhưng vì một nguyên nhân nào đó nạn nhân không chết (ví dụ: nạn nhân được người khác cứu giúp) thì không cấu thành tội này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây:

– Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm. Đây là trường hợp tình trạng nguy hiểm đến tính mạng của nạn nhân là do chính người phạm tội gây ra với lỗi vô ý nhưng không thuộc các trường hợp được quy định tại các điều luật khác. Ví dụ: người phạm tội vô ý gây thương tích nặng cho nạn nhân, biết nạn nhân ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng và có điều kiện cứu giúp nạn nhân nhưng không cứu giúp dẫn đến nạn nhân chết.

– Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp. Ví dụ: người phạm tội là bác sĩ.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội đe dọa giết người (Điều 103, BLHS)

Tội đe dọa giết người là hành vi đe dọa giết người, làm cho người bị đe dọa lo sợ một cách có căn cứ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đe dọa giết người (hành vi đe dọa tước đoạt tính mạng người khác trái pháp luật). Thông tin về việc đe dọa giết người có thể được chuyển đến nạn nhân bằng bất kỳ hình thức nào như bằng lời nói trực tiếp, qua thư, điện thoại, bằng hành động... Thông tin đó phải làm cho nạn nhân lo sợ một cách có căn cứ rằng lời đe dọa sẽ trở thành hiện thực. Để xác định điều kiện này cần căn cứ vào tính chất của hành vi đe dọa và thái độ của nạn nhân đối với hành vi đe dọa đó. Nếu hành vi đe dọa được thực hiện nhưng người bị đe dọa không lo sợ hoặc sự lo sợ của người bị đe dọa là không có căn cứ thì hành vi được thực hiện không cấu thành tội này. Sự lo sợ được coi là có căn cứ khi cách thức và nội dung đe dọa thể hiện rõ ý định giết người đồng thời làm cho nạn nhân hiểu rằng chủ thể hoàn toàn có đủ điều kiện, động cơ để thực hiện hành vi đó.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây: Đối với nhiều người; Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; Đối với trẻ em; Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác. Đây là trường hợp người phạm tội đe dọa giết người khác để ngăn chặn nạn nhân khai báo, tố giác hành vi phạm tội khác của mình.

12. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104, BLHS)

Điều 104, BLHS quy định: “Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

– Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người; ...”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trái pháp luật. Đây có thể là hành vi tác động đến cơ thể nạn nhân nhằm gây ra thương tích cho nạn nhân hoặc làm suy giảm sức khỏe của nạn nhân ở mức độ tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 1, Điều 104, BLHS. Hành vi này có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương pháp nào (ví dụ: dùng vũ lực, đầu độc).

Trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% thì vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều này nếu thuộc ít nhất một trong các trường hợp:

+ Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người. Dùng hung khí nguy hiểm là trường hợp dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm để cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (ví dụ: dùng dao nhọn). Dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người là trường hợp thủ đoạn phạm tội được chủ thể sử dụng chứa đựng khả năng gây hậu quả nguy hại đối với nhiều người.

+ Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân là trường hợp hậu quả của hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân để lại trạng thái bất thường, không thể chữa trị được cho một bộ phận cơ thể của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% khi thuộc một trong các trường hợp: làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm giảm chức năng hoạt động của một bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân. Ví dụ: gây thương tích làm mất đốt ngoài (đốt 2) của ngón tay cái hoặc làm mất hai đốt ngoài (2+3) của ngón tay trỏ có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10%².

+ Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người: được hiểu là trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên hoặc của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) và trong các lần đó chưa có lần nào bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu xử lý hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Chỉ áp dụng tình tiết "phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người" quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 104, BLHS để xét xử bị cáo theo Khoản 1, Điều 104, BLHS trong các trường hợp sau đây:

1. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người từ hai lần trở lên mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các lần từ 11% trở lên.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo Khoản 1, Điều 104, của BLHS.

2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của hai người trở lên (có thể một lần, có thể nhiều lần đối với mỗi người) mà mỗi lần tỷ lệ thương tật dưới 11%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả các lần từ 11% trở lên.

Trường hợp trong các lần đó chỉ có một người một lần tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%, còn các lần khác tỷ lệ thương tật đều dưới 11% thì bị cáo cũng chỉ bị xét xử theo Khoản 1, Điều 104, BLHS³.

+ Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ:

+ Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình. Chỉ áp dụng tình tiết "đối với thầy giáo, cô giáo của mình" quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 104, BLHS để xét xử bị cáo theo Khoản 1, Điều 104, BLHS khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Nạn nhân phải là thầy giáo, cô giáo tức là người đã hoặc đang làm công tác giảng dạy theo biên chế hoặc theo hợp đồng tại cơ quan, tổ chức có chức năng giáo dục, đào tạo, dạy nghề được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

2. Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân là vì lý do thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề của họ đối với bị cáo, không phân biệt nhiệm vụ đó đã được thực hiện hay đang được thực hiện và không kể thời gian dài hay ngắn;

3. Tỷ lệ thương tật của nạn nhân dưới 11%⁴.

+ Có tổ chức;

² Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17 tháng 4 năm 2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999.

³ Sdd.

⁴ Sdd.

- + Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục;
- + Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác;
- + Có tinh chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm;
- + Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Hậu quả thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác ở mức mà Điều luật quy định là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật chủ thể mong muốn gây ra dưới 11% và không thuộc các trường hợp được quy định tại Khoản 1, Điều 104, BLHS thì không cấu thành tội phạm này. Trường hợp chứng minh được chủ thể thực hiện hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật thỏa mãn quy định của Điều 104 nhưng vì nguyên nhân khách quan hậu quả đó không xảy ra trên thực tế thì hành vi vẫn cấu thành tội này ở giai đoạn phạm tội chưa đạt (theo cấu thành tội phạm mà tỷ lệ thương tật được dự định thực hiện và các tình tiết khác của tội phạm thỏa mãn).

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và từ đủ 14 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 104, BLHS.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với các trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% hoặc từ 11% đến 30%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ Điểm a đến Điểm k, Khoản 1 Điều này.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với các trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ Điểm a đến Điểm k, Khoản 1 Điều này.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với trường hợp phạm tội dẫn đến chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

13. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong tình trạng tinh thần bị kích động mạnh (Điều 105, BLHS)

Điều 105, BLHS quy định: “Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Hành vi này được chủ thể thực hiện trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh tức là tình trạng do bị kích động dẫn đến khả năng kiểm soát hành vi của chủ thể bị hạn chế nghiêm trọng. Nguyên nhân gây ra trạng thái đó là do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng

của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó. Tương tự như ở tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, ở tội này, cả điều kiện hành vi được thực hiện trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh và điều kiện về nguyên nhân dẫn đến trạng thái tinh thần bị kích động mạnh đó đều là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Hậu quả thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm; Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với các trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác (ví dụ: gây thương tích cho nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 61% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của họ từ 61% trở lên).

14. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 106, BLHS)

Điều 106, BLHS quy định: “Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi mà người phạm tội thực hiện là cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Đây là trường hợp nạn nhân chính là người có hành vi tấn công, xâm hại lợi ích hợp pháp nào đó và hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người là hành vi người phạm tội lựa chọn thực hiện để ngăn chặn hành vi tấn công, bảo vệ lợi ích hợp pháp đang bị xâm hại. Tuy nhiên, trong trường hợp này, hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng. Hành vi này giống hành vi trong mặt khách quan của tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng so với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác là: hành vi phạm tội được thực hiện trong hoàn cảnh chủ thể thực hiện hành vi đó là để thực hiện quyền phòng vệ chính đáng.

Hậu quả bắt buộc của tội phạm là gây ra thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người. Giữa hành vi và hậu quả nói trên tồn tại mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp).

Trường hợp hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm gây ra hậu quả chết người thì lỗi của người phạm tội đối với hậu quả này là vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 1 năm đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội đối với nhiều người.

15. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107, BLHS)

Điều 107, BLHS quy định: “Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép trong khi thi hành công vụ gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên.

Đây là trường hợp người phạm tội đang thi hành công vụ và để thực hiện được công vụ đó người phạm tội thực hiện hành vi dùng vũ lực, mặc dù hành vi dùng vũ lực đó không thuộc những trường hợp pháp luật cho phép. Hành vi dùng vũ lực của chủ thể trong trường hợp này chứa đựng nguy cơ gây thiệt hại cho các lợi ích hợp pháp. Việc xác định hành vi dùng vũ lực cụ thể trong khi thi hành công vụ ngoài những trường hợp pháp luật cho phép hay không còn phải dựa vào văn bản pháp luật cụ thể quy định về việc dùng vũ lực trong trường hợp tương ứng⁵.

Hành vi phạm tội nói trên là nguyên nhân gây ra hậu quả thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác. Hậu quả này có thể xảy ra đối với người bị người thi hành công vụ sử dụng vũ lực cũng có thể xảy ra với người khác (ví dụ: người thi hành công vụ bắn người đang bị truy nã nhưng bắn trượt và gây thương tích cho người khác).

Hậu quả thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội có thể là lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý. Trường hợp phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp là trường hợp người thi hành công vụ nhận thức được hành vi dùng vũ lực của mình có thể gây ra hậu quả thương tích cho người khác nhưng với mong muốn hoàn thành công vụ nên vẫn chấp nhận hậu quả ấy. Trường hợp phạm tội với lỗi vô ý là trường hợp khi dùng vũ lực, người thi hành công vụ không nghĩ rằng, hành vi của mình có thể gây ra hậu quả mặc dù cần phải thấy trước và có thể thấy trước điều đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt (là người đang thi hành công vụ).

⁵ Xem: Nghị định số 94/HĐBT ngày 2/7/1984 của Hội đồng bộ trưởng; Thông tư liên tịch số 19/2006/TTLT/BLĐTBXH-BCA ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Công an Hướng dẫn công tác phối hợp đảm bảo an ninh trật tự và trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của Trung tâm Chứa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BTS-BCA ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Thủy sản và Bộ Công an Hướng dẫn việc trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ của Thanh tra Thủy sản; Thông tư liên tịch số 05/2006/TTLT-BTP-BCA ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tư pháp và Bộ Công an Hướng dẫn việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự; Pháp lệnh số 03/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26 tháng 01 năm 2008 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về Lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội đối với nhiều người.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

16. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 108, BLHS)

Điều 108, BLHS quy định: “*Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Đây là trường hợp người phạm tội có hành vi vi phạm quy tắc an toàn đối với sức khỏe của người khác. Để đảm bảo an toàn sức khỏe con người trong cuộc sống chung, rất nhiều quy tắc được hình thành và tồn tại trong đời sống hàng ngày mà mọi người bình thường đều có khả năng nhận biết và tuân thủ. Trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội cũng như trong mỗi hoàn cảnh cụ thể đều tồn tại những quy tắc an toàn riêng. Người phạm tội trong một hoàn cảnh nhất định đã vi phạm một hoặc một số quy tắc đó dẫn đến hậu quả gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Ví dụ: người chuyển đồ đạc lên tầng cao của tòa nhà không thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn cần thiết dẫn đến đồ đạc bị lăn xuống gây thương tích cho người khác. Tuy nhiên, hành vi vi phạm quy tắc an toàn sức khỏe con người chỉ có thể cấu thành tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác khi nó không được định trong một điều luật khác của BLHS (ví dụ: hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thương tích cho người khác không cấu thành tội này mà cấu thành tội vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ).

Hậu quả gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý (có thể là lỗi vô ý vì quá tự tin hoặc lỗi vô ý do cấu thả).

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định đối với tội này là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

17. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 109, BLHS)

Điều 109, BLHS quy định: “*Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

Về cơ bản, các dấu hiệu pháp lý của tội này tương tự như ở tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác. Điểm khác biệt giữa hai tội này là: quy tắc đảm bảo an toàn sức khỏe của người khác mà người phạm tội vi phạm ở đây không phải là quy tắc an toàn nói chung mà là quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính.

Quy tắc nghề nghiệp được quy định tại điều luật này là quy tắc đảm bảo an toàn sức khỏe của con người mà mọi người có nghĩa vụ tuân thủ khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp. Ví dụ: bác sĩ cần kiểm tra đúng loại thuốc trước khi tiêm cho bệnh nhân.

Quy tắc hành chính được quy định tại điều luật này là các quy tắc được quy định trong nội quy, quy chế của các cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe của con người. Ví dụ: quy định phải khám súng trước khi lau chùi súng.

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định đối với tội phạm này là bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

18. Tội hành hạ người khác (Điều 110, BLHS)

Tội hành hạ người khác là hành vi đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về sức khỏe của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là người lệ thuộc vào người phạm tội (về kinh tế, tín ngưỡng, công tác...).

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đối xử tàn ác với nạn nhân. Hành vi đối xử tàn ác là hành vi đối xử một cách độc ác, tàn nhẫn với nạn nhân (ví dụ: đánh đập nạn nhân, bắt nạn nhân phải ở trong những điều kiện khắc nghiệt). Tuy nhiên, hành vi đối xử tàn ác chỉ có thể cấu thành tội này nếu không thuộc các trường hợp được quy định trong các cấu thành tội phạm khác (ví dụ: tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội bức tử).

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp).

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

– Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm cơ bản là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại cấu thành tội phạm tăng nặng là phạt tù từ 1 năm đến 3 năm đối với các trường hợp: Phạm tội đối với người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc người tàn tật; Phạm tội đối với nhiều người.

19. Tội hiếp dâm (Điều 111, BLHS)

Tội hiếp dâm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền tự do tình dục của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là phụ nữ.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Điều luật này quy định hai loại hành vi khách quan:

+ **Hành vi thứ nhất** là dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác.

Hành vi dùng vũ lực là hành vi dùng sức mạnh vật chất tác động vào cơ thể nạn nhân. Ví dụ: đánh nạn nhân.

Hành vi đe dọa dùng vũ lực là hành vi đưa ra thông tin đe dọa sẽ dùng vũ lực với nạn nhân nếu nạn nhân không để cho người phạm tội thực hiện hành vi giao cấu.

Hai hành vi này có cùng mục đích là nhằm tước bỏ khả năng kháng cự của nạn nhân.

Lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân là trường hợp nạn nhân đang ở trong tình trạng không thể tự bảo vệ được nếu hành vi xâm hại xảy ra. Ví dụ: nạn nhân bị say rượu, bị thương nặng...

Dùng thủ đoạn khác là trường hợp chủ thể sử dụng một thủ đoạn ngoài các hành vi nói trên để tước bỏ khả năng kháng cự của nạn nhân. Ví dụ: lừa dối hoặc lên lút cho nạn nhân uống thuốc ngủ.

+ **Hành vi thứ hai** là giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ. Hành vi giao cấu được coi là trái với ý muốn của nạn nhân khi hành vi đó không được nạn nhân đồng ý, chấp nhận. Trong trường hợp thông thường và nạn nhân có thể biểu lộ được ý chí một cách đúng đắn thì tình chất trái ý muốn được thể hiện qua thái độ **phản đối** của nạn nhân. Trường hợp nạn nhân miễn cưỡng chấp nhận việc giao cấu vì một lý do nào đó thì hành vi không cấu thành tội này.

Giữa hành vi thứ nhất và hành vi thứ hai có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hành vi thứ nhất được thực hiện là nhằm thực hiện được hành vi thứ hai. Tội phạm hoàn thành khi cả hai hành vi nói trên được thực hiện.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– **Chủ thể của tội phạm:** Thực tiễn xét xử loại tội này ở nước ta xác định chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt (là nam giới). Nữ giới chỉ có thể tham gia với vai trò là người đồng phạm như người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp: Có tổ chức; Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh (ví dụ: bác sĩ hiếp dâm bệnh nhân); Nhiều người hiếp một người; là trường hợp đồng phạm mà có từ hai người trở lên trực tiếp thực hiện hành vi hiếp dâm nạn nhân; Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều người; là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi hiếp dâm nhiều người và chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các hành vi đó; Có tính chất loạn luân; là trường hợp giữa người phạm tội và nạn nhân có quan hệ cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; Làm nạn nhân có thai; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp: Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát; Là trường hợp người phạm tội vô ý gây ra hậu quả chết người đối với nạn nhân hoặc do bị người phạm tội hiếp dâm mà nạn nhân tự sát.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với trường hợp hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi (nếu không thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều này, trường hợp nạn nhân trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 nhưng có tình tiết định khung thuộc Khoản 2 hoặc Khoản 3 thì áp dụng khoản tương ứng đó).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

20. Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112, BLHS)

Tội hiếp dâm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ hoặc hành vi giao cấu với trẻ em dưới 13 tuổi.

a) Dấu hiệu pháp lý

Về cơ bản, dấu hiệu pháp lý của tội này tương tự như dấu hiệu pháp lý của tội hiếp dâm. Những điểm cần lưu ý khi nghiên cứu tội này là:

- Đối tượng tác động của tội phạm là trẻ em gái dưới 16 tuổi.
- Trường hợp nạn nhân từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì dấu hiệu hành vi khách quan tương tự như ở tội hiếp dâm nhưng đối với trường hợp nạn nhân dưới 13 tuổi thì mọi trường hợp thực hiện hành vi giao cấu đều cấu thành tội này.

b) Hình phạt

– Điều luật quy định 4 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với các trường hợp: Có tính chất loạn luân; Làm nạn nhân có thai; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với các trường hợp: Có tổ chức; Nhiều người hiếp một người; Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều người; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

21. Tội cưỡng dâm (Điều 113, BLHS)

Tội cưỡng dâm là hành vi dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền tự do tình dục của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là người phụ nữ lệ thuộc vào người phạm tội hoặc người phụ nữ trong tình trạng quần bách. Quan hệ lệ thuộc theo quy định của Điều luật này có thể là lệ thuộc về kinh tế, tín ngưỡng, công tác.

Người phụ nữ trong tình trạng quần bách là trường hợp người phụ nữ gặp khó khăn đặc biệt khó có thể tự mình vượt qua được (ví dụ: tẩu của họ bị đắm).

– *Mất khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu. Thủ đoạn mà người phạm tội sử dụng ở đây là bất kỳ thủ đoạn nào nhằm ép buộc nạn nhân phải miễn cưỡng chấp nhận việc giao cấu. Thông thường, các thủ đoạn được người phạm tội sử dụng là những thủ đoạn nhằm khống chế, đe dọa nạn nhân làm cho họ miễn cưỡng chấp nhận giao cấu để tránh những hậu quả bất lợi khác (ví dụ: để

tránh bị sa thải). Hành vi này khác với hành vi giao cấu trái ý muốn ở tội hiếp dâm vì ở đây nạn nhân chấp nhận việc giao cấu một cách miễn cưỡng sau khi người phạm tội dùng một trong các thủ đoạn nói trên.

Trường hợp một người dùng thủ đoạn dụ dỗ, hứa hẹn khiến người phụ nữ lệ thuộc hoặc người phụ nữ ở trong tình trạng quần bách thuận tình giao cấu thì hành vi không cấu thành tội này.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– **Chủ thể của tội phạm:** Thực tiễn xét xử loại tội này ở nước ta xác định chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt (là nam giới). Nữ giới chỉ có thể tham gia với vai trò là người đồng phạm như người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức.

b) Hình phạt

– Điều luật quy định 4 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: Nhiều người cưỡng dâm một người; Cưỡng dâm nhiều lần; Cưỡng dâm nhiều người; Có tính chất loạn luân; Làm nạn nhân có thai; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 18 năm đối với các trường hợp: Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi (nếu không thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều này).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

22. Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114, BLHS)

Tội cưỡng dâm trẻ em là hành vi dùng mọi thủ đoạn khiến trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi lệ thuộc vào mình hoặc đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu.

a) Dấu hiệu pháp lý

Về cơ bản, dấu hiệu pháp lý của tội này tương tự như dấu hiệu pháp lý của tội cưỡng dâm. Điểm khác biệt ở tội này ở chỗ nạn nhân là trẻ em gái từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi lệ thuộc vào người phạm tội hoặc đang ở trong tình trạng quần bách.

b) Hình phạt

– Điều luật quy định 3 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp: Có tính chất loạn luân; Làm nạn nhân có thai; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp: Nhiều người cưỡng dâm một người; Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều người; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

23. Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115, BLHS)

Tội giao cấu với trẻ em là hành vi của người đã thành niên giao cấu thuận tình với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của trẻ em. Đối tượng tác động của tội phạm là trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi thuận tình giao cấu với trẻ em trong độ tuổi nói trên. Đây là trường hợp hành vi giao cấu có sự đồng ý, chấp nhận của nạn nhân mặc dù người phạm tội không có bất kỳ thủ đoạn nào để ép buộc, khống chế. Trường hợp chủ thể dùng tiền hoặc tài sản để trao đổi lấy việc giao cấu thuận tình với nạn nhân thì không cấu thành tội này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt (người đã thành niên).

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều người; Có tính chất loạn luân; Làm nạn nhân có thai; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp: Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

24. Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116, BLHS)

Điều 116, BLHS quy định: “Người nào đã thành niên mà có hành vi dâm ô đối với trẻ em, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của trẻ em. Đối tượng tác động của tội phạm là trẻ em.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi dâm ô đối với trẻ em. Đây là những hành vi có tính chất kích thích tình dục nhưng không có mục đích giao cấu với nạn nhân.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt (người đã thành niên).

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp: Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều trẻ em; Đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

25. Tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 117, BLHS)

Tội lây truyền HIV cho người khác là hành vi cố ý lây truyền bệnh cho người khác của người biết mình bị nhiễm HIV.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cố ý lây truyền bệnh cho người khác của người biết mình bị nhiễm HIV. Đây là hành vi chứa đựng khả năng lây truyền HIV cho người khác từ chính nguồn bệnh của người bị nhiễm HIV. Hành vi này có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương thức nào như dùng chung kim tiêm, quan hệ tình dục...

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình bị nhiễm HIV và biết hành vi thuộc mật khách quan của tội phạm mà họ thực hiện có thể làm người khác bị nhiễm HIV nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên và đang bị nhiễm HIV.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp: Đối với nhiều người; Đối với người chưa thành niên; Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình; Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

26. Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 117, BLHS)

Tội cố ý truyền HIV cho người khác là hành vi cố ý truyền HIV cho người khác nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật này.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền sống của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cố ý truyền HIV cho người khác. Đây là hành vi chứa đựng khả năng truyền HIV cho người khác mà nguồn gây bệnh không phải là từ tình trạng mắc bệnh của chủ thể. Hành vi này có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương thức nào (ví dụ: bác sĩ truyền máu mà biết là bị nhiễm HIV cho bệnh nhân).

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi thuộc mật khách quan của tội phạm mà họ thực hiện có thể làm người khác bị nhiễm HIV nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp: Có tổ chức; Đối với nhiều người; Đối với người chưa thành niên; Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân; Lợi dụng nghề nghiệp (ví dụ: bác sĩ lợi dụng nghề nghiệp để truyền máu bị nhiễm HIV cho bệnh nhân nhằm trả thù).

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

27. Tội mua bán người (Điều 119, BLHS)

Điều 119, BLHS quy định: “Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người từ đủ 16 tuổi trở lên.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi mua bán người. Đây là hành vi dùng tài sản để trao đổi con người như một thứ hàng hóa. Hành vi mua bán này có thể được thực hiện khi có hoặc không có sự đồng ý của người bị mua bán. Hành vi mua hoặc hành vi bán người đều thỏa mãn dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ hành vi mua bán người mà mình thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của nạn nhân nhưng vẫn thực hiện hành vi đó.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 1 và từ đủ 14 tuổi trở lên đối với trường hợp phạm tội theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 20 năm đối với các trường hợp: Vi mục đích mại dâm; Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân; Để đưa ra nước ngoài; Đối với nhiều người; Phạm tội nhiều lần.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

28. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120, BLHS)

Điều 120, BLHS quy định: “Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của trẻ em. Đối tượng tác động của tội phạm là trẻ em (người dưới 16 tuổi).

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Điều luật quy định ba loại hành vi khách quan sau đây: Hành vi mua bán trẻ em (được hiểu tương tự như hành vi mua bán người); Hành vi đánh tráo trẻ em: là hành vi tráo đổi trẻ em này bằng trẻ em khác một cách bất hợp pháp bằng bất kỳ thủ đoạn nào (ví dụ: đánh tráo trẻ em trai bằng trẻ em gái); Hành vi chiếm đoạt trẻ em: là hành vi dùng bất kỳ thủ đoạn nào tách đứa trẻ ra khỏi sự quản lý của cha mẹ hoặc người quản lý hợp pháp để bản thân chủ thể hoặc một người khác thực hiện được quyền quản lý đối với đứa trẻ.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 14 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Vi động cơ dâm dục; Đối với nhiều trẻ em; Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân; Để đưa ra nước ngoài; Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo; Để sử dụng vào mục đích mại dâm; Tái phạm nguy hiểm; Gây hậu quả nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

29. Tội làm nhục người khác (Điều 121, BLHS)

Tội làm nhục người khác là hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác. Hành vi này có thể được thực hiện bằng lời nói hoặc bằng hành động. Thông thường, lời nói được sử dụng là lời nói có tính chất thô mạ, miệt thị, sỉ nhục người khác; hành động được sử dụng có tính chất bỉ ổi, sỉ nhục người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 1 năm đến 3 năm đối với các trường hợp: Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều người; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Đối với người thi hành công vụ; Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

30. Tội vu khống (Điều 122, BLHS)

Tội vu khống là hành vi bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quan hệ nhân thân mà nội dung là quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm, danh dự của con người. Đối tượng tác động của tội phạm là con người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện qua các dạng hành vi sau:

+ Hành vi bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Đây là trường hợp cố tình đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm bôi nhọ danh dự của người khác hoặc làm ảnh hưởng xấu đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Những thông tin này có thể liên quan đến bất kỳ lĩnh vực nào nhưng thông thường đây là những thông tin liên quan đến tư cách đạo đức hoặc cuộc sống riêng tư của nạn nhân.

+ Hành vi loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Đây là trường hợp chủ thể không phải là người tạo ra thông tin bịa

đặt đó nhưng khi thu được những thông tin nói trên họ đã thực hiện hành vi cố ý làm cho người khác biết mặc dù họ biết rõ thông tin đó là bịa đặt.

+ Hành vi bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền. Đây là trường hợp người phạm tội vừa bịa đặt thông tin người khác thực hiện tội phạm lại vừa tố cáo người đó trước cơ quan có thẩm quyền (ví dụ: cơ quan công an, tòa án).

Các hành vi nói trên có thể được thực hiện trực tiếp bằng lời nói, bằng thư từ, điện thoại...

Tội phạm hoàn thành ngay từ khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện, không phụ thuộc vào việc quyền lợi của nạn nhân đã bị xâm hại hay chưa.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ thông tin có liên quan là không đúng sự thật nhưng vẫn bịa đặt, loan truyền hoặc bịa đặt và tố cáo nạn nhân trước cơ quan có thẩm quyền.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 1 năm đến 7 năm đối với các trường hợp: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Đối với nhiều người; Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình; Đối với người thi hành công vụ; Vụ không người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do những người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân được Hiến pháp ghi nhận và pháp luật hình sự bảo vệ.

– *Khách thể của tội phạm:* Các tội phạm được quy định tại Chương này xâm phạm tới các quan hệ xã hội liên quan tới việc xác lập và thực hiện các quyền tự do, dân chủ của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận và pháp luật hình sự bảo vệ như quyền tự do đi lại và cư trú, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, quyền được thông tin ...

Ngoài ra, tùy từng trường hợp tương ứng cụ thể mà người phạm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân có thể xâm phạm đến một số quan hệ khác như: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa đã được Hiến pháp ghi nhận và pháp luật hình sự bảo vệ.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân thể hiện trước hết ở chỗ, hành vi xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân trước hết được thể hiện bằng những hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi làm thiệt hại hoặc đe dọa làm thiệt hại, hạn chế các quyền cơ bản của các thành viên xã hội gắn với các lĩnh vực tổ chức đời sống tư chính trị - pháp luật, văn hóa - xã hội của con người có liên quan đến các quyền cơ bản của công dân.

Những hành vi nguy hiểm này có thể bằng hành động (như: bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; chiếm đoạt thư tín, điện báo...) hoặc có thể không hành động (không thi hành các quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền...).

Trong một số cấu thành cụ thể các nhà làm luật Việt Nam đưa vào các dấu hiệu định tội - "đã xử lý kỷ luật" hoặc "đã xử lý hành chính" về hành vi này mà vẫn vi phạm. Theo đó, trong tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125), tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129, Bộ luật Hình sự) các dấu hiệu định tội đã nêu là các dấu hiệu *bắt buộc*...

Thời gian và địa điểm phạm tội không phải là các dấu hiệu bắt buộc đối với các cấu thành cơ bản của các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, trừ tội buộc người lao động, cán bộ công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128).

– *Chủ thể của tội phạm:* Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, bên cạnh các tội phạm có chủ thể thường, thì trong một số tội phạm thuộc nhóm này đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt. Ví dụ: Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127) chủ thể phải là người có trách nhiệm trong việc tổ chức giám sát, thực hiện các công việc ghi chép, kiểm phiếu, lập biên bản phản ánh các kết quả kiểm phiếu; v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Các tội phạm xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123, BLHS)

Khoản 1, Điều 123, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật xâm phạm vào quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Về mặt khách quan, điều luật quy định ba tội tương ứng với ba hành vi sau đây: (1) Hành vi bắt người trái pháp luật; (2) Hành vi giữ người trái pháp luật; (3) Hành vi giam người trái pháp luật.

Các hành vi này đều là hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của người khác nhưng khác nhau ở hình thức thể hiện. Tính trái pháp luật nói trong điều luật là không đúng về thẩm quyền, không có căn cứ, không theo trình tự thủ tục mà pháp luật quy định trong việc bắt, giữ hoặc giam người. Tuy nhiên, hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật rất đa dạng và mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng ở mức độ khác nhau nên chỉ xử lý về hình sự đối với các hành vi sau đây:

+ Người không có thẩm quyền mà bắt, giữ hoặc giam người (trừ trường hợp bắt người phạm tội quả tang hoặc bắt người đang có lệnh truy nã);

+ Người tuy có thẩm quyền nhưng lại bắt, giữ hoặc giam người không có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Còn đối với các hành vi bắt, giữ hoặc giam người tuy là trái pháp luật nhưng xét thấy tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi không đáng kể thì không xử lý về hình sự mà xử lý bằng các biện pháp khác (như đúng về nội dung, thẩm quyền, đủ căn cứ, chỉ sai về thủ tục như trường hợp bắt người vào ban đêm mà không phải trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang hay tuy có lệnh bắt nhưng không đọc lệnh khi bắt; v.v...), hoặc hành vi giữ người theo thủ tục hành chính mà không có quyết định bằng văn bản. Thủ đoạn bắt giữ không ảnh hưởng đến việc định tội.

Cùng với hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì tùy từng trường hợp có thể xử lý thêm về các tội khác nếu có như tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104, Bộ luật Hình sự) hay tội dùng nhục hình (Điều 298, Bộ luật Hình sự). Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện những hành vi khách quan nêu trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm này được thực hiện bởi bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm khi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Phạm tội có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; Phạm tội đối với người đang thi hành công vụ; Phạm tội nhiều lần; Phạm tội đối với nhiều người.

– Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là gây thiệt hại về tinh thần, vật chất cho người bị hại hoặc gia đình họ, ảnh hưởng xấu về mặt xã hội. Ví dụ: người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật uất ức mà tự sát hoặc do bị giam giữ lâu ngày mà mắc bệnh nặng, làm gia đình ly tán.

– Khoản 4: quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm đối với người phạm tội sau khi đã chấp hành xong hình phạt chính.

2. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124, BLHS)

Khoản 1, Điều 124, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm vào quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Chỗ ở của công dân được hiểu là nơi đang có người cư trú hợp pháp. Nơi cư trú hợp pháp có thể là nơi ở thường xuyên, có thể là nơi cư trú trong một thời gian nhất định như nhà thuê, phòng ở khách sạn..., có thể là nơi đăng ký hộ khẩu hoặc nơi tạm trú, có thể là nơi ở cố định hoặc nơi ở di động (như tàu, thuyền).

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội xâm phạm chỗ ở của công dân được thể hiện ở các loại hành vi sau đây:

+ *Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác:* tự ý vào chỗ ở của một người hoặc một hộ gia đình cư trú, nghỉ ngơi, sinh hoạt khám xét nhằm tìm kiếm chứng cứ, đồ vật, tài sản... mà không có lệnh của cơ quan có thẩm quyền, không tuân thủ thủ tục do pháp luật quy định trong việc khám xét chỗ ở hoặc có lệnh của người có thẩm quyền nhưng lại không có căn cứ để khám xét theo quy định của pháp luật.

+ *Hành vi đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ:* là hành vi dùng bạo lực đuổi một người hoặc một hộ gia đình phải rời khỏi chỗ ở của họ mà không có quyết định hợp pháp của các cơ quan có thẩm quyền như: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện trở lên..., của cơ quan tòa án khi có quyết định thi hành án liên quan đến chỗ ở; ... *Ví dụ:* Hành vi của anh em nhà chồng đã đuổi vợ và con ra khỏi nhà đang ở sau khi chồng chết.

+ *Các hành vi khác trái pháp luật xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân như:* tự ý mở khóa vào ở trong nhà của công dân khi họ đi vắng, lén chiếm chỗ ở của công dân, đe dọa đuổi người khác khỏi chỗ ở của họ... Tội phạm hoàn thành khi các hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm này được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm nếu phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội; Gây hậu quả nghiêm trọng.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm cho người phạm tội.

3. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125, BLHS)

Khoản 1, Điều 125, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm vào quyền được đảm bảo bí mật, an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax hoặc các văn bản truyền bằng phương tiện viễn thông và máy tính.

Đối tượng tác động của tội phạm này là thư từ, điện thoại, điện tín hoặc các văn bản khác được truyền bằng phương tiện viễn thông của công dân. Nếu là thư từ, điện thoại, điện tín của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội thì không xem xét ở điều luật này.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín; v.v... bao gồm mọi hành vi nhằm mục đích biết được nội dung giữ kín của thư, điện báo, telex, fax, E.mail... hoặc của các trao đổi bằng điện thoại mà không được sự đồng ý của người đó như: Khám xét trái phép, bóc lột xem rồi dán trả lại, nghe trộm, ghi âm trộm. Các hành vi được thể hiện cụ thể như sau:

+ *Hành vi chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính* bằng các thủ đoạn khác nhau: lén lút bí mật, lừa dối, dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực; v.v... để lấy thư tín, điện tín của người khác.

+ *Các hành vi khác trái pháp luật xâm phạm bí mật an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác:* lộ tiện bóc thư, điện tín của người khác để biết nội dung của thư tín, điện tín; nghe trộm điện thoại; v.v... Nếu thư, điện tín không dán kín thì việc xem nội dung thư, điện tín... không xâm phạm vào bí mật thư tín, điện tín của người khác. Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự là khi có một trong hai điều kiện sau: Đã bị xử lý kỷ luật; Hoặc xử phạt hành chính, về các hành vi nói trên mà vẫn còn vi phạm.

Được coi là đã bị xử lý kỷ luật hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính là đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý kỷ luật hoặc chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt hành chính (1 năm kể từ ngày bị xử phạt).

Nếu có hành vi xâm phạm vào an toàn bí mật thư tín, điện tín của cơ quan nhà nước... thì tùy từng trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội danh tương ứng được quy định trong Bộ luật Hình sự. Ví dụ: Nội dung của điện tín có liên quan đến bí mật nhà nước thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 263 - Tội chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm này được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo; phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ từ 1 năm đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm nếu phạm tội một trong các trường hợp sau đây: Phạm tội có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội; Phạm tội nhiều lần; Phạm tội mà gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm đối với người phạm tội.

4. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126, BLHS)

Khoản 1, Điều 126, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm vào quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân.

– **Mất khách quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện bằng các hành vi cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân bằng các thủ đoạn khác nhau, như hành vi ngăn chặn không cho người khác thực hiện quyền bầu cử, ứng cử theo ý muốn của họ hoặc buộc người khác phải thực hiện quyền đó trái với ý muốn của họ bằng một trong các thủ đoạn như:

+ **Lừa gạt:** là dùng mọi cách gian dối khiến người khác hiểu lầm, hiểu sai mà bỏ phiếu bầu cử trái với ý muốn của họ như vu khống người được giới thiệu ra ứng cử để các cử tri hiểu xấu về người đó mà không bỏ phiếu cho họ; hoặc giải thích xuyên tạc cách thức ghi trong phiếu bầu làm cho phiếu không có giá trị; v.v... hoặc dùng mọi cách gian dối khiến cho người ứng cử không thực hiện quyền ứng cử hoặc ứng cử trái ý muốn của mình.

+ **Mua chuộc:** là đưa tiền, đồ vật hoặc lợi ích vật chất khác lôi kéo khiến người khác nghe mình mà bỏ phiếu cho người này, không bỏ phiếu cho người kia, hoặc không thực hiện quyền ứng cử; v.v...

+ **Cưỡng ép:** là dùng bạo lực, quyền lực buộc người khác phải làm theo ý muốn của mình.

+ **Dùng thủ đoạn khác:** là các thủ đoạn có tính chất uy hiếp tinh thần, buộc người khác vì sợ mà làm theo ý muốn của mình như không đi bỏ phiếu, tuyên truyền, vận động người khác không đi bỏ phiếu, không ứng cử; v.v...

Thời điểm hoàn thành của tội phạm là thời điểm hành vi cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân được thực hiện bằng các thủ đoạn trên.

– **Mật chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 2 năm nếu phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây: **Phạm tội có tổ chức;** **Lợi dụng chức vụ quyền hạn phạm tội:** Là người có chức vụ, quyền hạn và có thâm quyền trong việc tổ chức, chỉ đạo, điều hành các hoạt động về bầu cử, ứng cử đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để phạm tội như người là thành viên hội đồng bầu cử, thành viên ban kiểm phiếu; v.v...; **Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng:** Là hành vi xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử của công dân dẫn đến những ảnh hưởng xấu về chính trị như gây dư luận xấu trong xã hội, để các thế lực thù địch xuyên tạc, bôi nhọ chế độ hoặc dẫn đến nhiều người không thực hiện được quyền bầu cử, ứng cử hoặc thực hiện không đúng theo ý muốn của họ hay dẫn đến khiếu kiện đông người, phải tổ chức bầu cử lại vì nhiều người không được tham gia bầu cử, làm giảm uy tín của Nhà nước...

– Khoản 3. quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm đối với người phạm tội.

5. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127, BLHS)

Khoản 1, Điều 127. Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội phạm này xâm phạm đến quyền bầu cử của công dân. Cụ thể trong trường hợp này là xâm phạm vào sự đúng đắn của kết quả bầu cử làm cho kết quả bầu cử không phản ánh đúng hiện thực khách quan.

– **Mật khách quan của tội phạm:** Hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử là hành vi làm cho kết quả bầu cử không phản ánh đúng với thực tế khách quan của cuộc bỏ phiếu bằng các thủ đoạn như:

+ *Giả mạo giấy tờ*: Tức là bằng mọi cách sửa chữa nội dung các giấy tờ có liên quan đến kết quả bầu cử, kể cả việc làm giả hoàn toàn như xóa, thêm tên trong các phiếu bầu, làm giả phiếu bầu để đánh tráo phiếu thật, sửa chữa biên bản kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu sai; v.v...

+ *Gian lận phiếu*: tức là làm sai lệch số lượng phiếu bầu như kiểm phiếu không đúng, rút bớt số phiếu của người này, tăng phiếu bầu cho người khác; v.v...

+ *Dùng thủ đoạn khác* như đánh tráo hòm phiếu thật trong đó có kết quả bầu cử bằng hòm phiếu giả, lấy không hết phiếu bầu ra khỏi hòm phiếu; v.v...

Thời điểm hoàn thành của tội phạm là thời điểm hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử được thực hiện bằng các thủ đoạn giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc bằng các thủ đoạn khác.

Cần lưu ý, tuy hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử vi phạm pháp luật hình sự nhưng xét thấy tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không xử lý về hình sự mà xử lý bằng hình thức khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Động cơ, mục đích phạm tội rất đa dạng nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm này.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm này được thực hiện bởi người có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát cuộc bầu cử.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm nếu phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây: *Phạm tội có tổ chức*; *Gây hậu quả nghiêm trọng*: Là làm thiệt hại cho người ứng cử, cơ quan, tổ chức bầu cử như làm thiệt hại cho cá nhân người ứng cử, dẫn đến khiếu kiện đông người; làm tổn hại vật chất cho cơ quan, tổ chức bầu cử do phải hủy bỏ kết quả bầu cử và tổ chức bầu cử lại.

– Khoản 3, quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm đối với người phạm tội.

6. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128, BLHS)

Điều 128, Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm*”.

a) Dấu hiệu của tội phạm

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào quyền được lao động của công dân. Nhà nước quy định những điều kiện bảo đảm cho người lao động có việc làm ổn định, không thể bị sa thải vô cớ, trừ trường hợp đã vi phạm kỷ luật lao động một cách nghiêm trọng đến mức phải sa thải.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Thể hiện ở hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật. Hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật là hành vi cưỡng bức người đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc các đối tượng nêu trên phải thôi việc trái với quy định của pháp luật như không đúng thẩm quyền, không có lý do chính đáng như: Họ không vi phạm kỷ luật, công tác, không có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải sa thải hoặc trình tự thủ tục không đúng như: không thông qua hội đồng kỷ luật cơ quan trong các cơ quan nhà nước, không qua tổ chức công đoàn trong các tổ chức kinh tế; v.v...

Thủ đoạn buộc thôi việc có thể là dùng bạo lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc lợi dụng chức vụ ra các quyết định sai trái. Nhưng cần lưu ý, nếu buộc thôi việc để trả thù người tố cáo thì hành vi buộc thôi việc được coi là thủ đoạn để thực hiện hành vi cản trở quyền khiếu nại, tố cáo. Vì vậy, trong trường hợp này xử lý về tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân theo Khoản 2, Điều 132, Bộ luật Hình sự mà không xử lý về tội phạm này.

Gây hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm này. Hậu quả gây ra được hiểu là gây thiệt hại về mặt tinh thần, vật chất cho bản thân, gia đình người bị buộc thôi việc và ảnh hưởng xấu về mặt xã hội như: người bị buộc thôi việc không thể tìm được việc làm khác dẫn đến tự sát. Bị mất nguồn thu nhập vì là lao động duy nhất nuôi sống gia đình, ngoài ra không còn nguồn thu nhập nào đáng kể khác, dẫn đến kinh tế gia đình và bản thân lâm vào tình trạng đặc biệt khó khăn hoặc làm cho tập thể người lao động đình công, gây trì trệ sản xuất; v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm này, có thể là vụ lợi hoặc động cơ cá nhân.

Động cơ vụ lợi như nhận tiền để tìm cách cho người này thôi việc thay người khác vào (nếu là người có chức vụ, quyền hạn còn phạm thêm tội nhận hối lộ nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm) hoặc cho người này thôi việc để nhận người khác vào làm việc với tiền công rẻ hơn. Động cơ cá nhân như tư thù, thành kiến cá nhân, vì nể nang người khác, để làm vừa lòng cấp trên; v.v...

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, xí nghiệp nhà nước hoặc trong các đơn vị sử dụng lao động khác.

b) Hình phạt

Trong điều luật quy định hình phạt cảnh cáo; cải tạo không giam giữ, đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

7. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng của công dân (Điều 129, BLHS)

Khoản 1, Điều 129. Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng quy định trong các Điều 69, Điều 70, Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Thể hiện ở hành vi cản trở công dân thực hiện các quyền nói trên bằng nhiều thủ đoạn khác nhau như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần hoặc lợi dụng chức vụ quyền hạn không cho công dân thực hiện các quyền nói trên, ví dụ: ngăn cản không cho tiến hành và giải tán các cuộc hội họp hợp pháp như các cuộc họp có tính chất gia đình..., sinh hoạt của các hội hợp pháp ở trụ sở, hành lễ thương lễ của các tôn giáo ở nơi lễ đường, thờ cúng, buộc công dân phải theo một tôn giáo này, không được theo một tôn giáo khác; v.v...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự là khi có một trong hai điều kiện sau: Đã bị xử lý kỷ luật; Hoặc xử phạt hành chính, về các hành vi nói trên mà vẫn còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do luật hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm đối với người phạm tội.

8. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130, BLHS)

Điều 130, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào dùng vũ lực hoặc hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hành vi cản trở không cho phụ nữ tham gia và hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa xã hội chỉ vì họ là phụ nữ, bằng các thủ đoạn khác nhau như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, uy hiếp tinh thần... buộc người phụ nữ không thể tham gia vào các hoạt động như nam giới hoặc thể hiện dưới các hình thức khác, ví dụ: Không cho phụ nữ được hưởng lương như nam giới khi công việc của nam giới và nữ giới như nhau; hoặc buộc phụ nữ phải làm việc trong điều kiện rõ ràng là tồi tệ hơn nam giới với mục đích là đẩy phụ nữ đến chỗ phải bỏ việc; không cho phụ nữ tham gia vào công việc pháp lý, khoa học, xã hội; v.v...

Bình đẳng ở đây được hiểu là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực, sở trường của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của xã hội và của gia đình, cũng như được thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi do luật hình sự quy định. Thông thường chủ thể của tội phạm này là người có quan hệ nhất định hoặc có quyền hành nhất định đối với người phụ nữ.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

9. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132, BLHS)

Khoản 1, Điều 132, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm*:"

(1) Lợi dụng chức vụ quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại tố cáo; (2) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân được Hiến pháp quy định.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thể hiện ở những hành vi xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

+ *Hành vi cản trở việc khiếu nại, tố cáo* là hành vi sử dụng thẩm quyền, uy quyền do chức vụ công tác của mình mà cố ý ngăn chặn việc khiếu nại, tố cáo làm cho công dân không thực hiện được quyền khiếu nại tố cáo hoặc lợi dụng chức vụ quyền hạn không nhận đơn, không giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo hoặc không xử lý đối với người bị khiếu nại, tố cáo từ đó mà gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo (có thể là thiệt hại về vật chất, về tinh thần, danh dự; v.v...).

Tội phạm được coi là hoàn thành khi đã có hành vi cản trở, không phụ thuộc vào việc có đạt được kết quả hay không.

+ *Hành vi không chấp hành quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo*. Không chấp hành là không thi hành (dưới hình thức không hành động) một quyết định hợp pháp của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết một vụ khiếu nại, tố cáo, là hành vi cố tình không thi hành mà lẽ ra theo trách nhiệm phải thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền (quyết định hợp pháp) giải quyết việc khiếu nại, tố cáo (như dây dưa, lẩn tránh, trì hoãn, từ chối). Tuy nhiên, theo tinh thần của điều luật thi hành vi này cũng phải gây một thiệt hại nhất định cho đương sự về mặt vật chất, tự do, danh dự, chính trị...

+ *Hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo* bằng nhiều hình thức khác nhau gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo, xâm phạm những quyền lợi chính đáng của họ vì lý do là họ đã khiếu nại, tố cáo như: không cho lên lương, không cho đi học, buộc thôi việc, điều chuyển sang vị trí không đúng chuyên môn, sỡ trường; v.v... từ đó gây nên những thiệt hại về vật chất, về tinh thần hoặc gây thiệt hại cho các quyền lợi khác đối với người có khiếu nại, tố cáo. Thông thường hành vi trả thù này gây thiệt hại mang tính hệ thống, kéo dài, gây nhiều tác hại hoặc đã được uốn nắn, yêu cầu sửa chữa mà vẫn vi phạm thì mới cần thiết phải xử lý về hình sự. Còn trường hợp ít nghiêm trọng hơn thì áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên mà điều luật mô tả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Đối với hành vi cản trở việc khiếu nại, tố cáo chỉ có thể là cán bộ, nhân viên nhà nước hoặc tổ chức xã hội có nhiệm vụ tiếp nhận, chuyển, xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo không kể cấp bậc, chức vụ gì.

Đối với hành vi không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo chỉ có thể là người có trách nhiệm thi hành quyết định đó: có thể là người đã có hành vi sai phạm bị khiếu nại, tố cáo hoặc là người có trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có hành vi sai phạm bị khiếu nại, tố cáo mặc dù không phải là người trực tiếp gây ra sai phạm đó. Riêng hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo được thực hiện bởi bất kỳ ai. Thông thường là chính người bị khiếu nại, tố cáo nhưng cũng có thể là người có quan hệ thân thích, bạn bè với người bị khiếu nại, tố cáo muốn bênh vực người này.

b) Hình phạt

Khoản 1 (cấu thành cơ bản) quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

A – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I – KHÁI NIỆM TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

Các tội xâm phạm sở hữu là những hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu về tài sản theo quy định của BLHS.

1. Khách thể của tội phạm

Theo Luật Hình sự Việt Nam, các tội xâm phạm sở hữu được quy định trong Chương XIV, BLHS là những tội có cùng khách thể chính là quan hệ sở hữu. Hay nói cách khác, các tội xâm phạm sở hữu là những hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu.

Quan hệ sở hữu là quan hệ xã hội, trong đó nội dung quan hệ bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt; đối tượng của các quyền đó là tài sản. Hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu là hành vi xâm phạm tất cả các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản hoặc chỉ một trong số những quyền đó của chủ sở hữu hoặc gây thiệt hại cho đối tượng tài sản.

Ngoài khách thể chính là quan hệ sở hữu, đa số các tội xâm phạm sở hữu còn có các khách thể xâm phạm khác như tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể... Ví dụ: ngoài quan hệ sở hữu, các tội cướp tài sản, cướp giật tài sản còn xâm hại đến tính mạng, sức khỏe người khác.

Đối tượng tác động của tội phạm. Đối tượng tác động của các tội xâm phạm sở hữu là tài sản. Theo Điều 163, BLDS, tài sản bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền về tài sản. Tuy nhiên, khái niệm đó của BLDS không hoàn toàn trùng lặp với khái niệm tài sản với tư cách là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu.

Đối tượng của tội xâm phạm sở hữu cần thỏa mãn hai điều kiện cần và đủ sau đây: (1) Đó là vật có giá trị (được tính bằng tiền hoặc giấy tờ có giá trị như tiền). Các vật không có hoặc không còn giá trị (như súc vật chết, sim điện thoại đã sử dụng hết...) không phải là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu; (2) Toàn bộ hay một phần giá trị của vật đó đã được đầu tư sức lao động của con người. Ví dụ: quặng dưới lòng đất chưa khai thác tuy có giá trị nhưng không phải là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu; nếu quặng đó đã được khai thác cất giữ ở kho thì lại là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu; đốt phá rừng tự nhiên là phạm tội vì phạm các quy định về bảo vệ rừng (vì rừng tự nhiên không phải là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu); nhưng đốt phá rừng trồng thì lại phạm tội hủy hoại tài sản (vì rừng trồng là do sức lao động của con người tạo nên, là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu).

Khi xác định đối tượng tác động của các tội xâm phạm sở hữu cần chú ý một số điểm sau đây:

– Một số vật là tài sản nhưng do tính chất và công dụng đặc biệt cho nên không được coi là đối tượng tác động của tội xâm phạm sở hữu, mà là đối tượng của các tội khác. Ví dụ: Hành vi phá hoại công trình giao thông vận tải, phương tiện thông tin liên lạc cấu thành tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; hành vi phá hoại vũ khí quân dụng cấu thành tội hủy hoại vũ khí quân dụng v.v...⁶

– Tiền luôn luôn là đối tượng tác động của các tội xâm phạm sở hữu;

⁶ Xem thêm: Chương XXV - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

– Giấy tờ trị giá được bằng tiền chỉ có thể là đối tượng tác động của các tội xâm phạm sở hữu trong một số trường hợp khi bất kỳ ai có nó đều nhận được tiền (ví dụ, trái phiếu vô danh); những trường hợp khác (ví dụ: trái phiếu hữu danh) không phải là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu;

– Đối với các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, đối tượng của tội phạm phải là tài sản đang nằm trong sự quản lý của chủ sở hữu hay người quản lý hợp pháp. Người chiếm giữ tài sản đã thoát ra khỏi sự quản lý của chủ sở hữu thì không phạm tội chiếm đoạt tài sản, mà có thể phạm một tội khác (ví dụ, tội chiếm giữ trái phép tài sản...);

– Tài sản hợp pháp hay bất hợp pháp đều có thể là đối tượng của tội xâm phạm sở hữu v.v...

2. Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội xâm phạm sở hữu bao gồm hành vi khách quan và hậu quả của hành vi đó gây ra. Thông thường, khi nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm, người ta phân chia các tội xâm phạm sở hữu thành ba nhóm: (1) nhóm các tội chiếm đoạt; (2) nhóm các tội tư lợi không chiếm đoạt (Tội chiếm giữ trái phép tài sản, Tội sử dụng trái phép tài sản); (3) nhóm tội gây thiệt hại.

– *Hành vi khách quan:*

Hành vi khách quan của các tội xâm phạm sở hữu thể hiện rất khác nhau, tùy theo từng nhóm tội phạm. Chúng bao gồm các hình thức đặc trưng như hành vi chiếm đoạt, hành vi chiếm giữ trái phép, hành vi sử dụng trái phép, hành vi huỷ hoại, làm hư hỏng, làm mất mát, làm lãng phí tài sản... Các hành vi đó tuy có khác nhau ở hình thức thể hiện nhưng đều gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu bằng cách xâm phạm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ tài sản hoặc tác động, làm thay đổi tài sản... làm cho chủ tài sản mất khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu của mình đối với tài sản.

Các hành vi phạm tội có thể được thực hiện bằng hành động và không bằng hành động (thiếu trách nhiệm gây thiệt hại); có hành vi chỉ được thực hiện bằng hành động (huỷ hoại, làm hư hỏng, chiếm đoạt); có hành vi được thực hiện bằng không hành động (không trả lại tài sản trong tội chiếm giữ trái phép tài sản).

– *Hậu quả của tội phạm:*

Hậu quả mà những hành vi nói trên gây ra trước hết là những thiệt hại gây ra cho quan hệ sở hữu. Các hành vi đó làm mất hoặc hạn chế các quyền chiếm giữ, quyền sử dụng hoặc quyền định đoạt đối với tài sản của chủ sở hữu do tài sản bị mất, bị hư hỏng, bị huỷ hoại, bị chiếm giữ hoặc sử dụng trái phép v.v...

Ngoài ra, một số tội xâm phạm sở hữu (tội cướp tài sản, cướp giật tài sản...) còn có thể gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể của người khác.

Ngoài tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đang có ý kiến khác nhau, các tội xâm phạm sở hữu có cấu thành tội phạm vật chất: hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm (và qua đó là quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả) là các yếu tố bắt buộc của tội phạm hoàn thành.

3. Chủ thể của tội phạm

Ngoài tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, chủ thể của các tội xâm phạm sở hữu là chủ thể thường. Người có năng lực trách nhiệm hình sự (TNHS) và đạt độ tuổi do BLHS quy định đều có khả năng trở thành chủ thể của các tội xâm phạm sở hữu.

Riêng tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước là có chủ thể đặc biệt: ngoài những dấu hiệu của chủ thể thường phải có, chủ thể của tội phạm này thêm dấu hiệu đặc biệt người đó phải là người có trách nhiệm liên quan đến tài sản của Nhà nước.

4. Mặt chủ quan của tội phạm

Đa số các tội xâm phạm sở hữu, lỗi của người thực hiện các tội xâm phạm sở hữu là cố ý (như các tội chiếm đoạt tài sản, tội tư lợi không chiếm đoạt, tội huỷ hoại tài sản...). Có một số tội phạm (tội vô ý gây thiệt

hại nghiêm trọng đến tài sản, tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhà nước) được thực hiện do lỗi vô ý.

Các tội chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, sử dụng trái phép tài sản được thực hiện vì mục đích tư lợi; các tội phạm khác, động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

II – PHÂN LOẠI CÁC TỘI PHẠM SỞ HỮU

Trong BLHS Việt Nam, có 13 tội xâm phạm sở hữu được quy định tại Chương XXIV (từ Điều 133 đến Điều 145).

Căn cứ vào các đặc điểm thuộc yếu tố khách quan hoặc chủ quan (mục đích phạm tội), có thể chia các tội xâm phạm sở hữu thành ba nhóm để phân tích, nghiên cứu. Đó là:

– Nhóm các tội chiếm đoạt (gồm tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, tội cưỡng đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, tội trộm cắp tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội làm dung tín nhiệm chiếm đoạt tài sản);

– Nhóm tội không chiếm đoạt có mục đích tư lợi, tức có mục đích nhằm thu về những lợi ích vật chất cho cá nhân hay nhóm cá nhân (gồm tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản);

– Nhóm tội gây thiệt hại cho tài sản (gồm tội huỷ hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản).

B – CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU CỤ THỂ

I – CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT

Các tội chiếm đoạt là những tội nguy hiểm và được thực hiện phổ biến nhất trong số các tội xâm phạm sở hữu được quy định trong BLHS nước ta. Cấu thành tội phạm các tội chiếm đoạt có hai dấu hiệu đặc trưng là: (1) được thực hiện bằng thủ đoạn chiếm đoạt; (2) Có động cơ và nhằm mục đích tư lợi.

Chiếm đoạt là hành vi cố ý chuyển dịch trái phép tài sản đang thuộc sự quản lý của chủ tài sản hoặc người quản lý hợp pháp để chiếm giữ, sử dụng, định đoạt trái pháp luật tài sản đó¹. Hành vi chiếm đoạt có các đặc điểm sau:

– Xét về mặt khách quan, chiếm đoạt là hành vi chuyển dịch trái phép tài sản. Việc chuyển dịch ở đây cần được hiểu là chuyển dịch về mặt pháp lý, chứ không phải từ góc độ cơ học². Hành vi chuyển dịch làm cho chủ tài sản mất khả năng thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt hợp pháp tài sản của mình và tạo cho người chiếm đoạt có thể chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó một cách trái pháp luật.

Tội chiếm đoạt tài sản được coi là hoàn thành khi hành vi của người phạm tội thỏa mãn cả hai quá trình đó: làm mất quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt hợp pháp tài sản của chủ sở hữu và tạo ra khả năng cho người chiếm đoạt chiếm hữu, sử dụng, định đoạt trái pháp luật tài sản đó. Để xác định tài sản đã thoát khỏi sự chiếm hữu, sử dụng, định đoạt của chủ tài sản hay chưa và người phạm tội đã có khả năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó hay chưa cần dựa vào nhiều yếu tố như đặc điểm tài sản, bối cảnh thời gian và không gian thực hiện tội phạm...;

¹ Cũng có người định nghĩa rằng, chiếm đoạt là hành vi chuyển dịch trái pháp luật tài sản của người khác thành tài sản của mình. Định nghĩa này là chưa thật chính xác, bởi vì đã là chuyển dịch trái pháp luật thì tài sản được chuyển dịch đó không bao giờ trở thành tài sản của người phạm tội được; người đó chỉ có thể chiếm giữ, sử dụng, định đoạt trái pháp luật mà thôi.

² Ví dụ, hành vi trộm cắp tiền trong tài khoản ngân hàng bằng công nghệ cao thì tiền vẫn nằm yên trong ngân hàng và không có sự chuyển dịch cơ học nào; chỉ chủ tài sản là mất sự chiếm hữu, sử dụng, định đoạt số tiền đó mà thôi.

– Như phân tích trên, chiếm đoạt là hành vi làm mất khả năng chiếm hữu, sử dụng, định đoạt hợp pháp của chủ sở hữu. Vì vậy, tài sản bị chiếm đoạt phải còn nằm trong sự chiếm hữu, sự quản lý của người đó. Tài sản đã thoát li khỏi sự chiếm hữu, sự quản lý của chủ tài sản (bị mất, bị thất lạc, bị giao nhầm...) thì không còn là đối tượng của hành vi chiếm đoạt mà có thể là đối tượng của tội phạm khác;

– Xét về mặt chủ quan, tội chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp và có mục đích tư lợi. Người thực hiện hành vi chiếm đoạt do mục đích tư lợi, biết tài sản chiếm đoạt là tài sản không phải của mình đang có người quản lý nhưng vẫn mong muốn chuyển dịch tài sản đó để chiếm giữ, sử dụng, định đoạt theo ý muốn của mình. Những hành vi chiếm đoạt tài sản do lầm tưởng là tài sản của mình hoặc là tài sản không có người quản lý (nhầm đối tượng) không cấu thành tội chiếm đoạt.

1. Tội cướp tài sản (Điều 133, BLHS)

Điều 133, BLHS quy định tội cướp tài sản là "dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi cướp tài sản xâm hại đồng thời hai loại quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ là quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân (tình mang, sức khỏe, tự do thân thể của người khác).

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Theo quy định của điều luật, mặt khách quan của tội cướp tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng ba hình thức dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được.

+ Dùng vũ lực là hành vi dùng sức mạnh thể chất tấn công người khác để chiếm đoạt tài sản như đánh, chêm, bắt trời... Cường độ tấn công không ảnh hưởng đến việc định tội, miễn xác định được rằng mục đích của việc dùng sức mạnh thể chất đó là nhằm chiếm đoạt tài sản.

Người bị dùng vũ lực trong tội cướp tài sản có thể là chủ tài sản, là người có trách nhiệm quản lý hay bảo vệ tài sản, nhưng cũng có thể là bất kỳ ai mà người phạm tội cho rằng, người đó có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản của mình.

+ Đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc là hành vi bằng lời nói hoặc cử chỉ (hoặc cả hai) dọa sẽ dùng vũ lực ngay tức thì nếu không đưa tài sản hoặc chống lại việc chiếm đoạt. Hành vi đe dọa dùng vũ lực trong tội cướp tài sản phải thể hiện hai điều kiện: *Thứ nhất*, đe dọa đó là thực tế. Người bị đe dọa nhận thấy được rằng, nếu không đưa tài sản hoặc cản trở việc chiếm đoạt tài sản thì người phạm tội sẽ sử dụng ngay sức mạnh thể chất; *Thứ hai*, sự đe dọa dùng vũ lực phải là ngay tức khắc. Dấu hiệu "ngay tức khắc" ở đây có ý nghĩa quan trọng để phân biệt hành vi đe dọa dùng vũ lực ở tội cướp tài sản với hành vi đe dọa (sẽ) dùng vũ lực ở tội cưỡng đoạt tài sản. Dấu hiệu này dùng để chỉ sự nhanh chóng về mặt thời gian.

Cũng như hành vi dùng vũ lực, người bị đe dọa dùng vũ lực trong tội cướp tài sản thông thường là chủ tài sản, là người có trách nhiệm quản lý hay bảo vệ tài sản, nhưng cũng có thể là bất kỳ ai mà người phạm tội cho rằng, người đó có khả năng ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản của mình.

+ Hành vi khác như dùng thuốc mê, thuốc ngủ, thuốc cho say rượu... làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản. Khác với dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc, tội phạm hoàn thành khi các hành vi đó được thực hiện; tội phạm được thực hiện bằng hành vi thuộc loại thứ ba này chỉ hoàn thành khi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được. Trường hợp người phạm tội có hành vi loại này nhưng người bị tấn công không lâm vào tình trạng không thể chống cự được (ví dụ, cho uống thuốc ngủ nhưng nạn nhân không ngủ) thì được xác định là tội chưa đạt.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể thường. Đó là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi do BLHS quy định.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội cướp tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội biết mình có hành vi dùng vũ lực hoặc biết mình có hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc biết mình có hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể kháng cự được để chiếm đoạt tài sản và mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích tư lợi, tức nhằm thu lợi ích vật chất cho mình hoặc cho người khác mà mình quan tâm, là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội cướp tài sản.

Khi nghiên cứu tội cướp tài sản, cần lưu ý những trường hợp chuyển hóa tội phạm từ một số tội chiếm đoạt tài sản khác sang tội cướp tài sản. Đó là những hành vi ban đầu là trộm cắp tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản, cướp giật tài sản... chưa hoàn thành, nhưng khi bị phát hiện người phạm tội đã dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm mục đích giữ tài sản vừa chiếm đoạt được cũng bị coi là cấu thành tội cướp tài sản...⁹

b) Hình phạt

Điều 133, BLHS quy định bốn khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; đây là trường hợp đồng phạm cướp tài sản ở hình thức có tổ chức;

+ Có tính chuyên nghiệp: Phạm tội có tính chuyên nghiệp có nghĩa người phạm tội đã phạm tội cướp tài sản năm lần trở lên và lấy việc cướp tài sản làm nguồn thu nhập chính¹⁰;

+ Tái phạm nguy hiểm;

+ Dùng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác: Khái niệm vũ khí ở đây không đồng nhất với hung khí phạm tội. Chỉ những công cụ được xem là vũ khí nóng (như súng đạn, chất nổ...) hoặc vũ khí lạnh (như dao, mã tấu, côn...) dễ dàng gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người bị tấn công mới được coi là vũ khí.

Phương tiện, thủ đoạn phạm tội được coi là nguy hiểm khi có khả năng dễ dàng gây nguy hiểm đến tính mạng người bị tấn công. Ví dụ: Dùng chất độc để đầu độc được coi là dùng phương tiện nguy hiểm; dùng dây chằng qua đường để cướp, trói nạn nhân vào gốc cây ở nơi hoang vắng... được coi là dùng thủ đoạn nguy hiểm;

+ Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%: Đây là trường hợp người phạm tội đã cố ý hoặc vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người bị tấn công;

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài phạt tù từ 12 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài phạt tù từ 18 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Khung này được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc vô ý làm chết người. Trường hợp người phạm tội cố ý giết người thì hành vi cấu thành hai tội (tội giết người và tội cướp tài sản); Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

⁹ Xem: Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

¹⁰ Xem: Nghị quyết số 01/2006/NQ- HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội cướp tài sản còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc, tịch thu tài sản, quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134, BLHS)

Điều 134, BLHS quy định tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi "bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đồng thời xâm phạm hai khách thể trực tiếp được Luật Hình sự bảo vệ là tự do thân thể và quan hệ sở hữu.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Mật khách quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản bao gồm hành vi bắt cóc con tin và hành vi chiếm đoạt tài sản.

+ Hành vi bắt cóc là hành vi bắt giữ người trái pháp luật. Người bị bắt giữ có thể là bất kỳ ai mà người phạm tội cho rằng, việc bắt giữ họ có thể đe dọa, buộc người khác phải đưa tài sản. Ví dụ: con, cháu, người thân trong gia đình hoặc lãnh đạo cơ quan, tổ chức...

Việc bắt giữ con tin có thể được thực hiện bằng những thủ đoạn khác nhau (dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn dụ dỗ, lừa dối...). Những thủ đoạn này không có ý nghĩa đối với việc định tội.

+ Hành vi bắt cóc là thủ đoạn chiếm đoạt tài sản. Nếu hành vi bắt cóc không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản mà nhằm mục đích khác thì hành vi không cấu thành tội phạm này.

Để đạt được mục đích chiếm đoạt người phạm tội có hành vi tiếp theo hành vi bắt cóc con tin là hành vi đe dọa dùng vũ lực đối với con tin (như dọa giết, gây thương tích, bán ra nước ngoài...) để người bị đe dọa thỏa mãn yêu cầu giao nộp tài sản cho người phạm tội. Hình thức đe dọa có thể khác nhau qua thư, điện thoại, hình ảnh hoặc trực tiếp bằng lời...

Hình thức đe dọa, kết quả đe dọa (có được giao nộp tài sản hay không) không có ý nghĩa đối với việc định tội. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản hoàn thành ngay từ khi người phạm tội có hành vi bắt cóc và đe dọa chủ tài sản.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình có hành vi bắt cóc con tin và đe dọa người khác để chiếm đoạt tài sản và mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích tư lợi, tức nhằm thu lợi ích vật chất cho mình hoặc cho người khác mà mình quan tâm, là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

b) Hình phạt

Điều 134, BLHS quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tài phạm nguy hiểm; Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác; Phạm tội đối với trẻ em (con tin bị bắt giữ là trẻ em, tức người dưới 16 tuổi); Phạm tội đối với nhiều người (có hai con tin trở lên bị bắt giữ); Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của con tin (cố ý hoặc vô ý) với tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%; Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 10 năm đến 18 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của con tin (cố ý hoặc vô ý) với tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng chế tài là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của con tin

(cố ý hoặc vô ý) với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc vô ý làm chết người. Trường hợp người phạm tội cố ý gây ra hậu quả chết người thì ngoài tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người; Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định cho tội này có thể là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu tài sản, quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135, BLHS)

Điều 135, BLHS quy định tội cưỡng đoạt tài sản là hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Cũng như tội cướp tài sản, tội cưỡng đoạt tài sản xâm hại đồng thời hai quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ quan hệ nhân thân (tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự người khác) và quan hệ sở hữu.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* bao gồm một trong hai hoặc cả hai hành vi: đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần người khác và hành vi chiếm đoạt tài sản.

+ Hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực là hành vi dọa sẽ gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe nếu không thỏa mãn yêu cầu chiếm đoạt tài sản của người phạm tội. Khác với tội cướp tài sản, hành vi đe dọa dùng vũ lực ở tội cưỡng đoạt tài sản không có đặc điểm "ngay tức khắc" mà là sẽ dùng trong tương lai, tức giữa thời điểm đe dọa và thời điểm thực hiện việc đe dọa đó có một khoảng thời gian nhất định; người bị đe dọa còn có điều kiện suy nghĩ, cân nhắc để quyết định hành động, đối phó. Điều đó thể hiện tính nguy hiểm của tội cưỡng đoạt tài sản thấp hơn tội cướp tài sản.

+ Uy hiếp tinh thần là hành vi dọa gây thiệt hại về tài sản, nhân phẩm, danh dự, uy tín bằng bất cứ thủ đoạn nào để khống chế ý chí chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản nhằm thỏa mãn yêu cầu giao nộp tài sản cho người phạm tội. Đó là những hành vi như: đe dọa huỷ hoại tài sản của người bị đe dọa, đe dọa tố giác hành vi phạm pháp hoặc hành vi vi phạm đạo đức của người bị đe dọa, đe dọa loan truyền những thông tin bất lợi thuộc về đời tư ...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:*

+ Tội cưỡng đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình có hành vi uy hiếp tinh thần người khác bằng thủ đoạn đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc bằng thủ đoạn khác. Qua hành vi của mình người phạm tội muốn khống chế ý chí chủ tài sản hoặc người có trách nhiệm đối với tài sản để chiếm đoạt tài sản đó.

+ Cũng như các tội chiếm đoạt tài sản khác, mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội cưỡng đoạt tài sản.

b) Hình phạt

Điều 135, BLHS quy định bốn khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng chế tài là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tài phạm nguy hiểm; Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp có một trong những tình tiết sau: Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định có thể áp dụng đối với tội cưỡng đoạt tài sản là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc tịch thu tài sản.

4. Tội cướp tài sản (Điều 136, BLHS)

Điều 136, BLHS quy định tội cướp giật tài sản, nhưng phần quy định mang tính khái quát, chỉ nêu tội danh mà không mô tả cụ thể những dấu hiệu của tội này. Qua tổng kết thực tiễn xét xử, khoa học luật hình sự định nghĩa tội cướp giật tài sản là hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu. Ngoài ra, tội phạm này còn có thể xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt tài sản.

+ Công khai chiếm đoạt tài sản: người phạm tội thực hiện việc chiếm đoạt tài sản khi chủ tài sản đang trực tiếp giữ tài sản đó, vì vậy, chủ tài sản có khả năng biết ngay khi hành vi chiếm đoạt này được thực hiện.

Dấu hiệu công khai vừa chỉ tính chất khách quan của hành vi chiếm đoạt vừa thể hiện ý thức chủ quan hoàn toàn không có ý định che dấu hành vi của người phạm tội.

+ Nhanh chóng chiếm đoạt tài sản là thủ đoạn lợi dụng sơ hở của chủ tài sản (sơ hở này có thể là có sẵn hoặc do người phạm tội chủ động tạo ra) nhanh chóng tiếp cận, chiếm đoạt tài sản và lẩn tránh. Thủ đoạn được thực hiện bằng các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm của tài sản chiếm đoạt, vị trí, cách thức giữ tài sản cũng như những hoàn cảnh khách quan khác như giật tài sản, giành lấy tài sản...

Do cướp giật tài sản là hành vi công khai, nên người phạm tội dùng thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt tài sản để chủ tài sản không kịp có điều kiện phản ứng, ngăn cản việc chiếm đoạt hoặc bắt giữ người phạm tội.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội cướp giật tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

b) Hình phạt

Điều 136, BLHS quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm nếu tài sản bị cướp giật từ hai triệu đồng trở lên; hoặc tài sản bị cướp giật dưới 2 triệu đồng nhưng đã bị xử lý hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– Khung hình phạt tăng nặng chế tài là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Dùng thủ đoạn nguy hiểm; Hành hung để tẩu thoát; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng trong trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau:

Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc vô ý làm chết người; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định đối với tội này là có thể phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

5. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

Điều 137, BLHS quy định tội công nhiên chiếm đoạt tài sản ở dạng khái quát; các dấu hiệu của tội phạm không được mô tả cụ thể trong điều luật. Trong khoa học luật hình sự, Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản được hiểu là hành vi lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để công khai chiếm đoạt tài sản của họ.

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản thể hiện ở hành vi lợi dụng chủ tài sản hoặc người quản lý hợp pháp không có điều kiện ngăn cản để công khai chiếm đoạt tài sản. Khác với tội cướp giật tài sản, trong tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, chủ tài sản không trực tiếp giữ tài sản mà để đâu đó ngay cạnh, trong tầm theo dõi của mình và vào thời điểm phạm tội người đó không có điều kiện để có hành động ngăn cản hành vi chiếm đoạt của người phạm tội; đồng thời hành vi chiếm đoạt cũng không nhất thiết là phải nhanh chóng.

Hành vi công nhiên chiếm đoạt tài sản cấu thành tội công nhiên chiếm đoạt tài sản khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau: Tài sản bị chiếm đoạt có trị giá từ 2.000.000 đồng trở lên; Tài sản bị chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong những trường hợp: (1) Gây hậu quả nghiêm trọng; (2) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt; Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xoá án tích.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

b) Hình phạt

Điều 137, BLHS quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Hành hung để tẩu thoát; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Tài phạm nguy hiểm; Gây hậu quả nghiêm trọng khác¹¹.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định đối với tội này là có thể phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

6. Tội trộm cắp tài sản (Điều 138, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

Điều 138, BLHS không mô tả dấu hiệu cụ thể của tội trộm cắp tài sản; nhưng trong khoa học luật hình sự, Tội trộm cắp tài sản được hiểu là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác trong những trường hợp BLHS quy định.

¹¹ Các tình tiết định khung tăng nặng này cũng giống như tội cướp giật tài sản đã được phân tích ở phần trên.

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu.

– *Mật khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi lên lút chiếm đoạt tài sản. Tính chất lên lút của hành vi chiếm đoạt tài sản là đặc điểm riêng biệt để phân biệt tội trộm cắp tài sản với các tội chiếm đoạt khác. Người phạm tội trộm cắp tài sản có ý thức che dấu hành vi của mình không cho ai biết bằng cách che dấu hành vi khách quan như bí mật móc túi người khác lấy tiền (lên lút khách quan) hoặc không che dấu hành vi khách quan, nhưng che dấu tính chất xã hội của hành vi như giữa ban ngày đưa xe đến chỗ tài sản khi vắng mặt chủ nhà làm cho hàng xóm tưởng rằng chủ nhà đang chuyển nhà chứ không nhận thức được đó là hành vi chiếm đoạt tài sản (lên lút chủ quan).

Hành vi lên lút chiếm đoạt tài sản chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản trộm cắp có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên; Tài sản trộm cắp có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng (1) Gây hậu quả nghiêm trọng; (2) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản; (3) Đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản và chưa được xóa án tích.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội trộm cắp tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

b) Hình phạt

Điều 138, BLHS quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; Hành hung để tẩu thoát; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

Thủ đoạn xảo quyệt là những thủ đoạn tinh vi hoặc gian dối cao giúp người phạm tội dễ dàng tiếp cận và dễ dàng chiếm đoạt được tài sản như dùng các phương tiện kỹ thuật tinh vi để thực hiện hành vi phạm tội...;

Thủ đoạn nguy hiểm là những thủ đoạn có tính chất huỷ hoại như tháo trộm các chi tiết quan trọng của thiết bị máy móc, dỡ mái kho vào lấy hàng trong mưa bão...;

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung tăng nặng chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoại hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là có thể phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

7. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139, BLHS)

Điều 139, BLHS quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Mật khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gồm hai hành vi khác nhau. Đó là hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hai hành vi này có mối quan hệ chặt

chê với nhau; hành vi gian dối là điều kiện, thủ đoạn để thực hiện được hành vi chiếm đoạt. Tuy nhiên, khoảng cách thời gian giữa hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt tài sản không có ý nghĩa đối với việc định tội.

+ Gian dối là hành vi cố ý đưa ra thông tin không đúng sự thật nhằm làm cho chủ hoặc người quản lý tài sản tin đó là sự thật. Hành vi gian dối có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như qua lời nói, qua việc đưa ra những giấy tờ sai sự thật hoặc những vật giả mạo... Hình thức đưa ra thông tin sai sự thật không có ý nghĩa đối với việc định tội.

Cần chú ý phân biệt thủ đoạn gian dối trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số hành vi gian dối trong một số tội khác. Hành vi lừa dối trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện là nhằm làm cho chủ tài sản hoặc người quản lý tài sản tưởng thật và tự nguyện đưa tài sản cho người phạm tội hoặc không cản trở khi người phạm tội chiếm giữ tài sản. Còn thủ đoạn gian dối trong tội lừa dối khách hàng (Điều 176, BLHS) là cố tình cung cấp cho khách hàng số liệu hàng hóa vượt quá (cân, đóng, đo, đếm) so với thực tế giao dịch để nhận được tiền hoặc vật trao đổi nhiều hơn, gây thiệt hại cho khách hàng. Hành vi gian dối nhằm đánh lạc hướng chú ý của người khác để dễ dàng tiếp cận lên lút chiếm đoạt tài sản không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà vẫn cấu thành tội trộm cắp tài sản. Ví dụ, hành vi giả vờ là nhân viên thu ngân của bưu điện gọi cho chủ nhà ra khỏi nhà để đóng bon lên vào nhà lấy tài sản. Hành vi này cấu thành tội trộm cắp tài sản theo quy định của Điều 138, BLHS chứ không phải tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Hành vi chiếm đoạt tài sản trong tội lừa đảo thể hiện ở hai dạng sau: (1) Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang do chủ tài sản hoặc người quản lý chiếm hữu thì chiếm đoạt là hành vi nhận tài sản từ người bị lừa dối. Vì tin vào thông tin gian dối do người phạm tội đưa ra nên người bị lừa dối đã giao tài sản cho người phạm tội; (2) Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang do người khác trông giữ. Vì tin vào thông tin gian dối do người phạm tội đưa ra nên người bị lừa dối đã không cản trở việc người phạm tội chiếm đoạt tài sản đó.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nếu thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau: Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên; Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2.000.000 đồng nhưng: (1) Gây hậu quả nghiêm trọng; (2) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt; (3) Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xóa án tích.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS.

– *Mất chủ quan của tội phạm*: được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản và mong muốn thực hiện các hành vi đó. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

b) Hình phạt

Điều 139, BLHS quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là: phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

Trong trường hợp này người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như phương tiện để lừa dối hoặc núp dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa dối của mình nhằm dễ dàng để người khác tin những thông tin sai sự thật mà người phạm tội đưa ra, và từ đó dễ dàng chiếm đoạt tài sản hơn.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là có thể phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140, BLHS)

Theo quy định tại Điều 140, BLHS, có thể hiểu lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là hành vi không trả lại tài sản được người khác giao cho mình trên cơ sở hợp đồng.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là không trả lại tài sản được giao cho mình trên cơ sở hợp đồng. Như vậy, về mặt khách quan, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có những dấu hiệu đặc trưng sau:

+ Không trả lại tài sản mà người phạm tội có trách nhiệm trả lại. Theo quy định của điều luật, hành vi không trả lại thể hiện cụ thể ở các dạng: (1) bằng thủ đoạn gian dối (ví dụ, thông báo rằng tài sản đã bị mất, **trả** lại tài sản có giá trị thấp hơn hoặc tài sản giả mạo...); (2) bỏ trốn để không phải thực hiện trách nhiệm trả lại tài sản; (3) sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp (như đánh bạc, buôn bán hàng cấm...) dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

+ Tài sản bị chiếm đoạt đang nằm trong sự chiếm giữ của người phạm tội. Sự chiếm giữ này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dân sự như vay, mượn, thuê... Việc giao và nhận tài sản là hoàn toàn hợp pháp. Khác với các tội chiếm đoạt khác khi ý định chiếm đoạt xuất hiện trước hoặc trong khi ý định chiếm đoạt tài sản, ý định chiếm đoạt của người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chỉ xuất hiện sau khi có được tài sản bằng con đường hợp pháp.

Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cấu thành tội phạm khi thoả mãn một trong các dấu hiệu sau: Tài sản chiếm đoạt có giá trị từ 4.000.000 đồng trở lên; Tài sản chiếm đoạt có giá trị dưới 4.000.000 đồng nhưng: (1) Gây hậu quả nghiêm trọng khác; (2) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt; (3) Đã bị kết án về tội chiếm đoạt và chưa được xoá án tích.

– *Chủ thể của tội phạm*: Ngoài những điều kiện về tuổi và phải có năng lực TNHS, chủ thể của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản phải là người đã được chủ tài sản tín nhiệm giao cho tài sản bị chiếm đoạt.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết mình có hành vi gian dối, bỏ trốn hoặc dùng tài sản có được vào mục đích bất hợp pháp để không trả lại tài sản và mong muốn thực hiện các hành vi đó. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm.

b) Hình phạt

Điều 140, BLHS quy định 4 khung hình phạt.

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng chế tài là hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt (dùng thủ đoạn tinh vi để có thể ký kết được hợp đồng hoặc để không trả lại tài sản đã được giao...); Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Tái phạm nguy hiểm; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định cho tội này có thể là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

II – CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU TƯ LỢI KHÔNG CHIẾM ĐOẠT

1. Tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141, BLHS)

Theo Điều 141, BLHS, chiếm giữ trái phép tài sản là hành vi cố tình không trả lại tài sản bị giao nhầm hoặc không giao nộp tài sản do mình tìm được, bắt được.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu đối với tài sản.

Đối tượng tác động của tội này là những tài sản: (1) đã thoát li khỏi sự chiếm hữu của chủ tài sản, vì những lý do khác nhau tài sản bị bỏ quên, bị đánh rơi, bị giao nhầm... hoặc là những tài sản chưa được phát hiện như kim khí quý, những vật báu còn trong lòng đất và (2) tài sản đó đang được người phạm tội chiếm giữ một cách ngẫu nhiên do được giao nhầm mà không có lỗi của người phạm tội hoặc do tìm được, bắt được¹².

– *Mặt khách quan của tội phạm*: là hành vi cố tình không trả lại tài sản bị giao nhầm hoặc không giao nộp tài sản do mình tìm được, bắt được. Như vậy, chiếm giữ trái phép tài sản thể hiện ở hai hành vi:

+ Cố tình không trả lại tài sản bị giao nhầm hoặc bắt được. Người phạm tội biết được vì lý do nào đó mà mình được nhận tài sản không phải của mình hoặc bắt được tài sản bị thất lạc, bị bỏ rơi nhưng không trả lại cho người đã giao nhầm, người làm thất lạc, bỏ quên tài sản mặc dù đã được giáo dục, thuyết phục (cố tình);

+ Cố tình không giao nộp tài sản do mình tìm được, bắt được. Đây là trường hợp nhất được của rơi không biết ai là chủ tài sản hoặc trường hợp tìm được tài sản quý (kim loại quý, cổ vật...) nhưng không giao nộp cho cơ quan có thẩm quyền mặc dù đã được giáo dục, thuyết phục.

Hành vi chiếm giữ trái phép cấu thành tội phạm khi thỏa mãn một trong các dấu hiệu sau: Tài sản bị chiếm giữ trái phép có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên; Tài sản bị chiếm giữ trái phép là cổ vật hoặc có giá trị lịch sử, văn hoá.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi do BLHS quy định và đang có tài sản do bị giao nhầm, bắt được, nhất được.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết tài sản đang có không phải là tài sản của mình và biết mình có nghĩa vụ phải trả lại cho chủ tài sản hoặc phải giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện nghĩa vụ đó vì mong muốn biến tài sản đó thành tài sản của mình.

Dấu hiệu khác thuộc mặt chủ quan của tội này là dấu hiệu cố tình. Đây là dấu hiệu phản ánh thái độ của người phạm tội cương quyết, dứt khoát không chịu giao nộp hoặc không chịu trả lại tài sản mặc dù đã được chủ tài sản hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu, giáo dục, thuyết phục.

¹² Đây là tình tiết tương đối giống với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng khác nhau ở chỗ việc có được tài sản không phải do hợp đồng, mà là do ngẫu nhiên (giao nhầm, tìm được, bắt được).

Cũng khác với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản khi việc giao nhầm tài sản là do thủ đoạn gian dối của người phạm tội, trong tội chiếm giữ trái phép tài sản, việc giao nhầm tài sản không do lỗi của người phạm tội.

b) Hình phạt

Điều 141, BLHS quy định hai khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Tài sản bị chiếm giữ trái phép có giá trị 200 triệu đồng trở lên; Tài sản bị chiếm giữ trái phép là cổ vật hoặc vật có ý nghĩa lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt.

2. Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội sử dụng trái phép tài sản xâm phạm quan hệ sở hữu. Tuy nhiên, khác với các tội xâm phạm sở hữu khác, tội sử dụng trái phép tài sản chỉ xâm phạm trực tiếp quyền sử dụng tài sản và chỉ xâm phạm trong thời gian nhất định.

Đối tượng của tội này là tài sản mà việc sử dụng không làm cho tài sản bị mất đi và có thể đem lại cho người sử dụng những lợi ích vật chất nhất định. Những tài sản đó có thể là tiền, phương tiện vận chuyển cơ giới (ô tô các loại, ca nô, toa tàu...), nhà cửa đất đai cũng như các thiết bị máy móc khác...

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội sử dụng trái phép tài sản là hành vi khai thác giá trị sử dụng của tài sản nhưng không làm cho chủ tài sản mất hẳn tài sản vì mục đích tư lợi. Hành vi sử dụng trái phép tài sản thể hiện ở việc: (1) tự ý sử dụng khi hoàn toàn không được phép của chủ tài sản (ví dụ, không cho sử dụng xe ô tô nhưng vẫn sử dụng); (2) tự ý sử dụng tài sản vượt ra ngoài phạm vi, nội dung cho phép của chủ tài sản (ví dụ, chỉ cho phép chở khách, nhưng lại chở hàng hóa).

Hành vi sử dụng trái phép tài sản cấu thành tội phạm khi tài sản bị sử dụng trái phép có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên và có một trong các dấu hiệu sau: Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là thất thu lớn do tài sản không được sử dụng đúng mà đã sử dụng trái phép, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện những kế hoạch đặc biệt quan trọng của chủ tài sản hoặc tài sản bị sử dụng trái phép bị hư hỏng nặng...; Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này; Đã bị kết án về tội này và chưa được xoá án.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi do BLHS quy định.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết mình có hành vi sử dụng trái phép tài sản và mong muốn sử dụng tài sản đó. Mục đích tư lợi là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt chủ quan của tội phạm. Qua việc sử dụng trái phép tài sản người phạm tội nhằm thu về lợi ích vật chất cho cá nhân hoặc nhóm cá nhân.

b) Hình phạt

Điều 142, BLHS quy định ba khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 5 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong những tình tiết sau: Phạm tội nhiều lần; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Đây là trường hợp người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để sử dụng trái phép tài sản được dễ dàng hơn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, hình phạt bổ sung được quy định có thể áp dụng đối với người phạm tội là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

III – CÁC TỘI GÂY THIẾT HẠI KHÔNG CÓ MỤC ĐÍCH TÀI LỢI

1. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là quyền sở hữu tài sản. Bằng hành vi hủy hoại (làm mất toàn bộ giá trị sử dụng) hoặc cố ý làm hư hỏng (làm mất một phần giá trị sử dụng tài sản), người phạm tội tác động trực tiếp lên khách thể của quan hệ sở hữu là tài sản, làm cho chủ tài sản mất quyền sử dụng, định đoạt tài sản đó.

Đối tượng của tội phạm là tài sản. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt nên một số loại tài sản (công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia, vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự...) không được coi là đối tượng của hành vi hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu. Hành vi hủy hoại hoặc làm hư hỏng các tài sản này cấu thành tội tương ứng khác được quy định trong BLHS.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Mặt khách quan của cấu thành tội phạm này gồm ba nhóm dấu hiệu: hành vi hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản, hậu quả của tội phạm và quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả xảy ra.

+ Hành vi khách quan của tội này là hành vi hủy hoại tài sản hoặc hành vi làm hư hỏng tài sản. Hủy hoại là hành vi làm mất toàn bộ giá trị sử dụng của tài sản. Làm hư hỏng tài sản là hành vi làm giảm giá trị sử dụng của tài sản và giá trị sử dụng ban đầu của tài sản có thể khôi phục lại được.

Các hành vi hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản chủ yếu được thực hiện ở dạng hành động (như đập phá, đốt...) bằng các thủ đoạn, phương tiện khác nhau (như dùng búa, chất nổ, hóa chất...), nhưng cũng có thể ở dạng không hành động (như cố ý không tắt máy khi có sự cố dẫn đến máy bị phá hỏng hoàn toàn hoặc hư hỏng...). Tuy nhiên, hình thức hành vi phạm tội (hành động hay không hành động) cũng như phương pháp, phương tiện hay công cụ phạm tội không có ý nghĩa về mặt định tội mà chỉ có thể có ý nghĩa đối với việc quyết định hình phạt.

+ Hậu quả của tội phạm: Cấu thành tội phạm (CTTP) tội này đòi hỏi có hậu quả là tài sản bị hủy hoại hoặc bị làm hư hỏng.

Hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản chỉ cấu thành tội phạm khi: hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản thiệt hại từ 2.000.000 đồng trở lên; hoặc hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản thiệt hại dưới 2.000.000 đồng, nhưng thuộc một trong những trường hợp: Gây hậu quả nghiêm trọng khác; Đã bị xử phạt hành chính về hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác; Đã bị kết án về tội này và chưa được xoá án tích.

+ Người có hành vi chỉ phải chịu TNHS về tài sản bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng nếu giữa hậu quả này và hành vi của họ có quan hệ nhân quả với nhau, nghĩa là tài sản bị hủy hoại, bị hư hỏng là do chính hành vi của người đó gây ra.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý (cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp). Người phạm tội biết hành vi của mình có khả năng gây ra hậu quả là hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản nhưng đã thực hiện hành vi đó, vì mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra để đạt được mục đích khác của mình.

b) Hình phạt

Điều 143, BLHS quy định 4 khung hình phạt.

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp có một trong các tình tiết sau: Có tổ chức; Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác. Đây là phương

tiện, thủ đoạn phạm tội dễ dàng hơn và có tính chất nguy hiểm hơn đối với tính mạng, sức khỏe con người hoặc có thể gây ra thiệt hại lớn về tài sản ngoài ý thức của người phạm tội. Thủ đoạn phạm tội nguy hiểm có thể là thủ đoạn dùng chất độc để giết hại gia súc, vật nuôi hay dùng thủ đoạn làm chập điện gây cháy tài sản...; Gây hậu quả nghiêm trọng khác ngoài tài sản bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng. Hậu quả đó có thể là hậu quả về tính mạng, sức khỏe hoặc về vật chất nhưng phải ở mức độ nghiêm trọng; Để che giấu tội phạm khác. Đây là trường hợp người phạm tội đã phạm tội khác và đã có hành vi hủy hoại tài sản để che giấu tội phạm này. Ví dụ: thủ kho đã có hành vi đốt kho để che giấu hành vi tham ô của mình; Vì lý do công vụ của người bị hại. Đây là trường hợp người phạm tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản để trả thù hoặc đe dọa, ngăn cản người thi hành công vụ; Tái phạm nguy hiểm; Thiệt hại tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau: Thiệt hại tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết sau:

Thiệt hại tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là có thể phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước (Điều 144, BLHS)

Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước là hành vi thiếu trách nhiệm của người có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng trở lên.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu của Nhà nước. Khác với các tội xâm phạm sở hữu khác, đối tượng của tội phạm này chỉ là tài sản của Nhà nước. Tài sản Nhà nước bao gồm tài sản của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, các tổ chức kinh tế của Nhà nước... Hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản không phải của Nhà nước có thể cấu thành tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản theo quy định của Điều 145, BLHS.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: bao gồm hành vi thiếu trách nhiệm (của người có trách nhiệm trực tiếp quản lý tài sản của Nhà nước), hậu quả là thiệt hại về tài sản và mối QHMQ giữa hành vi và hậu quả đó.

+ Hành vi thiếu trách nhiệm là hành vi vi phạm (không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời...) các quy định về quản lý, sử dụng, bảo vệ tài sản. Đó là những quy định thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính (như quy định về thu, chi, thanh toán) hoặc chỉ là những quy định có tính chất kỹ thuật đơn thuần như (như quy tắc vận hành thiết bị, máy móc, quy định về phòng cháy trong nhà xưởng, kho tàng...).

+ Hậu quả của tội phạm: hành vi thiếu trách nhiệm chỉ cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước trên 50 triệu đồng. Khác với các tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng khác, hậu quả của tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước chỉ ở dạng hậu quả vật chất về tài sản.

Thiệt hại đến tài sản mà hành vi thiếu trách nhiệm gây ra thể hiện ở chỗ: để mất mát (ví dụ: Bảo vệ canh gác không cẩn thận để tài sản của cơ quan bị trộm cắp), để hư hỏng (ví dụ: để mãi kho bị đốt làm tài sản bị ướt, hư hỏng); để sử dụng lãng phí (ví dụ: Thủ trưởng cho quân mua sắm những tài sản đắt tiền nhưng không sử dụng đến hoặc không sử dụng được gây lãng phí lớn...).

+ Trong mặt khách quan của tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước còn có dấu hiệu quan hệ nhân quả (QHMQ) giữa hành vi thiếu trách nhiệm và hậu quả thiệt hại đến tài sản.

Người có hành vi thiếu trách nhiệm chỉ phải chịu TNHS về những thiệt hại đến tài sản do chính hành vi thiếu trách nhiệm của người đó gây ra.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt. Đó là người có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của nhà nước. Chủ thể của tội phạm không chỉ là những người có trách nhiệm trực tiếp quản lý tài sản (như thủ trưởng cơ quan, kế toán, thủ kho, thủ quỹ...), mà cả những người có trách nhiệm trong trông coi, bảo vệ tài sản, người được giao tài sản để sử dụng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội có thể thấy trước thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhưng tin rằng, hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (vô ý do quá tự tin) hay không thấy trước hậu quả đó nhưng có đủ điều kiện để thấy trước (vô ý do cầu thả).

b) Hình phạt

Điều 144, BLHS quy định ba khung hình phạt:

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước từ 500 triệu đồng trở lên.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung được quy định cho tội này là cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ sở hữu.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: bao gồm hành vi gây thiệt hại, hậu quả thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản và QHNS giữa hành vi và hậu quả.

+ Hành vi khách quan của tội này là hành vi vi phạm (không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ) những quy tắc sinh hoạt xã hội thông thường liên quan đến việc bảo vệ tài sản. Đó là những quy tắc sinh hoạt xã hội ai cũng có thể biết và có nghĩa vụ tuân thủ nhằm tránh gây ra những thiệt hại về tài sản.

+ Hậu quả phải là thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

+ Thiệt hại về tài sản nêu trên phải là kết quả của hành vi vi phạm nói trên; hay nói cách khác thiệt hại đó phải do hành vi vi phạm gây ra.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do BLHS quy định.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình vi phạm quy tắc sống thông thường, thấy trước thiệt hại nghiêm trọng về tài sản có thể xảy ra nhưng cho rằng, thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được (vô ý vì quá tự tin) hoặc không thấy trước thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản xảy ra, nhưng có thể và phải thấy trước thiệt hại đó (vô ý vì cầu thả).

b) Hình phạt

Điều 145, BLHS quy định hai khung hình phạt.

– Khung hình phạt cơ bản có chế tài là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có chế tài là phạt tù từ 1 năm đến 3 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng trở lên.

CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình, gây thiệt hại cho các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình qua việc vi phạm các quy định của Nhà nước về hôn nhân và gia đình.

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình có một số đặc điểm chung sau:

– *Khách thể* của các tội thuộc chương này là chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ đã được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định với nội dung: hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ - một chồng, vợ chồng bình đẳng, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

– *Hành vi phạm tội* được quy định ở chương này là những hành vi vi phạm các quy định về hôn nhân và gia đình, bao gồm hai nhóm hành vi là: nhóm hành vi xâm phạm chế độ hôn nhân (bao gồm các tội được quy định từ Điều 146 đến Điều 149) và nhóm hành vi xâm phạm chế độ gia đình (bao gồm các tội được quy định từ Điều 150 đến Điều 152).

– *Hậu quả* của các tội này là những thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ hôn nhân và gia đình được biểu hiện tập trung nhất ở việc xâm hại lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân hoặc gia đình. ở các tội khác nhau, dấu hiệu này được biểu hiện ở các mức độ khác nhau.

– So với các tội thuộc các chương khác, các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình luôn gắn với những mối quan hệ khá đặc biệt: quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ gia đình. Đây là những mối quan hệ mà yếu tố tạo nên sự gắn kết giữa các bên chủ yếu là tình cảm. Mặt khác, tính chất nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm này không cao. Những lý do đó ảnh hưởng trực tiếp đến cách quy định các tội thuộc chương này, cụ thể là, đa số các tội được quy định theo cấu trúc: có hành vi nguy hiểm cho xã hội + gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm. Đồng thời, hình phạt được quy định đối với các tội này cũng tương đối thấp (hình phạt cao nhất chỉ là đến 5 năm tù và mức hình phạt này chỉ được quy định tại một điều luật, đối với các tội còn lại hình phạt cao nhất chỉ đến 1 năm, 2 năm hoặc 3 năm tù; chỉ có một tội quy định hình phạt bổ sung).

Trước đây, BLHS năm 1985 quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình tại Chương V cùng với các tội phạm đối với người chưa thành niên. Theo đó, các tội danh được quy định tại chương này bao gồm:

1. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 143);
2. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 144);
3. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 145);
4. Tội loạn luân (Điều 146);
5. Tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ chồng, con cái (Điều 147);
6. Tội dụ dỗ hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 148);
7. Tội bắt cóc, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em (Điều 149).

BLHS năm 1999 chuyển các tội phạm đối với người chưa thành niên (Điều 148 và Điều 149) sang các Chương XII và XIX và quy định riêng nhóm tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình tại Chương XV. Ngoài các tội đã được BLHS năm 1985 quy định, BLHS năm 1999 bổ sung thêm hai tội danh mới là: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật và tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội này xâm phạm chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi phạm tội: mặt khách quan của các tội này được thể hiện ở các hành vi cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc cản trở người khác duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện tiến bộ.

+ Hành vi cưỡng ép kết hôn là dùng mọi thủ đoạn bắt buộc người khác (bên nam, bên nữ hoặc cả hai bên) phải kết hôn trái với ý muốn của họ.

+ Hành vi cản trở người khác kết hôn là dùng mọi thủ đoạn để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo luật định.

+ Hành vi cản trở người khác duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ là dùng mọi thủ đoạn ngăn cản người khác duy trì quan hệ hôn nhân hợp pháp hoặc buộc họ phải chấm dứt quan hệ hôn nhân đó.

Hành vi cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ có thể được thực hiện bằng các thủ đoạn khác nhau như hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc thủ đoạn khác. Theo giải thích tại Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25 tháng 9 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình" của Bộ luật Hình sự năm 1999, các thủ đoạn này được hiểu như sau:

+ Hành hạ, ngược đãi là đối xử tàn ác, tồi tệ đối với người khác gây đau khổ về thể xác hoặc tinh thần kéo dài, như: thường xuyên đánh đập (có thể không gây thương tích), giam hãm, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu rét, nhốt móc, làm nhục v.v... nhằm mục đích cưỡng ép việc kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Cần lưu ý rằng, hành vi hành hạ, ngược đãi là thủ đoạn của tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cho nên không truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội hành hạ, ngược đãi quy định tại Điều 110 hoặc Điều 151, BLHS.

+ Uy hiếp tinh thần là đe dọa sẽ gây thiệt hại đến tinh mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản hoặc lợi ích thiết thân của người bị đe dọa làm cho người đó có căn cứ để lo sợ thực sự mà phải chịu khuất phục, như: đe dọa sẽ đốt nhà, giết người thân, tiết lộ bí mật đời tư của người bị đe dọa, bố mẹ hoặc người thân trong gia đình đe dọa sẽ tự tử nếu hai bên nam nữ lấy nhau, con đe dọa là sẽ bỏ nhà hoặc tự tử nếu bố, mẹ lấy vợ, lấy chồng hôn v.v...

+ Yêu sách của cải là đòi hỏi của cải một cách quá đáng, không nhân nhượng và coi đó là một trong những điều kiện để được kết hôn nhằm cản trở hôn nhân tự nguyện giữa đôi bên nam nữ.

+ Thủ đoạn khác là bất kỳ thủ đoạn nào ngoài những thủ đoạn nói trên có thể giúp người phạm tội thực hiện được mục đích cưỡng ép người khác kết hôn hoặc cản trở hôn nhân hợp pháp của người khác. Những thủ đoạn này có thể là: buộc một bên hoặc cả hai bên đi xa nhằm chia rẽ họ; bắt cóc người không muốn lấy mình làm vợ hoặc làm chồng để buộc họ phải kết hôn trái ý muốn; một bên gia đình tiến hành dục vờ, gả chồng cho người thân của mình với người khác trái với ý muốn của người đó nhằm chia rẽ người thân đó với người mà họ muốn tự nguyện kết hôn v.v...

Người thực hiện hành vi nói trên chỉ có thể bị xử lý về hình sự khi thuộc trường hợp chủ thể đã bị xử phạt hành chính về hành vi cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, chưa hết thời hạn để được coi là

chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện hành vi cưỡng ép hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Theo quy định tại Điều 10, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995 thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Tội cưỡng ép kết hôn và cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ là tội có cấu thành phạm hình thức. Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi phạm tội nói trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định. Trên thực tế, thông thường, chủ thể của tội này là người có liên quan đến bên nam hoặc bên nữ là người bị hại của tội này. Đó có thể là người có ảnh hưởng nhất định trong gia đình (ví dụ: ông, bà, cha, mẹ), là người đã hoặc đang có quan hệ tình cảm (ví dụ: người vợ cũ, chồng cũ, người tình cũ) hoặc là người có ảnh hưởng trong công tác hoặc về tin ngưỡng, tôn giáo đối với người đó (ví dụ: thủ trưởng).

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

2. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội này xâm phạm đến chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi phạm tội: Điều luật quy định các hành vi phạm tội sau đây: Hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác trong khi đang có vợ, có chồng; Hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ.

Theo quy định tại Điều 8, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hành vi kết hôn được hiểu là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Như vậy, hành vi kết hôn với người khác trong khi đang có vợ, có chồng hoặc kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ là trường hợp tìm cách xin đăng ký kết hôn với người khác bằng bất kỳ thủ đoạn nào (ví dụ: sửa chữa, làm giả giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền) trong khi bản thân mình đang có vợ, có chồng (đang tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp với người khác) hoặc biết rõ là người mà mình kết hôn đang có chồng, có vợ.

Hành vi chung sống như vợ chồng là việc chung sống với người khác một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình trong khi bản thân đang có vợ, có chồng hoặc biết rõ người mà mình chung sống như vợ chồng đang có chồng, có vợ. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó...

Người thực hiện hành vi nói trên có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng khi thỏa mãn ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng. Đây là trường hợp do chủ thể thực hiện hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác trong khi đang có vợ, có chồng hoặc kết hôn hay chung sống như vợ chồng với người mà chủ thể biết rõ là đang có chồng, có vợ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng (ví dụ: làm cho gia đình của một hoặc cả hai bên tan vỡ dẫn đến ly hôn, vợ hoặc chồng, con của họ vì thế mà tự sát v.v...).

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: *Trường hợp 1*: Trong trường hợp thực hiện hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác thì chủ thể của tội phạm này là chủ thể đặc biệt, là người đang có vợ, có chồng. *Trường hợp 2*: Trong trường hợp thực hiện hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thì chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định hai khung hình phạt:

– Khoản 1, Điều 147, BLHS quy định khung hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

– Khoản 2, Điều này quy định khung hình phạt là bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm với dấu hiệu định khung tăng nặng là “*phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của tòa án buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó*”.

Như vậy, trong trường hợp đã có quyết định của tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng theo Khoản 2, Điều 147, BLHS mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thêm về tội không chấp hành án theo Điều 304, BLHS.

3. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148, BLHS)

Điều luật này quy định hai tội là tội tổ chức tảo hôn và tội tảo hôn.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Các tội này xâm phạm chế độ hôn nhân tiến bộ ở nước ta hiện nay. Theo đó, các bên xây dựng quan hệ hôn nhân cần có đủ các điều kiện trong đó có điều kiện về độ tuổi để có thể xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội:

+ Hành vi tổ chức tảo hôn được quy định tại Điểm a, Điều 148 là hành vi tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn. Theo quy định tại Điều 9, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì tuổi kết hôn đối với nam là từ 20 tuổi trở lên, tuổi kết hôn đối với nữ là từ 18 tuổi trở lên.

+ Hành vi tảo hôn được quy định tại Điểm b, Điều 148 là hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó. Tuy nhiên, người có hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn chỉ có thể bị xử lý về tội tảo hôn khi hành vi này không thỏa mãn cấu thành tội phạm của các tội khác đã được BLHS quy định (ví dụ: tội hiếp dâm trẻ em).

Người thực hiện hành vi nói trên chỉ có thể bị xử lý về hình sự khi thuộc trường hợp đã bị xử phạt hành chính về hành vi tổ chức tảo hôn hoặc tảo hôn, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện hành vi tổ chức tảo hôn hoặc hành vi tảo hôn.

Đây là các tội có cấu thành tội phạm hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong các hành vi nói trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định. Trên thực tế, chủ thể của tội này thường là: ông, bà, cha, mẹ, anh, chị hoặc người thân thích của bên nam, bên nữ tảo hôn.

Chủ thể của tội tảo hôn là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

4. Tội đăng ký hôn nhân trái pháp luật (Điều 149, BLHS)

Trước đây, BLHS năm 1985 không quy định tội đăng ký kết hôn trái pháp luật. Tội này mới được quy định trong BLHS năm 1999.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về đăng ký kết hôn.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Hành vi phạm tội được quy định tại Điều luật này là hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật, tức là việc người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn xác nhận sự kiện kết hôn (ghi vào sổ đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn) cho người mà mình biết rõ là không đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Khoản 1 và 2, Điều 9 hoặc thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Người thực hiện hành vi đăng ký kết hôn trái pháp luật chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi thuộc trường hợp đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này, nhưng chưa hết thời hạn để được coi là xoá kỷ luật mà còn vi phạm.

Theo Khoản 2, Điều 6, Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức, thì thời gian hiệu lực của kỷ luật đối với công chức là 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành. Công chức được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải bị xử lý kỷ luật và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi cho người bị kỷ luật thì cũng được coi là xoá kỷ luật nếu sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải bị xử lý kỷ luật, mặc dù cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chưa ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật.

Đối với cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn do pháp luật chưa có quy định thời hạn được xoá kỷ luật nên thời gian hiệu lực của kỷ luật cũng được tính là 12 tháng, kể từ ngày chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ra quyết định xử lý kỷ luật.

Đây là tội có cấu thành tội phạm hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi nói trên.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn, cụ thể là:

+ Người đại diện chính quyền hoặc người đại diện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ta ở nước ngoài có thẩm quyền ký giấy chứng nhận kết hôn;

+ Cán bộ hộ tịch làm thủ tục đăng ký kết hôn ở UBND xã, phường, thị trấn hoặc cán bộ của sở tư pháp đối với trường hợp đăng ký kết hôn có nhân tố nước ngoài;

+ Cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn ở các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài hình phạt chính, Khoản 2 của Điều luật còn quy định hình phạt bổ sung đối với người phạm tội này là có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội loạn luân (Điều 150, BLDS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội này xâm phạm đến thuần phong mĩ tục của dân tộc và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bình thường của các thế hệ con cháu.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội là hành vi giao cấu thuận tình với người cùng dòng máu về trực hệ (giữa cha, mẹ với con; giữa ông, bà với cháu nội, cháu ngoại), với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

Tội loạn luân là tội có cấu thành tội phạm hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi nói trên.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có quan hệ cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha với người thuận tình giao cấu với mình.

Về độ tuổi của chủ thể:

+ Trường hợp thông thường: cả hai bên thực hiện hành vi loạn luân đều từ đủ 16 tuổi trở lên.

+ Trường hợp một bên thực hiện hành vi loạn luân từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi thì chủ thể của tội phạm phải từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

6. Tội ngược đãi, hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151, BLHS)

Trước đây, BLHS năm 1985 quy định tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ, vợ chồng, con cái. Cùng với việc sửa đổi các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm, BLHS năm 1999 sửa tên tội danh từ "ngược đãi nghiêm trọng" thành "ngược đãi" đồng thời bổ sung thêm đối tượng bị ngược đãi, hành hạ là người có công nuôi dưỡng người phạm tội.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội này xâm phạm chế độ gia đình tiến bộ, xâm phạm thuần phong, mĩ tục của dân tộc đồng thời xâm phạm đến sức khỏe và danh dự của con người.

Đối tượng bị xâm hại quy định tại Điều 151, BLHS bao gồm:

1. Ông bà, bao gồm ông bà nội, ông bà ngoại;

2. Cha mẹ, bao gồm cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế;

3. Vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình;

4. Con, bao gồm con đẻ (con trong giá thú và con ngoài giá thú); con nuôi; con rể; con dâu; con riêng của vợ hoặc con riêng của chồng;

5. Cháu, bao gồm cháu nội, cháu ngoại;

6. Người có công nuôi dưỡng mình là anh chị em, cô, dì, chú, bác, bà con thân thích hoặc những người khác đã hoặc đang nuôi dưỡng người thực hiện hành vi ngược đãi, hành hạ.

Nếu hành vi hành hạ, ngược đãi được thực hiện đối với người không thuộc những đối tượng nêu trên, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hành hạ người khác theo Điều 110, BLHS; trường hợp hành vi hành hạ, ngược đãi là thủ đoạn của tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ theo quy định tại Điều 146, BLHS.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Hành vi phạm tội: là hành vi ngược đãi, hành hạ người thuộc các đối tượng nói trên. Hành vi này được hiểu là việc đối xử tồi tệ về ăn, mặc, ở và về các mặt sinh hoạt hàng ngày khác đối với người thân như: nhiech móc, bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách một cách không bình thường hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể người bị hại như: đánh đập, giam hãm... làm cho người bị hại bị đau đớn về thể xác và tinh thần.

Người thực hiện hành vi nói trên chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi thỏa mãn ít nhất một trong các điều kiện sau đây:

+ Gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả của tội phạm này có thể là làm cho người bị ngược đãi, hành hạ bị tổn thất về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị thương tích, tổn hại đến sức khỏe. Trường hợp gây ra thương tích hay tổn hại đến sức khỏe thì lỗi của người phạm tội phải là lỗi vô ý. Trường hợp hành vi ngược đãi, hành hạ dẫn đến hậu quả chết người thì chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm chết người (Điều 98, BLHS).

Trong trường hợp thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc chết người xảy ra do lỗi cố ý, thì tùy trường hợp cụ thể mà bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các khoản tương ứng của Điều 104, BLHS về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc Điều 93, BLHS về tội giết người; nếu làm cho nạn nhân bị uất ức mà tự sát, thì chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bức tử theo Điều 100, BLHS.

+ Đã bị xử phạt hành chính về hành vi ngược đãi, hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính mà lại thực hiện hành vi này.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình với nạn nhân hoặc là người được nạn nhân nuôi dưỡng.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

7. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152, BLHS)

Đây là tội mới được quy định trong BLHS năm 1999 nhằm bảo vệ quyền của những người được cấp dưỡng.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội phạm này xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ trong đó các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Hành vi phạm tội: Người phạm tội có hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng. Hành vi này thường được biểu hiện bằng việc không chịu đóng góp tiền, tài sản để cấp dưỡng; tìm cách che giấu tài sản hoặc thu nhập của bản thân để trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng mặc dù có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ đó.

Điều kiện bắt buộc để truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng là người đó phải có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25 tháng 9 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình" của Bộ luật Hình sự năm 1999, có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng có tiền, tài sản hoặc thu nhập có khả năng bảo đảm cuộc sống của gia đình với mức sống trung bình ở địa phương.

Người thực hiện hành vi nói trên chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng khi thỏa mãn ít nhất một trong các điều kiện sau đây: Gây hậu quả nghiêm trọng (ví dụ:

làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe như: ốm đau, bệnh tật v.v...); Người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng mà còn vi phạm.

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm này cần lưu ý, nếu đã có bản án, quyết định của tòa án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ của mình mà người đó vẫn cố tình không chấp hành, mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 304, BLHS về tội không chấp hành án.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ của một người phải đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại các điều từ Điều 50 đến Điều 60, Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa vợ và chồng; cha, mẹ và con; ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; anh chị em với nhau trong những trường hợp nhất định.

b) Hình phạt

Điều luật này quy định một khung hình phạt là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến các chế độ, chính sách quản lý kinh tế của nhà nước, gây thiệt hại cho nền kinh tế quốc dân, lợi ích hợp pháp của tổ chức và của công dân.

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể loại của nhóm tội phạm trong chương này là các quan hệ về chế độ, chính sách quản lý kinh tế của nhà nước trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tùy vào lĩnh vực, ngành cụ thể mà các quan hệ kinh tế được cụ thể hoá và được bảo vệ bằng các quy phạm pháp luật hình sự.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế rất đa dạng và xảy ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, lĩnh vực lưu thông, quản lý hàng hoá; lĩnh vực quản lý đất đai; lĩnh vực chứng khoán; lĩnh vực bảo vệ quyền tác giả, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp v.v...

Hậu quả của tội phạm có thể được đánh giá cụ thể và quy định trong CTPP như hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165, BLHS) hoặc tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174, BLHS) ... Nhiều tội phạm trong chương này tuy không quy định dấu hiệu hậu quả là dấu hiệu bắt buộc nhưng hành vi vi phạm các chính sách quản lý kinh tế đều làm ảnh hưởng và gây thiệt hại ở mức độ nhất định cho nền kinh tế quốc dân, đến lợi ích hợp pháp của các tổ chức và của công dân.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể thực hiện các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế rất đa dạng, có thể là người có chức vụ quyền hạn như tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165, BLHS); tội lập quỹ trái phép (Điều 166, BLHS) hay tội báo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167, BLHS)... cũng có thể là chủ thể thường như các tội buôn lậu (Điều 153, BLHS), tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156, BLHS) v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội trong nhóm tội phạm này đều do cố ý và chủ yếu với động cơ vụ lợi. Tuy nhiên, động cơ vụ lợi là dấu hiệu không bắt buộc khi xác định các tội phạm trong chương này.

– *Đường lối xử lý:* Đường lối và chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước ta đang chuyển đổi và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới, đã phát sinh nhiều vấn đề tiêu cực, nhiều loại hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xuất hiện trong nền kinh tế thị trường. Chính vì vậy, vừa qua, ngày 19 tháng 6 năm 2009 Quốc hội đã có nghị quyết sửa đổi bổ sung BLHS 1999, trong đó nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được bổ sung nhiều tội danh mới.

Việc xử lý các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong hoàn cảnh pháp luật quản lý kinh tế có nhiều biến động, chính sách kinh tế có nhiều thay đổi, do đó cần chú trọng đúng mức quan điểm thực tiễn, cụ thể và toàn diện để từ đó xác định mức độ TNHS của người phạm tội cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

Hình phạt đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế quy định trong BLHS cho thấy, ngoài hình phạt tù có tính phổ biến chung trong mọi tội phạm thì hình phạt tiền đã quy định với phạm vi mở rộng trong nhiều tội phạm. Việc quy định hình phạt tiền như vậy, phù hợp với các tội phạm có tính chất kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội buôn lậu (Điều 153, BLHS)

Tội buôn lậu là hành vi buôn bán trái phép qua biên giới các loại hàng hoá, tiền tệ, kim khí quý, đá quý hay các vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi buôn lậu xâm phạm đến chế độ quản lý về xuất, nhập khẩu, chính sách ngoại thương của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, đồng thời còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong khu vực biên giới.

Đối tượng của hành vi buôn bán trái phép qua biên giới có thể bao gồm các loại hàng hoá dân dụng, các loại hàng cấm (trừ đối tượng hàng cấm đã được quy định trong các tội phạm độc lập khác như ma tuý, vũ khí... và các loại hàng hoá đã được quy định tại các Điều 232, 233); tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi phạm tội là hành vi buôn bán trái phép các loại hàng hoá, tiền tệ... qua biên giới Việt Nam. Hành vi buôn bán là hành vi bán trái phép hàng hoá qua biên giới hoặc mua hàng hoá trái phép qua biên giới để bán hoặc có hành vi khác trao đổi hàng hoá tiền tệ... qua biên giới trái với quy định của Nhà nước.

Được coi là hành vi phạm tội theo Khoản 1, Điều 153, BLHS nếu thực hiện một trong các hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

+ Buôn bán trái phép qua biên giới các loại hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.

+ Buôn bán trái phép qua biên giới các loại hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị dưới 100 triệu đồng mà trước đó người này đã bị xử phạt hành chính về hành vi thuộc một trong các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, BLHS hoặc đã bị kết án và chưa được xoá án tích về một trong các tội phạm này mà còn vi phạm.

+ Buôn bán trái phép qua biên giới các loại hàng hoá cấm với số lượng lớn.

+ Buôn bán trái phép qua biên giới các loại hàng hoá cấm với số lượng không lớn nhưng trước đó người này đã bị xử phạt hành chính về hành vi buôn lậu hoặc hành vi thuộc một trong các Điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, BLHS hoặc đã bị kết án và chưa được xoá án tích về một trong các tội phạm này mà còn vi phạm.

+ Buôn bán trái phép qua biên giới các loại vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá. Người buôn lậu các loại vật phẩm này không kể có giá trị lớn hay nhỏ đều bị coi là tội phạm.

Hành vi buôn bán trái phép được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào như giả mạo giấy tờ, khai báo gian dối, lên lút đưa hàng hoá... qua biên giới trốn tránh sự kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền. Người buôn lậu có thể trực tiếp vận chuyển hàng hoá... hoặc thuê người khác vận chuyển theo nhiều con đường khác nhau như đường thuỷ, đường không, đường bộ...

Người có hành vi vận chuyển thuê, vận chuyển giúp nếu nhận thức rõ người thuê, người nhờ vận chuyển giúp có mục đích buôn bán thì bị coi là vai trò đồng phạm tội buôn lậu.

Tội buôn lậu được coi là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi chuyển hàng hoá, tiền tệ... một cách trái phép qua biên giới Việt Nam.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Người phạm tội buôn lậu có lỗi cố ý trực tiếp, nghĩa là người này nhận thức rõ hành vi của mình bị Nhà nước cấm và việc buôn lậu gây nguy hại đến sự phát triển kinh tế, gây thất thoát tiền thuế của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh biên giới nhưng vẫn thực hiện. Mục đích của người phạm tội là nhằm thu lợi bất chính qua việc buôn bán trái phép qua biên giới.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản quy định, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc người phạm tội có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm nếu phạm tội ở một trong các tình tiết tăng nặng sau đây: Phạm tội có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tái phạm nguy hiểm; Vật phạm pháp có giá trị từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Hàng cấm có số lượng rất lớn; Thu lợi bất chính lớn; Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, hoặc hoàn cảnh khó khăn đặc biệt khác; Lợi dụng chức vụ quyền hạn.

Đây là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện hành vi buôn lậu nhằm kiếm lời bất chính. Ví dụ, A lợi dụng chức vụ, quyền hạn là cán bộ hải quan đi giao lưu với hải quan nước bạn dọc khu vực biên giới và đã mua thuốc tã được với số lượng lớn đem về Việt Nam bán nhưng nắp dưới hình thức quà biếu của phía bạn. Do A là cán bộ hải quan nên dễ dàng mang qua cửa khẩu mà không bị kiểm soát.

+ *Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*. Người phạm tội thực hiện việc buôn lậu nhưng lấy danh nghĩa của cơ quan, tổ chức để thực hiện việc mua bán hàng hoá. Thông thường việc buôn lậu thông qua các hợp đồng thương mại, hợp đồng kinh tế và về hình thức do các cơ quan, tổ chức thực hiện nhưng thực chất là do cán bộ, viên chức, của cơ quan, tổ chức hay cá nhân thực hiện việc buôn lậu.

+ *Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả nghiêm trọng*: Hậu quả nghiêm trọng do hành vi buôn lậu gây ra là những thiệt hại về vật chất hay các thiệt hại phi vật chất khác.

Thiệt hại về vật chất do hành vi buôn lậu gây ra có thể là thiệt hại cho công ty, doanh nghiệp sản xuất trong nước bị đình trệ sản xuất, hàng hoá của các doanh nghiệp không tiêu thụ được do hàng nhập lậu tràn lan. Thiệt hại này có thể tính được bằng tiền...

Thiệt hại phi vật chất có thể là những ảnh hưởng lớn đến chính sách kinh tế - xã hội của một địa phương, một khu vực nhất định, thậm chí trong phạm vi cả nước. Ví dụ, do hàng hoá buôn lậu mà dẫn đến nhiều công ty, doanh nghiệp sản xuất mặt hàng đó bị thua lỗ, dẫn đến phá sản, hàng nghìn công nhân mất việc làm... Nhưng thiệt hại này không thể tính được bằng tiền.

Đến nay, hậu quả nghiêm trọng hay hậu quả rất nghiêm trọng... trong tội buôn lậu chưa được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể. Việc xử lý các vụ án do hội đồng xét xử đánh giá trong từng trường hợp cụ thể thông qua các tình tiết khách quan của vụ án.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ hai, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm nếu phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây: *Vật phạm pháp có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; Hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*

– Khung hình phạt tăng nặng thứ ba, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây: *Vật phạm pháp có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên; Thu lợi bất chính đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.*

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng với người phạm tội buôn lậu: *Phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng. Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.*

2. Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới (Điều 154, BLHS)

Tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới là hành vi chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới dưới bất kỳ hình thức nào và không nhằm mục đích buôn bán kiếm lời.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá tiền tệ qua biên giới cũng như hành vi buôn lậu đều xâm phạm đến chế độ quản lý về xuất, nhập khẩu, chính sách ngoại thương của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, đồng thời còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong khu vực biên giới.

Đối tượng của hành vi vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới có thể bao gồm các loại hàng hoá (trừ những loại hàng hoá đã quy định trong các Điều 232, 233, BLHS), các loại hàng cấm (trừ đối tượng hàng cấm đã được quy định trong các tội phạm độc lập khác như ma tuý, vũ khí...) tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, vật phẩm thuộc di tích lịch sử văn hoá.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Người phạm tội nếu thực hiện một trong các hành vi sau đây: được coi là tội vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới và bị xử lý theo Khoản 1, Điều 154, BLHS:

+ Vận chuyển trái phép qua biên giới các loại hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.

+ Vận chuyển trái phép qua biên giới các loại hàng hoá, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị dưới 100 triệu đồng mà trước đó người này đã bị xử phạt hành chính về hành vi thuộc Điều 154 hoặc hành vi thuộc một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, BLHS hoặc đã bị kết án và chưa được xoá án tích về một trong các tội phạm này mà còn vi phạm.

+ Vận chuyển trái phép qua biên giới các loại hàng hoá cấm với số lượng lớn.

+ Vận chuyển trái phép qua biên giới các loại hàng hoá cấm với số lượng không lớn nhưng trước đó người này đã bị xử phạt hành chính về hành vi thuộc Điều 154 hoặc hành vi thuộc một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, BLHS hoặc đã bị kết án và chưa được xoá án tích về một trong các tội phạm này mà còn vi phạm.

+ Vận chuyển trái phép qua biên giới các loại vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá mà trước đó đã bị xử phạt hành chính nay lại tiếp tục vi phạm. Người vận chuyển các loại vật phẩm này không kể có giá trị lớn hay nhỏ đều bị coi là tội phạm.

Hành vi vận chuyển các loại hàng hoá, tiền tệ qua biên giới được thực hiện nhiều hình thức khác nhau nhằm trốn tránh sự kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền và có thể thực hiện qua đường bộ, đường thủy, đường không, qua bưu điện... hoặc bằng bất kỳ hình thức nào khác.

Tội vận chuyển... được coi là hoàn thành khi thực hiện hành vi đưa hàng hoá trái phép qua biên giới Việt Nam.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi theo quy định tại Điều 12, BLHS thực hiện.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Phạm tội thuộc CTTT cơ bản là loại tội phạm ít nghiêm trọng.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 5 năm nếu phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây: *Vật phạm pháp có giá trị từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Hàng cấm có số lượng rất lớn; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Tái phạm nguy hiểm.*

Nội dung các tình tiết tăng nặng nêu trên có nội dung tương tự như tội buôn lậu (Điều 153, BLHS).

– Khung tăng nặng thứ hai, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp vận chuyển với hàng phạm pháp có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn.

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội: Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155, BLHS)

Tội phạm quy định tại Điều 155, BLHS bao gồm nhiều loại hành vi khác nhau, tùy vào trường hợp cụ thể có thể xác định trường hợp phạm một tội hay phạm nhiều tội.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm xâm phạm đến chế độ độc quyền quản lý đối với một số hàng hoá mà Nhà nước cấm kinh doanh, gây ảnh hưởng đến chính sách quản lý kinh tế của nhà nước.

Đối tượng tác động là những loại hàng hoá mà Nhà nước không cho phép tư nhân kinh doanh. Tuy nhiên, có những loại hàng cấm do tính chất đặc biệt của loại hàng hoá đó mà Nhà nước đã quy định là đối tượng tác động của các tội phạm độc lập khác thì không được coi là đối tượng tác động của tội phạm này. Ví dụ, ma túy, vũ khí, chất cháy, chất độc... là đối tượng tác động thuộc các tội quy định trong các Điều 193, 194, 230, 238... BLHS.

Các loại hàng hoá cấm do chính phủ quy định tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế và chính sách kinh tế của Nhà nước trong mỗi giai đoạn nhất định. Hiện nay theo Nghị định 59/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/6/2006 một số hàng cấm phổ biến sau đây: pháo nổ các loại, đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em, các loại trang thiết bị y tế, các loại thuốc chữa bệnh chưa được phép lưu hành tại Việt Nam v.v...

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi sản xuất hàng cấm là hành vi làm ra các loại hàng cấm. Người phạm tội có thể làm hoàn chỉnh một loại hàng cấm hoặc chỉ có hành vi tham gia làm một bộ phận của hàng cấm hay chỉ có hành vi đóng gói, lắp ráp... để hoàn chỉnh loại hàng cấm thì đều coi là hành vi sản xuất hàng cấm.

Hành vi tàng trữ hàng cấm là hành vi cất giữ trái phép hàng cấm ở bất kỳ nơi nào và với bất kỳ thời gian nào. Nếu tàng trữ hàng cấm nhằm mục đích bán thì coi là hành vi buôn bán hàng cấm.

Vận chuyển hàng cấm là hành vi đưa hàng hoá cấm từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào như vận chuyển bằng đường bộ, đường không, qua bưu điện v.v... Nếu vận chuyển qua biên giới thì được coi là tội phạm thuộc Điều 154, BLHS.

Trường hợp vận chuyển nhằm mục đích bán thì coi là hành vi buôn bán hàng cấm.

Hành vi buôn bán hàng cấm là hành vi trao đổi hàng cấm lấy tiền hay hiện vật khác hoặc dùng hàng cấm để thanh toán nợ và các hoạt động dịch vụ khác. Nếu có hành vi mua hàng cấm mà nhằm mục đích bán kiếm lời thì cũng được coi là buôn bán hàng cấm.

Các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm bị coi là tội phạm nếu: hàng cấm có số lượng lớn; thu lợi bất chính lớn; hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại các Điều 153, 154, 156, 157, 158, 159, 161, BLHS hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về một trong các tội phạm nêu trên mà còn tiếp tục vi phạm.

Các loại hàng cấm có số lượng lớn hay thu lợi bất chính lớn sẽ được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thích cụ thể theo từng loại hàng hoá cấm. Ví dụ, hiện nay mua bán pháo nổ từ 10 kg đến dưới 50 kg được coi là số lượng lớn (theo Thông tư liên tịch số 06 ngày 25/12/2008 của TANDTC-VKSNDTC-BCA).

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp, thể hiện khi biết rõ hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội bị Nhà nước cấm nhưng vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm nếu phạm tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn; Tái phạm nguy hiểm

– Khung tăng nặng thứ hai, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm nếu phạm tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm thuộc một trong các trường hợp sau đây: Hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

– Hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị áp dụng kèm theo hình phạt chính một hoặc nhiều loại hình phạt sau đây: phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội sản xuất, buôn bán các loại hàng giả (Điều 156, 157, 158, BLHS)

Các Điều 156, 157, 158, BLHS quy định hai hành vi phạm tội là sản xuất và buôn bán hàng giả. Tuy vào từng trường hợp cụ thể để xác định tội danh. Nếu người phạm tội thực hiện hành vi sản xuất và hành vi buôn bán hàng giả có tính độc lập, không có sự liên quan với nhau thì coi là phạm nhiều tội. Nếu người có hành vi sản xuất và buôn bán cùng một loại hàng do chính họ sản xuất thì chỉ cần định một tội là sản xuất, buôn bán hàng giả và toà án chỉ áp dụng một mức hình phạt.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Trong cơ chế thị trường, hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả xảy ra rất phổ biến. Nó xâm phạm đến sự vận hành bình thường của nền sản xuất hàng hoá, đến chính sách quản lý thị trường và xâm phạm đến lợi ích người tiêu dùng.

Người phạm tội có thể sản xuất, buôn bán mọi loại hàng hoá giả, trong đó các loại hàng giả là lương thực thực phẩm, thuốc chữa bệnh... thuốc thú y, phân bón, giống cây trồng giả... Do tính chất và mức độ nguy hiểm cao của việc sản xuất, buôn bán đối tượng hàng hoá là lương thực, thực phẩm... thuốc thú y, phân bón... nên nhà làm luật đã tách riêng và quy định thành các tội độc lập tại Điều 157, 158, BLHS.

Hàng giả là những loại hàng hoá có nhãn mác, kiểu dáng, màu sắc, tên gọi... chỉ dẫn địa lý giống với những hàng hoá được Nhà nước cho phép sản xuất, nhập khẩu tiêu thụ trên thị trường và đang được bảo hộ tại Việt Nam hoặc những loại hàng hoá không có chất lượng và giá trị sử dụng đúng với nguồn gốc, bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

Trong khoa học pháp lý, có thể dựa vào các tiêu chí khác nhau của hàng hoá giả mà có cách phân loại khác nhau. Nếu dựa vào dấu hiệu hình thức và nội dung của hàng hoá thì có thể phân loại như sau:

+ Hàng giả về hình thức. Đây là loại hàng hoá giả về nhãn mác, kiểu dáng, màu sắc... chỉ dẫn địa lý của loại hàng hoá, còn nội dung (chất lượng) hàng hoá vẫn được đảm bảo như hàng thật. Như vậy, cho thấy lợi ích người tiêu dùng tuy có bị xâm hại nhưng không phải là chủ yếu. Bản chất hành vi sản xuất các loại hàng hoá này là xâm phạm đến quyền sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam. Cho nên, trường hợp này được xét xử theo tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 171, BLHS mà không xử lý theo tội sản xuất buôn bán, hàng giả.

+ Hàng giả về nội dung (giả về chất lượng hàng hoá). Đây là loại hàng hoá mà về nhãn mác, bao bì... là thật nhưng chất lượng hàng hoá không đúng như chất lượng hàng hoá đã đăng ký tại cơ quan đo lường chất lượng cũng như đã được ghi trên nhãn hiệu bao bì của loại hàng hoá đó.

+ Hàng giả cả về nội dung và hình thức. Loại hàng hoá này vừa mang nhãn hiệu, kiểu dáng, bao bì... giả, vừa có chất lượng, giá trị sử dụng thấp hơn chất lượng hàng hoá thật.

Các loại hàng giả về nội dung và giả cả về hình thức lẫn nội dung đều được coi là hàng giả. Tuy thuộc vào đối tượng hàng giả cụ thể mà có thể định tội theo Điều 156, 157 hay Điều 158, BLHS.

Hiện nay hàng giả nói chung và hàng giả về chất lượng nói riêng cần phân biệt với hàng kém chất lượng. Nội dung này căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT ngày 27/4/2000 của Bộ Thương mại - Bộ Tài chính - Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường hướng dẫn.

– *Mặt khách quan của tội phạm:*

+ Hành vi sản xuất hàng giả: Đây là hành vi làm ra các loại hàng giả dưới bất kỳ hình thức nào. Người phạm tội có thể tham gia làm hoàn chỉnh một loại hàng hoá giả, nhưng có thể chỉ tham gia một công đoạn nhất định để hoàn thành loại hàng giả đó. Hàng giả có thể được sản xuất thủ công hay theo quy trình công nghiệp và chủ yếu để đem bán ra thị trường nhằm kiếm lời bất chính.

+ Hành vi buôn bán hàng giả: Đây là hành vi bán hàng giả hoặc tàng trữ, vận chuyển hàng giả để bán hoặc mua hàng giả nhằm bán lại thu lợi bất chính. Ngoài ra, dùng hàng giả để trao đổi, để thanh toán... đều được coi là hành vi buôn bán hàng giả.

Hành vi buôn bán hàng giả có thể là hàng giả đã thành phẩm hoặc chỉ là những chi tiết, bộ phận của một loại hàng hoá giả.

Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh thì với bất kỳ số lượng, giá trị hàng hoá ở mức nào đều bị coi là tội phạm.

Nếu đối tượng là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi giả thì hành vi sản xuất, buôn bán với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng mới bị coi là tội phạm. Hoặc phạm tội không thuộc các trường hợp trên mà trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159 và 161, BLHS hoặc đã bị kết án, chưa được xoá án tích về một trong các tội nêu trên mà còn vi phạm thì cũng được coi là tội phạm.

Với các loại hàng hoá khác, thì hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả bị coi là tội phạm nếu giá trị hàng giả tương đương với số lượng hàng thật có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên hoặc dưới 30 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159 và 161, BLHS hoặc đã bị kết án, chưa được xoá án tích về một trong các tội nêu trên mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Người phạm các tội quy định tại các Điều 156, 157, 158, BLHS đều có lỗi cố ý trực tiếp, nghĩa là người sản xuất, buôn bán biết rõ đối tượng hàng hoá đó là giả nhưng vẫn sản xuất hay buôn bán nhằm thu lợi bất chính.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của các tội phạm quy định tại các Điều 156, 157, 158, BLHS là người đạt đến độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

Hình phạt quy định cho tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh là rất nghiêm khắc. Khung hình phạt cơ bản có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm. Khung tăng nặng theo Khoản 4, Điều 157 nếu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi hoặc các loại hàng giả khác thì mức phạt tù cao nhất đến 15 năm.

Ngoài ra, người phạm các tội sản xuất, buôn bán các loại hàng giả còn có thể bị áp dụng một hay nhiều hình phạt bổ sung theo quy định trong các Điều 156, 157, 158, BLHS.

5. Tội kinh doanh trái phép (Điều 159, BLHS)

Kinh doanh trái phép là hành vi kinh doanh không có đăng Ký kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc kinh doanh không đúng với nội dung được phép kinh doanh.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi kinh doanh trái phép xâm phạm đến chính sách quản lý hoạt động kinh doanh của Nhà nước trong mọi lĩnh vực.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Người phạm tội có hành vi kinh doanh trái pháp luật.

Chính sách quản lý kinh tế nói chung và quản lý hoạt động kinh doanh nói riêng luôn có những thay đổi nhằm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Vì vậy, tính trái pháp luật của hoạt động kinh doanh cũng phụ thuộc vào tính biến động của chính sách phát triển kinh tế. Hiện nay căn cứ vào những quy định về đăng Ký kinh doanh, quy định về hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ của Luật Thương mại, của các văn bản hướng dẫn thi hành để đánh giá tính trái pháp luật của hoạt động kinh doanh về hàng hoá, dịch vụ... Ví dụ, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 về đăng Ký kinh doanh; Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hoá dịch vụ cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện... Những văn bản nêu trên là cơ sở pháp lý hiện hành để đánh giá tính trái pháp luật của hành vi kinh doanh.

Hành vi kinh doanh trái phép có thể là:

+ Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh hay không có giấy phép kinh doanh trong những trường hợp pháp luật buộc phải có giấy phép kinh doanh. Ví dụ, các trường hợp kinh doanh có điều kiện, hoặc các loại hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh mà người kinh doanh chưa có giấy phép kinh doanh.

+ Kinh doanh do thuê, mượn giấy phép kinh doanh, thuê mượn các văn bằng chứng chỉ hành nghề của người khác...

+ Kinh doanh không đúng với nội dung được phép kinh doanh về chủng loại hàng hoá, về ngành nghề đã đăng ký kinh doanh...

– Hành vi kinh doanh trái phép bị coi là tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Hàng phạm pháp có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; Hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi kinh doanh trái phép mà còn vi phạm; Hoặc đã bị kết án, chưa được xoá án tích về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238, BLHS mà còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội do cố ý, động cơ vì lợi nhuận, thu lợi bất chính.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản áp dụng với người phạm tội kinh doanh trái phép không có các tình tiết tăng nặng định khung hình phạt với mức phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có mức phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm nếu người phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung sau đây:

+ Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức. Đây là trường hợp mà những người trong các cơ quan, tổ chức đã thông qua danh nghĩa cơ quan, tổ chức để kinh doanh trái phép như lợi dụng uy tín của cơ quan tổ chức, lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước đối với loại hình doanh nghiệp ấy để được hưởng ưu đãi về thuế, về các ưu đãi khác trong xuất nhập khẩu v.v...

+ Mạo nhận một tổ chức không có thật. Đây là trường hợp mạo nhận tên một doanh nghiệp, một tổ chức không có thật để kinh doanh trái phép nhằm lừa dối người khác để bán được nhiều hàng, để thu hút khách hàng vào hoạt động dịch vụ mà người phạm tội kinh doanh.

+ Hàng phạm pháp có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên. Giá trị loại hàng hoá hoặc dịch vụ kinh doanh trái phép, được đánh giá theo thị trường ở thời điểm và nơi xảy ra hành vi phạm tội, mà quy đổi giá trị từ 300 triệu đồng trở lên, sẽ được coi là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt tại Khoản 2, Điều 159, BLHS.

+ Thu lợi bất chính lớn. Thu lợi bất chính ở mức độ nào được coi là lớn, hiện nay nội dung này chưa có sự hướng dẫn thống nhất. Vì vậy, khi có tội phạm xảy ra tùy vào sự nhận định đánh giá của Hội đồng xét xử về mức độ thu lợi bất chính, để xác định là lớn hay chưa lớn.

– Hình phạt tiền có thể áp dụng bổ sung với người phạm tội có mức phạt từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

6. Tội đầu cơ (Điều 160, BLHS)

Đầu cơ là hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hoặc tình hình khó khăn về kinh tế, để mua vét hàng hoá nhằm bán lại thu lợi bất chính.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi đầu cơ xâm phạm đến trật tự quản lý thị trường, chính sách lưu thông hàng hoá của Nhà nước, đồng thời xâm phạm đến lợi ích người tiêu dùng.

– *Hành vi khách quan của tội phạm:* Người phạm tội có hành vi mua vét hàng hoá.

Hàng hoá mà người phạm tội mua vét được hiểu là các loại hàng hoá thông thường được phép lưu thông trên thị trường. Nếu hàng hoá đó là những loại hàng hoá đã được quy định trong các tội độc lập khác thì không xử lý theo tội đầu cơ.

Mua vét hàng hoá được hiểu là mua với số lượng lớn hàng hoá, có thể mua một lần hay mua nhiều lần, mua ở một hoặc nhiều địa phương khác nhau. Được coi là mua vét khi mua với số lượng hàng hoá vượt quá mức bình thường trong hoạt động nghề nghiệp hay dự trữ cho sinh hoạt của gia đình và có cơ sở đánh giá là mua để bán lại thu lợi bất chính.

+ Người phạm tội đã lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hoặc tình hình khó khăn về kinh tế để mua vét hàng hoá nhằm trục lợi.

+ Đồng thời, hành vi mua vét hàng hoá đã gây ra hậu quả nghiêm trọng thì mới coi là tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng do hành vi mua vét hàng hoá có thể là gây khó khăn đặc biệt cho đời sống nhân dân trong vùng, địa phương nhất định hoặc gây biến động lớn về giá cả thị trường, gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích của người tiêu dùng.

Trên đây là các dấu hiệu bắt buộc phải được xác định về tội đầu cơ. Thiếu một trong các dấu hiệu đó chưa bị coi là phạm tội đầu cơ.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là cố ý. Mục đích của người phạm tội nhằm thu lợi bất chính qua việc đầu cơ hàng hoá. Việc thực tế có thu lợi bất chính được hay không là dấu hiệu không bắt buộc mà chỉ cần có cơ sở chứng minh mục đích mua vét hàng hoá nhằm bán lại thu lợi bất chính là đủ căn cứ để có thể xác định hành vi phạm tội.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người đạt độ tuổi theo luật định và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất, có mức phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Hàng đầu cơ có số lượng rất lớn; Thu lợi bất chính rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung tăng nặng thứ hai, có mức phạt tù từ 8 năm đến 15 năm được áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng với người phạm tội đầu cơ như sau: Phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

7. Tội trốn thuế (Điều 161, BLHS)

Trốn thuế là hành vi cố ý không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi trốn thuế xâm phạm đến chính sách quản lý thu nộp thuế của Nhà nước, gây thiệt hại đến ngân sách quốc gia.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Người phạm tội có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật nhưng đã không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Việc trốn thuế có thể bao gồm tất cả các loại thuế theo pháp luật hiện hành. Ví dụ thuế môn bài, thuế chuyển nhượng bất động sản, thuế nông nghiệp... Thủ đoạn trốn thuế có thể là giả mạo giấy tờ, làm giả sổ sách, không kê khai các giao dịch chịu thuế...

Người trốn thuế với số tiền 100 triệu đồng trở lên sẽ bị coi là tội phạm. Trường hợp trốn thuế dưới 100 triệu đồng mà trước đó người phạm tội đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án, chưa được xoá án tích về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238, BLHS mà còn vi phạm.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm có lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi trốn thuế là vi phạm pháp luật, là gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước mà vẫn thực hiện.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm nếu trốn thuế từ 300 triệu đến dưới 600 triệu đồng hoặc tái phạm về tội trốn thuế.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ hai, người phạm tội có thể bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm nếu trốn thuế từ 600 triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

– Hình phạt bổ sung nếu hình phạt chính không phải là hình phạt tiền thì người phạm tội có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế.

8. Tội lừa dối khách hàng (Điều 162, BLHS)

Tội lừa dối khách hàng là hành vi gian dối trong việc cân, đo, đóng, đo đếm, đánh tráo loại hàng hoá, tính gian hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi lừa dối khách hàng xâm phạm đến trật tự quản lý trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, xâm phạm lợi ích người tiêu dùng.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Người phạm tội có hành vi lừa dối khách hàng bằng một trong các thủ đoạn sau: Cân, đóng, đo, đếm gian dối; Cố ý tính gian về số lượng hàng hoá, về số tiền để chiếm đoạt số hàng, số tiền của khách hàng mà đáng lẽ phải giao trả cho khách hàng; Đánh tráo loại hàng hoá, đây là hành vi tráo đổi loại hàng hoá tốt mà khách hàng đã mua và đưa loại hàng hoá có chất lượng và giá trị thấp hơn cho khách hàng. Dùng thủ đoạn gian dối khác. Ngoài các thủ đoạn nêu trên người phạm tội có thể dùng các thủ đoạn khác như ngâm nước để làm tăng trọng lượng hàng hoá, quét phẩm màu lên hàng hoá để lừa dối khách hàng v.v...

Hành vi nêu trên bị coi là tội phạm nếu gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Cần phân biệt tội phạm này với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nếu hành vi cân, đo, đong, đếm, tính gian... mà thể hiện rõ mục đích chiếm đoạt tài sản, tức là việc gian dối đã chiếm đoạt được số tài sản đáng kể của khách hàng thì phải xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

– *Chủ thể của tội phạm*: Người phạm tội này là người bán hàng hoá trong giao dịch mua bán trên thị trường, có năng lực TNHS và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là do cố ý. Nếu do vô ý nhầm lẫn, tính thiếu... thì không coi là hành vi phạm tội này.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung tăng nặng được áp dụng cho trường hợp phạm tội nhiều lần hoặc thu lợi bất chính lớn thì phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Hình phạt tiền có thể áp dụng bổ sung với người phạm tội và có mức phạt từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

9. Tội cho vay lãi nặng (Điều 163, BLHS)

Cho vay lãi nặng là hành vi cho người khác vay tiền, tài sản khác mà lấy mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất do pháp luật quy định từ mười lần trở lên có tính chất chuyên bóc lột.

a) Dấu hiệu pháp lý của tội phạm

– *Khách thể của tội phạm*: Hành vi cho vay lãi nặng xâm phạm đến chính sách quản lý tín dụng của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến quá trình lưu thông vốn tín dụng, gây thiệt hại đến quyền lợi của người vay tiền, tài sản.

Thông thường cho vay lãi nặng thì đối tượng cho vay là tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ... nhưng cũng có thể người cho vay đối tượng là tài sản trên cơ sở quy đổi thành tiền nhưng hình thức lấy lãi cũng bằng tài sản... thì trường hợp này cũng coi là cho vay lãi nặng.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Người phạm tội có hành vi cho vay lấy lãi nặng và người này coi việc cho vay lấy lãi là nguồn thu nhập chính mang tính thường xuyên và có tính chất bóc lột. Mức lãi nặng xét ở thời điểm cho vay và căn cứ theo mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Nếu lãi suất cao hơn từ mười lần trở lên mức lãi suất cao nhất thì coi là lãi nặng. Tội phạm coi là hoàn thành ở thời điểm khi người được vay chấp nhận trả lãi nặng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là cố ý, người này biết rõ việc cho vay với mức lãi suất nặng là gây thiệt hại cho người vay, trái với các quy định về hoạt động tín dụng nhưng vẫn thực hiện vì mục đích tư lợi.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi từ đủ 16 trở lên.

a) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ một lần đến mười lần số tiền lãi hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm.

– Khung tăng nặng áp dụng cho trường hợp người phạm tội thu lợi bất chính lớn với mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng một hay nhiều hình phạt sau đây với người phạm tội cho vay lãi nặng: Có thể bị phạt từ một đến năm lần số lợi bất chính; Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến 5 năm.

10. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Hành vi làm, buôn bán tem giả, vé giả xâm phạm đến chế độ quản lý các loại tem, vé của Nhà nước đang được lưu hành trên thị trường. Đối tượng tác động bao gồm:

+ Các loại tem: có thể là các loại tem bưu chính, các loại tem hàng nhập khẩu, các loại tem lệ phí chứng thực đã nộp tiền cho việc sao các loại văn bằng, chứng chỉ v.v...

+ Các loại vé: có thể là vé tàu xe, vé sổ xổ, vé lệ phí cầu đường v.v...

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Điều 164, BLHS quy định hai tội phạm nên có hai loại hành vi khách quan tương ứng với từng tội phạm.

+ Hành vi làm tem giả, vé giả là hành vi tạo ra các loại tem giả, vé giả với bất kỳ hình thức nào. Có thể người phạm tội sử dụng hình thức in ấn giả, photo, sửa chữa các loại vé thật cho phù hợp với nội dung, thời hạn sử dụng v.v...

+ Hành vi buôn bán tem giả, vé giả là hành vi mua đi bán lại các loại tem, vé giả nhằm thu lợi bất chính.

Hành vi làm, buôn bán tem, vé giả bị coi là tội phạm khi các loại tem giả, vé giả có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính hoặc đã bị kết án về tội phạm này mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Người phạm tội có lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt tăng nặng có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Thu lợi bất chính lớn; Tái phạm nguy hiểm;

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng với người phạm tội: Phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng; Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 164a, BLHS)

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2009 đã quy định tội danh in, phát hành, mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước. Đây là những hành vi mới lần đầu tiên bị quy định là tội phạm.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Nhằm đảm bảo nguồn thu nộp ngân sách, Nhà nước đã in, phát hành các loại hoá đơn, chứng từ để quản lý và chống thất thu nguồn tài chính. Tội in, phát hành, mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với các loại hoá đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước đang lưu thông trên thị trường. Đối tượng là các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

Theo Điều 3, Nghị định số 89/2002/ NĐ-CP ngày 7/01/2002 thì hoá đơn được hiểu là chứng từ được in sẵn thành mẫu... xác nhận khối lượng, giá trị hàng hoá, dịch vụ mua, bán, trao đổi quyền và nghĩa vụ các bên tham gia giao dịch mua, bán trao đổi hàng hoá, dịch vụ.

Chứng từ được hiểu với nội dung rộng hơn "hoá đơn" (thực chất hoá đơn cũng là một dạng chứng từ). Đây là những loại giấy tờ cũng có nội dung xác nhận khối lượng, giá trị hàng hoá, dịch vụ... nhưng không gọi là hoá đơn. Ví dụ, phiếu xuất kho gửi hàng bán đại lý, uỷ nhiệm thu, uỷ nhiệm chi...

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi in trái phép các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

Đây là các trường hợp in lậu, in không được phép hoặc in vượt quá số lượng cho phép. Ví dụ giảm đốc nhà máy in đã lợi dụng hợp đồng của các doanh nghiệp có ý in vượt quá số lượng theo hợp đồng nhằm trục lợi.

+ *Hành vi phát hành trái phép các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*. Phát hành trái phép được hiểu là đưa vào lưu thông các loại hoá đơn, chứng từ không tuân thủ các quy định của pháp luật. Ví dụ, các loại hoá đơn, chứng từ tuy được phép in nhưng khi phát hành phải có văn bản thông báo với các cơ quan có liên quan hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về loại, hình thức, mẫu và thời gian sử dụng hoá đơn, chứng từ đó. Trong một số trường hợp không có thông báo khi đưa vào lưu hành sẽ được coi là lưu hành trái phép.

+ *Hành vi mua bán trái phép các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*. Đây là hành vi mua bán các loại hoá đơn, chứng từ trái với quy định của nhà nước nhằm thu lợi bất chính. Thời gian vừa qua phổ biến nhất là việc mua bán hoá đơn giá trị gia tăng giữa các doanh nghiệp hoặc có doanh nghiệp thành lập chỉ để được mua hoá đơn giá trị gia tăng sau đó đem bán cho doanh nghiệp khác nhằm trục lợi.

Hành vi in, phát hành, mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước với số lượng lớn sẽ bị coi là tội phạm. Hoặc tuy số lượng không lớn nhưng trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ việc in, phát hành, mua bán các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước là trái phép mà vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm*: Người phạm tội là người từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đến 200 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung tăng nặng phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng cho người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Hoá đơn, chứng từ có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính lớn; Tái phạm nguy hiểm; Gây hậu quả nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung có thể áp dụng với người phạm tội: Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 150 triệu đồng; Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

12. Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 164b, BLHS)¹³

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự và có trách nhiệm trong việc bảo quản, quản lý hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước xâm phạm chế độ kế toán, thống kê được Nhà nước quy định thống nhất trong nền kinh tế quốc dân. Đối tượng tác động của tội phạm bao gồm các loại hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách do Nhà nước thống nhất phát hành chưa nhập dữ liệu hoặc đã được nhập dữ liệu nhưng chưa hết thời hạn lưu trữ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở một trong các hành vi sau:

+ *Vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước* là hành vi huỷ bỏ chứng từ, hoá đơn, sổ sách, báo cáo kế toán và thống kê chưa hết thời hạn bảo quản và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

¹³ Được sửa đổi theo Luật số 37/2009/QH12, ngày 19/6/2009.

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong 1 năm để đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, lệ phí, phí; các khoản từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhà nước; các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân; các khoản viện trợ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

+ Cho người khác sửa chữa hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước hoặc đem cho chứng từ, hoá đơn thu nộp ngân sách nhà nước đang lưu, để người khác sử dụng vào việc thanh quyết toán hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp về bảo quản dẫn đến hư hại như dễ xảy ra cháy, nổ, mối mọt, rách nát... hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước.

Hành vi vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hoá đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước chỉ cấu thành tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Hành vi của người có trách nhiệm bảo quản, quản lý hoá đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước mà tiết lộ những số liệu bí mật kế toán, thống kê thuộc bí mật nhà nước thì không phạm tội này mà xem xét trách nhiệm hình sự về tội cố ý hoặc vô ý tiết lộ bí mật nhà nước.

– *Mặt chủ quan của tội phạm* : Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp có một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

13. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái các quy định pháp luật của Nhà nước trong quản lý kinh tế. Các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế là những quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền địa phương. Như vậy, cơ sở pháp lý để xác định hành vi phạm tội là phải chỉ rõ văn bản, quy định nào do cơ quan nhà nước ban hành.

Hành vi cố ý làm trái có thể là thực hiện không đúng (hành động) hoặc không thực hiện (không hành động) các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế. Hành vi cố ý làm trái chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng trở lên; Gây thiệt hại dưới 100 triệu đồng nhưng trước đó người vi phạm đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; Gây hậu quả nghiêm trọng khác: có thể là những hậu quả về chính trị, xã hội như: làm rối loạn thị trường, làm trì trệ sản xuất, gây tâm lý hoang mang trong xã hội, làm ảnh hưởng xấu tới những hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện tội phạm do vụ lợi hoặc vì đồng cơ cá nhân khác.

– **Chủ thể của tội phạm:** là chủ thể đặc biệt, phải là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức kinh tế, kinh doanh, dịch vụ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong hoạt động quản lý kinh tế để phạm tội... Người không có chức vụ, quyền hạn tham gia với vai trò là đồng phạm.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác; Có tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt là những thủ đoạn tinh vi nhằm thực hiện được và che giấu tội phạm; Gây thiệt hại từ 300 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

– Khung 3: quy định hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Gây thiệt hại trên 1 tỷ đồng; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

14. Tội lập quỹ trái phép (Điều 166, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội lập quỹ trái phép xâm phạm các chế độ, chính sách quản lý tiền mặt, vốn của Nhà nước, của tổ chức.

– **Mật khách quan của tội phạm:** Quỹ trái phép được hiểu là các loại quỹ bằng tiền Việt Nam, ngân phiếu, tín phiếu, ngoại tệ, bằng kim khí quý, đá quý, sổ tiết kiệm, thẻ tín dụng... và không nằm trong sự giám sát, quản lý của các cơ quan chức năng.

Mật khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép. Thủ đoạn phạm tội rất đa dạng: có thể là lập chứng từ giả, giấy tờ, sổ sách riêng nhằm rút tiền của Nhà nước, của cơ quan, doanh nghiệp... khỏi sự giám sát về tài chính của Nhà nước... Hành vi lập quỹ trái phép chỉ cấu thành tội phạm khi thỏa mãn các dấu hiệu sau:

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lập quỹ. Quỹ trái phép có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; Đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

– **Mật chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là chủ thể đặc biệt, đó là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, đơn vị hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các tổ chức xã hội. Người không có chức vụ, quyền hạn tham gia phạm tội với vai trò đồng phạm.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát là trường hợp sử dụng những phương pháp nghiệp vụ kế toán, thống kê để hợp thức hoá số tiền lập quỹ trái phép. Hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tiêu huỷ các tài liệu chứng từ quan trọng liên quan đến lập quỹ trái phép; nấp dưới danh nghĩa tổ chức để điều chuyển, khống chế những người không ủng hộ mình trong việc lập quỹ, sử dụng quỹ trái phép...

+ Để thực hiện tội phạm khác là trường hợp người phạm tội sử dụng quỹ để đưa hối lộ, buôn lậu, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản...

+ Quỹ trái phép có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng khác: do lập quỹ trái phép mà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ quan, doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng như thiếu vốn nên kế hoạch sản xuất không thực hiện được, thu nhập của công nhân thấp...; làm các cơ quan, doanh nghiệp thiệt hại rất lớn trong kinh doanh.

- Khung 3: quy định hình phạt tù từ 6 năm đến 10 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Quỹ trái phép có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

- Khung 4: quy định hình phạt tù từ 8 năm đến 15 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp quỹ trái phép có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên.

- Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

15. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế xâm phạm các chế độ, chính sách, những quy định của Nhà nước về báo cáo trong quản lý kinh tế.

- *Mật khách quan của tội phạm*: Mật khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu rõ ràng không đúng sự thật. Các số liệu, tài liệu này đã bị thay đổi, sửa chữa có thể tăng hoặc giảm, thêm bớt thành nội dung mới có lợi cho người báo cáo. Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Tội phạm được coi là hoàn thành khi hành vi báo cáo sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng làm thiệt hại cho Nhà nước, thiệt hại cho các doanh nghiệp và công dân.

- *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Đồng cơ phạm tội có thể là vụ lợi hoặc đồng cơ cả nhân khác.

- *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức kinh tế.

b) Hình phạt

Điều 167 quy định một khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội: cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

16. Tội quảng cáo gian dối (Điều 168, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: Tội quảng cáo gian dối về hàng hoá xâm hại chế độ quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động về quảng cáo hàng hoá, dịch vụ, xâm phạm lợi ích người tiêu dùng.

- *Mật khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở hành vi quảng cáo gian dối, tức là đưa thông tin không đúng về chất lượng, tiêu chuẩn hàng hoá, tác dụng, dịch vụ của sản phẩm hàng hóa. Cụ thể: bằng các thủ đoạn gian dối quảng cáo, chào hàng, tiếp thị thổi phồng chất lượng hàng hoá, tác dụng, dịch vụ với khách hàng nhưng thực tế thì không được như quảng cáo...

Hành vi quảng cáo gian dối chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tuy chưa gây hậu quả nghiêm trọng nhưng trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Điều 168 quy định hình phạt chính: phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

17. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước đối với tiền, hàng cứu trợ. Đối tượng bị xâm phạm là tiền, hàng cứu trợ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái những quy định của Nhà nước về phân phối tiền, hàng cứu trợ cho những đối tượng được cứu trợ. Hành vi gian dối trong kê khai thiệt hại về người và tài sản để nhận số hàng hoá nhiều hơn, tìm cách cắt giảm số hàng hoá cứu trợ cho người nhận với mục đích vụ lợi...

Hàng cứu trợ là các loại hàng hoá, lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm của Nhà nước, các tổ chức xã hội, nhân dân gửi giúp đỡ những người, những địa phương lâm vào hoàn cảnh khó khăn đặc biệt như bị thiên tai, bão lụt, tai nạn...

Cơ sở pháp lý để xác định sự sai trái của hành vi phạm tội là các quy định của Nhà nước về phân phối tiền, hàng cứu trợ.

Hành vi cố ý làm trái này chỉ cấu thành tội phạm nếu đã gây hậu quả nghiêm trọng như làm thất thoát tiền, hàng hoá, làm cho lượng hàng cứu trợ đến chậm, cấp thiếu cho các đối tượng hưởng cứu trợ, gây rất nhiều khó khăn cho công tác cứu hộ, khắc phục hậu quả của thiên tai lũ lụt, ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và có chức vụ, quyền hạn trong việc tổ chức phân phối tiền, hàng cứu trợ.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng như: làm thất thoát số lượng lớn tiền, hàng hoá, hàng cứu trợ đến chậm gây nhiều khó khăn cho công tác cứu hộ, khắc phục hậu quả thiên tai, lũ lụt dẫn đến chết người hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân vùng bị thiên tai, gây bất bình trong dư luận xã hội...

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

18. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lợi ích của các doanh nghiệp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở một trong các hành vi sau: Tư vấn, thông tin sai lệch về các quy định có liên quan đến việc cấp bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đã được Nhà nước bảo hộ cho doanh nghiệp, cá nhân khác; Cố ý cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với các mặt hàng có kiểu dáng, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi tương tự như các loại hàng hoá đã được Nhà nước cấp văn bằng bảo hộ, làm cho người tiêu dùng dễ bị nhầm lẫn các loại sản phẩm khi mua; Cố tình không cấp văn bằng bảo hộ cho doanh nghiệp đăng ký, gây thiệt hại cho doanh nghiệp đó; Thu của khách hàng các khoản và mức phí quốc gia hoặc phí dịch vụ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không đúng theo quy định...

Hành vi vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp chỉ cấu thành tội phạm nếu người vi phạm trước đó đã bị xử lý kỷ luật hoặc bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm và gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt, đòi hỏi phải là người có chức vụ, quyền hạn trong việc cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; là trường hợp các doanh nghiệp được Nhà nước bảo hộ bị thiệt hại lớn trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... hoặc bị mất uy tín trên thị trường, bị phá sản...

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

19. Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 170a, BLHS)¹⁴

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm đến quyền tài sản của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan được pháp luật bảo vệ. Theo quy định của Bộ luật Dân sự, nội dung quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Đối tượng của tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan là mọi sản phẩm trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở các hành vi sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình; phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Quyền nhân thân bao gồm:

+ Quyền tác giả: quyền đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố sử dụng; công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm; không cho người khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm.

+ Quyền liên quan là quyền thực hiện ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn, sao chép, phân phối bản gốc hoặc bản sao ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn; phát sóng hoặc truyền theo cách khác cuộc biểu diễn đến công chúng.

+ Quyền tài sản bao gồm: quyền sao chép tác phẩm; cho phép tạo tác phẩm phát sinh; phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng; cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính.

Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình... là hành vi nhân bản như: in ấn thành sách, photocopy, sang đĩa, ghi băng các tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình không xin phép hoặc xin phép nhưng chủ thể

¹⁴ Được sửa đổi theo Luật số 37/2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

quyền tác giả, quyền liên quan chưa đồng ý. Việc sao chép có thể là toàn bộ hoặc một phần tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình.

Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản ghi âm, bản sao bản ghi hình... là hành vi kinh doanh các bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình trên thị trường hoặc bằng hình thức khuyến mãi (khi bán các hàng hóa khác) bằng các bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình mà không xin phép hoặc xin phép nhưng chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chưa đồng ý.

Hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan chỉ cấu thành tội xâm phạm nếu có quy mô thương mại. Có thể coi là *với quy mô thương mại*, nếu hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan nhằm mục đích kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau: Hàng hoá vi phạm có số lượng lớn là hàng hoá vi phạm có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; Gây thiệt hại nghiêm trọng về vật chất cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan từ 50 triệu đồng trở lên; Thu lợi bất chính từ 30 triệu đồng trở lên.

- *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý. Động cơ phạm tội vì vụ lợi.
- *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

- Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm.
- Khung 2: quy định hình phạt tiền từ 400 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần.
- Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

20. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171, BLHS)¹⁵

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của hàng hoá, chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm được Nhà nước Việt Nam bảo hộ. Đối tượng của tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp là nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm được Nhà nước Việt Nam bảo hộ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở một trong các hành vi sau:

+ Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác như sử dụng các loại nhãn, mác hàng hoá, sản xuất hàng hoá có kiểu dáng như loại hàng hoá đã được Nhà nước bảo hộ...

+ Chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, chỉ dẫn địa lý... đang được bảo hộ tại Việt Nam.

Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp giống với hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả, là hàng hoá sản xuất ra có kiểu dáng nhãn mác tương tự như hàng hoá đã được Nhà nước bảo hộ. Tuy nhiên, giữa chúng có một điểm khác là chất lượng của loại hàng hoá này có thể tương đương với hàng được bảo hộ (giá trị sử dụng có thể bằng hoặc thấp hơn loại hàng hoá đã được bảo hộ); còn hàng giả thì giá cả về chất lượng sản phẩm và cả về hình thức bao gói, nhãn mác... ví dụ: dùng bột làm thuốc tẩm được. Hàng giả không chỉ không có giá trị sử dụng, thậm chí khi sử dụng có loại còn có thể gây thiệt hại về sức khoẻ, tính mạng cho người tiêu dùng.

Chỉ dẫn địa lý là thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hoá được thể hiện trên hàng hoá, bao bì hàng hoá hay giấy tờ giao dịch liên quan tới việc mua bán hàng hoá ở dạng một từ ngữ, dấu hiệu, biểu tượng hoặc hình ảnh một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, địa phương nhằm chỉ dẫn hàng hoá đó có nguồn gốc xuất xứ

¹⁵ Được sửa đổi theo Luật số 37-2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

từ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương nào gắn liền với đặc trưng về chất lượng, uy tín, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của sản phẩm này. Quyền chỉ dẫn địa lý do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm thuộc về tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam chỉ cấu thành tội phạm, nếu được thực hiện với quy mô thương mại.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý. Động cơ vụ lợi là dấu hiệu bắt buộc đối với tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp không có tình tiết định khung tăng nặng.

– Khung 2: quy định hình phạt tiền từ 400 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

21. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên, xâm phạm sự độc quyền của Nhà nước trong lĩnh vực này.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, trên hải đảo, nội thủy, trong vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam. Hành vi vi phạm này có thể là hoạt động thăm dò, khai thác... không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuy có giấy phép nhưng không đúng với nội dung đã ghi trong giấy phép. Ví dụ: hành vi thăm dò, khai thác đá quý; thăm dò, khai thác vàng; thăm dò, khai thác mỏ cao lanh; khai thác mỏ perit, khai thác than... của một số cá nhân.

Hậu quả nghiêm trọng xảy ra là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả nghiêm trọng. Đánh giá mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội phải căn cứ vào thiệt hại về tài nguyên đã thăm dò, khai thác; những hậu quả khác như: thiệt hại về người, môi trường bị ô nhiễm, làm ảnh hưởng xấu đến các công việc nghiên cứu thăm dò tài nguyên của Nhà nước...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 10 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Đánh giá mức độ rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng căn cứ vào những thiệt hại về tài nguyên; những hậu quả khác như: làm chết nhiều người, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động nghiên cứu, thăm dò tài nguyên của Nhà nước...

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng.

22. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Pháp luật Việt Nam đã quy định Nhà nước giao đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai xâm phạm quyền quản lý thống nhất của Nhà nước đối với đất đai.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở một trong các hành vi sau đây vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (xem Điều 3, Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai), cụ thể như sau:

+ Lấn, chiếm đất thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, hoặc cá nhân là hành vi tự chuyển dịch mốc giới của mảnh đất để mở rộng diện tích đất hoặc sử dụng đất mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép, sử dụng đất do Nhà nước tạm giao nhưng hết thời hạn tạm giao không trả lại đất.

+ Sử dụng đất trái với quy định pháp luật là hành vi sử dụng đất không đúng với mục đích sử dụng, loại đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

+ Chuyển quyền sử dụng đất trái với quy định pháp luật là hành vi cho, tặng, chuyển nhượng, đổi... đối với đất không đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng đất.

Cơ sở pháp lý để xác định hành vi vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai là các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành quy định về chế độ quản lý và sử dụng đất đai.

Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng đất đai chỉ cấu thành tội phạm trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng hoặc trước đó người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Đánh giá mức độ hậu quả thiệt hại bị coi là gây hậu quả nghiêm trọng, nếu hành vi vi phạm các quy định về sử dụng đất đai gây thiệt hại gấp hai lần mức cao nhất (mức 4) của hậu quả của hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ngoài ra, có thể là những ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch sử dụng, quy hoạch đất đai của Nhà nước.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả rất nghiêm trọng (từ 2 lần đến 4 lần mức cao nhất của hậu quả nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (từ 2 lần mức cao nhất của hậu quả rất nghiêm trọng trở lên).

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng.

23. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174, BLHS)¹⁶

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai xâm phạm quyền quản lý thống nhất của Nhà nước đối với đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

¹⁶ Được sửa đổi theo Luật số 37/2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái những quy định của Nhà nước về quản lý đất đai. Hành vi này có thể là: cấp đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho phép chuyển quyền sử dụng đất không đúng với các quy định của Nhà nước. Ví dụ: thu hồi đất trước thời hạn đã thỏa thuận mà không có lý do chính đáng, gây thiệt hại cho người sử dụng đất; tự ý chuyển đất canh tác sang xây dựng nhà ở...

Hành vi vi phạm các quy định về quản lý đất đai chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;
- + Đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn. Đánh giá diện tích lớn hoặc có giá trị lớn được xác định căn cứ vào quỹ đất tại địa phương, căn cứ vào vùng địa lý nơi thực hiện hành vi phạm tội;
- + Gây hậu quả nghiêm trọng là trường hợp ngoài những thiệt hại trực tiếp, hành vi phạm tội còn gây ra các hậu quả khác như: làm mất cân đối nghiêm trọng về quỹ đất tại địa phương; tạo ra những cơn sốt đất giả tạo; gây hoang mang hoặc mất niềm tin trong quần chúng nhân dân...
- *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.
- *Chủ thể của tội phạm*: là người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý đất đai của Nhà nước.

b) Hình phạt

- Khung 1: quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.
- Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Có tổ chức; Đất có diện tích rất lớn hoặc có giá trị rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung 3: quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Đất có diện tích đặc biệt lớn hoặc có giá trị đặc biệt lớn. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.
- Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 150 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

24. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở một trong các hành vi: khai thác trái phép cây rừng; có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng; vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép.

+ Khai thác trái phép cây rừng có thể là một trong các hành vi sau: (xem mục 1.1, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 08/3/2007 hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật Hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản).

a. Khai thác cây rừng ở rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong trường hợp theo quy định của pháp luật phải có giấy phép và giấy phép còn trong thời hạn;

b. Khai thác cây rừng ngoài khu vực cho phép;

c. Khai thác cây rừng không có dấu búa bài cây trong trường hợp theo quy định của pháp luật phải có dấu búa bài cây;

d. Khai thác cây rừng vượt quá khối lượng cho phép (phần vượt quá khối lượng).

+ Hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng có thể là hành vi của chủ rừng khai thác trái phép rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh đã được giao ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Nếu người khai thác cây rừng trái phép mà không phải chủ rừng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các điều luật tương ứng quy định tại Chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ luật Hình sự (xem mục 1.2, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

+ Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép là hành vi vận chuyển, buôn bán gỗ không đúng quy định của Nhà nước như: không đủ thủ tục; không có giấy phép kinh doanh hoặc có giấy phép nhưng đã hết hiệu lực... (xem mục 1.3, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

Các hành vi vi phạm nêu trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật Hình sự.

Bị coi là gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau: (xem mục 1.4, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

a. Gây thiệt hại về lâm sản (trừ động vật rừng) từ trên mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định cho mỗi hành vi vi phạm (ví dụ: từ trên 20m³ đến 40m³ gỗ thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII);

b. Khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép từ hai loại gỗ trở lên... mà khối lượng của mỗi loại gỗ chưa vượt mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tổng khối lượng gỗ vượt mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với gỗ thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII quy định cho hành vi tương ứng đó (ví dụ: mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính quy định đối với hành vi khai thác trái phép gỗ tròn thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII là 20m³. Trường hợp khai thác trái phép 13m³ gỗ tròn thông thường từ nhóm IV đến nhóm VIII và 9m³ gỗ thông thường thuộc nhóm I đến nhóm III, tổng cộng là 22m³ là gây hậu quả nghiêm trọng);

c. Khai thác gỗ quý, hiếm nhóm IA ở rừng sản xuất đến 2m³, ở rừng phòng hộ đến 1,5m³, ở rừng đặc dụng đến 1m³;

d. Khai thác thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA ở rừng sản xuất có giá trị đến 3 triệu đồng; ở rừng phòng hộ đến 2 triệu đồng, ở rừng đặc dụng đến 1 triệu đồng;

đ. Vận chuyển, buôn bán gỗ quý, hiếm nhóm IA đến 2m³.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi (Khoản 1) hoặc từ đủ 14 tuổi trở lên (Khoản 2) có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 10 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

+ Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng (xem mục 1.5, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

+ Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng (xem mục 1.6, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

25. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 176, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng xâm phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở một trong các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong quản lý, bảo vệ rừng để vi phạm, cụ thể là:

+ Giao rừng, giao đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật là hành vi giao rừng, đất dùng vào việc trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không phù hợp với quy hoạch, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Mục đích vi phạm có thể để làm nhà ở, làm ruộng; thu hồi rừng trái với hợp đồng đã ký kết... (xem mục 2.1, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

+ Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật là hành vi cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không phù hợp với quy hoạch, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, như cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ thành đất trồng cây ăn quả, cây công nghiệp... (xem mục 2.2, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

+ Cho phép khai thác rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật là hành vi cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, như: cho khai thác rừng đầu nguồn; cho săn bắn các loài chim, thú quý hiếm; cho khai thác những loại lâm sản quý hiếm mà Nhà nước cấm... (xem mục 2.3, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

Cơ sở pháp lý để xác định hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng là Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 12/8/1991 và các văn bản pháp luật khác do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về việc bảo vệ, quản lý và phát triển rừng.

Các hành vi vi phạm nêu trên chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm. Hành vi được coi là gây hậu quả nghiêm trọng nếu thuộc một trong các trường hợp sau: (xem mục 2.4, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

+ Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật với diện tích: từ trên 20.000m² đến 25.000m² (đối với rừng sản xuất); từ trên 15.000m² đến 20.000m² (đối với rừng phòng hộ); từ trên 10.000m² đến 15.000m² (đối với rừng đặc dụng);

+ Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật với diện tích: từ trên 10.000m² đến 12.500m² (đối với rừng sản xuất); từ trên 7.500m² đến 10.000m² (đối với rừng phòng hộ); từ trên 5.000m² đến 7.500m² (đối với rừng đặc dụng);

+ Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng sản xuất: gỗ tròn nhóm IA đến 2m³; gỗ tròn nhóm IIA từ trên 10m³ đến 20m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 15m³ đến 30m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 20m³ đến 40m³; thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA có giá trị đến 3 triệu đồng;

+ Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng phòng hộ: gỗ tròn nhóm IA đến 1,5m³; gỗ tròn nhóm IIA từ trên 7,5m³ đến 15m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 10m³ đến 20m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 15m³ đến 30m³; thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA có giá trị đến 2 triệu đồng;

+ Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật gây thiệt hại đối với rừng đặc dụng: gỗ tròn nhóm IA đến 1m³; gỗ tròn nhóm IIA từ trên 5m³ đến 10m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm I đến nhóm III từ trên 7,5m³ đến 15m³; gỗ tròn loại thông thường nhóm IV đến nhóm VIII từ trên 10m³ đến 20m³; thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA có giá trị đến 1 triệu đồng;

+ Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản là động vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IB với số lượng tại phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT-BNN-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC.

+ Cho phép khai thác lâm sản trái pháp luật là gỗ với khối lượng: đến 2m³ (đối với gỗ tròn nhóm IA); từ trên 10m³ đến 20m³ (đối với gỗ tròn nhóm IIA); từ trên 15m³ đến 30m³ (đối với gỗ tròn thông thường nhóm I đến nhóm III); từ trên 20m³ đến 40m³ (đối với gỗ tròn thông thường nhóm IV đến nhóm VIII).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý. Động cơ vì vụ lợi mà thực hiện hành vi phạm tội.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và có chức vụ, quyền hạn trong quản lý và bảo vệ rừng.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả rất nghiêm trọng là gây thiệt hại từ trên mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng đến hai lần mức tối đa của hậu quả nghiêm trọng tương ứng đó (xem Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

– Khung 3: quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là gây thiệt hại từ trên mức tối đa của hậu quả rất nghiêm trọng (xem Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT).

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

26. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện xâm phạm quyền và chế độ quản lý phân phối điện của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở một trong các hành vi sau:

+ Cố ý thực hiện không đúng trách nhiệm của mình trong điều hành, phân phối điện. Cụ thể như cắt điện không đúng quy định của ngành điện như: phải báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng, với những cơ sở sản xuất đặc biệt cần phải có sự báo trước trong khoảng thời gian quy định để có kế hoạch ngừng các thiết bị điện tránh sự cố và lãng phí nguyên vật liệu như các lò luyện thép bằng điện, các dây chuyền sản xuất lớn, các phân xưởng in tráng phim ảnh...

+ Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;

+ Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

Các hành vi vi phạm trên chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng được hiểu trường hợp đã gây thiệt hại cho cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng điện như: làm chậm tiến độ, kế hoạch sản xuất không hoàn thành hoặc gây ra các sự cố máy móc làm hư hỏng các sản phẩm; gây thiệt hại lớn về tài sản, vật chất cho các doanh nghiệp, cá nhân...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có trách nhiệm trong việc quản lý, cung ứng điện.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

27. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng xâm phạm hoạt động đúng đắn của các tổ chức tín dụng, lợi ích của những người tham gia tổ chức tín dụng.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng chia lợi tức cổ phần làm tổ chức tín dụng không còn nguồn quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm hành vi chia lợi tức cổ phần gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp hành vi vi phạm chia lợi tức này đã dẫn đến tổ chức tín dụng không thể tiếp tục hoạt động tín dụng; tổ chức tín dụng không có khả năng chi trả, thanh toán khi phát sinh các vấn đề về vốn trong hoạt động tín dụng gây ra những thiệt hại cho người gửi tiền, làm mất lòng tin của người gửi tiền, tạo nên làn sóng rút tiền hàng loạt ở nhiều tổ chức tín dụng khác, gây rối loạn thị trường tài chính hoặc làm đồng tiền Việt Nam bị mất giá...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức tín dụng.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây ra hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

28. Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng xâm phạm tới những quy định pháp luật về đảm bảo sự hoạt động đúng đắn và an toàn của các tổ chức tín dụng.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở một trong các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong tổ chức tín dụng: Cho vay không có bảo đảm trái với quy định của pháp luật (như: cho vay khi người vay không có tài sản thế chấp hoặc tài sản thế chấp có giá trị thấp hơn khoản vay; không kiểm tra tài sản thế chấp; không thẩm định giá trị tài sản thế chấp...); Cho vay quá giới hạn quy định; Hành vi khác vi phạm quy

định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng như không kiểm tra kỹ các giấy tờ của tài sản thế chấp...

Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp do hành vi của người phạm tội mà tổ chức tín dụng bị thiệt hại rất lớn về tài sản; làm cho tổ chức tín dụng không có khả năng hoạt động bình thường được hoặc bị phá sản...; gây thiệt hại cho các cổ đông, khách hàng có tài sản gửi trong tổ chức tín dụng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có chức vụ, quyền hạn trong các tổ chức tín dụng.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung 3: quy định hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động tín dụng từ 1 năm đến 5 năm.

29. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180, BLHS)¹⁷

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả xâm phạm quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành tiền, ngân phiếu, công trái.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tiền giả bao gồm tiền Việt Nam giả và ngoại tệ giả; ngân phiếu giả, công trái giả bao gồm ngân phiếu, công trái giả, là ngân phiếu, công trái của Việt Nam hoặc của nước ngoài phát hành nhưng có giá trị thanh toán tại Việt Nam (xem mục 3, Phần I, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003).

Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả được thể hiện ở một trong các hành vi sau:

+ Làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả: gồm các hành vi như vẽ, sao chụp, tạo bản in và in tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả...

+ Tàng trữ tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả là hành vi cất giấu bằng nhiều thủ đoạn khác nhau nhằm trốn tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng.

+ Vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả là dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác, tìm nguồn tiêu thụ, tìm cách đưa tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả lưu thông trên thị trường.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi (Khoản 1) hoặc từ 14 tuổi trở lên (Khoản 2, 3) có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm.

¹⁷ Được sửa đổi theo Luật số 37-2009/QH, 12 ngày 19/6/2009.

– Khung 2: quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng (tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả có giá trị tương ứng từ 3 triệu đến dưới 50 triệu đồng đối với tội làm tiền giả... và từ 10 triệu đến dưới 100 triệu đồng đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả...), (xem mục 3.1 và 3.2, Phần I, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003).

– Khung 3: quy định hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng (tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả có giá trị tương ứng từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng (đối với tội làm tiền giả... và từ 100 triệu đến dưới 150 triệu đồng đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả... hoặc đặc biệt nghiêm trọng (tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả có giá trị tương ứng trên 100 triệu đồng đối với tội làm tiền giả... và trên 150 triệu đồng đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả... (xem mục 3.1 và 3.2, Phần I, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003).

Đối với người nhiều lần làm hoặc tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả, cần lấy tổng số lượng của tất cả các lần phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự. Chỉ xem xét các lần phạm tội còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu có hai lần phạm tội trở lên, thì ngoài việc cộng số lượng tiền giả của các lần phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ, còn phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” (Điểm g, Khoản 1, Điều 48, BLHS) (xem mục 3.3, Phần I, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003).

– Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

30. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác xâm phạm quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở hành vi làm giả, tàng trữ, vận chuyển và lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác.

Làm giả có thể là các hành vi vẽ, sao chụp, tạo bản in và in séc giả, các giấy tờ có giá giả khác,...

Tàng trữ là hành vi cất giấu giả, các giấy tờ có giá giả khác bằng nhiều thủ đoạn khác nhau nhằm trốn tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng;

Vận chuyển, lưu hành là chuyển đi, tìm cách tung séc giả, các giấy tờ có giá giả khác ra thị trường, mua bán séc giả, các giấy tờ có giá giả khác.

Các giấy tờ có giá giả khác có thể là hoá đơn giá trị gia tăng, chứng từ dùng để thanh toán hoặc nộp ngân sách nhà nước. Đối với hành vi mua bán hoá đơn giá trị gia tăng chỉ cấu thành tội lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác trong trường hợp khi mua hoá đơn giá trị gia tăng mà hoá đơn giá trị gia tăng đó đã được ghi đầy đủ như đã mua bán hàng hoá (xem mục 2.2, Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT/BCA-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 23/11/2004 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi mua, bán, sử dụng trái phép hoá đơn giá trị gia tăng). Người mua hoá đơn giá trị gia tăng nhằm hợp thức hoá hàng hoá đã mua không có nguồn gốc. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm thực hiện một trong các hành vi nêu trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi (Khoản 1) hoặc từ 14 tuổi trở lên (Khoản 2, 3) có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– Khung 1: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khung 2: quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng (xem phân tích Điều 180);
- Khung 3: quy định hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (xem phân tích Điều 180).
- Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

31. Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật trong hoạt động chứng khoán (Điều 181a, BLHS)¹⁸

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm các quy định của Nhà nước về việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thể hiện ở hành vi cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán.

Công bố thông tin sai lệch... là công bố thông tin không chính xác hoặc không công bố kịp thời, đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật về các sự kiện xảy ra có ảnh hưởng đến giá chứng khoán trên thị trường; người công bố thông tin không đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, ấn phẩm của tổ chức, công ty và các phương tiện thông tin của sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán... là hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng khi xảy ra sự kiện bất thường có ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính và hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán; không công bố thông tin (mà Luật Chứng khoán quy định bắt buộc phải công bố thông tin tại các Điều 101, 102, 103, 104, 105 và 106) về các sự kiện xảy ra có ảnh hưởng đến giá chứng khoán trên thị trường. Ví dụ: như Công ty đại chúng không công bố về việc tài khoản của Công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hoạt động...

Hành vi khác cản trở việc điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực chứng khoán như: hành vi trì hoãn, trốn tránh hoặc đối phó, không cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin tài liệu, dữ liệu điện tử theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành của tội phạm này. Hậu quả nghiêm trọng được xác định căn cứ vào tính chất, mức độ cụ thể của hành vi cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán gây ra. Ví dụ: kinh doanh thua lỗ hoặc doanh nghiệp bị phá sản từ việc đầu tư nhầm do hành vi cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán; làm rối loạn thị trường chứng khoán... Tội phạm hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả nghiêm trọng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người hoạt động trong tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, Công ty đại chúng, Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

¹⁸ Được sửa đổi theo Luật số 37-2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

b) Hình phạt

– *Khung 1: quy định hình phạt phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù 6 tháng đến 2 năm.*

– *Khung 2: quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm áp dụng đối với người phạm tội trong các trường hợp sau: Cố tổ chức; Thu lợi bất chính lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng là trường hợp do hành vi cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật liên quan đến việc chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng cho nhà đầu tư. Ví dụ: do hành vi phạm tội đã làm nhà đầu tư mua bán nhầm một lượng chứng khoán rất lớn dẫn đến kinh doanh thua lỗ, doanh nghiệp bị phá sản... hoặc ảnh hưởng xấu đến thị trường chứng khoán trong thời gian dài mới khắc phục được...; Tái phạm nguy hiểm;*

– *Hình phạt bổ sung: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.*

32. Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán (Điều 181b, BLHS)¹⁹

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán hoặc tiết lộ, cung cấp thông tin này hoặc tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán. Thông tin nội bộ là thông tin liên quan đến công ty đại chúng như báo cáo tài chính; loại hình và quy mô đầu tư chứng khoán; mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư, phương pháp và quy trình đầu tư... chưa được công bố cụ thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng đó.

Người biết thông tin nội bộ có thể là thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, giám đốc hoặc tổng giám đốc, phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc của công ty đại chúng; thành viên ban đại diện quỹ đại chúng; cổ đông lớn của công ty đại chúng; quỹ đại chúng; người kiểm toán báo cáo tài chính của công ty đại chúng; quỹ đại chúng; người khác tiếp cận được thông tin của công ty đại chúng, quỹ đại chúng; công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người hành nghề chứng khoán của công ty; tổ chức cá nhân có quan hệ hợp tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ với công ty đại chúng, quỹ đại chúng và cá nhân trong tổ chức đó; tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có được thông tin từ nội bộ từ những đối tượng trên.

+ Sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán là việc phân tích, tổng hợp các dữ liệu, tài liệu đã biết để mua hoặc bán chứng khoán nhằm thu lợi.

+ Tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ cho người khác mua bán chứng khoán là hành vi nói, giới thiệu, cho người khác ghi chép, sao chụp,... các thông tin nội bộ hoặc không thực hiện các quy định về quản lý, bảo quản cất giữ,... tài liệu về thông tin nội bộ mục đích để người khác biết các nội dung về thông tin nội bộ.

+ Tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán là việc dùng lời nói khuyên bảo, thuyết phục, trao đổi thông tin với người khác để họ mua bán chứng khoán.

Hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán hoặc tiết lộ, cung cấp thông tin này hoặc tư vấn cho người khác mua bán chứng khoán chỉ cấu thành tội phạm khi có thu lợi bất chính lớn. Thu lợi bất chính lớn là trường hợp người phạm tội nhận một khoản tài sản như tiền mặt, vật... có giá trị lớn thông qua hành vi sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán. Tội phạm được hoàn thành từ thời điểm mua bán chứng khoán trên cơ sở sử dụng thông tin nội bộ.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện do cố ý. Mục đích thu lợi bất chính là dấu hiệu bắt buộc của tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán.

¹⁹ Được sửa đổi theo Luật số 37-2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người biết được thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng chưa được công bố, như: thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, giám đốc hoặc tổng giám đốc, phó giám đốc hoặc phó tổng giám đốc của công ty đại chúng; thành viên ban đại diện quỹ đại chúng...

b) Hình phạt

– *Khung 1*: bị phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù 6 tháng đến 3 năm.

– *Khung 2*: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội trong các trường hợp: Phạm tội có tổ chức; Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– *Hình phạt bổ sung*: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

33. Tội thao túng giá chứng khoán (Điều 181c, BLHS)²⁰

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm được thể hiện ở hành vi thông đồng để thực hiện việc mua bán chứng khoán nhằm tạo ra cung cầu giả tạo, giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục mua bán gây hậu quả nghiêm trọng.

Hoạt động của thị trường chứng khoán tuân theo quy luật cung cầu, những thông tin xác thực về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để nhà đầu tư quyết định mua vào hay bán ra. Thông đồng để thực hiện việc mua bán chứng khoán là hành vi của người hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán thoả thuận ngầm với những nhà đầu tư để mua hoặc bán chứng khoán gây ra sự cung cầu giả tạo dẫn đến nhiều nhà đầu tư bán ra hoặc mua vào cùng một số loại chứng khoán làm cho giá cổ phiếu của loại chứng khoán này tăng hoặc giảm đột biến không đúng như giá trị thực của nó.

Giao dịch chứng khoán bằng hình thức, lôi kéo người khác liên tục mua bán là hành vi các nhà đầu tư hợp lại với nhau, cùng hùn vốn với nhau, thuyết phục hoặc bằng mọi cách làm cho người khác nghe theo mình cùng mua hoặc cùng bán chứng khoán nhiều lần nối tiếp nhau thành hệ thống trong một thời gian nhất định.

Hành vi thông đồng để thực hiện việc mua bán chứng khoán nhằm tạo ra cung cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục mua bán chỉ cấu thành tội thao túng chứng khoán khi có hậu quả nghiêm trọng xảy ra.

Việc xác định hậu quả nghiêm trọng trước hết căn cứ vào thiệt hại vật chất như làm cho doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, người mua bán chứng khoán bị thua lỗ phá sản... Ngoài ra, còn phải xét tới các hậu quả phi vật chất khác như: sự rối loạn của thị trường chứng khoán, gây khó khăn cho đời sống nhân dân, tạo ra sự hoang mang trong xã hội...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: bị phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù 6 tháng đến 3 năm.

– *Khung 2*: quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm áp dụng đối với người phạm tội trong các trường hợp sau: Phạm tội có tổ chức; Thu lợi bất chính rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– *Hình phạt bổ sung*: người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

²⁰ Được sửa đổi theo Luật số 37-2009/QH 12, ngày 19/6/2009.

CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Môi trường được hiểu là bao gồm các yếu tố tự nhiên và các yếu tố vật chất nhân tạo, quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên. Môi trường tự nhiên bao gồm các yếu tố thiên nhiên như vật lý, hóa học, sinh học tồn tại ngoài ý muốn của con người nhưng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là không khí, nước, rừng núi, sông hồ, biển cả, động thực vật, ánh sáng, v.v... Môi trường xã hội là tổng thể các quan hệ giữa người với người. Môi trường xã hội định hướng hoạt động của con người theo một trật tự nhất định tạo nên sức mạnh thuận lợi cho sự phát triển.

– *Khách thể của các tội phạm về môi trường* là sự xâm phạm vào các quy định của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường, xâm phạm vào sự trong sạch, tính tự nhiên của môi trường thiên nhiên quá mức cho phép, xâm phạm vào sự ổn định của môi trường sống gây tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của con người và các loài sinh vật.

Đối tượng tác động của các tội phạm về môi trường là các yếu tố tạo thành môi trường gồm: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi rừng, sông hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.

– *Mặt khách quan của các tội phạm về môi trường* được thể hiện bởi những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động phạm tội.

– *Chủ thể của các tội phạm về môi trường* - nói chung, đa số các tội phạm về môi trường được thực hiện bởi chủ thể là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định. Bên cạnh đó, cũng có tội phạm được thực hiện bởi chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn.

– *Mặt chủ quan của các tội phạm về môi trường*. Các tội phạm về môi trường được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Có nghĩa là người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và sẽ gây ra hậu quả nhất định cho xã hội, nhưng vẫn cố thực hiện hành vi. Động cơ, mục đích phạm tội đa dạng, nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong CTTT của các tội phạm về môi trường.

– *Về hình phạt*, các tội phạm môi trường được quy định mức hình phạt tương đối nghiêm khắc và hầu hết các tội đều có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 182, BLHS)

Khoản 1, Điều 182, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào thải vào không khí, nguồn nước, đất các chất gây ô nhiễm môi trường, phát tán bức xạ, phóng xạ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải ở mức độ nghiêm trọng hoặc làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là sự trong sạch của không khí, nguồn nước, đất trong môi trường sống của con người và thiên nhiên.

Đối tượng tác động của tội phạm này đó là không khí, nguồn nước, đất - một yếu tố không thể thiếu được trong sự tồn tại và phát triển của con người và thiên nhiên. Không khí ở trạng thái tự nhiên có 78% khí Nitơ, 21% khí Ôxi và 1% các khí khác như khí Cacbonic, Đioxitcacbon, Amoniac, khí hiếm; v.v...

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở những hành vi sau: gây ô nhiễm không khí; gây ô nhiễm nguồn nước; gây ô nhiễm đất.

+ Hành vi gây ô nhiễm không khí: Thải vào không khí các chất như khói, bụi từ bất kỳ nguồn nào của hoạt động con người như công trường, nhà máy, lò gạch, xe cộ không tuân thủ các quy định về chống khói bụi. Các chất độc như các loại khí CO, SO₂, NH₃, Pb. Còn các yếu tố độc hại khác gây ra ô nhiễm nói trong điều luật như: gây ra tiếng ồn, mùi hôi thối, ánh sáng cực mạnh; v.v...; Phát bức xạ bao gồm bức xạ điện từ và bức xạ ion hoá được phát ra trong quá trình sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu có nguồn bức xạ có hại; Phóng xạ có thể được phóng ra trong quá trình cất giữ, vận chuyển, sử dụng các nguồn phóng xạ tại các lò phản ứng hạt nhân, cơ sở nghiên cứu hạt nhân, tại nơi khai thác và cơ sở làm giàu chất phóng xạ, thiết bị khác mang nguồn phóng xạ...

Yếu tố quá tiêu chuẩn cho phép ở đây là quá tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Nhà nước.

+ Gây ô nhiễm nguồn nước:

Hành vi này xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường nước, cụ thể là làm mất đi sự trong sạch của nguồn nước trong môi trường sống của con người và thiên nhiên. Đối tượng tác động của tội phạm này là nguồn nước dùng cho sinh hoạt hàng ngày của con người, nguồn nước nuôi trồng thủy sản và dùng sản xuất bao gồm: nước biển, nước nội địa kể cả nước bề mặt và nước ngầm.

* Hành vi khách quan của tội phạm thể hiện ở việc trong quá trình lao động, sản xuất hoặc sinh hoạt đã thải vào nguồn nước các loại: dầu mỡ, hoá chất độc hại (axit sunfuric, axit nitric...), các chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép.

Vượt quá tiêu chuẩn cho phép (tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia) là vượt quá những chuẩn mực, giới hạn cho phép đối với các chất được quy định dùng làm căn cứ để quản lý môi trường nước.

* Hoặc hành vi khác đó là thải các chất thải (rắn, lỏng), xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác như rò rỉ nguồn điện, phát các loại sóng siêu âm; v.v...

+ Gây ô nhiễm đất:

Hành vi này xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường đất, cụ thể là các quy định về quản lý, bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

Hành vi khách quan của tội phạm này được thể hiện ở việc chôn vùi hoặc thải vào đất các chất thải rắn, lỏng hoặc các chất độc hại khác không thể tự phân huỷ được, làm cho đất bị bạc màu, hoang hoá hoặc không thể sử dụng được.

+ Điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự:

Chỉ truy cứu trách nhiệm sự khi thực hiện những hành vi nêu trên thuộc một trong các trường hợp sau đây: Gây ô nhiễm môi trường vượt quá quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải ở mức độ nghiêm trọng; Hoặc làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng; Hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm này được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ ai có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của Luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm khi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Làm môi trường bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng khác.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 150 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 182a, BLHS)²¹

Khoản 1, Điều 182a, Bộ luật Hình sự quy định “Người nào vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 182 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể vi phạm vào các quy định của nhà nước về việc quản lý các chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường sống.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác²².

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành gây ô nhiễm môi trường. Việc xác định các chất thải nguy hại căn cứ vào danh mục các chất thải nguy hại do nhà nước ban hành.

Hành vi vi phạm các quy định về quản lý có thể là không làm hoặc làm không đúng các quy định của nhà nước về quản lý các chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường như quản lý không đúng điều kiện, tiêu chuẩn quy định, không xử lý chất thải độc hại theo quy định, mua bán, tiêu hủy các chất thải nguy hại trái với quy định của nhà nước.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi này khi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác như hủy hoại thảm thực vật, động vật, gây bệnh tật, chết người... cần phải khó khăn, tốn kém để khắc phục²³.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định, ngoài ra phải là người có trách nhiệm trong việc quản lý các chất thải nguy hại.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành cơ bản), phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định phạt tù từ 2 năm đến 7 năm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có tổ chức; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khoản 3 quy định phạt tù từ 5 năm đến 10 năm nếu phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 150 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường (Điều 182b, BLHS)

Khoản 1, Điều 182b, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường để xảy ra sự cố môi trường hoặc vi phạm quy định về ứng phó sự cố môi trường làm môi trường bị ô

²¹ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 19/6/2009 của Quốc hội.

²² Luật Bảo vệ môi trường năm 2005.

²³ Truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội này nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 182, Bộ luật Hình sự.

nhằm nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, các quy định về phòng ngừa và xử lý, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội phạm này thể hiện ở hai dạng hành vi:

+ *Hành vi thứ nhất* là vi phạm các quy định về phòng ngừa sự cố môi trường: Phòng ngừa là các hoạt động nhằm không để sự cố môi trường xảy ra, hoặc ngăn chặn, hạn chế sự cố môi trường trong lĩnh vực ngành, nghề nhất định. Vi phạm các quy định về phòng ngừa sự cố môi trường là không chuẩn bị hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ các công tác phòng ngừa sự cố môi trường như các phương án bảo vệ môi trường, trang thiết bị bảo vệ môi trường, cơ sở vật chất, bảo hộ phòng độc, hệ thống xử lý khí thải, nước thải, rác thải nguy hại; v.v...

+ *Hành vi thứ hai* là vi phạm quy định về ứng phó sự cố môi trường: khi có sự cố môi trường xảy ra việc ứng phó kịp thời, hiệu quả có tác dụng ngăn chặn hoặc hạn chế đến mức thấp nhất tác hại do sự cố gây ra. Tội phạm này thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của nhà nước về ứng phó với sự cố môi trường nên gây hậu quả làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng; v.v...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự: Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi người phạm tội thực hiện hành vi nêu trên làm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có trách nhiệm trong việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường hoặc ứng phó sự cố môi trường.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành cơ bản) quy định phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định phạt tù từ 2 năm đến 7 năm khi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khoản 3 quy định phạt tù từ 5 năm đến 10 năm khi phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 đồng đến 150 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam (Điều 185, BLHS)²⁴

Khoản 1, Điều 185, Bộ luật Hình sự quy định: *"Người nào lợi dụng việc nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế liệu hoặc hóa chất, chế phẩm sinh học, hoặc bằng thủ đoạn khác đưa vào lãnh thổ Việt Nam chất thải nguy hại hoặc chất thải khác với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 1 tỷ đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm".*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm vào việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhập khẩu, đưa vào Việt Nam các chất thải như công nghệ, máy móc, hóa chất... gây ô nhiễm môi trường.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở các hành vi khách quan sau: Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, công nghệ, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hóa học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Máy móc, thiết bị công nghệ bao gồm tất cả các loại

²⁴ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 19/6/2009 có hiệu lực từ ngày 01/01/2009, bãi bỏ các Điều 183, Điều 185, Bộ luật Hình sự.

quy trình công nghệ, máy móc, thiết bị bất kỳ mới hay cũ, được sản xuất ở đâu; Các chế phẩm sinh học hoặc hoá học bao gồm các chế phẩm hữu cơ hoặc vô cơ được sản xuất, điều chế, tổng hợp từ bất kỳ nguyên liệu nào, bằng bất kỳ phương pháp nào và được dùng cho bất kỳ mục đích nào; Các chất độc hại, chất phóng xạ phế thải là chất có chứa các chất hoặc hợp chất có hàm lượng độc tố cao có thể gây nguy hại trực tiếp cho môi trường và sức khỏe của con người.

Không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường được hiểu là công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học hoặc hóa học được nhập khẩu không đủ tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định của Nhà nước tại Thông tư liên bộ số 2880/KCM/TM ngày 19/12/1996 của Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường và Bộ Thương mại quy định tạm thời về việc nhập khẩu phế liệu. Quyết định 2019/1997/QĐ-BKHCNMT ngày 01/12/1997 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường quy định những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng.

– Cùng với hành vi lợi dụng việc nhập khẩu để phạm tội, điều luật còn quy định hành vi phạm tội có thể được thực hiện bằng thủ đoạn khác để đưa vào Việt Nam chất thải gây ô nhiễm môi trường. Hành vi khác ở đây là ngoài những hành vi nhập khẩu qua các cửa khẩu đường không, đường biển, đường bộ chính thức, người phạm tội có thể đưa vào Việt Nam bằng các thủ đoạn khác như nhập lậu, đưa qua các con đường tiểu ngạch để chuyển chất thải vào Việt Nam, quá cảnh các chất thải nguy hại qua Việt Nam; ...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự: Chỉ cấu thành tội phạm này nếu đưa vào Việt Nam các chất thải nguy hại hoặc chất thải khác với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 1 tỷ đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, khi phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây: Có tổ chức; Chất thải nguy hại có số lượng lớn hoặc chất thải khác có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm, khi phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186, BLHS)

Khoản 1, Điều 186, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm*:"

1. *Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người; ..."*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm tới các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm tới việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe của con người trong môi trường.

Đối tượng tác động của tội phạm là môi trường sống lành mạnh từ đó ảnh hưởng tới sự an toàn tính mạng, sức khỏe của con người trong môi trường.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho con người. Dịch bệnh ở đây là những loại dịch bệnh dễ lan rộng và nhanh chóng lây lan từ người này sang người khác tại cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, không phải tất cả các bệnh có các dấu hiệu trên đều

thuộc đối tượng quy định tại điều luật này, mà các dịch bệnh này phải là các dịch bệnh nguy hiểm. Sự nguy hiểm được thể hiện qua các triệu chứng như gây chết người nhanh chóng hoặc chết hàng loạt hoặc những căn bệnh có khả năng gây tổn hại nặng cho sức khỏe của người bị nhiễm hay là những căn bệnh khó chữa trị hoặc chưa có khả năng chữa trị trong điều kiện hiện nay như dịch tả, đậu mùa, phong (hùi), thương hàn, bệnh than; v.v... Các hành vi cụ thể làm lây lan dịch bệnh bao gồm:

- + Đưa ra khỏi vùng dịch bệnh động vật, thực vật, các vật phẩm động vật, thực vật hoặc các vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho con người. Vùng dịch bệnh ở đây là khu vực mà các cơ quan có thẩm quyền như ủy ban nhân dân, Bộ trưởng Bộ Y tế, hoặc Chủ tịch nước công bố là có dịch bệnh.

Có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm có thể được hiểu là động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm cho người và có thể truyền sang cho người.

- + Đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc các sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm cho con người (như thịt bò điên, lợn bị bệnh nhiệt thán, lở mồm long móng...) Việc đưa vào có thể bằng bất cứ hình thức nào: đường bộ, đường thủy, hàng không và có thể bí mật hoặc công khai qua cửa khẩu.

- + Cho phép đưa vào Việt Nam các đối tượng nêu trên có khả năng truyền bệnh cho con người, có nghĩa là người có trách nhiệm như kiểm dịch động thực vật biết rõ là bị nhiễm bệnh nhưng vẫn cho phép đưa vào Việt Nam.

- + Các hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người có thể là những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng chống dịch bệnh nguy hiểm cho người như cố tình không tiêm phòng bắt buộc vắc xin phòng dịch bệnh cho nhân dân. Không tổ chức kịp thời việc khoanh vùng, tẩy uế khu vực có dịch bệnh để cho dịch bệnh lây lan thêm, người bị lây nhiễm không chịu áp dụng các biện pháp phòng ngừa bắt buộc để tránh lây lan dịch bệnh cho người khác; v.v...

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người thực hiện hành vi phạm tội có một trong những hành vi khách quan trên.

- *Mặt chủ quan của tội phạm*: được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý, miễn là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm, động cơ mục đích đa dạng có thể vì vụ lợi hoặc vì lý do cá nhân khác.

- *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định. Ngoài ra, hành vi cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động thực vật; v.v... nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người phải có dấu hiệu chủ thể đặc biệt: người có chức vụ, quyền hạn.

b) Hình phạt

- Khoản 1 quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm, khi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

- + Gây hậu quả rất nghiêm trọng là làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho từ 10 người đến 49 người hoặc gây thiệt hại từ 300 triệu đến dưới 500 triệu đồng.

- + Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là làm lây lan dịch bệnh cho từ 50 người trở lên hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng trở lên hoặc làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người trong thời gian chiến tranh, thiên tai, cho lực lượng vũ trang trong thời chiến.

Tại sản thiệt hại ở đây được tính bao gồm cả tiền chi phí cho việc ngăn chặn dịch bệnh và chi phí khắc phục hậu quả.

- Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187, BLHS)

Khoản 1, Điều 187, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

1. Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh; ...”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: xâm phạm tới các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm các quy định về bảo vệ sự tồn tại và phát triển của các loài động vật, thực vật trong môi trường sinh thái.

Đối tượng tác động của tội phạm là các loại động vật, thực vật, kể cả là vật nuôi, cây trồng và các loài trong hệ sinh thái.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật. Dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật là những loại dịch bệnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể theo từng thời kỳ, giai đoạn dựa trên cơ sở phát triển dịch bệnh và khả năng chữa trị, khống chế đối với từng loại bệnh. Một số loại dịch bệnh thường thấy ở động vật, thực vật như lở mồm long móng, điên (xốp não), nhiễm vi rút ký sinh trùng, cúm, bệnh dại (chó, mèo), dịch cúm gia cầm (H_5N_1), dịch đông máu ở lợn và các loại sâu bọ phát tán nhanh và có mức độ phá hoại cao như ốc bươu vàng, sâu bọ; v.v... Hành vi làm lây lan thể hiện ở những hành vi sau:

+ Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động, thực vật hoặc các sản phẩm động thực vật... bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh, có nghĩa là cố tình đưa các động vật hoặc sản phẩm đã mang các bệnh như gà cúm, bò điên... vào hoặc ra khỏi khu vực hoặc các loại thực vật đã bị nhiễm bệnh như bệnh vàng lá, khô vằn...

Khu vực hạn chế lưu thông động vật và sản phẩm từ động vật là khu vực mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố là có dịch bệnh hoặc khu vực cần bảo đảm an toàn phải bảo vệ.

+ Đưa vào Việt Nam các loại động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch. Đối tượng kiểm dịch bao gồm động vật, thực vật, thức ăn chăn nuôi và môi trường chăn nuôi, các phương tiện giết mổ động vật, vật liệu, bao bì đóng gói, chứa đựng, vận chuyển động vật, thực vật và các sản phẩm từ động vật, thực vật, các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; v.v... cần phải kiểm dịch. Việc đưa vào Việt Nam có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức. Có thể bằng đường bộ, đường thủy, đường hàng không... mà không tuân theo các quy định về kiểm dịch.

+ Cho phép đưa vào Việt Nam các loại động, thực vật... thuộc đối tượng kiểm dịch, có nghĩa là người có chức vụ, quyền hạn biết rõ các đối tượng trên là các loại vật phẩm cần kiểm dịch nhưng không thực hiện các quy định về kiểm dịch vẫn cho phép đưa vào Việt Nam.

+ Các hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật có thể là những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng chống dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật như không tổ chức kịp thời việc khoanh vùng, tẩy uế khu vực có dịch bệnh để cho dịch bệnh lây lan thêm, người bị lây nhiễm không chịu áp dụng các biện pháp phòng ngừa bắt buộc để tránh lây lan dịch bệnh cho người khác; ...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm này là khi có các hành vi nói trên thuộc một trong hai trường hợp sau:

Gây hậu quả nghiêm trọng; Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý, miễn là làm lây lan dịch bệnh; động cơ, mục đích là vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.
- **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định. Ngoài ra, hành vi cho phép đưa vào Việt Nam các loại động, thực vật hoặc sản phẩm động, thực vật... mang bệnh nguy hiểm có khả năng lây nhiễm phải có dấu hiệu chủ thể đặc biệt, đó là người có chức vụ, quyền hạn trong việc kiểm dịch động, thực vật.

b) Hình phạt

- Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.
- Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, khi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
- Tình tiết định khung này giống tình tiết định khung quy định tại Khoản 2, Điều 186.
- Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 đến 5 năm.

7. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188, BLHS)

Khoản 1, Điều 188, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:*

1. *Sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản; ...*

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong môi trường sinh thái.

Đối tượng tác động của tội phạm này là các loại động vật, thực vật trong quần thể của hệ sinh thái dưới nước (sông hồ, biển cả).

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Tội phạm này được thực hiện bởi những hành vi khách quan sau:

+ Khai thác thủy sản không đảm bảo các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản như: sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện ngư cụ khác bị cấm như đèn thủy ngân, lưới quét nhiều tầng trong mùa sinh sản để khai thác thủy sản dẫn đến việc hủy hoại nguồn lợi thủy sản; hoặc khai thác các loài thủy sản ở khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản, trong thời gian không được khai thác và các loài thủy sản quý hiếm trong danh mục cấm khai thác.

+ Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm trong danh mục cần được bảo vệ của Chính phủ. Hành vi phá hoại này có thể dùng sức mạnh vật chất như dùng chất nổ, hoặc dùng các loại hoá chất... để phá hoại nơi cư ngụ của thủy sản làm cho môi trường sống ở đó bị biến dạng dẫn đến các loài thủy sản không phát triển được, bị tuyệt diệt hoặc bỏ đi nơi khác.

+ Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi trên khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

* Gây hậu quả nghiêm trọng. Để xác định gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Khoản 1, ta có thể căn cứ vào các mức độ thiệt hại sau:

1. Gây thiệt hại cho loài thủy sản với mức từ 30 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng.
2. Làm giảm đa dạng sinh học hoặc làm mất đi một số loài thủy sản quý hiếm trong khu vực khai thác trái phép.

3. Gây ô nhiễm môi trường, nghĩa là làm thay đổi tính chất của môi trường, vi phạm tiêu chuẩn môi trường do sử dụng các loại chất nổ hoặc hoá chất độc hại để khai thác thủy sản kể cả việc làm cho các loài thủy sản quý hiếm phải rời đi cư trú nơi khác.

* Đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi trên mà vẫn còn vi phạm. Để xác định là đã bị xử phạt hành chính về các hành vi nói trên thì phải có quyết định xử phạt hành chính về các hành vi đó và thời hạn chưa qua một năm kể từ thời điểm ra quyết định xử phạt.

* Đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà vẫn còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 5 năm, khi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng là gây thiệt hại cho các loài thủy sản có giá trị từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hoặc gây suy thoái môi trường như làm thay đổi chất lượng của môi trường nơi khai thác thủy sản trái phép.

+ Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là gây thiệt hại từ 500 triệu đồng trở lên hoặc làm suy kiệt sự đa dạng sinh học, phá hủy hoàn toàn nơi cư ngụ của các loài thủy sản làm cho chúng bị tuyệt diệt hoặc di dời đi nơi khác.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đến 20 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội hủy hoại rừng (Điều 189, BLHS)

Khoản 1, Điều 189, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm các quy định về bảo vệ rừng của Nhà nước.

Đối tượng tác động của tội phạm là các loại thực vật, thảm thực vật, các loài sinh vật trong môi trường sinh thái là rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện bằng những hành vi sau:

+ Đốt rừng trái phép để làm nương rẫy: “Đốt rừng trái phép” là hành vi cố ý làm cháy rừng với bất kỳ mục đích gì mà không được người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Hành vi đốt rừng làm rẫy ngoài vùng do Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định.

Theo Điều 21, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng thì ở vùng rừng núi, căn cứ vào quy hoạch lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định vùng và hướng dẫn nhân dân làm nương, rẫy, định canh, thâm canh, luân canh, chăn thả gia súc, sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp.

+ Hành vi phá rừng trái phép: “Phá rừng trái phép” là chặt phá rừng, ken cây và các hành vi khác trái pháp luật làm cho cây rừng bị chết với bất kỳ mục đích gì, trừ các trường hợp được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2, Mục 1, Phần IV, Thông tư liên tịch số 19/2007.

Hành vi phá rừng để lấy đất trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng đường, nhà cửa, đường dây điện, làm công trình thủy lợi, khai thác than, tài nguyên khoáng sản khác, đào đắp bờ trong rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Hoặc được phép phá rừng nhưng không thực hiện đúng quy định như phá rừng ngoài phạm vi, vượt qua diện tích được phép. Hành vi khai thác rừng cây non không tính được khối lượng bằng m^3 cũng được xác định là hành vi hủy hoại rừng. Trong trường hợp này, hậu quả nghiêm trọng được tính bằng diện tích rừng bị hủy hoại.

Khi xem xét hành vi hủy hoại rừng cần chú ý: Nếu phá rừng trồng của chủ rừng tự bỏ vốn ra trồng thì không xử lý theo Điều 189, BLHS mà truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 143, BLHS về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Còn đối với hành vi phá rừng trái phép để đào đãi vàng, khai thác than, khai thác khoáng sản khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội là tội hủy hoại rừng và tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên quy định tại Điều 172, BLHS.

+ Tội phạm thực hiện có thể bằng hành vi khác: "*Hành vi khác hủy hoại rừng*" là đào bới, nổ mìn, san ủi, đào, đắp ngăn nước thủy triều, tháo nước hoặc xả chất độc hại vào rừng trái pháp luật... làm cho cây rừng bị chết hàng loạt, đất rừng bị ô nhiễm.

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi trên khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Hành vi hủy hoại rừng phải gây hậu quả nghiêm trọng. Cụ thể là "*Gây hậu quả nghiêm trọng*" quy định tại Khoản 1, Điều 189, Bộ luật Hình sự khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đốt rừng, phá rừng hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Ví dụ: Mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với hành vi phá rừng sản xuất là $10.000m^2$. Nguyễn Văn V phá rừng sản xuất với diện tích là $15.000m^2$. Hành vi phạm tội của V thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Gây thiệt hại về lâm sản có giá trị từ trên 30 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên; từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với rừng sản xuất là rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích đốt rừng, phá rừng hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng không tập trung mà phân tán, rải rác trong cùng một tiểu khu hoặc nhiều tiểu khu.

Trong trường hợp hủy hoại rừng mà còn gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người khác, tài sản của Nhà nước, tập thể, của cá nhân đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì xử lý về tội hủy hoại rừng và tội tương ứng quy định trong Bộ luật Hình sự.

+ Hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong những hành vi trên mà vẫn còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm này được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm và đạt độ tuổi do BLHS quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, khi phạm tội thuộc một trong các tình tiết sau: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Hủy hoại diện tích rừng rất lớn; Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

"*Hủy hoại diện tích rừng rất lớn*" là trường hợp hủy hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính.

"*Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ*" là chặt phá các loại thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA, IIA.

Trường hợp chặt phá các loại thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm thuộc nhóm IA, IIA không xác định thiệt hại bằng diện tích theo hướng dẫn tại Điểm a, Tiểu mục 3.4, Mục 3 này (do chặt phá từng cây ở nhiều vị trí khác nhau trong cùng một tiểu khu hoặc nhiều tiểu khu), nhưng giá trị thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị chặt phá từ trên 30 triệu đồng đến 60 triệu đồng đối với nhóm IA hoặc từ trên 50 triệu đến 100 triệu đồng đối với nhóm IIA thì cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điểm d, Khoản 2, Điều 189, Bộ luật Hình sự.

"*Gây hậu quả rất nghiêm trọng*" là gây hậu quả nghiêm trọng và còn thực hiện một trong các hành vi: chống người thi hành công vụ; gây thương tích cho người thi hành công vụ; đập phá nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện của cơ quan có trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội độc lập.

– Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, khi phạm tội thuộc một trong các tình tiết sau: *Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn*: là hủy hoại rừng sản xuất với diện tích từ trên bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính; *Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng* là hủy hoại các loại rừng này với diện tích trên mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính; *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng* khi thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Giá trị thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm bị chặt phá từ trên 60 triệu đồng đối với nhóm IA hoặc từ trên 100 triệu đồng đối với nhóm IIA, nếu không thuộc trường hợp "*Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn*" và "*Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*" nêu trên; (2) Gây thiệt hại "*Hủy hoại diện tích rừng rất lớn*" hoặc "*Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ*" và còn thực hiện một trong các hành vi: chống người thi hành công vụ; gây thương tích cho người thi hành công vụ; đập phá nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện của cơ quan có trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội độc lập.

– Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

9. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài vật nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (Điều 190, BLHS)

Khoản 1, Điều 190, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, nuôi, nhốt, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc vận chuyển, buôn bán bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật đó, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm vào các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái. Đối tượng tác động của tội phạm này là các loài động vật nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở những hành vi sau:

+ "*Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ*" là việc săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp.

+ "*Vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loài động vật đó*" là vận chuyển, buôn bán các loại sản phẩm như thịt, xương, sừng, da, lông, ngà, móng, vẩy, răng và các bộ phận khác từ cơ thể các loài động vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IB mà không có giấy tờ hợp pháp.

Buôn bán, vận chuyển trái phép các động vật hoang dã, quý hiếm hoặc các bộ phận cơ thể hoặc các loại sản phẩm của các loài động vật hoang dã quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ. Sản phẩm từ động vật hoang dã quý hiếm là bất kỳ sản phẩm nào từ các loài động vật đó dù dưới dạng tươi sống hay đã sơ chế như thịt, xương, sừng, da, lông, cao; v.v...

Cần chú ý, tội này chỉ xử lý đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ các loài động vật thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ như bò tót, tê giác, bò xám, voi, trâu rừng, hươu xạ, hổ,

báo hoa mai, v.v... (Danh mục các loài động vật hoang dã quý hiếm thuộc nhóm IB, IIB quy định tại Nghị định 17/CP ngày 17/1/1992). Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi khách quan trên.

Chú ý: không phải mọi trường hợp có hành vi nêu trên chúng ta đều xử lý hình sự, căn cứ theo Thông tư liên tịch số 19/2007/TTLT/BNND-PTNT-BCA-VKSNDTC-TANDTC, ngày 8/3/2007 thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1, Điều 190, Bộ luật Hình sự khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán động vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IB với số lượng cá thể dưới mức tối thiểu “gây hậu quả rất nghiêm trọng” tại Phụ lục kèm theo Thông tư này (xem Phụ lục của Thông tư số 19/2007);

+ Vận chuyển, buôn bán các sản phẩm của động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý hiếm nhóm IB có giá trị đến 50 triệu đồng²⁵.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt từ 2 năm đến 7 năm, khi phạm tội thuộc một trong các tình tiết sau: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm; Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

10. Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191, BLHS)

Khoản 1, Điều 191, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm vào chế độ bảo vệ đặc biệt của Nhà nước đối với sự đa dạng sinh học, các nguồn gen quý hiếm phục vụ khoa học và du lịch sinh thái ở khu bảo tồn thiên nhiên. Đối tượng tác động của tội phạm này là các khu vực bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác trong môi trường sinh thái được Nhà nước bảo vệ đặc biệt.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, như: sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên không đúng các quy định của Nhà nước thông qua việc chặt cây, săn bắt động vật hoang dã, chăn thả gia súc, làm nương rẫy trong khu vực đó...; gây ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường, như sử dụng không đúng mục đích hoặc khai thác quá tải mà không có biện pháp phục hồi...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi này là gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả ở đây có thể là phá hoại cảnh quan, suy thoái môi trường, thay đổi khí hậu, làm thoái hóa đất, các loài động vật quý hiếm mất môi trường sinh sống...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

²⁵ Định lượng để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này cần căn cứ vào các văn bản của nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

– **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2 quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm khi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

– Khoản 3 quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Có tổ chức; Sử dụng công cụ, phương tiện, biện pháp bị cấm; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

– Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 191a, BLHS)

Khoản 1, Điều 191, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào cố ý nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** xâm phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, cụ thể là xâm phạm vào chế độ bảo vệ của Nhà nước đối với môi trường sinh thái nhằm ngăn chặn, phòng ngừa sự phá hoại của các loài ngoại lai xâm hại.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Tội phạm thể hiện ở hai dạng hành vi chính sau đây:

+ Nhập khẩu các loài ngoại lai xâm hại gây hậu quả nghiêm trọng. Đây là hành vi nhập khẩu qua các cửa khẩu đường bộ, hàng không, đường biển các loài ngoại lai xâm hại về Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Phát tán các loài ngoại lai xâm hại gây hậu quả nghiêm trọng. Phát tán ở đây được hiểu là bằng các hình thức khác nhau để đưa những loài ngoại lai xâm hại ra ngoài môi trường sống như cho, bán, chuyển nhượng, thả... các loại ngoại lai xâm hại ra môi trường.

Chú ý, chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự khi thực hiện hành vi nhập khẩu hoặc phát tán các loài ngoại lai xâm hại khi gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể làm phá hoại môi trường sinh thái, phá hoại mùa màng, gây tổn kém nhiều tiền của, công sức trong việc loại trừ, ngăn chặn tác hại của loài ngoại lai đó.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 quy định hình phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khoản 2 quy định phạt tù từ 3 năm đến 10 năm khi phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau: Có tổ chức; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM VỀ MA TÚY

I – KHÁI NIỆM CHUNG

Các tội phạm về ma túy là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý, xâm phạm chế độ quản lý các chất ma túy của Nhà nước.

– Khách thể chung của các tội phạm về ma túy và cũng là khách thể trực tiếp của các tội phạm cụ thể thuộc nhóm tội này là chế độ quản lý các chất ma túy của Nhà nước ở tất cả các khâu của quá trình quản lý đó.

– Đối tượng của các tội phạm về ma túy có thể là:

+ Cây có chứa chất ma túy: “Cây có chứa các chất ma túy bao gồm cây thuốc phiện (cây anh túc), cây cô ca, cây cần sa hoặc cây khác có chứa các chất ma túy do Chính phủ quy định” (Khoản 6, Điều 2, Luật Phòng chống ma túy năm 2000).

+ Các chất ma túy: “Chất ma túy là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành” (Khoản 2, Điều 2, Luật Phòng chống ma túy năm 2000).

+ Tiến chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy: “Tiến chất là các hoá chất không thể thiếu được trong quá trình điều chế, sản xuất chất ma túy, được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành” (Khoản 4, Điều 2, Luật Phòng chống ma túy năm 2000).

+ Thuốc gây nghiện: “Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần là các loại thuốc chữa bệnh được quy định trong các danh mục do Bộ Y tế ban hành, có chứa các chất ma túy, chất gây nghiện” (Khoản 5, Điều 2, Luật Phòng chống ma túy năm 2000).

+ Các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy: “Phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy là những vật được sản xuất ra với chức năng chuyên dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy hay tuy được sản xuất ra với mục đích khác, nhưng đã được sử dụng chuyên vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy” (Tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần I, Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC- TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn áp một số quy định tại Chương XVIII - Các tội phạm về ma túy của BLHS năm 1999).

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của các tội phạm về ma túy tuy có khác nhau về hình thức thể hiện, về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nhưng giống nhau ở chỗ đều là những hành vi mà Nhà nước cấm thực hiện (Điều 192 - Điều 200) hoặc là hành vi của những người có trách nhiệm được Nhà nước giao đã không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm được giao hoặc làm những việc ngoại phạm vì những quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201).

Tất cả các tội phạm đều được quy định là những tội có CTTTP hình thức. Hậu quả không được quy định là dấu hiệu của các tội. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của hầu hết các tội là chủ thể thường, người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật quy định (theo quy định của Điều 12 và Điều 13, BLHS) đều có thể là chủ thể của tội phạm và phải chịu TNHS nếu thực hiện hành vi luật quy định. Riêng tội quy định tại Điều 201 có chủ thể đặc biệt, là người có trách

nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác.

– *Hình phạt đối với các tội phạm về ma túy*: Các tội phạm về ma túy là nhóm tội có tính chất nguy hiểm lớn cho xã hội. Vì vậy, hình phạt quy định cho các tội là rất nghiêm khắc. Hầu hết các tội là tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trừ tội được quy định tại Khoản 1, Điều 192, BLHS là tội ít nghiêm trọng. Hình phạt chính quy định cho các tội phạm về ma túy có nhiều mức độ nghiêm khắc khác nhau, thấp nhất là phạt tiền 5 triệu đồng (Khoản 1, Điều 201) cao nhất là tử hình (có 2 trong số 9 điều luật quy định hình phạt tử hình Điều 193 và Điều 194).

Hình phạt bổ sung được quy định cho các tội phạm về ma túy gồm các hình phạt: phạt tiền (mức thấp nhất là 1 triệu đồng và mức cao nhất là 500 triệu đồng); tịch thu (một phần hoặc toàn bộ) tài sản; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (từ 1 đến 5 năm); quản chế hoặc cấm cư trú (từ 1 năm đến 5 năm). Các hình phạt bổ sung được quy định có tính chất tùy nghi, toà án căn cứ vào tính chất của vụ án, nhân thân người phạm tội và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa mà có thể quyết định áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm tội.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội trồng cây thuốc phiện và cây khác có chứa các chất ma túy (Điều 192, BLHS)

Tội trồng cây thuốc phiện hoặc cây khác có chứa chất ma túy là hành vi cố tình trồng cây thuốc phiện hoặc cây khác có chứa chất ma túy sau khi đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng tác động của tội phạm*: Đối tượng của tội phạm này là *cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc cây khác có chứa chất ma túy*. Cây khác có chứa chất ma túy là các loại cây có chứa chất gây nghiện, chất hướng thần theo quy định của Chính phủ, trừ cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc cây khác có chứa chất ma túy.

Hành vi trồng cây thuốc phiện nói ở đây được hiểu là hành vi gieo trồng, chăm bón hoặc thu hoạch các bộ phận của cây (như lá, hoa, quả, thân cây có chứa chất ma túy).

Địa điểm trồng có thể ở bất cứ nơi nào trong vườn, nương rẫy, đồi núi hay trong rừng... Thực tiễn việc trồng cây thuốc phiện ở nước ta thường là vùng núi cao thuộc các tỉnh Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, một số huyện vùng phía tây Nghệ An, Thanh Hoá...

Hành vi trồng cây có chứa chất ma túy chỉ được coi là hành vi phạm tội và bị truy cứu TNHS khi đã được áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp: “đã được giáo dục nhiều lần”, “đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống”, và “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”.

+ “*Đã được giáo dục nhiều lần*” là đã được cơ quan nhà nước, tổ chức, người có trách nhiệm ở địa phương từ hai lần trở lên vận động, thuyết phục, nhắc nhở về việc không được trồng cây có chứa chất ma túy hoặc phổ biến đường lối, chính sách, quy định của pháp luật về cấm trồng cây có chứa chất ma túy. Các biện pháp giáo dục này phải được thể hiện bằng biên bản.

+ “*Đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống*” là đã được hỗ trợ về tiền vốn, kỹ thuật để sản xuất, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi hoặc đã được hướng dẫn về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực... để thay thế các loại cây có chứa chất ma túy.

+ “*Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*” được hiểu là trước đó đã có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và đã bị xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi

phạm hành chính, nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, mà lại tiếp tục có hành vi trồng cây có chứa chất ma túy và bị phát hiện.

Sở dĩ luật quy định hành vi trồng cây có chứa chất ma túy chỉ được coi là tội phạm khi đã áp dụng đầy đủ cả ba biện pháp nói trên, một mặt vừa thể hiện chính sách của Nhà nước là kiên quyết loại trừ tận gốc tệ nạn ma túy, và mặt khác cũng phải chiếu cố đến tình hình thực tế để chính sách cấm trồng cây có chứa chất ma túy có điều kiện thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều 192, BLHS quy định 2 khung hình phạt chính và 1 khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 192, BLHS) có mức phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung tăng nặng (Khoản 2, Điều 192, BLHS) có mức phạt tù từ 3 năm đến 7 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau: Phạm tội có tổ chức; Tái phạm tội này; Là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội trồng cây thuốc phiện hoặc cây khác có chứa chất ma túy chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục phạm tội trồng cây thuốc phiện hoặc cây khác có chứa chất ma túy.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 3, Điều 192, BLHS) được quy định đối với tội này là phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

2. Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng tác động của tội phạm:* Đối tượng tác động của tội phạm này là *chất ma túy*. Chất ma túy là chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục chất ma túy do Chính phủ ban hành. Thực tiễn các chất ma túy và chất hướng thần thường gặp trong đấu tranh phòng chống tội phạm về ma túy ở nước ta là: Thuốc phiện (nhựa thuốc phiện), hê-rô-in, cô-ca-in, mooc-phin, am-phê-ta-min... ở thể rắn hoặc thể lỏng (xem Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 và Nghị định số 133/2003/NĐ-CP ngày 06/11/2003).

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào: Được hiểu là hành vi của người tạo ra hoặc tham gia vào quá trình tạo ra chất ma túy (chế biến, điều chế, chiết xuất, pha chế...) bằng thủ công hoặc có áp dụng khoa học công nghệ từ cây có chứa chất ma túy, từ các tiền chất và các hoá chất hoặc làm ra chất ma túy này từ chất ma túy khác.

Trên thực tế từ trước tới nay thường thấy có các phương pháp sản xuất trái phép chất ma túy sau:

+ Chiết xuất: là việc tách riêng thuốc phiện, lá cô ca, cần sa, nhựa cần sa ra khỏi các cây có chứa chất đó.

+ Điều chế: là các quy trình mà qua đó tạo ra các chất ma túy và bao gồm việc tinh chế cũng như chuyển hoá từ chất ma túy này thành chất ma túy khác.

+ Pha chế: là việc trộn lẫn để tạo ra hỗn hợp ở thể rắn hay thể lỏng có chứa chất ma túy.

Đối với các hành vi nhằm tạo thuận lợi cho việc sử dụng chất ma túy đã có sẵn như pha chế thuốc phiện thành dung dịch để tiêm, chích, nghiền hê rô in từ bánh thanh bột để hít... thì không coi là hành vi sản xuất trái phép chất ma túy.

Sản xuất “trái phép” chất ma túy được hiểu là sản xuất mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc không đúng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi sản xuất chất ma túy là hành vi trái phép và nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên nếu hành vi phạm tội thoả mãn quy định của Khoản 1, Điều 193, BLHS, từ đủ 14 tuổi trở lên nếu hành vi phạm tội thoả mãn một trong các tình tiết định khung tăng nặng quy định tại Khoản 2, 3, và 4, Điều 193, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 193, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và 1 khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 193, BLHS) có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2, Điều 193, BLHS) có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm, áp dụng đối với những trường hợp phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong những trường hợp sau đây: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ 500 gam đến dưới 1 kilôgam; Hê rô in hoặc cô ca in có trọng lượng từ 5 gam đến dưới 30 gam; Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam; Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 100 mililít đến dưới 250 mililít; Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ Điểm đ đến Điểm h, Khoản 2 Điều này; Tái phạm nguy hiểm: là trường hợp đã tái phạm hoặc đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý chưa được xoá án tích lại phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy.

– Khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3, Điều 193, BLHS) có mức phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, áp dụng cho các trường hợp phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy mà thuộc một trong các trường hợp sau đây: Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp: Là trường hợp phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy từ 5 lần trở lên và coi việc phạm tội là nghề để sống hoặc nguồn thu chính là từ việc phạm tội này; Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ 1 kilôgam đến dưới 5 kilôgam; Hê rô in hoặc cô ca in có trọng lượng từ 30 gam đến dưới 300 gam; Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam; Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 250 mililít đến dưới 750 mililít; Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ Điểm b đến Điểm đ, Khoản 3 Điều này.

– Khung tăng nặng thứ ba (Khoản 4, Điều 193, BLHS) có mức phạt tù từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình, áp dụng cho những trường hợp phạm tội sản xuất trái phép chất ma túy với số lượng trên mức cao nhất quy định tại một trong các tình tiết định khung tăng nặng của khung tăng nặng thứ hai (Khung 3, Điều 193, BLHS).

– Hình phạt bổ sung (Khoản 5, Điều 193, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng của tội phạm*: Đối tượng của các tội là *chất ma túy*.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Tương ứng với 4 tội quy định trong điều luật là 4 dạng hành vi phạm tội sau:

+ Hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy: Là hành vi cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy ở bất cứ nơi nào (như trong nhà, ngoài vườn, chôn giấu dưới đất, để trong va li, cho vào thùng xăng xe, cất giấu trong quần áo, tư trang mặc trên người hoặc theo người...) mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển hay sản xuất trái phép chất ma túy. Thời gian tàng trữ dài hay ngắn không ảnh hưởng đến việc xác định tội này.

+ Hành vi vận chuyển trái phép chất ma túy: Là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp chất ma túy từ nơi này đến nơi khác dưới bất kỳ hình thức nào (có thể bằng các phương tiện khác nhau như ô tô, tàu bay, tàu thủy...; trên các tuyến đường khác nhau như đường bộ, đường thủy, đường không, đường bưu điện...; có thể để trong

người như cho vào túi áo, túi quần, nuốt vào bụng, để trong hành lý như va li, túi sách, giấu dưới hậu môn, bộ phận sinh dục...) mà không nhằm mục đích mua bán, tàng trữ hay sản xuất trái phép chất ma túy khác.

+ Hành vi mua bán trái phép chất ma túy: Được hiểu là một trong các hành vi sau đây: Bán trái phép chất ma túy cho người khác (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có) bao gồm cả việc bán hộ chất ma túy cho người khác để hưởng tiền công hoặc lợi ích khác; Mua chất ma túy nhằm bán trái phép cho người khác; Dùng chất ma túy nhằm trao đổi, thanh toán trái phép (không phụ thuộc vào nguồn gốc chất ma túy do đâu mà có); Dùng tài sản không phải là tiền đem trao đổi, thanh toán... lấy chất ma túy nhằm bán lại trái phép cho người khác; Xin, tàng trữ, vận chuyển chất ma túy nhằm bán lại trái phép cho người khác.

+ Hành vi chiếm đoạt chất ma túy: Được hiểu là một trong các hành vi trộm cắp, lừa đảo, tham ô, lạm dụng tín nhiệm, cướp, cướp giật, cưỡng đoạt... chất ma túy của người khác. Nếu chiếm đoạt chất ma túy nhằm bán lại chất ma túy đó cho người khác thì bị truy cứu TNHS với tội danh đầy đủ đối với hành vi đã thực hiện theo Điều 194, BLHS và chỉ phải chịu một hình phạt.

Chú ý: Theo Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/ 2007 tại tiểu mục 3.6 thì hành vi tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy với số lượng sau đây: không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác thì áp dụng Khoản 4, Điều 8, BLHS theo đó không truy cứu TNHS nhưng phải bị xử phạt hành chính:

Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng dưới 1 gam; Hè rỏ in, cô ca in có trọng lượng dưới 0,1 gam; Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có trọng lượng dưới 1 kilôgam; Quả thuốc phiện khô có trọng lượng dưới 5 kilôgam; Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng dưới 1 kilôgam; Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng dưới 1 gam; Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ 10 mililít trở xuống.

Hành vi mua bán trái phép chất ma túy với bất kỳ số lượng nào đều bị coi là tội phạm và bị xử lý hình sự. (xem Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy là hành vi Nhà nước cấm nhưng vẫn thực hiện.

Người có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác mà không biết trong đó có chất ma túy thì không bị truy cứu TNHS về tội chiếm đoạt chất ma túy. Nhưng nếu sau đó biết là chất ma túy mà lại có hành vi tàng trữ, vận chuyển hoặc bán trái phép cho người khác thì tùy hành vi mà định tội theo Điều 194, BLHS.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 194, BLHS, từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội mà có một trong các tình tiết định khung hình phạt tăng nặng quy định tại Khoản 2, 3 và 4, Điều 194, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 194, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và 1 khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 194, BLHS) có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2, Điều 194, BLHS) có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

– Khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3, Điều 194, BLHS) có mức phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

– Khung tăng nặng thứ ba (Khoản 4, Điều 194, BLHS) có mức phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Hầu hết các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt của tội phạm này được quy định tương tự các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt của tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193, BLHS). Nội dung các tình tiết này đã được giải thích ở phần trên.

Khoản 2,3,4 Điều 194, BLHS quy định thêm một số tình tiết định khung hình phạt tăng nặng mà Khoản 2,3,4, Điều 193, BLHS không quy định, đó là các tình tiết sau: Vận chuyển, mua bán chất ma túy qua biên giới (Điểm d, Khoản 2, Điều 194, BLHS); Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em (Điểm e, Khoản 2, Điều 194, BLHS); Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có trọng lượng từ 10 kilôgam

đến dưới 25 kilôgam (Điểm i, Khoản 2, Điều 194, BLHS); Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam (Điểm k, Khoản 2, Điều 194, BLHS); Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam (Điểm l, Khoản 2, Điều 194, BLHS); Lá, hoa quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có trọng lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam (Điểm c, Khoản 3, Điều 194, BLHS); Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam (Điểm d, Khoản 3, Điều 194, BLHS); Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ 50 ki lô gam đến dưới 150 ki lô gam (Điểm đ, Khoản 3, Điều 194, BLHS); Các tình tiết quy định tại Điểm c,d, đ, Khoản 4, Điều 194, BLHS có số lượng trên mức cao nhất số lượng quy định tại các Điểm c,d,đ, Khoản 3, Điều 194, BLHS.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 5, Điều 194, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

Chú ý: Điều 194, BLHS là điều luật quy định 4 tội phạm khác nhau nên khi áp dụng điều luật này để xác định tội danh trong thực tiễn cần phân biệt như sau:

+ Trường hợp người phạm tội chỉ thực hiện một trong các hành vi phạm tội theo quy định của Điều 194, BLHS thì bị truy cứu TNHS với tên tội danh về hành vi phạm tội đã thực hiện. Ví dụ: người phạm tội chỉ mua bán trái phép chất ma túy thì bị truy cứu TNHS về tội mua bán trái phép chất ma túy.

+ Trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội theo quy định của Điều 194, BLHS mà các hành vi đó có liên quan chặt chẽ với nhau (hành vi phạm tội này là điều kiện để thực hiện hoặc là hệ quả tất yếu của hành vi phạm tội kia), thì bị truy cứu TNHS với tội danh đầy đủ đối với tất cả các hành vi đã được thực hiện theo Điều 194 và chỉ phải chịu một hình phạt. Ví dụ: người phạm tội vừa có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy rồi vận chuyển trái phép chất ma túy thì bị bắt, thì bị truy cứu TNHS về tội tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy.

+ Trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội theo quy định của Điều 194, BLHS mà các hành vi đó độc lập với nhau, thì bị truy cứu TNHS về những tội độc lập mà người phạm tội đã thực hiện. Khi xét xử, toà án áp dụng Điều 50, BLHS để quyết định hình phạt chung cho các tội. Ví dụ: người phạm tội vừa có hành vi mua bán trái phép chất ma túy (hê rô in) vừa có hành vi chiếm đoạt chất ma túy (thuốc phiện), thì bị truy cứu TNHS về hai tội là tội mua bán trái phép chất ma túy và tội chiếm đoạt chất ma túy.

Các nguyên tắc áp dụng điều luật để định tội và quyết định hình phạt nêu trên của Điều 194, BLHS cũng được vận dụng để định tội và quyết định hình phạt đối với các tội phạm quy định tại các Điều 195 và Điều 196, BLHS. (về vấn đề này cần xem Mục 3, Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

4. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất mua túy (Điều 195, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng của tội phạm:* Đối tượng của các tội quy định tại Điều 195, BLHS là *tiền chất* dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy. (Xem Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 và Nghị định số 133/2003/NĐ-CP ngày 06/11/2003).

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của các tội quy định tại Điều 195, BLHS là các hành vi sau:

Hành vi tàng trữ tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; Hành vi vận chuyển tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; Hành vi mua bán tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy; Hành vi chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy.

Các hành vi khách quan nói trên được hiểu tương tự các hành vi quy định tại Điều 194, BLHS chỉ khác về đối tượng của các hành vi phạm tội và các hành vi này được thực hiện nhằm mục đích để sản xuất trái phép

chất ma túy hoặc nhằm bán lại cho người khác để họ sản xuất trái phép chất ma túy. Trường hợp không chứng minh được mục đích nhằm sản xuất trái phép chất ma túy hoặc mục đích nhằm bán lại cho người khác để họ sản xuất trái phép chất ma túy thì không phải chịu TNHS theo quy định của Điều 195, BLHS mà túy trường hợp cụ thể có thể bị truy cứu TNHS về tội phạm khác theo quy định của BLHS.

Trường hợp tiền chất có trọng lượng dưới 50 gam (đối với tiền chất ở thể rắn) hoặc dưới 75 mililít (đối với tiền chất ở thể lỏng) thì không bị coi là tội phạm nhưng phải xử phạt hành chính người có hành vi. (Xem Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực TNHS và từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 195, BLHS, từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2,3,4, Điều 195, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 195, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 195, BLHS) có mức phạt tù từ 1 năm đến 6 năm;

– Khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2, Điều 195, BLHS) có mức phạt tù từ 6 năm đến 13 năm được áp dụng cho các trường hợp phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây: Cố tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Tiền chất có trọng lượng từ 200 gam đến dưới 500 gam; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3, Điều 195, BLHS) có mức phạt tù từ 13 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội mà tiền chất có trọng lượng từ 500 gam đến dưới 1.200 gam.

– Khung tăng nặng thứ ba (Khoản 4, Điều 195, BLHS) có mức phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội mà tiền chất có trọng lượng từ 1.200 gam trở lên.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 5, Điều 195, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 196, BLHS)

Cũng như các Điều 194 và Điều 195, Điều 196, BLHS quy định 4 tội phạm trong cùng một điều luật, đó là các tội sau: Tội sản xuất các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy; Tội tàng trữ các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy; Tội vận chuyển các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy; Tội mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng của tội phạm:* Đối tượng của các tội quy định tại Điều 196, BLHS là các *phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy*. Đó " là những vật được sản xuất ra với chức năng chuyên dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy hay tuy được sản xuất ra với mục đích khác, nhưng đã được sử dụng chuyên vào mục đích sản xuất hay sử dụng trái phép chất ma túy". (Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của các tội là các hành vi sau:

Hành vi sản xuất các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy. Được hiểu là hành vi làm ra các phương tiện, dụng cụ (có thể bằng phương pháp thủ công hoặc áp dụng khoa học, công nghệ) để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy; Hành vi tàng trữ; Hành vi vận chuyển; Hành vi mua bán các đối tượng nói trên.

Các hành vi nói trên được hiểu tương tự các hành vi quy định tại Điều 194, BLHS chỉ khác ở đối tượng của các hành vi phạm tội và các hành vi này được thực hiện là nhằm để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được phương tiện, dụng cụ được sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán là nhằm để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng vẫn thực hiện các hành vi này.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS, từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 196, BLHS và từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 2, Điều 196, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 196, BLHS quy định 2 khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung:

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 196, BLHS) có mức phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung tăng nặng (Khoản 2, Điều 196, BLHS) có mức phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung sau đây: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Tái phạm nguy hiểm; Vật phạm pháp có số lượng lớn.

Vật phạm pháp có số lượng lớn được hiểu là trường hợp “sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán từ 20 bộ phương tiện, dụng cụ (có thể cùng loại hoặc khác loại) trở lên nhằm để dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy”. (xem Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

– Hình phạt bổ sung (Khoản 3, Điều 196, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197, BLDS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, biểu hiện của hành vi này có thể là một trong các hành vi sau đây: Chỉ huy, phân công, điều hành các hoạt động đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; Chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp chất ma túy, địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy, tìm người sử dụng chất ma túy.

Người thực hiện một trong các hành vi sau đây theo sự phân công, điều hành, chỉ huy của người khác thì bị coi là *đồng phạm* về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy: đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; cung cấp trái phép chất ma túy cho người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy; chuẩn bị chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ, sản xuất...) nhằm đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; chuẩn bị địa điểm (thuê địa điểm, mượn địa điểm, sử dụng địa điểm không thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc đang do mình quản lý để làm nơi đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác); chuẩn bị dụng cụ, phương tiện dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào (mua, xin, tàng trữ...) nhằm sử dụng để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác; tìm người sử dụng chất ma túy để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể của họ.

Hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy có thể được thực hiện ở bất cứ nơi nào, cố định hoặc di động. Người phạm tội có thể dùng mọi thủ đoạn như cho người khác dùng thử chất ma túy, dùng không mất tiền để họ quen, lệ thuộc và có nhu cầu sử dụng, sử dụng ngày càng nhiều và với liều dùng ngày càng cao. Hành vi phạm tội của tội này luôn được thực hiện dưới hình thức là hành động phạm tội.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS, từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 197, BLHS và từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 2,3,4, Điều 197, BLHS.

Chú ý: Người nghiện ma túy có chất ma túy (không phân biệt nguồn gốc ma túy do đâu mà có) cho người nghiện ma túy khác chất ma túy để họ cùng sử dụng thì không bị truy cứu TNHS về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà túy trường hợp có thể truy cứu TNHS về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Người tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, mà còn thực hiện một hay nhiều hành vi phạm tội khác quy định tại các điều luật tương ứng của BLHS còn có thể bị truy cứu TNHS về tội phạm khác theo quy định của BLHS. (xem Thông tư liên tịch số 17 ... ngày 24/12/2007).

b) Hình phạt

Điều 197, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 197, BLHS) có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2, Điều 197, BLHS) có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau: Phạm tội nhiều lần; Phạm tội đối với nhiều người; Được hiểu là trong một lần phạm tội, người phạm tội đã thực hiện tội phạm đối với từ hai người trở lên. Ví dụ: trong một lần phạm tội tổ chức cho từ hai người trở lên sử dụng trái phép chất ma túy; Phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 13 tuổi trở lên; Phạm tội đối với người phụ nữ mà biết là đang có thai; Phạm tội đối với người đang cai nghiện; là trường hợp phạm tội đối với người mà người đó đang được cơ quan có thẩm quyền kết luận họ nghiện ma túy và đang được cai nghiện tại gia đình hoặc tại cộng đồng dân cư; Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; Gây bệnh nguy hiểm cho người khác; là trường hợp tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (có thể biết hoặc không biết) đã gây ra một số bệnh nguy hiểm cho người sử dụng chất ma túy như HIV/AIDS, viêm gan B, lao... Trường hợp tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy biết bản thân họ hoặc người khác đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người sử dụng chất ma túy thì cùng với việc bị truy cứu TNHS về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, còn bị truy cứu TNHS về tội lây truyền HIV cho người khác theo quy định của Điều 117, BLHS hoặc tội cố ý truyền HIV cho người khác theo quy định của Điều 118, BLHS; Tái phạm nguy hiểm;

– Khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3, Điều 197, BLHS) có mức phạt tù từ 15 năm đến 20 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng định khung sau: Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người; Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 60%; Là trường hợp gây tổn hại cho sức khỏe của từ hai người trở lên mà tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% đến 60%; Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người; Là gây bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS... cho từ hai người trở lên; Đối với trẻ em dưới 13 tuổi.

– Khung tăng nặng thứ ba (Khoản 4, Điều 197, BLHS) có mức phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau: Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; Là trường hợp gây tổn hại cho sức khỏe của từ hai người trở lên mà tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 61% trở lên; Gây chết nhiều người; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác được hiểu là trường hợp gây hậu quả chết một người đồng thời gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người hoặc gây ra các hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (như gây khó khăn, cản trở cho việc cai nghiện ma túy, gây dư luận bất bình, làm mọi người hoang mang, lo sợ...).

– Hình phạt bổ sung (Khoản 5, Điều 197) quy định cho tội này là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

7. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, biểu hiện của hành vi phạm tội này có thể là:

+ Hành vi của người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý biết người khác là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, nhưng vẫn cho họ mượn, hoặc thuê địa điểm đó để họ trực tiếp sử dụng trái phép chất ma túy nhằm thoả mãn nhu cầu của họ về sử dụng chất ma túy.

+ Có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy là trường hợp người có địa điểm thuộc quyền chiếm hữu của mình hoặc do mình quản lý biết người khác (không phải là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của mình) là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, tuy không cho họ mượn, thuê địa điểm nhưng lại để mặc cho họ *hai lần* sử dụng trái phép chất ma túy trở lên hoặc để mặc cho *nhiều người* sử dụng trái phép chất ma túy.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS, từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 198, BLHS, và từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 2, Điều 198, BLHS.

Chú ý: Người có địa điểm cho người khác thuê, mượn địa điểm mà biết là họ dùng địa điểm đó không phải để họ sử dụng trái phép chất ma túy, mà dùng địa điểm đó để đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể người khác, thì phải bị truy cứu TNHS về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197, BLHS). Người nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền chiếm hữu, quản lý, sở hữu của mình thì không phải chịu TNHS về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. (xem Thông tư liên tịch số 17... ngày 24/12/2007).

b) Hình phạt

Điều 198, BLHS quy định hai khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 198, BLHS) có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung tăng nặng (Khoản 2, Điều 198, BLHS) có mức phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Phạm tội nhiều lần; Phạm tội đối với trẻ em (là người dưới 16 tuổi); Phạm tội đối với nhiều người; Tái phạm nguy hiểm.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 3, Điều 198, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

8. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200, BLHS)

Điều luật quy định hai tội phạm, cụ thể là:

– Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy;

– Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm đến quyền tự do và sức khỏe của con người, chế độ quản lý chất ma túy của Nhà nước và trật tự công cộng.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tương ứng với hai tội quy định trong điều luật là hai dạng hành vi khách quan sau:

+ Hành vi cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy: Là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần của người khác để buộc họ phải sử dụng trái phép chất ma túy trái với ý muốn của họ. Hậu quả của hành vi này là đã dẫn đến việc người khác sử dụng trái phép chất ma túy trái với ý muốn của họ.

+ Hành vi lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy: Là hành vi dụ dỗ, rủ rê, xúi giục hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm khơi gợi sự ham muốn của người khác để họ sử dụng trái phép chất ma túy. Hậu quả của hành vi này là đã dẫn đến việc người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

Hành vi cưỡng bức và hành vi lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy tuy có khác nhau về hành vi và mức độ nguy hiểm (hành vi cưỡng bức nguy hiểm hơn hành vi lôi kéo) nhưng đều có vai trò quyết định trong việc đưa người khác đến chỗ sử dụng trái phép chất ma túy. Còn người sử dụng trái phép chất ma túy là người bị đồng, bị cưỡng bức hoặc lôi kéo.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm thực hiện hành vi cưỡng bức hoặc lôi kéo và đã dẫn đến việc người khác sử dụng trái phép chất ma túy.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS, từ đủ 16 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 1, Điều 200, BLHS và từ đủ 14 tuổi trở lên nếu phạm tội theo quy định của Khoản 2,3,4, Điều 200, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 200, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung. Các khung hình phạt và các tình tiết tăng nặng định khung hình phạt của các tội quy định tại điều luật này tương tự các khung hình phạt và các tình tiết định khung hình phạt của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy Điều 197, BLHS. Có hai tình tiết là "Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%" (Điểm b, Khoản 3, Điều 197, BLHS) và tình tiết "Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên" (Điểm a, Khoản 4, Điều 197, BLHS) không được quy định tại Điều 200, BLHS. Ngược lại, Khoản 2, Điều 200, BLHS có quy định thêm hai tình tiết mà Điều 197, BLHS không quy định, đó là các tình tiết: "Có tổ chức" và "Vi động cơ dè hèn".

Vi động cơ dè hèn: là trường hợp cưỡng bức hoặc lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy là vì động cơ trả thù hoặc vì các động cơ tư lợi, thấp hèn khác như để khống chế tư tưởng người khác ...

9. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Đối tượng của tội phạm*: Đối tượng của tội phạm này là thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác.

Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần là thuốc dùng để chữa bệnh có chứa một hàm lượng nhất định chất ma túy và được quản lý theo quy chế quản lý dược phẩm của Bộ Y tế. Ví dụ: cô-đê-in (codein), pê-thi-din (pethidin), dô-lác-gan (dolargan), đô-lô-san (dolosan), am-phê-ta-min (amphetamin), mê-tam-phê-ta-min (methamphetamin), dia-de-pam (diazepam), xê-du-xen (seduxen), mooc phin...

Các chất ma túy khác nói ở đây không dưới dạng thuốc tân dược mà dưới dạng tự nhiên hay là nguyên liệu thực vật và có chứa chất ma túy.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác. Được hiểu là hành vi của người có trách nhiệm trong việc nghiên cứu, giám định, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, quã cảnh, mua bán, vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, phân phối, cấp phát, sử dụng, xử lý, trao đổi thuốc gây nghiện và các chất ma túy khác đã không làm đúng quy định của nhà nước về quản lý và sử dụng các chất đó (như không thực hiện đúng với giấy phép quy định về số lượng, chất lượng, chủng loại, sai với các quy trình hoạt động hoặc phân phối hoặc cấp phát không đúng đối tượng. Ví dụ, bán thuốc gây nghiện cho người khác mà không có đơn của bác sỹ có thẩm quyền...).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt. Là người có trách nhiệm trong xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác. Trách nhiệm trong các lĩnh vực nói trên của chủ thể có thể là do được giao nhiệm vụ trực tiếp (xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, bảo quản...) hoặc do có chức vụ quản lý trong các lĩnh vực đó.

b) Hình phạt

Điều 201, BLHS quy định 4 khung hình phạt chính và một khung hình phạt bổ sung.

– Khung cơ bản (Khoản 1, Điều 201, BLHS) có mức phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung tăng nặng thứ nhất (Khoản 2, Điều 201, BLHS) có mức phạt tù từ 5 năm đến 12 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả nghiêm trọng.

Gây hậu quả nghiêm trọng nói ở đây được hiểu là trường hợp phạm tội đã để thất thoát ra thị trường tự do một số lượng lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác hoặc do việc để thất thoát các chất ma túy khác đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác nghiên cứu khoa học, công tác bảo chế thuốc chữa bệnh, công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án...

– Khung tăng nặng thứ hai (Khoản 3, Điều 201, BLHS) có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm được áp dụng cho những trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng. Là gây thất thoát một số lượng rất lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác làm ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

– Khung tăng nặng thứ ba (Khoản 4, Điều 201, BLHS) có mức phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được áp dụng cho những trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Là trường hợp phạm tội để thất thoát một số lượng đặc biệt lớn thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác gây ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng cho công tác bảo chế thuốc chữa bệnh hoặc làm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử gặp khó khăn thậm chí bế tắc vì thiếu vật chứng hoặc số thuốc gây nghiện hoặc chất ma túy đã được đưa vào sử dụng ở các ổ tiêm chích, hoặc được sử dụng để sản xuất trái phép chất ma túy.

– Hình phạt bổ sung (Khoản 5, Điều 201, BLHS) được quy định cho tội này là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm đến an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc trật tự trong lĩnh vực hoạt động, sinh hoạt chung. Các lĩnh vực này có thể là lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy, đường không, đường sắt; lĩnh vực an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm...

Các tội thuộc chương này có thể được chia thành hai nhóm nhỏ:

– Các tội xâm phạm an toàn công cộng: được quy định từ Điều 202 đến Điều 244, BLHS. Khách thể của các tội phạm này là an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản trong lĩnh vực hoạt động, sinh hoạt chung của xã hội. Các hành vi này có thể diễn ra trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không, xây dựng, y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động...

– Các tội xâm phạm trật tự công cộng: được quy định từ Điều 245 đến Điều 256. Khách thể của các tội phạm này là trật tự xã hội, là loại quan hệ xã hội đảm bảo sự ổn định chung của xã hội.

Nhiều tội phạm trong chương này được xây dựng theo cấu trúc: hành vi khách quan + hậu quả hoặc hành vi khách quan (không gây hậu quả) nhưng đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202, BLHS)

Điều 202, BLHS quy định: “Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường bộ.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường bộ. Những quy định này được ghi nhận trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008.

Các hành vi vi phạm này có thể là: Hành vi không chấp hành tín hiệu, báo hiệu đường bộ; Hành vi vi phạm về tốc độ và khoảng cách giữa các xe; Hành vi vi phạm quy định về điều kiện tham gia giao thông của xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng; Hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người lái xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe thô sơ tham gia giao thông; Hành vi vi phạm quy định về sử dụng làn đường; Hành vi vi phạm quy định về dừng xe, đỗ xe trên đường; Hành vi vi phạm quy định về bảo đảm tải trọng, về xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông...

Theo quy định tại Điều 3, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 thì phương tiện giao thông đường bộ bao gồm xe cơ giới, xe thô sơ và xe máy chuyên dùng. Xe cơ giới gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự. Xe thô sơ gồm xe đạp (kể cả xe đạp máy), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự. Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.

Hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ trong trường hợp thông thường chỉ bị coi là tội phạm nếu gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

Theo hướng dẫn tại Mục 4, Phần I, Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17 tháng 04 năm 2003 thì gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác được hiểu như sau:

- a. *Làm chết một người;*
- b. *Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;*
- c. *Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%;*
- d. *Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;*
- đ. *Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;*
- e. *Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.*

Giữa hành vi và hậu quả nói trên tồn tại mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ được thực hiện với lỗi vô ý, có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cầu thả.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, từ đủ 16 tuổi trở lên và là người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khoản 2 quy định khung hình phạt là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định; Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng các chất kích thích mạnh khác mà pháp luật cấm sử dụng; Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; là một trong các trường hợp sau đây:

Làm chết hai người, Làm chết một người và còn gây hậu quả khác thuộc một trong các trường hợp được coi là gây thiệt hại nghiêm trọng tại Khoản 1, Điều 202, BLHS; Gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên; Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%; Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây hậu quả khác thuộc một trong các trường hợp được coi là gây thiệt hại nghiêm trọng tại Khoản 1, Điều 202, BLHS; Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ 500 triệu đồng.

– Khoản 3 quy định khung hình phạt là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Tình tiết gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng được hiểu là một trong các trường hợp sau: Làm chết ba người trở lên; Làm chết hai người và còn gây hậu quả khác thuộc một trong các trường hợp được coi là gây thiệt hại nghiêm trọng tại Khoản 1, Điều 202, BLHS; Làm chết một người và còn gây hậu quả khác thuộc một trong các trường hợp được coi là gây hậu quả rất nghiêm trọng tại Khoản 2, Điều 202, BLHS; Gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên; Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ trên 200%; Gây tổn hại cho sức khỏe của ba hoặc bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ 500 triệu đồng; Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 1 tỷ 500 triệu đồng trở lên.

– Khoản 4, Điều 202, BLHS quy định khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với trường hợp vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ còn có thể bị áp dụng các hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội cản trở giao thông đường bộ (Điều 203, BLHS)

Điều 203, BLHS quy định: “Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm:

– Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ; ...”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường bộ.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội cản trở giao thông đường bộ được liệt kê trong luật bao gồm các hành vi cụ thể sau: Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ; Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ; Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ; Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có giải phân cách; Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường; Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ; Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ; Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ.

Những hành vi nêu trên tạo ra những trở ngại, khó khăn cho hoạt động giao thông đường bộ, làm cho hoạt động giao thông đường bộ không thể diễn ra như bình thường.

Hậu quả của tội phạm: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác. Việc xác định gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác tương tự trường hợp quy định tại Điều 202, BLHS.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội cản trở giao thông đường bộ là lỗi vô ý.

– Chủ thể của tội phạm: là chủ thể thường, là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

– Khung hình phạt cơ bản của tội cản trở giao thông đường bộ có mức cao nhất là đến 3 năm tù. Bên cạnh khung hình phạt cơ bản, điều luật còn quy định hai khung hình phạt tăng nặng.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ nhất có mức cao nhất là đến 7 năm tù được áp dụng trong trường hợp: Tại các đèo, dốc và đoạn đường nguy hiểm; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt tăng nặng thứ hai có mức cao nhất là đến 10 năm tù được áp dụng trong trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định khung hình phạt phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

3. Tội đưa và sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không đảm bảo an toàn (Điều 204, BLHS)

Điều 204, BLHS quy định: “Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không đảm bảo an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường bộ.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi phạm tội: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật. Phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật là những phương tiện giao thông đường bộ có thể nhận thấy một cách rõ ràng không đáp ứng được các quy định tại Điều 53, Điều 56, Điều 57, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và Tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (22 TCN-224-2000) ban hành kèm theo Quyết định số 54/2000/QĐ-BTVT ngày 12/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về ban hành tiêu chuẩn ngành.

Hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn là lỗi vô ý.

– Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn phải là người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường bộ.

b) Hình phạt

– Điều luật quy định 2 khung hình phạt. Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm, được áp dụng cho trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung như: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội điều động hoặc cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 250, BLHS)

Điều 205, BLHS quy định: “Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường bộ.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

Người bị điều động hoặc người được giao điều khiển phương tiện giao thông là người không được phép điều khiển phương tiện giao thông đường bộ được giao vì không đáp ứng được các điều kiện của người điều khiển phương tiện giao thông khi tham gia giao thông đường bộ được quy định tại Điều 58, Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Cụ thể, đó là điều kiện về độ tuổi, sức khỏe, giấy phép lái xe.

Hành vi điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ có thể là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

5. Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206, BLHS)

Điều 206, BLHS quy định: “Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường bộ.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ. Thông thường, hành vi tổ chức được hiểu là việc thành lập nhóm đua xe và tạo các điều kiện thuận lợi khác để việc đua xe được diễn ra như lôi kéo, rủ rê, tập hợp những người đua xe, chuẩn bị địa điểm, sắp xếp thời gian, tiến hành tổ chức cuộc đua xe... Người tổ chức đua xe có thể trực tiếp tham gia vào cuộc đua nhưng cũng có thể không trực tiếp tham gia đua.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người tổ chức đua xe trái phép là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi tổ chức đua xe của bản thân và hành vi đua xe của những người tham gia là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: Tổ chức đua xe có quy mô lớn; Tổ chức cá cược; Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép; Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư; Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua; Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác; Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với người phạm tội tổ chức đua xe trái phép là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

6. Tội đua xe trái phép (Điều 207, BLHS)

Điều 207, BLHS quy định: "*Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là an toàn giao thông đường bộ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đua trái phép ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ. Theo Từ điển tiếng Việt, "đua" được hiểu là tìm cách giành lấy phần thắng trong cuộc thi có nhiều người tham gia. Như vậy, đua xe là hành vi giành lấy phần thắng của những người tham gia cuộc thi về tốc độ khi điều khiển ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ được tổ chức trái pháp luật.

Hành vi đua xe trái phép bị coi là tội phạm theo Điều 207, BLHS khi gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc khi người này đã bị xử phạt hành chính về hành vi đua xe trái phép này hoặc đã bị kết án về tội đua xe trái phép, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội đua xe trái phép là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp: Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác; Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; Tham gia cá cược; Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép; Đua xe nơi tập trung đông dân cư; Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua; Tái phạm về tội đua xe trái phép hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với các trường hợp tai phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với người phạm tội là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

7. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 208, BLHS)

Điều 208, BLHS quy định: *“Người nào chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường sắt.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường sắt. Những quy định này được thể hiện trong Luật Đường sắt năm 2005. Những hành vi vi phạm này có thể là vi phạm quy định về tốc độ chạy tàu; tránh, vượt tàu; dừng tàu, lùi tàu, không chấp hành tín hiệu giao thông đường sắt, vi phạm quy định giao thông tại đường ngang, cầu chung, trong hầm...

Hậu quả: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phải là người chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp: Không có giấy-phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao; Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác; Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường sắt; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội cản trở giao thông đường sắt (Điều 209, BLHS)

Điều 209, BLHS quy định: “Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

– Đặt chướng ngại vật trên đường sắt; ...”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn giao thông đường sắt.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội cản trở giao thông đường sắt được liệt kê tại Điều 209, BLHS bao gồm: Đặt chướng ngại vật trên đường sắt; Làm xê dịch ray, tà vẹt; Khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt; Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt; Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển; Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt; Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt; Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt.

Những hành vi nêu trên tạo ra những trở ngại, khó khăn cho hoạt động giao thông đường sắt, làm cho hoạt động giao thông đường sắt không diễn ra bình thường, dễ dàng.

Trong trường hợp thông thường, hành vi cản trở giao thông đường sắt cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội cản trở giao thông đường sắt là chủ thể thường, là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

9. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không đảm bảo an toàn (Điều 210, BLHS)

Điều 210, BLHS quy định: “Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: là an toàn giao thông đường sắt.
- *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn.

Phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn là những phương tiện giao thông đường sắt có thể nhận thấy một cách rõ ràng không đáp ứng được các quy định từ Điều 38 đến Điều 43, Luật Đường sắt năm 2005 và *Yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt* (22 TCN-348-2006) ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTVT ngày 04/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về ban hành tiêu chuẩn ngành.

Hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

- *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.
- *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn phải là người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường sắt hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

10. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt (Điều 211, BLHS)

Điều 211, BLHS quy định: “Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: là an toàn giao thông đường sắt.
- *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái xe hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt

Người bị điều động hoặc người được giao chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông là người không được phép chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt được giao vì không đáp ứng được các điều kiện của người chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông khi tham gia giao thông đường sắt được quy định tại Điều 46, Luật Đường sắt năm 2005. Cụ thể, đó là điều kiện về bằng, chứng chỉ chuyên môn, sức khỏe, giấy phép lái tàu.

Hành vi điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện chỉ huy, điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Chủ thể của tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt có thể là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt từ đủ 16 tuổi trở lên.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy (Điều 212, BLHS)

Điều 212, BLHS quy định: “Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường thủy.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường thủy. Những quy định này được quy định trong Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004. Các hành vi vi phạm này có thể là: Hành vi vi phạm báo hiệu hạn chế tạo sóng hoặc các báo hiệu cấm khác; Hành vi vi phạm về tốc độ của phương tiện; Hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển phương tiện thủy nội địa...

Hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy trong trường hợp thông thường bị coi là tội phạm nếu gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và là người điều khiển phương tiện giao thông đường thủy.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp:

Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao; Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác; Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn; Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

12. Tội cản trở giao thông đường thủy (Điều 213, BLHS)

Điều 213, BLHS quy định: “Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt **tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm**:

– Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy; ...”

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường thủy.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội cản trở giao thông đường thủy được liệt kê tại Điều 213, BLHS bao gồm: Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy; Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu; Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu; Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy; Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy; Hành vi khác gây cản trở giao thông đường thủy.

Những hành vi nêu trên tạo ra những trở ngại, khó khăn cho hoạt động giao thông đường thủy, làm cho hoạt động giao thông đường thủy không diễn ra bình thường, dễ dàng.

Hậu quả: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội cản trở giao thông đường thủy là lỗi vô ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

13. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không đảm bảo an toàn (Điều 214, BLHS)

Điều 214, BLHS quy định: “Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường thủy.

– Mặt khách quan của tội phạm:

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn. Phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn là những phương tiện giao thông đường thủy có thể nhận thấy một cách rõ ràng không đáp ứng được các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật tại Điều 24, Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

Hành vi đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường thủy hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

14. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy (Điều 215, BLHS)

Điều 215, BLHS quy định: “Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường thủy.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Hành vi khách quan của tội phạm là điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy.

Người bị điều động hoặc người được giao điều khiển phương tiện giao thông là người không được phép điều khiển phương tiện giao thông đường thủy được giao vì không đáp ứng được các điều kiện của người điều khiển phương tiện giao thông khi tham gia giao thông đường thủy được quy định tại Điều 29, Điều 32 và Điều 35, Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004. Cụ thể, đó là điều kiện về độ tuổi; sức khỏe; bằng, chứng chỉ chuyên môn; biết bơi...

Hành vi điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

15. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay (Điều 216, BLHS)

Điều 216, BLHS quy định: “Người nào chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** là an toàn giao thông đường không.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không. Những quy định này được ghi nhận trong Luật Hàng không dân dụng năm 2006. Các hành vi vi phạm này có thể là hành vi vi phạm quy định về đường bay, hành vi vi phạm các quy định về an toàn bay...

Hậu quả của tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay được quy định là tình trạng đặc biệt nguy hiểm. Hành vi vi phạm quy định về điều khiển tàu bay chỉ cần có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì đã bị coi là tội phạm.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay được thực hiện với lỗi vô ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và là người chỉ huy, điều khiển tàu bay.

Theo quy định tại Điều 71, Luật Hàng không dân dụng năm 2006 thì người điều khiển tàu bay là nhân viên hàng không bao gồm tổ lái, tiếp viên hàng không, kiểm soát viên không lưu và các nhân viên hàng không khác theo yêu cầu thực hiện chuyến bay.

Mặt khác, tại Điều 13, Luật Hàng không dân dụng năm 2006 đã giải thích: *tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, tàu lượn, khí cầu và các thiết bị bay khác, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất.*

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

16. Tội cản trở giao thông đường không (Điều 217, BLHS)

Điều 217, BLHS quy định: *"Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:*

– *Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không; ..."*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường không.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội cản trở giao thông đường không được liệt kê tại Điều 217, BLHS bao gồm: Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không; Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá hủy các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không; Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc; Cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay; Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác; Hành vi khác cản trở giao thông đường không.

Những hành vi nêu trên tạo ra những trở ngại, khó khăn cho hoạt động giao thông đường không. Hành vi cản trở giao thông đường không cấu thành tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây: Là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

17. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường không không đảm bảo an toàn (Điều 218, BLHS)

Điều 218, BLHS quy định: “Người nào có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường không.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi cho đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường không rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật. Phương tiện giao thông đường không rõ ràng không bảo đảm an toàn là những phương tiện giao thông đường không có thể nhận thấy một cách rõ ràng không đáp ứng được các quy định tại Điều 17, Điều 19, Điều 20, Luật Hàng không dân dụng năm 2006 và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác của ngành hàng không do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Tội phạm hoàn thành từ khi hành vi nói trên được thực hiện.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội tuy biết rõ nhưng vẫn cố tình đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không rõ ràng không bảo đảm kỹ thuật.

– Chủ thể của tội phạm: là người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường không hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường không.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

18. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219, BLHS)

Điều 219, BLHS quy định: “Người nào điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ

các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông đường không.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không.

Người bị điều động hoặc người được giao điều khiển phương tiện giao thông là người không được phép điều khiển phương tiện giao thông đường không được giao vì không đáp ứng được các điều kiện của người điều khiển phương tiện giao thông khi tham gia giao thông đường không được quy định tại Điều 68, Luật Hàng không dân dụng năm 2006. Cụ thể, đó là điều kiện về sức khỏe; bằng, chứng chỉ chuyên môn... Tội phạm hoàn thành khi hành vi khách quan nói trên được thực hiện.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội đã cố ý điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có trách nhiệm trong việc điều động hoặc quản lý người điều khiển phương tiện giao thông đường không.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

19. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220, BLHS)

Điều 220, BLHS quy định: *"Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm".*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn giao thông.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không.

Hành vi vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường không. Đây là những người có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đảm bảo an toàn của các công trình giao thông, phát hiện các hư hỏng của công trình để xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý, có trách nhiệm duy tu, sửa chữa kịp thời.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

20. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221. BLHS)

Điều 221. BLHS quy định: “Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy, thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** là an toàn công cộng trong lĩnh vực đường không và đường thủy.

– **Mặt khách quan của tội phạm:**

Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy.

Hành vi dùng vũ lực được hiểu là hành vi dùng sức mạnh vật chất tác động vào người khác nhằm đe dọa hoặc làm tê liệt sự chống cự của người chống lại việc chiếm đoạt. Hành vi dùng vũ lực trước hết phải là hành vi nhằm vào con người. Người bị tấn công là người đang quản lý tàu bay, tàu thủy, học có thể là tổ bay, các thuyền viên hay chủ tàu thủy nhưng cũng có thể chỉ là người có trách nhiệm trông coi, bảo vệ tàu bay, tàu thủy đang đỗ tại sân bay, bến cảng.

Dạng hành vi thứ hai của tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy là hành vi đe dọa dùng vũ lực. Đây là trường hợp người phạm tội bằng lời nói, cử chỉ dọa sẽ dùng vũ lực nếu chống cự lại việc chiếm đoạt. Vũ lực đe dọa sẽ thực hiện có thể nhằm vào chính người bị đe dọa nhưng cũng có thể nhằm vào người khác có quan hệ thân thuộc với người bị đe dọa để uy hiếp tinh thần của họ.

Người phạm tội cũng có thể sử dụng thủ đoạn khác làm vô hiệu người quản lý tàu bay, tàu biển như sử dụng thuốc ngủ, thuốc mê, sử dụng thủ đoạn lừa dối, sử dụng thủ đoạn lén lút...

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Lỗi của người phạm tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy là lỗi cố ý trực tiếp.

Mục đích của người phạm tội khi thực hiện các hành vi cố ý nói trên là nhằm chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy. Mục đích này có thể được hiểu là muốn chuyển tàu bay, tàu thủy thành tài sản của mình như ở các tội có tính chiếm đoạt trong chương các tội xâm phạm sở hữu cũng có thể chỉ muốn sử dụng tàu bay, tàu biển chiếm đoạt được làm phương tiện để thực hiện mục đích khác của mình.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với các trường hợp phạm tội sau đây: Phạm tội có tổ chức; Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân đối với trường hợp phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài ra, người phạm tội còn bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

21. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 222, BLHS)

Điều 222, BLHS quy định: “Người nào điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 300 trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường không.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về hàng không của Việt Nam khi điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Hành vi này có thể là không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép bay mà vẫn điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam, hoặc được cấp phép bay nhưng không tuân thủ theo các nội dung được cấp phép bay như: không bay theo đúng hành trình...

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là lỗi cố ý nhưng không có mục đích xâm phạm an ninh quốc gia, tức không thuộc trường hợp được quy định tại Điều 80 và Điều 81, BLHS.

– Chủ thể của tội phạm: Chủ thể của tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người điều khiển tàu bay.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tiền từ 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, Điều luật còn quy định phương tiện bay có thể bị tịch thu.

22. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 223, BLHS)

Điều 223, BLHS quy định: “Người nào điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn giao thông đường thủy.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về hàng hải của Việt Nam khi điều khiển tàu thủy hoặc phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam. Những hành vi vi phạm này có thể là nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và chuyển cảng nhưng không được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, không qua đúng cửa khẩu...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý nhưng không có mục đích xâm phạm an ninh quốc gia.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người điều khiển tàu thủy hoặc các phương tiện hàng hải khác.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tiền từ 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tiền từ 500 triệu đồng đến 800 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, Điều luật còn quy định phương tiện hàng hải có thể bị tịch thu.

23. Tội phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số (Điều 224, BLHS)

Điều 224. BLHS quy định: “Người nào cố ý phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số gây thiệt hại nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội phạm là an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm này là hành vi phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số.

Theo quy định tại Điều 4, Luật Công nghệ thông tin năm 2006 thì vi rút được hiểu là chương trình máy tính có khả năng lây lan, gây ra hoạt động không bình thường cho thiết bị số hoặc sao chép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trong thiết bị số.

Hành vi phát tán vi rút, chương trình tin học có tính năng gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức rõ tác hại của vi rút nhưng vẫn thực hiện hành vi phát tán và mong muốn hậu quả xảy ra.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Gây hậu quả rất nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội: Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; Hệ thống thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng; Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; Hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; Hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; Hệ thống thông tin điều khiển giao thông; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

24. Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số (Điều 225, BLHS)

Điều 225, BLHS quy định: “Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 224 và Điều 226a của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

– Tự ý xóa, làm tổn hại hoặc thay đổi phần mềm, dữ liệu thiết bị số; ...”

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội phạm là an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số có thể là một trong các hành vi trái phép sau: Xóa, thay đổi, làm tổn hại phần mềm hoặc dữ liệu thiết bị số; Ngăn chặn việc truyền tải dữ liệu của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số; Hành vi khác cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số.

Hành vi cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình gây cản trở hoặc rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số nhưng vẫn thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội: Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; Hệ thống thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng; Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; Hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; Hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, hệ thống thông tin điều khiển giao thông; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

25. Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet (Điều 226, BLHS)

Điều 226, BLHS quy định: “Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm phạm trật tự, an toàn xã hội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

– Đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet những thông tin trái với quy định của pháp luật, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 88 và Điều 253 của Bộ luật này; ...”

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm có thể là một số hành vi trái phép sau:

+ Đưa lên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet những thông tin trái với quy định của pháp luật như thông tin có nội dung xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục ...

+ Mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa, thay đổi hoặc công khai hóa những thông tin riêng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet mà không được phép của chủ sở hữu thông tin đó.

+ Hành vi sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet.

Những hành vi nêu trên bị coi là tội phạm theo quy định tại Điều 226, BLHS khi gây hậu quả nghiêm trọng.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Lợi dụng quyền quản trị mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet; Thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

26. Tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số của người khác (Điều 226a, BLHS)

Điều 226a, BLHS quy định: “Người nào cố ý vượt qua cảnh báo, mã truy cập, tường lửa, sử dụng quyền truy cập quản trị của người khác hoặc bằng các phương thức khác truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của thiết bị số; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ thì bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: Khách thể của tội phạm là an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số của người khác là các hành vi cụ thể sau: Truy cập bất hợp pháp vào mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số của người khác; Chiếm quyền điều khiển, can thiệp vào chức năng hoạt động của thiết bị số, lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ. Tội phạm hoàn thành khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Cò tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Thu lợi bất chính; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội: Đối với hệ thống dữ liệu thuộc bí mật nhà nước; Hệ thống thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng; Đối với cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia; hệ thống thông tin điều hành lưới điện quốc gia; Hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng; Hệ thống thông tin điều khiển giao thông; Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

27. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (Điều 226b, BLHS)

Điều 226b, BLHS quy định: “Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện một trong những hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm:

– Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt hoặc làm giả thẻ ngân hàng để chiếm đoạt tài sản của chủ thẻ hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ; ...”

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: Khách thể của tội phạm là an toàn mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet, thiết bị số và quan hệ sở hữu.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản được BLHS liệt kê bao gồm các hành vi cụ thể như sau: Sử dụng thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của cơ quan, tổ chức, cá nhân; làm giả thẻ ngân hàng; Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Lừa dối trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng; Hành vi khác.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích người phạm tội là chiếm đoạt tài sản.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Có tính chất chuyên nghiệp; Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp phạm tội: Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

28. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227, BLHS)

Điều 227, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn lao động, vệ sinh lao động, an toàn ở những nơi đông người.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người.

Hành vi vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động có thể là hành vi không tuân thủ quy trình, quy phạm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi vận hành máy, thiết bị hoặc hành vi phạm quy định về trách nhiệm cung cấp trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân; vi phạm quy định về trách nhiệm định kỳ kiểm tra, tu sửa máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng để đảm bảo độ an toàn theo tiêu chuẩn...

Hậu quả của tội phạm: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ người nào tham gia lao động hoặc tham gia các hoạt động ở nơi đông người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định. Tuy nhiên, chủ thể của tội phạm này thường là những người có trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động cũng như an toàn ở nơi đông người.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội: Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 12 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

29. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228, BLHS)

Điều 228, BLHS quy định: "Người nào sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn lao động đối với trẻ em.
- *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi sử dụng trẻ em làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định.

Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được ban hành theo Quyết định số 1152 ngày 18/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội. Danh mục các chất độc hại được ban hành trong Nghị định số 108 ngày 07/10/2008.

Hành vi vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

- *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội ở trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng là lỗi vô ý.
- *Chủ thể của tội phạm:* là người sử dụng lao động, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội: Phạm tội nhiều lần; Đối với nhiều trẻ em; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng.

30. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229, BLHS)

Điều 229, BLHS quy định: "Người nào vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220, BLHS gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn trong xây dựng.
- *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác. Các quy định ở đây được hiểu là các quy chuẩn xây dựng và các tiêu chuẩn xây dựng.

Hành vi vi phạm các quy định về xây dựng bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

- *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.
- *Chủ thể của tội phạm:* là người có trách nhiệm tuân thủ quy định về xây dựng trong hoạt động xây dựng

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội: Là người có chức vụ quyền hạn, Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 8 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

31. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều, 230, BLHS)

Điều 230, BLHS quy định: “Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự. Tội phạm hoàn thành khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi mà mình thực hiện nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố ý thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Vật phạm pháp có số lượng lớn; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 10 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

32. Tội khủng bố (Điều 230a, BLHS)

Điều 230a, BLHS quy định: “Người nào nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng mà xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn công cộng.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội khủng bố được điều luật liệt kê bao gồm các dạng hành vi sau: Hành vi xâm phạm tính mạng người khác, phá hủy tài sản của người khác (cơ quan, tổ chức, cá nhân); Hành vi xâm phạm sức khỏe, tự do, thân thể người khác; chiếm giữ, làm hư hại tài sản của người khác (cơ quan, tổ chức, cá nhân); Hành vi đe dọa xâm phạm tính mạng, phá hủy tài sản của người khác hoặc hành vi khác uy hiếp tinh thần...

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Khác với tội khủng bố nhằm lật đổ chính quyền được quy định tại Điều 84, BLHS, tội khủng bố theo Điều 230a được thực hiện với mục đích nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều 230a quy định 3 khung hình phạt cho ba dạng hành vi khách quan của tội phạm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với trường hợp xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với trường hợp xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe hoặc chiếm giữ, làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp đe dọa xâm phạm tính mạng, phá hủy tài sản của người khác hoặc có hành vi khác uy hiếp tinh thần.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

33. Tội tài trợ khủng bố (Điều 230b, BLHS)

Điều 230b, BLHS quy định: “Người nào huy động, hỗ trợ tiền, tài sản dưới bất kỳ hình thức nào cho tổ chức, cá nhân khủng bố thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là an toàn công cộng.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội tài trợ khủng bố là hành vi tạo điều kiện vật chất cho hoạt động khủng bố. Hành vi tạo điều kiện vật chất cho hoạt động khủng bố bao gồm các dạng hành vi sau: Huy động tiền, tài sản cho tổ chức, cá nhân khủng bố. Đây là hành vi bằng hình thức bất kỳ tiếp nhận tiền, tài sản của người khác để chuyển cho tổ chức, cá nhân khủng bố; Hỗ trợ tiền, tài sản cho tổ chức, cá nhân khủng bố là bằng hình thức bất kỳ chuyển tiền, tài sản của mình cho tổ chức, cá nhân khủng bố.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội tài trợ khủng bố là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ tổ chức, cá nhân mà mình huy động, hỗ trợ tiền, tài sản là tổ chức, cá nhân khủng bố và tiến, tài sản được huy động, hỗ trợ được sử dụng cho hoạt động này.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Khung hình phạt được quy định tại Điều luật này là từ 5 năm đến 10 năm tù.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

34. Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231, BLHS)

Điều 231, BLHS quy định: “Người nào phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hoá và xã hội, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là an toàn công cộng.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội. Ví dụ: hành vi phá hủy nhà ga, bến cảng, tàu hỏa, cột ăng ten, cột điện, trạm biến áp...

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Tuy nhiên, trong trường hợp phạm tội theo Điều 231, BLHS, người phạm tội không có mục đích chống chính quyền nhân dân như trường hợp được quy định tại Điều 85 BLHS.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Khung hình phạt cơ bản của tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia có mức cao nhất là đến 12 năm tù. Bên cạnh đó, điều luật còn quy định một khung hình phạt tăng nặng có mức cao nhất là tử hình được áp dụng cho trường hợp phạm tội: *có tổ chức, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; tài phạm nguy hiểm*.

Ngoài hình phạt chính, hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với người phạm tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia là phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

35. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232, BLHS)

Điều 232, BLHS quy định: “Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là chế độ quản lý vật liệu nổ của Nhà nước.

– *Mật khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ.

Vật liệu nổ là đối tượng tác động của tội phạm trong Điều 232, BLHS là vật liệu nổ công nghiệp bao gồm thuốc nổ và phụ kiện nổ sử dụng cho mục đích dân dụng. Theo hướng dẫn tại Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 04 năm 2009 thì:

Thuốc nổ được hiểu là hóa chất hoặc hỗn hợp hóa chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của các kích thích cơ, nhiệt, hóa hoặc điện

Phụ kiện nổ là các loại kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mồi nổ, các vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo kích thích ban đầu làm nổ khỏi thuốc hoặc nổ các loại thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ.

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố ý thực hiện

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Vật phạm pháp có số lượng lớn; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.
- Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

36. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ (Điều 233, BLHS)

Điều 233, BLHS quy định: “Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 1691/TT-QP ngày 08 tháng 07 năm 1997 thì:

Vũ khí thô sơ được hiểu bao gồm: dao găm, các loại kiếm, giáo mác, đinh ba, đại đao, mã tấu, quả đấm bằng kim loại hoặc chất cứng, cung nỏ, côn, chông...

Công cụ hỗ trợ gồm: các loại roi cao su, roi điện, gậy điện, găng tay điện, lưu đạn cay, súng bắn hơi cay, ngạt, độc, gây mê, bình xịt hơi cay, ngạt, độc, gây mê, súng bắn đạn nhựa, cao su, súng bắn laze, súng bắn đinh, súng bắn từ...

Hành vi khách quan nêu trên bị coi là tội phạm nếu chủ thể là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Vật phạm pháp có số lượng lớn; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.
- Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

37. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 234, BLHS)

Điều 234, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ quản lý vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Hậu quả của tội phạm: gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ là lỗi ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có trách nhiệm trong quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 10 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

38. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 235, BLHS)

Điều 235, BLHS quy định: “Người nào được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu khách quan

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ quản lý vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để người khác sử dụng trái phép.

Hậu quả của tội phạm là gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người đang được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ một cách hợp pháp.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

39. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236, BLHS)

Điều 236, BLHS quy định: “Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ quản lý chất phóng xạ của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ. Theo Luật Năng lượng nguyên tử thì chất phóng xạ được hiểu là chất phát ra bức xạ đo qua trình phân rã hạt nhân, chuyển mức năng lượng hạt nhân, có hoạt độ phóng xạ riêng hoặc tổng hoạt độ lớn hơn mức miễn trừ. Tội phạm hoàn thành khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết hành vi mình thực hiện là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố ý thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Vật phạm pháp có số lượng lớn; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 10 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng; phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

40. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ (Điều 237, BLHS)

Điều 237, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là chế độ quản lý chất phóng xạ của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ.

Hành vi vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ bị coi là tội phạm khi có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có trách nhiệm trong quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

41. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238, BLHS)

Điều 238, BLHS quy định: “Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là chế độ quản lý chất cháy, chất độc của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái chất cháy, chất độc.

Theo Luật Hóa chất thì chất độc được hiểu là hóa chất có một trong các đặc tính nguy hiểm: độc cấp tính, độc mãn tính, gây kích ứng với con người, gây ung thư hoặc có nguy cơ gây ung thư, gây biến đổi gen, độc đối với sinh sản, tích lũy sinh học, ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, độc hại đến môi trường.

Theo Luật Phòng cháy và chữa cháy thì chất cháy được hiểu là chất dễ xảy ra cháy dưới dạng thể rắn như phốt pho, thể lỏng như xăng, thể khí như gas.

Tội phạm hoàn thành khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi nói trên nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố ý thực hiện.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội: Có tổ chức; Vật phạm pháp có số lượng lớn; Vận chuyển, mua bán qua biên giới; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng rất lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.
 - Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân đối với các trường hợp phạm tội: Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn; Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.
- Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng; phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

42. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239, BLHS)

Điều 239, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: Khách thể của tội phạm là chế độ quản lý chất cháy, chất độc của Nhà nước.
- *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất cháy, chất độc. Người phạm tội đã không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm được giao.
- Hành vi vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.
- *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc là lỗi vô ý.
- *Chủ thể của tội phạm*: là người có trách nhiệm trong quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

43. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240, BLHS)

Điều 240, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: là an toàn trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy được quy định tại Luật Phòng cháy, chữa cháy năm 2001.

Hậu quả của tội phạm là gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 8 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 12 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định khung hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

44. Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện (Điều 241, BLHS)

Điều 241, BLHS quy định: “Người nào có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm:

– Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện; – ...”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là an toàn trong vận hành công trình điện.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm các quy định về an toàn vận hành công trình điện. Các hành vi này được liệt kê cụ thể như sau: Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện; Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện; Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm; Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

Trong trường hợp thông thường, những hành vi khách quan nêu trên bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc khi chủ thể đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 quy định khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm đối với trường hợp phạm tội có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

45. Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác (Điều 242, BLHS)

Điều 242, BLHS quy định: “Người nào vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 201 của Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn trong lĩnh vực y tế.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác.

Các hành vi nêu trên bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc chủ thể đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có nghĩa vụ tuân thủ các quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

46. Tội phá thai trái phép (Điều 243, BLHS)

Điều 243, BLHS quy định: “Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là an toàn trong lĩnh vực y tế.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác. Hành vi phá thai trái phép là hành vi thực hiện các thủ thuật nạo thai, phá thai mà không có giấy phép do Bộ Y tế hoặc sở y tế cấp.

Hành vi phá thai trái phép bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người đã bị phá thai hoặc chủ thể đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà con vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

47. Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (Điều 244, BLHS)

Điều 244, BLHS quy định: “Người nào chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là vệ sinh an toàn thực phẩm.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà mình biết rõ là không bảo đảm tiêu chuẩn về sinh an toàn. Thực phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn về sinh an toàn có thể là thực phẩm đã bị thiu, biến chất, nhiễm bẩn có thể gây hại cho tính mạng, sức khỏe của con người...

Hành vi nói trên bị coi là tội phạm khi gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

48. Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 245, BLHS)

Điều 245, BLHS quy định: "Người nào gây rối trật tự công cộng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi gây rối trật tự công cộng, tức là hành vi làm náo loạn, gây mất trật tự chung. Những hành vi đó có thể là la hét, chửi bới, đập phá tài sản, gây tiếng ồn... Hành vi này có thể được thực hiện ở nơi công cộng như trên đường phố, nhà ga, rạp chiếu phim... nhưng cũng có thể được thực hiện ở nơi khác gây ảnh hưởng đến trật tự công cộng.

Hành vi gây rối trật tự công cộng bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc chủ thể là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình gây mất trật tự công cộng nhưng vẫn thực hiện.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Có dùng vũ khí hoặc có hành vi phá phách; Có tổ chức; Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng; Xúi giục người khác gây rối; Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng; Tái phạm nguy hiểm.

49. Tội xâm phạm thân thể, mổ mả, hài cốt (Điều 246, BLHS)

Điều 246, BLHS quy định: "Người nào đào, phá mộ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mổ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đào, phá mộ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc các hành vi khác xâm phạm thi thể, mổ mả, hài cốt như hành vi đâm chém xác chết, đập phá hài cốt, bình tro hài cốt...

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm đối trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

50. Tội hành nghề mê tín dị đoan (Điều 247, BLHS)

Điều 247. BLHS quy định: “Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.
- Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín dị đoan khác.

Hành vi hành nghề mê tín dị đoan bị coi là tội phạm khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc chủ thể là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Mặt chủ quan của tội phạm: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.
- Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối trường hợp phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

Ngoài ra, người phạm tội hành nghề mê tín dị đoan còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đến 30 triệu đồng.

51. Tội đánh bạc (Điều 248, BLHS)

Điều 248. BLHS quy định: “Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật có giá trị từ 2 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 249 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.
- Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi đánh bạc trái phép. Trong đó, đánh bạc được hiểu là hành vi tham gia vào trò chơi được tổ chức bất hợp pháp mà sự được thua kèm theo việc được, mất một số tài sản nhất định. Tuy nhiên, trò chơi ở đây phải là trò chơi mà sự thắng thua của người tham gia hoàn toàn mang tính khách quan, có thể do may rủi hoặc phụ thuộc vào các yếu tố khác độc lập với ý muốn của những người tham gia cũng như của người tổ chức. Những trường hợp về hình thức giống như trò chơi nhưng việc thắng thua lại hoàn toàn do một hoặc một nhóm người thuộc một phía quyết định đều được coi là thủ đoạn của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà không phải là trò chơi trong tội cờ bạc.

Hành vi đánh bạc chỉ cấu thành tội phạm trong hai trường hợp sau. Người phạm tội đã có hành vi đánh bạc trái phép và tài sản đánh bạc có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên. Người phạm tội có hành vi đánh bạc trái phép và tài sản đánh bạc có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng chủ thể là người đã bị kết án về tội này hoặc tội được quy định tại Điều 249, BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

- Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người đánh bạc nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện.
- Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối các trường hợp phạm tội sau: Có tính chất chuyên nghiệp; Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; Tái phạm nguy hiểm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đến 30 triệu đồng.

52. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249, BLHS)

Điều 249, BLHS quy định: “Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép với quy mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này và Điều 248 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 300 trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.

– Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc. Trong đó, tổ chức đánh bạc được hiểu là những hành vi cần thiết cho việc đánh bạc có thể diễn ra từ hành vi rủ rê, tập hợp người đánh bạc đến chuẩn bị địa điểm và các điều kiện khác cũng như điều hành hoạt động đánh bạc. Gá bạc được hiểu là hành vi tạo điều kiện về địa điểm cho việc đánh bạc để thu lợi (hay còn gọi là tiền hồ).

Hành vi đánh bạc hoặc gá bạc chỉ cấu thành tội phạm khi vụ đánh bạc được tổ chức có quy mô lớn hoặc khi chủ thể là người đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều 248 hoặc 249, BLHS hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 300 triệu đồng hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối các trường hợp phạm tội sau: Có tính chất chuyên nghiệp; Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Tái phạm nguy hiểm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

53. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250, BLHS)

Điều 250, BLHS quy định: “Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản do người khác phạm tội mà có.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có hoặc hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Hành vi chứa chấp tài sản được hiểu là hành vi cho phép cất giữ hoặc cất giữ tài sản ở địa điểm nhất định thuộc quyền quản lý của mình. Hành vi tiêu thụ tài sản được hiểu là hành vi bán hoặc trao đổi tài sản.

Người thực hiện hành vi nói trên chỉ có thể phạm tội này nếu họ biết rõ tài sản đó là do phạm tội mà có. Điều kiện này được hiểu là chủ thể có đủ căn cứ để khẳng định rằng nguồn gốc của tài sản là do phạm tội mà có.

Hành vi nói trên cũng chỉ có thể cấu thành tội này khi chủ thể thực hiện hành vi mà không hứa hẹn trước. Nếu có sự hứa hẹn trước thì người chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản sẽ là đồng phạm với người có tài sản phạm tội về tội phạm mà người này đã thực hiện với vai trò người giục sức. Tội phạm hoàn thành khi hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn; Thu lợi bất chính lớn; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 5 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Tài sản, vật phạm pháp có giá trị rất lớn; Thu lợi bất chính rất lớn.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Tài sản, vật phạm pháp có giá trị đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

54. Tội rửa tiền (Điều 251, BLHS)

Điều 251, BLHS quy định: “Người nào thông qua các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác để hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm là tiền, tài sản do phạm tội mà có.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội rửa tiền được chia thành bốn nhóm: (1) Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào giao dịch tài chính, ngân hàng hoặc giao dịch khác liên quan đến tiền, tài sản do phạm tội mà có; (2) Sử dụng tiền, tài sản do phạm tội mà có vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc các hoạt động khác; (3) Che giấu thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc có hành vi cản trở việc xác minh các thông tin đó; (4) Tiền, tài sản có được từ việc chuyển dịch, chuyển nhượng, chuyển đổi tiền, tài sản do phạm tội mà có. Tội phạm hoàn thành từ khi một trong các hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; Phạm tội nhiều lần; Có tính chất chuyên nghiệp; Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; Tiến, tài sản có giá trị lớn; Thu lợi bất chính lớn; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tội phạm nguy hiểm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 8 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Tiến, tài sản có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; phạt tiền đến 3 lần số tiền hoặc giá trị tài sản phạm tội; cấm đảm nhiệm chức vụ; cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

55. Tội dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252, BLHS)

Điều 252, BLHS quy định: “*Người nào dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sống sa đọa hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: là trật tự công cộng. Đối tượng tác động của tội phạm là người chưa thành niên.
- *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sống sa đọa hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp. Tội phạm hoàn thành khi hành vi nói trên được thực hiện.
- *Mặt chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.
- *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 2 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 12 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Có tổ chức; Dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp, lôi kéo nhiều người; Phạm tội đối với trẻ em dưới 13 tuổi; Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Tội phạm nguy hiểm.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đến 30 triệu đồng. Người phạm tội thuộc trường hợp thuộc Điểm đ, Khoản 2 thì còn có thể bị phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

56. Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 253, BLHS)

Điều 253, BLHS quy định: “*Người nào làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy, cũng như có hành vi khác truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*”.

- *Vật phạm pháp có số lượng lớn; ...*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: là trật tự công cộng.

Vật phạm pháp được quy định ở tội này là văn hoá phẩm đồi trụy. Sản phẩm văn hóa đồi trụy có thể là sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính đồi trụy.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi phổ biến các sản phẩm văn hóa có tính đồi trụy đến nhiều người khác (từ hai người trở lên) như: làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ...

Hành vi truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy bị coi là tội phạm khi thuộc ít nhất một trong các trường hợp sau: Vật phạm pháp có số lượng lớn; Phổ biến cho nhiều người; Chủ thể đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Tội phạm hoàn thành khi hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý. Mục đích phạm tội là nhằm phổ biến các sản phẩm văn hóa có tính đồi trụy đến nhiều người.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội đối với người chưa thành niên; Vật phạm pháp có số lượng rất lớn; Có tổ chức; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đến 30 triệu đồng.

57. Tội chứa mại dâm (Điều 254, BLHS)

Điều 254. BLHS quy định: “Người nào chứa mại dâm thì bị phạt tù từ 1 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là trật tự công cộng.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi tạo điều kiện về địa điểm cho người mại dâm thực hiện việc mại dâm của mình. Tội phạm hoàn thành khi hành vi nói trên được thực hiện.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 7 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; Có tổ chức; Cường bức mại dâm; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù 20 năm hoặc tử chung thân được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm.

58. Tội môi giới mại dâm (Điều 255, BLHS)

Điều 255, BLHS quy định: “Người nào dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.
- Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm.

Dụ dỗ mại dâm được hiểu là thuyết phục người khác chấp nhận và thực hiện việc mại dâm. Dẫn dắt mại dâm là hành vi tạo điều kiện để người mại dâm có thể tiếp cận, thỏa thuận được với người khác về việc mại dâm. Tội phạm hoàn thành khi hành vi nói trên được thực hiện.

- Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.
- Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 4 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; Có tổ chức; Có tính chất chuyên nghiệp; Phạm tội nhiều lần; Tái phạm nguy hiểm; Phạm tội đối với nhiều người; Gây hậu quả nghiêm trọng khác.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Gây hậu quả rất nghiêm trọng.
- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 4 là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đến 10 triệu đồng.

59. Tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256, BLHS)

Điều 256, BLHS quy định: “Người nào mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- Khách thể của tội phạm: là trật tự công cộng.
- Mặt khách quan của tội phạm: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Hành vi mua dâm là hành vi dùng tài sản trao đổi để được quan hệ tình dục với người nhận tài sản đó.

- Mặt chủ quan của tội phạm: Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý.
- Chủ thể của tội phạm: là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

b) Hình phạt

Điều luật quy định 3 khung hình phạt:

- Khung hình phạt được quy định tại Khoản 1 là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 2 là phạt tù từ 3 năm đến 8 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội nhiều lần; Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%.

– Khung hình phạt được quy định tại Khoản 3 là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với các trường hợp phạm tội sau: Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội; Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đến 10 triệu đồng.

CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về trật tự quản lý hành chính, gây khó khăn cho công tác quản lý xã hội và làm giảm hiệu lực của các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khách thể của tội phạm

Các tội phạm trong chương này xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước.

3. Mặt khách quan của các tội phạm

Hành vi khách quan của các tội phạm ở trong chương này là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Các tội được thực hiện bằng hành động như: tội chống người thi hành công vụ, tội giả mạo chức vụ, cấp bậc; tội sửa giấy chứng nhận, và các tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội làm giả con dấu; v.v... Các tội thực hiện bằng không hành động như: tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự; tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ... ngoài ra còn một số tội có thể thực hiện bằng hành động hoặc không hành động.

Đa số các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có cấu thành tội phạm hình thức. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện hành vi được mô tả trong điều luật. Trong trường hợp gây nên hậu quả nghiêm trọng được coi là tình tiết khung cấu thành tội phạm tăng nặng.

4. Mặt chủ quan của tội phạm

– Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính đa số được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi cũng như hậu quả tác hại của hành vi nhưng mong muốn hoặc có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Trong số 20 tội được quy định trong chương chỉ có một tội được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý là tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, làm mất tài liệu bí mật nhà nước (Điều 264, Bộ luật Hình sự).

– Một số tội có quy định tình tiết “đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm” được hiểu là trường hợp trước đó người phạm tội đã có các hành vi mô tả trong cấu thành cơ bản của các tội này nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và đã bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, nay lại có hành vi như vậy. Theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành thì người bị xử phạt hành chính nếu quá một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hết hiệu lực thi hành sau 1 năm, kể từ ngày ra quyết định; trong trường hợp người bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn chấp hành việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu này.

– Động cơ, mục đích phạm tội của các tội ở chương này không phải là dấu hiệu bắt buộc. Các tội phạm có động cơ mục đích khác nhau nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

5. Chủ thể của các tội phạm

Các tội phạm ở chương này có dấu hiệu chủ thể chung: người đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ

tuổi theo luật định, có một số tội đòi hỏi dấu hiệu chủ thể đặc biệt như: tội làm trái quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261, Bộ luật Hình sự), tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước (Điều 263, Bộ luật Hình sự); v.v...

6. Hình phạt

Do tính chất, mức độ nguy hiểm của các tội phạm không cao, vì vậy, hầu hết các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có mức hình phạt thấp, không có tội nào quy định hình phạt đến chung thân hoặc tử hình.

II – CÁC TỘI PHẠM CHỦ THỂ

1. Tội chống người thi hành công vụ (Điều 257, BLHS)

Khoản 1, Điều 257, Bộ luật Hình sự quy định: *"Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ, thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm"*.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm vào hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trong các lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Hành vi khách quan của tội phạm này được thể hiện như:

+ Dùng vũ lực đối với người thi hành công vụ nhằm cưỡng ép họ thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ. Dùng vũ lực là dùng sức mạnh vật chất tác động lên thân thể người thi hành công vụ (như cào cấu, đâm đá, đâm chêm, giằng xé quần áo, phủ hiệu). Nếu việc dùng vũ lực chống người thi hành công vụ mà gây thương tích hoặc gây thiệt hại tính mạng người thi hành công vụ thì xem xét trách nhiệm hình sự theo Điểm k, Khoản 1, Điều 104, Bộ luật Hình sự - Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác hoặc Điểm d, Khoản 1, Điều 93, Bộ luật Hình sự - Tội giết người. Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt giữ hoặc giam người thi hành công vụ, thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật theo Điểm c, Khoản 2, Điều 123, Bộ luật Hình sự.

+ Đe dọa dùng vũ lực với người đang thi hành công vụ: dùng lời nói, cử chỉ, hành động đe dọa sẽ tấn công bằng vũ lực với người thi hành công vụ, đe dọa gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của chính bản thân hoặc thân nhân của người thi hành công vụ, để cản trở họ thi hành công vụ hoặc cưỡng ép họ làm trái pháp luật như buộc người thi hành công vụ làm trái với chức năng quyền hạn của họ hoặc không làm những việc mà theo chức năng, nhiệm vụ họ phải làm (buộc người thi hành công vụ thả người phạm pháp, trả tang vật phạm pháp, huỷ biên bản xử phạt...).

+ Dùng các thủ đoạn khác đối với người đang thi hành công vụ nhằm cản trở hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật là các hành vi như đe dọa tố cáo các bí mật đời tư, đe dọa gây thiệt hại về tài sản, danh dự, nhân phẩm, sự nghiệp người đang thi hành công vụ gây sức ép buộc họ phải thực hiện hành vi trái pháp luật.

Chú ý: việc cản trở người thi hành công vụ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật có đạt được mục đích hay không không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Người đang thi hành công vụ: Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 29/11/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Phần các tội phạm Bộ luật Hình sự, trong đó đã đưa ra khái niệm về người thi hành công vụ. Theo đó, "người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (như tuần tra, canh gác, bảo vệ...) theo kế hoạch của Nhà nước, của xã hội". Như vậy, người thi hành công vụ có thể được hiểu họ chính là những cán bộ, viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội như: Cán bộ các cơ quan chính quyền các cấp cơ quan tổ tụng, nhân viên hội phụ nữ, đoàn thanh niên... đang trực tiếp làm nhiệm vụ được giao. Họ cũng có thể là các công dân tuy không làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhưng được các cơ quan nhà nước, tổ

chức xã hội hay người có chức vụ quyền hạn giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định như: Tuần tra, bảo vệ an ninh xã, phường, giữ trật tự công cộng, hướng dẫn giao thông tham gia tổ hoà giải của hội phụ nữ, phóng viên làm nhiệm vụ tuyên truyền... Và họ phải có các dấu hiệu rõ ràng về việc *thi hành công vụ* của bản thân họ, ví dụ như mặc đồng phục, đeo phù hiệu, thẻ nghề nghiệp, chức vụ... Do đó, nếu không có những dấu hiệu này, thì người thi hành công vụ phải được mọi người hoặc ít nhất là người phạm tội biết rõ tư cách của họ là đang thi hành công vụ vì lợi ích chung của xã hội không phụ thuộc vào thời gian ban ngày hay ban đêm và không phụ thuộc vào không gian ở đâu (cơ quan, tổ chức hay nơi công cộng...). Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm khi có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

2. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân (Điều 258, BLHS)

Khoản 1, Điều 258, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi khách quan của tội này thể hiện ở việc lợi dụng các quyền tự do dân chủ của công dân: tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp, tự do lập hội hoặc các quyền cơ bản khác như quyền khiếu tố, khiếu nại... để xâm phạm vào lợi ích của Nhà nước, của tổ chức hoặc của công dân.

Lợi dụng các quyền kể trên thể hiện như việc hội họp, phát biểu, viết bài, đăng báo; v.v... đưa ra những thông tin sai lệch làm giảm uy tín hoặc mất lòng tin trong nhân dân về cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc công dân. Thiệt hại ở đây có thể là thiệt hại về danh dự, uy tín, lòng tin. Ví dụ: phản ánh không đúng về chất lượng hàng hóa của một công ty, phản ánh sai sự thật về hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật và tòa án; v.v... gây mất uy tín.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hình thức lỗi cố ý, nhưng không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm: được hiểu là phạm tội trong các trường hợp như xâm phạm các lợi ích của Nhà nước về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng;

gây dư luận xấu với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chế độ xã hội chủ nghĩa; gây tâm lý hoang mang, kích động trong quần chúng nhân dân, kích động nhiều người vi phạm pháp luật gây khó khăn cho việc quản lý xã hội.

3. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259, BLHS)

Khoản 1, Điều 259, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về việc thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự của công dân đối với Tổ quốc.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thể hiện ở các hành vi sau:

+ Không đăng ký nghĩa vụ quân sự (theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự) tại cơ quan chính quyền địa phương (theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 14/6/2005 của Quốc hội thì độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi, Điều 12), mà không có lý do chính đáng.

+ Không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ: đã có quyết định nhập ngũ nhưng không nhận quyết định hoặc nhận nhưng trốn tránh việc nhập ngũ không có lý do chính đáng.

+ Không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện, trốn khỏi nơi cư trú, không nhận lệnh, nhận lệnh nhưng không có mặt theo quy định... không có lý do chính đáng.

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này là đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Nếu tự gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe cho mình (chặt ngón tay, ngón chân...); phạm tội thời chiến tranh; lôi kéo người khác phạm tội thì coi đó là tình tiết định khung tăng nặng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi công dân Việt Nam, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự (Điều 12 và Điều 20 Luật Nghĩa vụ quân sự).

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 1 năm đến 5 năm khi có một trong những tình tiết sau: Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình; Phạm tội trong thời chiến; Lôi kéo người khác phạm tội.

4. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ (Điều 260, BLHS)

Khoản 1, Điều 260, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về chế độ nghĩa vụ quân sự trong những hoàn cảnh đặc biệt để bảo vệ Tổ quốc.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi hành vi của người đang là quân nhân dự bị đã không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ. Việc không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ như không nhận lệnh, nhận

lệnh nhưng trốn tránh không đến nhập ngũ hoặc đến nhưng không đúng thời gian quy định mà không có lý do chính đáng hay như: tự gây thương tích cho mình, trốn khỏi nơi cư trú, chuyển đến ở địa phương khác hoặc dùng các thủ đoạn gian dối khác để chứng minh mình không đủ điều kiện nhập ngũ.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi hành vi không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định, đồng thời phải đang là quân nhân dự bị, tức là người đang phục vụ trong ngạch dự bị theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự và Pháp lệnh lực lượng dự bị động viên.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm khi có một trong hai tình tiết sau: Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình; Lôi kéo người khác phạm tội.

5. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261, BLHS)

Khoản 1, Điều 261, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về chế độ nghĩa vụ quân sự nhằm đảm bảo sự vững mạnh của lực lượng quốc phòng bảo vệ Tổ quốc.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thể hiện ở các hành vi làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự: không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, biểu hiện cụ thể như: Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng đối tượng phải đăng ký nghĩa vụ quân sự; Không gọi hoặc gọi không đúng đối tượng phải nhập ngũ, tập trung huấn luyện; Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng với các cơ quan có thẩm quyền về số lượng, kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện...; Đây là tội danh có cấu thành tội phạm hình thức, tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện một trong những hành vi trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có chức vụ quyền hạn trong việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, có thể là cán bộ trong quân đội hoặc ngoài quân đội được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ liên quan đến việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện...

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạm tội trong thời chiến thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khoản 3 (hình phạt bổ sung): người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

6. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 262, BLHS)

Khoản 1, Điều 262, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi*

nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc của công dân, xâm phạm vào chế độ nghĩa vụ quân sự của Nhà nước.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện bởi hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện như:

+ Cố tình cản trở không cho người khác đăng ký nghĩa vụ quân sự, không đưa lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện cho người có lệnh gọi, khống chế, đe dọa, ngăn cản, gây khó khăn, trở ngại cho người phải thực hiện nghĩa vụ quân sự đến đăng ký nghĩa vụ quân sự;

+ Gây khó khăn, trở ngại cho cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, thi hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện... Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi trên.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và **đạt** độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 1 năm đến 5 năm nếu phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến.

7. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước (Điều 263, BLHS)

Khoản 1, Điều 263, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào cố ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội phạm này xâm phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối tượng tác động của tội phạm này là tài liệu bí mật Nhà nước. Tài liệu bí mật là những tin tức vụ việc, tài liệu, địa điểm, vật, lời nói có nội dung quan trọng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học công nghệ hoặc các lĩnh vực khác mà Nhà nước chưa công bố hoặc không công bố mà nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 1, Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước).

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Trong Điều luật quy định nhiều hành vi phạm tội xâm phạm vào quy định của Nhà nước về chế độ bảo mật như: Cố ý làm lộ bí mật Nhà nước, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước (không thuộc Điều 80, Bộ luật Hình sự), cụ thể:

+ **Cố ý làm lộ bí mật nhà nước:** Thông qua lời nói, chữ viết hoặc các hình thức khác cố ý để người không có trách nhiệm biết về bí mật của Nhà nước hoặc không ngăn cản người khác (người không có trách nhiệm) đọc, xem, sao chụp... các bí mật của Nhà nước.

+ **Chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước:** dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lén lút bí mật.... để lấy được tài liệu bí mật nhà nước.

+ Mua bán tài liệu bí mật nhà nước là dùng tiền hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi lấy tài liệu bí mật nhà nước.

+ Tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước: là hành vi của người biết rõ tài liệu thuộc bí mật nhà nước mà cố ý bằng các cách khác nhau làm cho các tài liệu bí mật của Nhà nước không thể sử dụng được như đốt, xé, ngâm nước, đổ axit, v.v... làm cho tài liệu không khôi phục được.

Tội phạm được hoàn thành từ khi người không có trách nhiệm biết bí mật nhà nước hoặc từ khi tài liệu bí mật nhà nước bị chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy.

Chú ý: Trường hợp người thực hiện hành vi cố ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán tài liệu bí mật nhà nước nhằm mục đích cung cấp cho người nước ngoài sử dụng chống Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp (Điều 80, Bộ luật Hình sự).

– *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, không có mục đích chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định, riêng tội cố ý làm lộ bí mật của Nhà nước được thực hiện bởi người có chức vụ, trách nhiệm trong việc quản lý tài liệu, tin tức thuộc bí mật nhà nước.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 5 năm đến 10 năm với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng: Gây hậu quả nghiêm trọng được hiểu là cố ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước thuộc độ tối mật; nhiều bí mật nhà nước thuộc độ mật hoặc những hành vi trên gây thiệt hại lớn về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng, đối ngoại của Nhà nước.

– Khoản 3: Phạt tù từ 10 năm đến 15 năm với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng được hiểu là hành vi cố ý làm lộ bí mật nhà nước, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước thuộc độ tuyệt mật; nhiều bí mật nhà nước hoặc tài liệu bí mật nhà nước thuộc độ tối mật, thuộc độ mật trở lên; hoặc những hành vi trên gây thiệt hại rất lớn về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng, đối ngoại của Nhà nước.

– Khoản 4 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật của Nhà nước (Điều 264, BLHS)

Khoản 1, Điều 264, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm vào những quy định của Nhà nước về bảo vệ bí mật và tài liệu bí mật nhà nước (khái niệm tài liệu bí mật nhà nước xem giải thích trong phần phân tích Điều 264, Bộ luật Hình sự).

– *Mật khách quan của tội phạm:* Điều luật quy định hai tội đó là tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước và tội làm mất tài liệu bí mật của Nhà nước.

+ Vô ý làm lộ bí mật nhà nước: Là hành vi của người do thiếu trách nhiệm hoặc do cẩu thả trong việc quản lý, sử dụng tin tức, tài liệu bí mật nhà nước hoặc bằng lời nói vô ý để cho người không có trách nhiệm biết bí mật nhà nước; v.v... Tội phạm hoàn thành từ thời điểm để người không có trách nhiệm biết được bí mật của Nhà nước.

+ **Làm mất tài liệu bí mật của Nhà nước:** Là hành vi làm cho tài liệu bí mật của Nhà nước thoát khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài liệu bí mật nhà nước: để quên mất, đánh rơi mất; v.v...

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm tài liệu bí mật của Nhà nước bị người có trách nhiệm giữ gìn, quản lý làm mất.

– **Mật chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi vô ý.

– **Chủ thể của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện bởi những người có chức vụ, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tin tức, tài liệu bí mật nhà nước.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm trong trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng (xem giải thích trong Khoản 2, Điều 263, Bộ luật Hình sự).

– Khoản 3 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

9. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc (Điều 265, BLHS)

Điều 265, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về chức vụ, cấp bậc.

– **Mật khách quan của tội phạm:** Hành vi khách quan của tội phạm này thể hiện ở việc giả mạo chức vụ, cấp bậc để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Giả mạo chức vụ, cấp bậc là tự phong cho mình những chức vụ, cấp bậc nhất định như: Sử dụng giấy chứng nhận, giấy giới thiệu nhất định, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, biển hiệu... để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Ví dụ: Giả mạo cảnh sát giao thông để phạt tiền người điều khiển phương tiện giao thông.

Chức vụ nói trong điều luật bao gồm chức vụ do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương được giao thực hiện một công vụ nhất định và có thẩm quyền nhất định trong khi thực hiện công vụ.

Cấp bậc được hiểu là cấp quân hàm (cấp bậc hàm) của cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang hoặc cấp hàm của cán bộ, công chức của các ngành khác theo quy định của Nhà nước như: kiểm sát viên sơ cấp, trung cấp, cao cấp. Cấp bậc chỉ được thừa nhận khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Giả mạo chức vụ, cấp bậc là mạo danh với chức vụ, cấp bậc đó, mặc dù bản thân không có chức vụ, cấp bậc như vậy, thể hiện qua lời nói, trang phục, quân hàm, v.v...

Điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự: là việc giả mạo chức vụ, cấp bậc phải gắn liền với việc thực hiện hành vi trái pháp luật.

Chú ý:

+ Nếu việc giả mạo chức vụ, cấp bậc để thực hiện hành vi phạm tội thì việc giả mạo chức vụ, cấp bậc đó được coi là thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội đó. **Ví dụ:** Giả mạo chức vụ cấp bậc để lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản thì truy cứu trách nhiệm hình sự theo tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Việc giả mạo chức vụ, cấp bậc không nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật thì không cấu thành tội phạm. Ví dụ: Mặc quần áo công an để chụp ảnh nhằm khoe khoang, sĩ diện với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, mọi người... Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi giả mạo chức vụ cấp bậc thực hiện hành vi trái pháp luật.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

Phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

10. Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 266, BLHS)

Khoản 1, Điều 266, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào sửa chữa làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về giấy chứng nhận, tài liệu của các cơ quan, tổ chức.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật.

+ Hành vi sửa chữa, làm sai lệch có thể bằng các thủ đoạn khác nhau làm cho nội dung những giấy chứng nhận và tài liệu nêu trên không đúng với thực tế khách quan như: viết thêm, tẩy xóa thủ công hoặc dùng các hoá chất, sửa đổi ảnh chụp, thêm bớt, tẩy xóa chữ, hình con dấu, biểu tượng của các giấy tờ nêu trên nhằm làm cho cơ quan, tổ chức hoặc người khác hiểu sai nội dung...

+ Sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật là hành vi dùng giấy tờ, tài liệu nêu trên đã bị sửa chữa, làm sai lệch nội dung để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi một người có hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung các giấy tờ, tài liệu nêu trên và sử dụng chúng để thực hiện hành vi trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tuy chưa gây hậu quả thiệt hại nhưng trước đó họ đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 5 năm khi có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức ; Phạm tội nhiều lần ; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 3 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267, BLHS)

Khoản 1, Điều 267, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về con dấu, tài liệu.

– *Mặt khách quan của tội phạm:*

+ Tội phạm thể hiện ở hành vi làm giả con dấu tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân.

Con dấu ở đây là con dấu cơ quan, tổ chức đăng ký theo sự quản lý của Nhà nước, như con dấu của cơ quan công an, của các trường học, uỷ ban nhân dân... còn giấy tờ tài liệu bao gồm giấy chứng minh, giấy chứng nhận hộ khẩu, hộ chiếu, các loại chứng chỉ, giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, bằng tốt nghiệp phổ thông Trung học, tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng; v.v... để lừa dối cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc công dân như: để được đi học, nhận vào làm việc, vào biên chế, tăng điểm ưu tiên; v.v...

+ Làm con dấu giả của các cơ quan, tổ chức là hành vi khắc, đúc dấu giả hoặc bằng các thủ đoạn khác làm ra con dấu trái phép, bắt chước mẫu con dấu đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép sản xuất, lưu hành hoặc không theo mẫu đó; Làm giả tài liệu, giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức là hành vi in ấn, sản xuất trái phép các tài liệu hoặc giấy tờ khác theo mẫu gốc hoặc không theo mẫu gốc của cơ quan, tổ chức.

Chú ý: Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có một trong những hành vi nêu trên, không kể việc cơ quan, tổ chức hoặc công dân có bị mắc lừa hay không.

Chỉ truy cứu trách nhiệm về tội này khi làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi trái pháp luật hoặc sử dụng con dấu tài liệu này để lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân như để được tuyển dụng, vào biên chế, được đi học... nếu làm giả con dấu, giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức để lừa dối cơ quan, tổ chức, công dân để chiếm đoạt tài sản thì xem xét trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139, Bộ luật Hình sự).

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 5 năm khi có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần; Gây hậu quả nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm.

– Khoản 3: Phạt tù từ 4 năm đến 7 năm nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Khoản 4 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

12. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268, BLHS)

Khoản 1, Điều 268, Bộ luật Hình sự quy định: "*Người nào chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm*".

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về quản lý con dấu, tài liệu.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội phạm được thể hiện ở hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

+ Hành vi chiếm đoạt con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trái phép: là dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lén lút bí mật; v.v... bằng các thủ đoạn khác nhau để chiếm đoạt con dấu, tài liệu đó, những tài liệu bị chiếm đoạt không thuộc những tài liệu bí mật nhà nước, bí mật công tác; Mua bán con dấu, tài liệu: Dùng tiền hoặc các lợi ích vật chất khác để mua bán, trao đổi con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Những tài liệu này không thuộc tài liệu bí mật nhà nước hay bí mật công tác.

+ Hành vi tiêu hủy con dấu, tài liệu: là huỷ hoại con dấu, tài liệu mất giá trị sử dụng không khôi phục được như đốt, ngâm nước, ngâm axit, đập, xé; v.v... tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội là hành vi của người biết rõ con dấu, tài liệu đó thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội nhưng không thuộc tài liệu bí mật công tác, bí mật nhà nước mà cố ý làm hư hỏng, huỷ hoại toàn bộ hoặc một phần con dấu, tài liệu đó bằng các thủ đoạn như đốt, nghiền nát, xé, tẩy xóa... Tài liệu nói trên không phải là tài liệu bí mật nhà nước, tài liệu bí mật công tác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Khoản 2: Phạt tù từ 1 năm đến 5 năm khi có một trong những tình tiết sau: Có tổ chức; Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; Tái phạm nguy hiểm. Khoản 3 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 5 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

13. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính (Điều 269, BLHS)

Điều 269, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào cố ý không chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước cụ thể là về việc thực hiện các quyết định hành chính.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội phạm được thể hiện ở hành vi cố ý không chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết.

Chỉ bị coi là “cố ý không chấp hành quyết định hành chính của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính” nếu người bị áp dụng quyết định hành chính có một trong các hành vi sau đây: Không thực hiện quyết định hành chính sau khi đã được giao nhận quyết định hành chính đó theo đúng quy định của pháp luật; Bỏ trốn khỏi nơi cư trú để trốn tránh việc chấp hành quyết định hành chính; Bỏ trốn sau khi đã được đưa vào nơi lưu giữ để vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh; Bỏ trốn sau khi đã được đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc bỏ trốn khỏi nơi quản chế hành chính.

Hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết nhưng vẫn không chấp hành như: đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính; đã bị dẫn giải; tổ chức truy tìm lại; lưu giữ đối với trường hợp đã bỏ trốn...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có trách nhiệm phải thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính.

b) Hình phạt

Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

14. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270, BLHS)

Khoản 1. Điều 270. Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về quản lý nhà ở.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở những hành vi sau: Chiếm dụng chỗ ở là bằng các thủ đoạn khác nhau để chiếm nơi ở của người khác như ở các khu tập thể, khu dân cư của chủ nhà đi vắng, cố tình không trả lại nhà thuê khi có yêu cầu của chủ nhà, vào ở trái phép nhà không thuộc sở hữu của mình, không trả lại nhà khi hết hợp đồng thuê nhà... Xây dựng nhà trái phép là xây dựng nhà khi không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, xây dựng nhà không có giấy phép xây dựng, xây không đúng theo giấy phép, coi nơi nhà của cơ quan tổ chức hoặc của người khác khi không được phép, xây nhà trên diện tích đất không được phép xây dựng... (hành lang an toàn giao thông, hành lang an toàn lưới điện cao thế...).

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo luật định.

b) Hình phạt

– Khoản 1: Phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

– Khoản 2 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng.

15. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271, BLHS)

Khoản 1. Điều 271. Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào vi phạm các quy định về xuất bản và phát hành sách báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về quản lý xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác.

Sự vi phạm này thể hiện ở việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những quy định của Nhà nước về quản lý xuất bản, phát hành các đối tượng nêu trên. *Ví dụ*: vi phạm những quy định trong Luật Báo chí năm 1989, sửa đổi năm 1999, Luật Xuất bản năm 2004, sửa đổi năm 2008; các hành vi cụ thể như:

+ Thực hiện các hoạt động nêu trên không có giấy phép, không đúng theo nội dung giấy phép hoặc những chủng loại bị Nhà nước cấm, nhưng những ấn phẩm này không mang nội dung phản động chống chính quyền nhân dân hoặc để truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy.

+ Xuất bản các ấn phẩm có nội dung tuyên truyền bạo lực, ca ngợi tội ác, phá hoại thuần phong mỹ tục...; xuất bản, in, nhân bản không có giấy phép, chuyển nhượng giấy phép, thực hiện không đúng nội dung giấy phép, sửa chữa, tẩy xoá giấy phép, cản trở việc xuất bản, in ấn, nhân bản... hợp pháp.

Chú ý: Nếu những tài liệu nêu trên có nội dung chống chế độ xã hội chủ nghĩa, có mục đích chống chính quyền nhân dân thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 88, Bộ luật Hình sự). Nếu những ấn phẩm trên có nội dung đồi trụy thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 253, Bộ luật Hình sự). Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi trên.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý, động cơ mục đích đa dạng nhưng không có động cơ mục đích chống chính quyền nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1: Phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

– Khoản 2 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

16. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 272, BLHS)

Khoản 1, Điều 272, Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm này xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về quản lý và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

Di tích lịch sử văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh. Hành vi thể hiện như: Huỷ hoại, làm hư hỏng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh như đốt phá, tháo dỡ vật liệu, kết cấu di tích lịch sử, tượng, tranh ảnh...; Sử dụng không đúng mục đích các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, hậu quả nghiêm trọng như gây dư luận xấu trong xã hội, làm mất mát hư hỏng đáng kể các di tích lịch sử văn hóa, danh lam, thắng cảnh hoặc gây thiệt hại lớn về tài sản.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

17. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 273, BLHS)

Khoản 1, Điều 273, Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về khu vực biên giới.

– *Mật khách quan của tội phạm*:

+ Tội phạm thể hiện ở những hành vi vi phạm quy chế về khu vực biên giới như: Vi phạm những quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác của Nhà nước để đảm bảo an ninh trật tự biên giới như săn bắn, làm nương rẫy, không có hộ khẩu cư trú hoặc không được phép tạm trú ở khu vực biên giới mà cố tình cư trú ở khu vực đó; Cư trú đi lại ở khu vực biên giới khi đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cấm người đó cư trú đi lại; Người nước ngoài xâm canh, xâm cư khu vực biên giới Việt Nam hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật về biên giới... (Luật Biên giới quốc gia ngày 17/6/2003 của Quốc hội).

Khu vực biên giới bao gồm (Điều 6, Luật Biên giới quốc gia):

Khu vực trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền, Khu vực biên giới trên biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính xã, phường, thị trấn giáp biển và đảo, quần đảo; Khu vực biên giới trên không gồm phần không gian theo biên giới quốc gia có chiều rộng 10 kilômét (km) tính từ biên giới quốc gia trở vào.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này, hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

– Khoản 1 (cấu thành tội phạm cơ bản): Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

– Khoản 2: Phạt tù từ 2 năm đến 7 năm với trường hợp tài phạm hoặc phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

– Khoản 3 (hình phạt bổ sung): Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm.

18. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép ; Tội ở lại Việt Nam trái phép (Điều 274, BLHS)

Khoản 1, Điều 274, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú.

– *Mặt khách quan của tội phạm*:

+ Tội phạm thể hiện ở hành vi xuất cảnh trái phép, nhập cảnh trái phép, ở lại nước ngoài trái phép hoặc Việt Nam trái phép, cụ thể:

+ Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép là hành vi từ Việt Nam trốn ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam trái phép (ra - vào lãnh thổ Việt Nam) bằng bất cứ cách nào công khai hoặc lén lút, như: trốn tránh sự phát hiện, kiểm soát của các cơ quan quản lý cửa khẩu, quản lý biên giới, không có giấy tờ hoặc dùng giấy tờ giả... bằng đường không, đường bộ, đường thủy hoặc đường sắt.

+ Hành vi ở lại Việt Nam trái phép: Đó là hành vi của người nước ngoài, người không quốc tịch (thường trú ở nước ngoài) vào Việt Nam bằng các con đường hợp pháp như đi tham quan, du lịch, đi học tập, công tác... nhưng đã trốn ở lại Việt Nam, không về nước theo quy định mà không được phép của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoặc đã có quyết định buộc người đó phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam mà không thực hiện.

Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này khi đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi từ đủ 16 tuổi trở lên. Với hành vi xuất cảnh trái phép thì chủ thể của tội phạm phải là công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch, còn đối với hành vi ở lại Việt Nam trái phép thì chủ thể phải là công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch (không thường trú tại Việt Nam).

b) Hình phạt

Phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

19. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 275, BLHS)

Khoản 1, Điều 275, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 91 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của nhà nước. Ngoài ra, tội phạm còn xâm phạm vào chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm thể hiện ở hành vi tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép. Trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép là rời bỏ

đất nước một cách bất hợp pháp hoặc ra đi hợp pháp như đi học tập, công tác, du lịch... nhưng đã ở lại nước ngoài khi không được phép của các cơ quan có thẩm quyền. Hành vi cưỡng ép, tổ chức nói trong điều luật là cưỡng ép, tổ chức cho người khác thực hiện những hành vi nêu trên, cụ thể:

- + Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài được biểu hiện như lôi kéo, dụ dỗ, tập hợp... để người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép. Hành vi tổ chức thường biểu hiện như bố trí thời gian, địa điểm, kế hoạch, thu gom tiền, vàng, lương thực, thuốc men, các loại giấy tờ giả... Người tổ chức có thể đi cùng, hay không đi cùng (cùng hay không cùng ở lại nước ngoài trái phép). Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy người khác trốn đi hay trốn ở lại nước ngoài trái phép.

- + Hành vi cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép là trường hợp dùng các thủ đoạn khác nhau đe dọa, uy hiếp về mặt tinh thần để buộc người khác phải trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài khi họ không có ý định ra đi hay ở lại nước ngoài, như đe dọa tố cáo về một tội phạm, đe dọa sẽ gây thiệt hại về lợi ích cho họ hoặc cho người thân của họ... Tội phạm hoàn thành khi người phạm tội thực hiện một trong những hành vi nêu trên.

- *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

- *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi do Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

- Khoản 1 (cấu thành cơ bản) phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

- Khoản 2: Phạt tù từ 5 năm đến 7 năm nếu phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

- Khoản 3: Phạt tù từ 12 năm đến 20 năm với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

20. Tội xúc phạm quốc kỳ, quốc huy (Điều 276. BLHS)

Khoản 1, Điều 276, Bộ luật Hình sự quy định: “Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”.

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm vào biểu tượng và thể diện của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Mật khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thể hiện ở hành vi xúc phạm quốc kỳ, quốc huy của Việt Nam như: đốt, xé, đập vỡ, nhạo báng, vẽ bậy, bôi bẩn quốc kỳ, quốc huy; v.v...

- *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

- *Chủ thể của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bởi những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo Luật Hình sự quy định.

b) Hình phạt

Phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM VỀ CHỨC VỤ

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm tội phạm về chức vụ

Điều 277, Bộ luật Hình sự quy định: "Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thi hành công vụ."

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ".

Từ khái niệm pháp lý trên đây, người làm luật đưa ra ba đặc điểm cơ bản của tội phạm về chức vụ. Đó là:

Thứ nhất, khách thể chính, thể hiện bản chất của các tội phạm về chức vụ là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức. Hành vi phạm tội trong các tội phạm về chức vụ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức; làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức trước xã hội, trong con mắt của công dân;

Thứ hai, tội phạm về chức vụ do người có chức vụ thực hiện. Vì vậy, muốn xác định hành vi có cấu thành tội phạm về chức vụ hay không thì cần xác định được rằng, chủ thể phải là người có chức vụ;

Thứ ba, tội phạm được thực hiện trong khi thực hiện công vụ. Vì vậy, muốn xác định hành vi có cấu thành tội phạm về chức vụ hay không thì cần xác định: (1) người có chức vụ đang thực hiện công vụ và (2) hành vi được coi là tội phạm xảy ra trong khi thực hiện công vụ.

Trong Bộ luật Hình sự có một số tội không thoả mãn các đặc điểm trên (như tội đưa hối lộ (Điều 289), tội làm môi giới hối lộ (Điều 290), tội lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291), nhưng vẫn được nhà làm luật cho vào chương các tội phạm về chức vụ. Hiện có nhiều cách lý giải khác nhau về trường hợp này. Thế nhưng cách hiểu phổ biến nhất trong lý luận cũng như thực tiễn là bởi vì các hành vi phạm tội này liên quan chặt chẽ với hoạt động thực hiện công vụ của người có chức vụ, quyền hạn và khách thể của các tội phạm này cũng là làm ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức. Các hành vi phạm tội này luôn luôn gắn với việc thực hiện công vụ của một người nào đó và vì vậy bao giờ cũng xâm phạm đến quan hệ xã hội đảm bảo cho hoạt động đúng đắn, hiệu quả, uy tín của cơ quan, tổ chức. Hay nói cách khác, các tội phạm này hình như là các hành vi đồng phạm với các tội phạm về chức vụ hoàn chỉnh (như tội đưa hối lộ, tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ...), nhưng được người làm luật tách ra thành các tội phạm độc lập để có đường lối xử lý phù hợp hơn.

2. Các dấu hiệu pháp lý chung của các tội phạm về chức vụ

a) Khách thể

Khách thể chính, thể hiện bản chất của các tội phạm về chức vụ là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức. Hành vi phạm tội trong các tội phạm về chức vụ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức; làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức trước xã hội, trong con mắt của công dân.

Hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức là khách thể thể hiện bản chất riêng nhất của các tội phạm về chức vụ nhưng không phải là khách thể duy nhất hoặc quan trọng nhất của tội phạm này. Ngoài các quan hệ xã hội thể hiện hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, các tội phạm về chức vụ còn xâm phạm các khách thể quan trọng khác như các quan hệ sở hữu về tài sản, lợi ích khác của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp

của tổ chức, cá nhân v.v... Bởi vì, các quan hệ xã hội này gắn liền rất chặt chẽ với hoạt động của người có chức vụ (đại diện chính quyền, người tổ chức quản lý, người tổ chức sản xuất, người hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lợi ích cộng đồng và công dân), cho nên các quan hệ đó cũng được bảo vệ một cách thích đáng bằng các quy phạm này của Bộ luật Hình sự.

b) Mật khách quan

Mật khách quan của các tội phạm về chức vụ nhìn chung thể hiện ở chỗ người có chức vụ trong khi thực hiện công vụ đã có hành vi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, đến uy tín của cơ quan, tổ chức; gây ra hoặc có thể gây ra những thiệt hại về tài sản hay các thiệt hại khác cho các lợi ích khác của Nhà nước, cho quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

Tội phạm về chức vụ là những hành vi mà người có chức vụ, quyền hạn thực hiện trong khi thực hiện công vụ. Điều đó có nghĩa là tội phạm được thực hiện liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của người phạm tội được giao mà không nhất thiết là phải có sự lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc thuộc mật khách quan của nhiều tội phạm về chức vụ không phải tham nhũng như tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285, Bộ luật Hình sự); tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287, Bộ luật Hình sự); tội đạo nhiệm (Điều 288, Bộ luật Hình sự). Hậu quả nghiêm trọng ở đây có thể là hậu quả vật chất, cũng có thể là phi vật chất. Trong các trường hợp này, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả nghiêm trọng cũng là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm.

c) Mật chủ quan

Các tội phạm về tham nhũng (Mục A) được thực hiện do cố ý trực tiếp và có động cơ vụ lợi, tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác. Còn đối với các tội phạm khác về chức vụ thì ngoài các tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285, Bộ luật Hình sự), tội vô ý làm lộ bí mật công tác và tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287, Bộ luật Hình sự) được thực hiện do lỗi vô ý, còn các tội phạm khác đều được thực hiện do lỗi cố ý.

d) Chủ thể

Tuyệt đại đa số các tội phạm về chức vụ (ngoại tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ, tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi) chủ thể của tội phạm là người có chức vụ.

Theo Điều 2, Điều 277, Bộ luật Hình sự thì người có chức vụ "là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ". Theo khái niệm trên thì người có chức vụ có nhiều tiêu chí, nhưng phân tích kỹ thì thấy rằng, người có chức vụ có hai đặc điểm là: (1) người được giao thực hiện một công vụ nhất định và (2) người đó có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ đó.

Khi nói đến thực hiện một công vụ tức là liên quan đến việc chung, đến lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội. Để trở thành chủ thể của tội phạm về chức vụ, một người được giao thực hiện công vụ chưa đủ mà phải có quyền hạn nhất định phát sinh khi thực hiện công vụ đó.

Một người được coi là có quyền hạn khi có quyền ra quyết định liên quan đến quyền hoặc lợi ích của người khác. Vì vậy, phải coi là người có chức vụ là những người sau đây:

- Người đại diện chính quyền như đại diện các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ công an, kiểm sát, tòa án v.v...;
- Người thực hiện chức năng tổ chức, quản lý hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành v.v...;
- Người tổ chức quản lý các tổ chức như lãnh đạo các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, hiệu trưởng các trường học công lập v.v...;
- Người thực hiện chức năng điều hành sản xuất hoặc quản lý tài sản như giám đốc doanh nghiệp nhà nước, thủ kho hàng hoá thuộc sở hữu nhà nước ...;

– Người tuy chỉ hoạt động nghề nghiệp đơn thuần nhưng hoạt động của họ liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (như giáo viên, bác sỹ...)²⁶.

Một điều đáng chú ý là khái niệm người có chức vụ, quyền hạn từ góc độ pháp lý hình sự khác với người có chức vụ, quyền hạn từ góc độ pháp lý hành chính do phạm vi điều chỉnh của các ngành luật khác nhau.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

A – CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHƯNG

Các tội phạm về tham nhũng bao gồm bảy tội được quy định riêng trong Bộ luật Hình sự 1999, bao gồm: tội tham ô tài sản (Điều 278), tội nhận hối lộ (Điều 279), tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281), tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283) và tội giả mạo trong công tác (Điều 284).

Tội tham nhũng là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có chức vụ vụ lợi, tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một cách cố ý, gây thiệt hại cho uy tín, hiệu quả, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức và các quan hệ xã hội khác được Luật Hình sự bảo vệ.

Từ khái niệm trên, có thể thấy các tội phạm về tham nhũng có các dấu hiệu đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, về chủ thể, các tội tham nhũng do người có chức vụ thực hiện. Những người không có chức vụ chỉ là đồng phạm trong các tội phạm về tham nhũng;

Thứ hai, về mặt khách quan, người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện các hành vi mà BLHS quy định là tội phạm;

Thứ ba, về mặt chủ quan, các tội phạm về tham nhũng được thực hiện do cố ý trực tiếp; động cơ tư lợi, động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

1. Tội tham ô tài sản (Điều 278, BLHS)

Theo quy định của điều luật thì tham ô tài sản là hành vi *lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trong những trường hợp luật định*.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Cũng như các tội phạm về chức vụ khác, khách thể chính của tội tham ô tài sản là hoạt động đúng đắn, uy tín và hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức. Hành vi tham ô tài sản làm cho hoạt động của cơ quan, tổ chức liên quan rối loạn, hoạt động kém hiệu quả; hình ảnh cơ quan, tổ chức trong mắt người dân bị ảnh hưởng nặng nề; hành vi đó làm ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân đối với cơ quan, tổ chức đó.

Ngoài ra, tội tham ô tài sản còn xâm phạm một khách thể quan trọng khác nữa là quan hệ sở hữu (tài sản của Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức mà người phạm tội có trách nhiệm quản lý). Thực tiễn cho thấy rằng, là người có chức vụ và lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, thông thường người tham ô tài sản thường chiếm đoạt một lượng lớn tài sản của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức.

Đối tượng của tội phạm tham ô không nhất thiết phải là tài sản của Nhà nước, mà còn có thể là tài sản của các tổ chức như tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức quần chúng, cá nhân... miễn là tài sản đó thuộc trách nhiệm quản lý (trực tiếp hay gián tiếp) của người phạm tội (có chức vụ, quyền hạn).

²⁶ Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, cũng có nhiều ý kiến cho rằng, cần có nhận thức mới đối với tội phạm về chức vụ nói chung, chủ thể người có chức vụ nói riêng. Theo các ý kiến này thì người lãnh đạo, quản lý trong các doanh nghiệp tư nhân, cổ phần, liên doanh với nước ngoài cũng cần được coi là người có chức vụ và hành vi nguy hiểm của họ cũng được coi là tội phạm về chức vụ. Mặc dù, thực tiễn hiện nay đang đi theo nhận thức truyền thống: nhưng những ý kiến trên cũng rất cần được nghiên cứu trong bối cảnh kinh tế thị trường mới.

– **Mặt khách quan:** thể hiện ở hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản do người phạm tội quản lý. Như vậy, mặt khách quan của tội tham ô tài sản đặc trưng bằng các hành vi sau đây:

+ Người phạm tội đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn mà mình có được làm phương thức, thủ đoạn để thực hiện tội phạm;

+ Chiếm đoạt tài sản do mình quản lý, tức chiếm giữ tài sản để sử dụng, định đoạt cho riêng mình làm mất đi một khối lượng tài sản nhất định của Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức mà người đó quản lý. Hành vi chiếm đoạt tài sản của người phạm tội có thể được thực hiện bằng các hình thức khác nhau như lén lút, công khai... nhưng trong mọi trường hợp đều bằng thủ đoạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Về lý thuyết thì hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt (bằng bất kỳ hình thức nào) tài sản mà người đó quản lý đều là tội tham ô tài sản. Tuy nhiên, hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn kết hợp với dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng ngay tức khắc... chiếm đoạt tài sản do mình quản lý (thường là gián tiếp) thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cướp tài sản (là tội nặng hơn).

Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà người đó có trách nhiệm quản lý chỉ cấu thành tội phạm khi thỏa mãn một trong những điều kiện sau đây:

+ Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai triệu đồng trở lên;

+ Tài sản bị chiếm đoạt dưới hai triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp như gây hậu quả nghiêm trọng (như tham ô thuốc chữa bệnh tuy dưới hai triệu đồng nhưng vì không có thuốc điều trị kịp thời làm bệnh nhân chết); đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; đã bị kết án về một trong các tội tham nhũng, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Đây là các dấu hiệu quan trọng để phân biệt hành vi tham ô tài sản là tội phạm với hành vi tham ô là vi phạm kỷ luật, đảm bảo cho việc xử lý tội tham ô chính xác, thống nhất.

– **Chủ thể của tội phạm:** là người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý tài sản. Những người khác chỉ có thể là người đồng phạm tham ô.

Chủ thể của tội tham ô là người có trách nhiệm quản lý tài sản. Trách nhiệm quản lý tài sản được thể hiện ở chỗ người đó có quyền hạn nhất định trong chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản (thủ trưởng cơ quan...) hoặc tuy không có quyền hạn đó nhưng có trách nhiệm trông giữ, bảo quản tài sản đó (thủ kho, áp tải hàng hoá...). Trách nhiệm này xuất phát từ chức vụ của người phạm tội, nhưng cũng có thể từ chức trách được giao.

Cần phân biệt trách nhiệm quản lý tài sản với bảo vệ tài sản nhưng không có trách nhiệm gì về tài sản đó. Ví dụ: Người bảo vệ cơ quan có trách nhiệm bảo vệ an toàn cho cơ quan, trong đó có bảo vệ tài sản; nhưng không có trách nhiệm gì về quản lý tài sản đó. Vì vậy, người đó không phải là chủ thể của tội tham ô tài sản.

– **Mặt chủ quan:** Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích phạm tội là tư lợi.

b) Hình phạt

Điều 278, Bộ luật Hình sự về tội tham ô tài sản quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 2 đến 7 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định ở Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 7 đến 15 năm. Các trường hợp đó là:

+ Có tổ chức;

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm. Dùng thủ đoạn xảo quyệt là dùng các thủ đoạn tinh vi để làm cho việc thực hiện tội phạm dễ dàng hơn hoặc che giấu tội phạm được tốt hơn, tránh sự phát hiện của cơ quan pháp luật. Dùng thủ đoạn nguy hiểm là trường hợp người phạm tội dùng các thủ đoạn phạm tội cũng như che giấu tội phạm có khả năng gây ra những thiệt hại, hậu quả nghiêm trọng khác như thủ kho tham ô rồi đốt kho, tham ô thuốc chữa bệnh rồi dùng thuốc giả, thuốc hết hạn sử dụng thế vào v.v...;

+ Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên;

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác như gây thiệt hại khác về tài sản, làm cho cơ quan thiếu tiền nghiêm trọng để thực hiện việc sản xuất kinh doanh ...

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

– Hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được quy định đối với trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội tham ô tài sản còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản với tư cách là hình phạt bổ sung (Khoản 5).

2. Tội nhận hối lộ (Điều 279, BLHS)

Nhận hối lộ là một trong những tội phạm về tham nhũng nghiêm trọng hiện nay mà Đảng và Nhà nước ta đang tích cực đấu tranh phòng ngừa và chống, được quy định ở Điều 279, Bộ luật Hình sự. Theo quy định của điều luật thì nhận hối lộ là hành vi *lợi dụng chức vụ, quyền hạn đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào trong những trường hợp luật định để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể:* Tội nhận hối lộ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức; xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Đối tượng tội phạm (vật hối lộ) là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức gì. Ví dụ: "quà biếu", "quà tặng", làm công không nhận thù lao, vé đi du lịch, giấy tờ có giá trị thanh toán v.v...

– *Mặt khách quan:* Mặt khách quan của tội nhận hối lộ đặc trưng bằng các yếu tố sau đây:

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người nhận hối lộ đã sử dụng chức vụ, quyền hạn mà mình có được ở vị trí công tác của mình để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

+ Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào như "quà tặng", "bồi dưỡng", làm công thay tiền... Việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có thể là trực tiếp hoặc qua trung gian; thời điểm nhận có thể là trước hoặc sau khi làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa tiền, tài sản không có ý nghĩa đối với việc định tội, tức hành vi cấu thành tội nhận hối lộ;

+ Việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất là để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất đó.

Tuy nhiên, theo quy định của Điều 279, Bộ luật Hình sự thì không phải bất kỳ người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa đều phạm tội đưa hối lộ. Hành vi đó chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên; Tài sản hối lộ tuy có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng (ví dụ: nhận hối lộ để bao che, không xử lý người phạm tội; nhận hối lộ để đánh trượt một người dự thi tuyển để người đó tự tử...); đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội tham nhũng, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Nếu không thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì hành vi nhận hối lộ dưới 2 triệu đồng chỉ là vi phạm kỷ luật và người có hành vi đó chỉ bị xử lý kỷ luật.

– *Mặt chủ quan:* Tội nhận hối lộ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích phạm tội là tư lợi, nhằm thu về cho mình hoặc gia đình mình các lợi ích vật chất không chính đáng.

– **Chủ thể:** Chủ thể của tội nhận hối lộ là người có chức vụ, quyền hạn trong việc làm hoặc không làm một việc theo yêu cầu hoặc vì lợi ích của người đưa hối lộ.

Trường hợp người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất và hứa sẽ làm một việc theo yêu cầu của người đưa, nhưng công việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của người đó thì hành vi không cấu thành tội nhận hối lộ mà có thể cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139, Bộ luật Hình sự), tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291, Bộ luật Hình sự) hoặc tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283, Bộ luật Hình sự).

b) Hình phạt

Điều 279, Bộ luật Hình sự về tội nhận hối lộ quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 2 đến 7 năm;
– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định ở Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Các trường hợp đó là:

+ Có tổ chức;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Đây là trường hợp người phạm tội nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để làm một việc vượt quá quyền hạn của mình. Ví dụ: Giám thị trại giam nhận tiền để thả tù trước thời hạn cho phạm nhân trong khi việc đó thuộc thẩm quyền của tòa án, chủ tịch xã nhận tiền để cấp đất cho một người trong khi mình không có thẩm quyền quyết định cấp đất...;

+ Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội nhận hối lộ hai lần trở lên mà mỗi lần hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên;

+ Biết rõ tài sản hối lộ là tài sản của Nhà nước, tức tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự;

+ Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt là trường hợp người nhận hối lộ đòi hỏi, ép buộc, dọa dẫm hoặc thủ đoạn khác như kéo dài việc giải quyết, hứa hẹn nhiều lần nhưng không giải quyết để bắt buộc người có quyền lợi liên quan đưa hối lộ rồi mới giải quyết...;

+ Tài sản hối lộ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác như gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan, tổ chức v.v...

– Theo quy định tại Khoản 3 thì nếu người phạm tội nhận tài sản hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm.

– Hình phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình được quy định đối với trường hợp tài sản hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội nhận hối lộ còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của tài sản hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản với tư cách là hình phạt bổ sung (Khoản 5).

3. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể:** Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản xâm phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và qua đó là hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức đó. Hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn làm cho lòng tin của công dân đối với cơ quan, tổ chức bị giảm sút, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc.

Ngoài ra, tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác còn xâm phạm đến quan hệ sở hữu, gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, tổ chức hoặc công dân.

– **Mặt khách quan:** Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các điểm sau:

+ Người phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Để chiếm đoạt tài sản của người khác, người phạm tội đã vượt quá phạm vi chức vụ và quyền hạn của mình được giao. Ví dụ: cán bộ thu thuế đã tự mình tăng mức thuế của khách hàng để chiếm đoạt khoản chênh lệch tăng lên đó;

+ Chiếm đoạt tài sản của người khác. Việc chiếm đoạt của người phạm tội có thể được thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào; nhưng thông thường là công khai nhưng không bắt buộc người bị hại phải nhận thức được tính trái pháp luật của hành vi phạm tội. Tuy nhiên, nếu người phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn như là một thủ đoạn để lén lút chiếm đoạt tài sản thì hành vi vẫn chỉ cấu thành tội trộm cắp tài sản. Ví dụ: Công an xã ban đêm đi vào khám xét nhà người khác và nhân tiện chủ nhà không để ý đã lấy trộm một số tài sản thì hành vi này cấu thành tội trộm cắp tài sản theo Điều 138, Bộ luật Hình sự. Nếu hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện một tội nặng hơn như cướp tài sản (Điều 133, Bộ luật Hình sự), lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139, Bộ luật Hình sự) thì hành vi cấu thành các tội nặng hơn tương ứng đó.

Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản chỉ cấu thành tội phạm khi thoả mãn một trong những điều kiện sau đây:

+ Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên; hoặc

+ Tài sản bị chiếm đoạt dưới 2 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp như gây hậu quả nghiêm trọng (như chiếm đoạt một lượng vắc xin tuy dưới 500 ngàn đồng nhưng vì không có thuốc phòng bệnh kịp thời làm nhiều người bị nhiễm bệnh); đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; đã bị kết án về một trong các tội tham nhũng, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

– **Mặt chủ quan:** Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích phạm tội là tư lợi, nhằm thu về cho mình hoặc gia đình mình các lợi ích vật chất không chính đáng.

– **Chủ thể:** là người có chức vụ, quyền hạn. Những người khác chỉ có thể là người đồng phạm của tội phạm này.

b) Hình phạt

Điều 280, Bộ luật Hình sự về tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 6 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định ở Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 6 năm đến 13 năm. Các trường hợp đó là:

+ Có tổ chức;

+ Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm. Dùng thủ đoạn xảo quyệt là dùng các thủ đoạn tinh vi để làm cho việc thực hiện tội phạm dễ dàng hơn hoặc che giấu tội phạm được tốt hơn, tránh sự phát hiện của cơ quan pháp luật. Dùng thủ đoạn nguy hiểm là trường hợp người phạm tội dùng các thủ đoạn phạm tội cũng như che giấu tội phạm có khả năng gây ra những thiệt hại, hậu quả nghiêm trọng khác;

+ Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản có giá trị từ 500 ngàn đồng trở lên;

+ Tái phạm nguy hiểm;

+ Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng;

+ Gây hậu quả nghiêm trọng khác như lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản làm cho người bị hại uất ức tự sát;

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm.

– Hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được quy định đối với trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng (Khoản 5).

4. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 181, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức và qua đó là hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức đó.

Ngoài ra, tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ còn gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, cho quyền hoặc lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các điểm sau:

+ Người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà người phạm tội sử dụng chức trách được giao, làm trái với công vụ mà mình được giao thực hiện. Ví dụ: cán bộ thiết kế quy hoạch đô thị đã cố tình thiết kế làm cong con đường để tránh nhà của người thân thích làm tăng chi phí xây dựng;

+ Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó phải gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì mới cấu thành tội phạm.

Như vậy, tội phạm được coi là hoàn thành khi hành vi đã gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Cần chú ý rằng, tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ là cấu thành tội phạm chung đối với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Vì vậy, nếu hành vi này đã cấu thành tội phạm độc lập khác hay đã là tình tiết định khung của tội phạm khác thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội riêng tương ứng đó chứ không phải tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

– *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ vụ lợi hay động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này.

– *Chủ thể*: là người có chức vụ, quyền hạn. Những người khác chỉ có thể là người đồng phạm.

b) Hình phạt

Điều 281, Bộ luật Hình sự quy định ba khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 5 năm,

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định ở Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 5 năm đến 10 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ hai lần trở lên, Gây hậu quả nghiêm trọng như gây thiệt hại lớn về tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự công dân v.v...

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng (Khoản 4).

5. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức và qua đó là hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức đó.

Ngoài ra, tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ còn gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, cho quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các điểm sau:

+ Người phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà người phạm tội vượt quá quyền hạn làm trái với công vụ mà mình được giao thực hiện. Ví dụ: cảnh sát trật tự của phường tự tiện phá dỡ nhà của công dân mà không có lệnh của người có thẩm quyền;

+ Hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn đó phải gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì mới cấu thành tội phạm.

Như vậy, tội phạm được coi là hoàn thành khi hành vi đã gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Cũng như đối với tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, đây là cấu thành tội phạm chung đối với hành vi lạm quyền trong khi thi hành công vụ. Vì vậy, nếu hành vi lạm quyền đã cấu thành **tội** phạm độc lập khác hay đã là tình tiết định khung của tội phạm khác thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội riêng đó chứ không phải tội này.

– *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ vụ lợi hay động cơ cá nhân khác là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm này. Nếu hành vi lạm quyền để chiếm đoạt tài sản thì cấu thành tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản theo Điều 280, BLHS.

– *Chủ thể*: là người có chức vụ, quyền hạn. Những người khác chỉ có thể là người đồng phạm.

b) Hình phạt

Điều 282, Bộ luật Hình sự quy định ba khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 1 năm đến 7 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 5 năm đến 12 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ hai lần trở lên và các lần đó chưa bị xử lý; Gây hậu quả nghiêm trọng như gây thiệt hại lớn về tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự công dân v.v...

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm, có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng (Khoản 4).

6. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283, BLHS)

Điều 283, Bộ luật Hình sự quy định tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi là hành vi "... lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào... để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm".

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể:** Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức; xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Đối tượng tội phạm là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức gì. Ví dụ: tiền, tài sản, vé đi du lịch, giấy tờ có giá trị thanh toán ...

– **Mặt khách quan:** Mặt khách quan của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi đặc trưng bằng các yếu tố sau đây:

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Chủ thể đã sử dụng chức vụ, quyền hạn mà mình có được ở vị trí công tác để phạm tội.

+ Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào. Việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có thể là trực tiếp hoặc qua trung gian; thời điểm nhận có thể là trước hoặc sau khi dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm;

+ Việc nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất là để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

Như vậy, để cấu thành tội phạm này, giữa người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác với người được thúc đẩy phải có quan hệ công tác, ảnh hưởng lẫn nhau. Thông thường đó là quan hệ cấp trên, cấp dưới, quan hệ cùng ngành nghề với nhau, quan hệ phối hợp trong công việc hàng ngày v.v... Nếu thực tế giữa họ không có "quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau" thì hành vi cấu thành tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291, Bộ luật Hình sự).

Tuy nhiên, theo quy định của Điều 283, Bộ luật Hình sự thì không phải bất kỳ hành vi nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác đều cấu thành tội phạm. Hành vi đó chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

* Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên;

* Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất tuy có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng (ví dụ: nhận tiền để bao che, không xử lý người phạm tội, nhận tiền để đánh trượt một người dự thi tuyển làm người đó tư sát...) hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Nếu không thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì hành vi nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất dưới 2 triệu đồng chỉ là vi phạm kỷ luật.

– **Mặt chủ quan:** Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ, mục đích phạm tội là tư lợi, nhằm thu về cho mình hoặc gia đình mình các lợi ích vật chất không chính đáng.

– **Chủ thể:** là người có chức vụ, quyền hạn.

Trường hợp người nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất và hứa sẽ làm một việc theo yêu cầu của người đưa, nhưng thực chất là người đó không có ảnh hưởng với người có thẩm quyền và người nhận tiền, tài sản cũng không có hành vi thúc đẩy nào trên thực tế thì hành vi có thể cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139, Bộ luật Hình sự).

b) Hình phạt

Điều 283, Bộ luật Hình sự về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 6 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 6 năm đến 13 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp phạm tội hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản có giá trị từ 500 ngàn đồng trở lên; Tiến, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 10 đồng đến dưới 50 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác như gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan, tổ chức v.v...

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội nhận tiến, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm.

– Hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được quy định đối với trường hợp tiến, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi (Khoản 5).

7. Tội giả mạo trong công tác (Điều 284, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội giả mạo trong công tác làm ảnh hưởng sự đúng đắn, xác thực của các loại giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức và qua đó xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức đó, gây thiệt hại cho lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

+ Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm cho giấy tờ tài liệu đó không đúng với nội dung thực của nó. Ví dụ: chữa ngày tháng năm sinh trong giấy khai sinh, chữa loại tốt nghiệp trong giấy chứng nhận tốt nghiệp v.v...;

+ Làm hoặc cấp giấy tờ giả. Giấy tờ giả là giấy tờ mang nội dung hoàn toàn giả mạo, không có thật trong thực tế. Ví dụ: Làm hoặc cấp các bằng đại học cho những người không đủ điều kiện được cấp; cấp giấy chứng nhận thương binh cho người không phải là thương binh v.v... Giấy tờ giả có thể là giả cả về hình thức và nội dung (làm giả hoàn toàn một bằng đại học) hoặc chỉ giả về nội dung (dùng phôi bằng thật nhưng ghi nội dung giả vào);

+ Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

Thông thường trong thực tế người phạm tội thường có hành vi sửa chữa nội dung giấy tờ, tài liệu, làm hoặc cấp giấy tờ giả hoặc giả mạo chữ ký của người có thẩm quyền để thực hiện hành vi trái pháp luật khác hoặc giúp người khác thực hiện hành vi trái pháp luật. Trong trường hợp đó người phạm tội còn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi đó với tư cách là người thực hành hay là người đồng phạm. Ví dụ: A lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấp hộ chiếu giả cho B để B xuất cảnh trái phép thì A phải chịu trách nhiệm hình sự về hai tội: tội giả mạo trong công tác (Điều 284, Bộ luật Hình sự) và đồng phạm với B trong tội xuất cảnh trái phép (Điều 274, Bộ luật Hình sự).

– *Mặt chủ quan*: Tội giả mạo trong công tác được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng, mình sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu, làm, cấp giấy tờ giả hoặc giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn nhưng vẫn mong muốn làm việc đó.

Trường hợp một người do thiếu trách nhiệm (như cấp trích sao không kiểm tra giấy tờ gốc, quá tin vào lời tư khai của người khác...) mà làm và cấp giấy tờ không đúng với thực tế thì không phạm tội giả mạo trong công tác; người thực hiện hành vi có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285, Bộ luật Hình sự.

Tội phạm được thực hiện do động cơ vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác. Các động cơ này là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm về mặt chủ quan.

– *Chủ thể*: là người có chức vụ, quyền hạn.

b) Hình phạt

Điều 284, Bộ luật Hình sự về tội giả mạo trong công tác quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp phạm tội hai lần trở lên và chưa lần nào bị xử lý; Gây hậu quả nghiêm trọng như cấp giấy tờ giả để người khác phạm tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan, tổ chức v.v...

– Theo quy định của Khoản 3 thì nếu người phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

– Hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm được quy định đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội giả mạo trong công tác còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm; có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng (Khoản 5).

B – CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ

1. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Cũng như các tội phạm về chức vụ khác, tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng xâm phạm đến hoạt động bình thường, uy tín của cơ quan, tổ chức. Ngoài ra, do gây hậu quả nghiêm trọng là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm này, tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" còn xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở chỗ người có chức vụ, quyền hạn đã thực hiện một trong các hành vi sau đây:

+ Không thực hiện nhiệm vụ được giao. Người phạm tội đã không thực hiện nhiệm vụ mà đáng lẽ họ phải thực hiện. Nhiệm vụ được giao có thể là thường xuyên theo chức danh nghề nghiệp hoặc lãnh đạo đã được quy định trong các văn bản như văn bản pháp luật, quy chế, quy định, chế độ công tác của cơ quan... hoặc có thể đó là một nhiệm vụ cụ thể được người có thẩm quyền giao cho. Hành vi không thực hiện nhiệm vụ được giao luôn luôn được thực hiện bằng không hành động;

+ Thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao. Người phạm tội đã thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung hoặc thực hiện không kịp thời nhiệm vụ được giao. Ví dụ: kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ không đầy đủ dẫn đến truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội; người có trách nhiệm nhận được tin lũ khẩn cấp tại địa phương đã không thông báo kịp thời cho nhân dân nên lũ quét đã làm chết người và thiệt hại nghiêm trọng về tài sản v.v... Hành vi thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động;

Về mặt khách quan, hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Đây có thể là hậu quả vật chất (tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản) hoặc hậu quả phi vật chất. Điều này có nghĩa rằng, giữa hành vi thiếu trách nhiệm và hậu quả nghiêm trọng xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, người trực tiếp quản lý tài sản của Nhà nước mà thiếu trách nhiệm làm mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước theo Điều 144, BLHS; người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng gây thiệt hại về tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về sức khỏe, tài sản của người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 235, BLHS; người trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ mà thiếu trách nhiệm để người đó trốn gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn theo Điều 301, BLHS.

– *Mặt chủ quan*: Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể*: là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cụ thể.

b) Hình phạt

Điều 285, Bộ luật Hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định hai khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm;

– Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm (Khoản 3).

2. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286, BLHS)

Điều 286, BLHS quy định bốn tội phạm cùng tính chất với đường lối xử lý thống nhất thành tội ghép trong cùng một điều luật.

Các tội đó là: Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; Tội chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác; Tội mua bán tài liệu bí mật công tác; Tội tiêu hủy tài liệu bí mật công tác.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác xâm phạm chế độ bảo vệ bí mật công tác của các cơ quan, tổ chức. Đồng thời, do chế độ bảo vệ bí mật công tác bị xâm phạm, tội phạm này có thể xâm phạm đến hoạt động bình thường, đến việc hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó; gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Đối tượng tác động của tội phạm là bí mật công tác đối với hành vi làm lộ bí mật; là tài liệu bí mật công tác đối với hành vi chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy. Hiện nay chưa có văn bản nào quy định thế nào là bí mật công tác. Có thể hiểu bí mật công tác là thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, hoạt động... của cơ quan, tổ chức không được phép tiết lộ nếu không được sự đồng ý của người có thẩm quyền nhưng không thuộc bí mật nhà nước, có tính chất và mức độ bí mật thấp hơn, nhưng nếu để lộ cũng có thể gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, cho quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Ví dụ: chi phí cho sản phẩm của doanh nghiệp; số dư tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng; tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trước khi xét xử v.v. Nếu người có hành vi tương tự đối với bí mật nhà nước thì tùy mục đích phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gián điệp theo Điều 80, BLHS hay về tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước theo Điều 263, BLHS.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở các hành vi sau đây và tùy theo trường hợp phạm tội cụ thể mà mỗi hành vi cấu thành một tội độc lập hoặc các hành vi cấu thành một tội ghép:

+ Làm lộ bí mật công tác: người phạm tội bằng bất kỳ hình thức nào (nói, viết hay cho người khác xem...) cho người khác không có trách nhiệm biết được bí mật công tác. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người khác biết được bí mật công tác;

+ Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác bằng bất kỳ thủ đoạn nào như dùng vũ lực, đe dọa, lừa dối, công khai, lừa đảo... Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm tài liệu bí mật công tác thoát khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm;

+ Mua bán tài liệu bí mật công tác là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi, sao chép lại tài liệu bí mật công tác. Hay nói cách khác mua bán trong trường hợp này được hiểu là mua bán nội dung bí mật công tác chứ không phải hoàn toàn là chính tài liệu mang nội dung đó. Trong trường hợp này, cả người mua và người bán đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người mua có được tài liệu bí mật công tác.

+ Tiêu hủy tài liệu bí mật công tác là hành vi làm mất nội dung tài liệu bí mật công tác. Đó có thể là đốt, xé, nhuộm mực v.v... Tiêu hủy tài liệu bí mật công tác cũng có thể là hành vi xoá bỏ các dữ liệu có chứa bí mật công tác được lưu giữ trong các máy tính của cơ quan, tổ chức.

– *Mật chủ quan*: Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội biết được bí mật công tác hoặc tài liệu có chứa bí mật công tác nhưng vẫn cố ý cho người khác biết được bí mật đó hoặc chiếm đoạt, mua bán hay tiêu hủy tài liệu đó.

Động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, hành vi mua bán tài liệu bí mật công tác thông thường được thực hiện do động cơ tư lợi.

– *Chủ thể*: là bất kỳ ai có đủ tuổi mà pháp luật quy định và năng lực trách nhiệm hình sự. Riêng tội cố ý làm lộ bí mật công tác thì chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến bí mật công tác.

b) Hình phạt

Điều 286. Bộ luật Hình sự về tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quy định hai khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm;

– Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm (Khoản 2).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn bắt buộc bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287, BLHS)

Điều 287. BLHS quy định hai tội phạm cùng tính chất với chế tài thống nhất trong cùng một điều luật. Các tội đó là: Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; Tội làm mất tài liệu bí mật công tác;

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác xâm phạm chế độ bảo vệ bí mật công tác của các cơ quan, tổ chức. Đồng thời, do chế độ bảo vệ bí mật công tác bị xâm phạm, tội phạm này có thể xâm phạm đến hoạt động bình thường, đến việc hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó; gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Đối tượng tác động của tội phạm là bí mật công tác đối với hành vi làm lộ bí mật, là tài liệu bí mật công tác đối với hành vi làm mất. Người có hành vi vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật nhà nước thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước hoặc tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước theo Điều 264, BLHS.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi làm lộ bí mật công tác hoặc hành vi làm mất tài liệu bí mật công tác.

+ *Làm lộ bí mật công tác*: người phạm tội bằng bất kỳ hình thức nào (nói, viết hay để cho người khác xem...) cho người khác không có trách nhiệm biết được bí mật công tác;

+ *Làm mất tài liệu bí mật công tác*: người phạm tội vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng tài liệu bí mật công tác dẫn đến tài liệu đó thoát khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài liệu đó. Ví dụ: đưa tài liệu về nhà, đi ăn uống bị đánh rơi, để tài liệu trên bàn không khoá cửa nên bị người khác lấy cắp...;

Mặt khách quan của hai tội trên khác nhau ở chỗ: trong tội làm lộ bí mật công tác, tài liệu bí mật công tác vẫn còn nằm trong sự quản lý của người có trách nhiệm, chỉ có nội dung bí mật công tác bị người khác biết được; còn trong tội làm mất tài liệu bí mật công tác thì tài liệu bí mật công tác đã thoát khỏi sự quản lý của người có trách nhiệm, còn nội dung bí mật công tác đã bị người khác biết được hay chưa không có ý nghĩa đối với việc định tội.

Về mặt khách quan, hành vi vô ý làm lộ bí mật công tác, làm mất tài liệu bí mật công tác phải gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Đây có thể là hậu quả vật chất hoặc hậu quả phi vật chất. Điều này có nghĩa rằng, giữa hành vi và hậu quả xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả. Tội phạm hoàn thành khi hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng đã xảy ra.

– *Mặt chủ quan*: Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác được thực hiện do lỗi vô ý.

– *Chủ thể*: Chủ thể của tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến bí mật công tác hoặc tài liệu bí mật công tác. Đó có thể là người được giao quản lý, sử dụng tài liệu bí mật công tác; cũng có thể là người do thực hiện nhiệm vụ mà biết được bí mật công tác v.v...

b) Hình phạt

Điều 287, Bộ luật Hình sự về tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác chỉ có một khung hình phạt duy nhất: người phạm tội bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội đào nhiệm (Điều 288, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội đào nhiệm xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức; xâm phạm chế độ kỷ luật của Nhà nước đối với cán bộ, công chức. Ngoài ra, do gây hậu quả nghiêm trọng là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm này nên tội đào nhiệm còn xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác được giao. Việc người làm luật sử dụng thuật ngữ "từ bỏ" trong Điều 288, BLHS 1999 thay cho thuật ngữ "rời bỏ" được quy định trong Điều 225, BLHS 1985 để khẳng định rằng, người phạm tội bỏ nhiệm vụ công tác vĩnh viễn và không có ý định quay lại làm việc. Hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác thể hiện ở các dạng khác nhau như rời bỏ vĩnh viễn nhiệm vụ, không chấp hành quyết định điều động, chuyển công tác v.v...

Về mặt khách quan, hành vi đào nhiệm phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Đây có thể là hậu quả vật chất hoặc hậu quả phi vật chất. Điều này có nghĩa rằng, giữa hành vi từ bỏ nhiệm vụ công tác và hậu quả nghiêm trọng xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả.

– **Mặt chủ quan:** Tội đào nhiệm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng, từ bỏ nhiệm vụ công tác là vi phạm pháp luật, thấy trước hậu quả nghiêm trọng của hành vi đó nhưng vẫn thực hiện.

– **Chủ thể:** là cán bộ, công chức được quy định trong Luật Cán bộ, công chức của Nhà nước ta.

Tuy nhiên, nếu quân nhân từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu quả nghiêm trọng thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này mà có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đào ngũ theo Điều 325, BLHS.

b) Hình phạt

Điều 288, Bộ luật Hình sự về tội đào nhiệm quy định hai khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm: Lôi kéo (như rủ rê, mua chuộc, đe dọa v.v...) người khác đào nhiệm. Trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong trường hợp khó khăn đặc biệt của xã hội như dịch bệnh, có xung đột vũ trang cục bộ v.v...; Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả có thể là vật chất (như tính mạng, sức khỏe, tài sản...) hoặc phi vật chất.

➤ Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm (Khoản 3).

5. Tội đưa hối lộ (Điều 289, BLHS)

Tội đưa hối lộ là hành vi trực tiếp hoặc thông qua trung gian đưa cho người có chức vụ, quyền hạn tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ hai triệu đồng trở lên hay dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần để người đó làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của mình.

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể:** Tội đưa hối lộ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức.

Đối tượng của tội phạm (vật hối lộ) là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào. Ví dụ: "quà biếu", "quà tặng", làm công không nhận thù lao, vé đi du lịch, giấy tờ có giá trị thanh toán v.v...

– **Mặt khách quan:** Mặt khách quan của tội đưa hối lộ đặc trưng bằng các yếu tố sau đây:

+ Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào như "quà tặng", "bồi dưỡng", làm công thay tiền... cho người có chức vụ, quyền hạn. Việc đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có thể là trực tiếp hoặc qua trung gian. Thời điểm đưa có thể là trước hoặc sau khi người nhận làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa tiền, tài sản không có ý nghĩa đối với việc định tội, tức hành vi cấu thành tội đưa hối lộ.

+ Việc đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất là để người nhận làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người phạm tội.

+ Hành vi đưa hối lộ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên; Tài sản hối lộ tuy có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng (ví dụ: đưa hối lộ để người nhận bao che, không xử lý người phạm tội; đưa hối lộ để người nhận đuổi việc nhân viên trong cơ quan làm người đó tự tử...) hoặc vi phạm nhiều lần (tức đưa hối lộ hai lần trở lên và mỗi lần đều dưới 2 triệu đồng).

Tội đưa hối lộ hoàn thành từ thời điểm người đưa hối lộ đề nghị người có chức vụ, quyền hạn nhận hối lộ hoặc từ thời điểm người phạm tội chấp nhận đề nghị đòi hối lộ của người có chức vụ, quyền hạn.

– **Mặt chủ quan:** Tội đưa hối lộ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể*: là bất kỳ ai đủ tuổi theo quy định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

Điều 289, Bộ luật Hình sự về tội đưa hối lộ quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 6 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 6 năm đến 13 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt. Thông thường đây là những trường hợp người phạm tội lừa người có chức vụ, quyền hạn ở dạng "quà biếu", "cám ơn", thông qua người trung gian quen biết... rồi sau đó mới nhờ làm hoặc không làm một việc; và khi đó người đó rất khó từ chối; Dùng tài sản của Nhà nước để đưa hối lộ; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội đưa hối lộ hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên và các lần đó chưa bị xử lý; Tài sản hối lộ có giá trị từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác như gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan, tổ chức v.v...

– Theo quy định tại Khoản 3, nếu người phạm tội nhận hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 13 năm đến 20 năm.

– Hình phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân được quy định đối với trường hợp tài sản hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội đưa hối lộ còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị tài sản hối lộ (Khoản 5).

Để khuyến khích những người đưa hối lộ ăn năn hối cải, tố giác tội nhận hối lộ, góp phần đấu tranh có hiệu quả với tệ nạn tham nhũng, Khoản 6, Điều 289, BLHS quy định:

– Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ tài sản đã dùng để đưa hối lộ. Như vậy, để được coi là không có tội phải có đủ hai điều kiện (1) Bị ép buộc đưa hối lộ; (2) Đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác;

– Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ tài sản đã dùng để đưa hối lộ.

6. Tội môi giới hối lộ (Điều 290, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội môi giới hối lộ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức.

– *Mật khách quan*: Mật khách quan của tội môi giới hối lộ đặc trưng bằng các yếu tố sau đây:

+ Hành vi làm trung gian giữa người đưa hối lộ và người nhận hối lộ nhằm đạt được sự thoả thuận hoặc thực hiện thoả thuận đưa và nhận hối lộ. Hành vi làm trung gian này được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau theo yêu cầu của người đưa hay người nhận hối lộ.

+ Hành vi môi giới hối lộ chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên; Tài sản hối lộ tuy có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng (ví dụ: môi giới hối lộ để người nhận bao che, không xử lý người phạm tội; môi giới hối lộ để người nhận đuổi việc nhân viên trong cơ quan làm người đó tự tử...) hoặc vi phạm nhiều lần (tức môi giới hối lộ hai lần trở lên và mỗi lần đều dưới 2 triệu đồng). Tội môi giới hối lộ hoàn thành từ thời điểm đạt được sự thoả thuận giữa người đưa và người nhận hối lộ.

– *Mật chủ quan*: Tội môi giới hối lộ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý.

– *Chủ thể*: là bất kỳ ai đủ tuổi quy định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

Điều 290, Bộ luật Hình sự về tội môi giới hối lộ quy định bốn khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Các trường hợp đó là: Có tổ chức; Dùng thủ đoạn xảo quyệt. Thông thường đây là những trường hợp người phạm tội lừa người có chức vụ, quyền hạn ở dạng "quà biếu", "cảm ơn"... rồi sau đó mới nhờ làm hoặc không làm một việc và khi đó người đó rất khó từ chối. Biết tài sản hối lộ là tài sản của Nhà nước; Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội môi giới hối lộ hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên và các lần đó chưa bị xử lý; Tài sản hối lộ có giá trị từ 10 đồng đến dưới 50 triệu đồng; Gây hậu quả nghiêm trọng khác như gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích của người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cơ quan, tổ chức v.v...

– Theo quy định tại Khoản 3, nếu người phạm tội môi giới mà tài sản hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác thì bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm.

– Hình phạt tù từ 12 đến 20 năm được quy định đối với trường hợp tài sản hối lộ có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác (Khoản 4).

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội môi giới hối lộ còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị tài sản hối lộ (Khoản 5).

Để khuyến khích những người môi giới hối lộ ăn năn hối cải, tổ giác tội nhận và đưa hối lộ, góp phần đấu tranh có hiệu quả với tệ nạn tham nhũng, Khoản 6, Điều 290, BLHS quy định người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

7. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi (Điều 291, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể*: Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan, tổ chức.

– *Mặt khách quan*: Mặt khách quan của tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi đặc trưng bằng các yếu tố sau đây:

+ Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào như "quà tặng", "bồi dưỡng", làm công thay tiền...

+ Dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm. ảnh hưởng ở đây có thể do quan hệ công tác, quan hệ bạn bè, quan hệ gia đình... mà có.

Hành vi nhận tiền nhưng thực tế lại không thúc đẩy người có chức vụ quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm không cấu thành tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi. Trong trường hợp này người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 139, BLHS.

+ Hành vi chỉ cấu thành tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên; Tài sản tuy có giá trị dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Khác với tội môi giới hối lộ, trong tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi, người có chức vụ quyền hạn không hề nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi hoàn thành từ thời điểm người phạm tội nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

– *Mặt chủ quan*: Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp với động cơ trục lợi.

– *Chủ thể*: là bất kỳ ai đủ tuổi quy định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

b) Hình phạt

Điều 291, Bộ luật Hình sự về tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi quy định hai khung hình phạt:

– Khung cơ bản có hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm;

– Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 thì mức hình phạt được quy định là phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

Các trường hợp đó là: Phạm tội nhiều lần. Đây là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm hai lần trở lên mà mỗi lần tài sản có giá trị từ 500 ngàn đồng trở lên và các lần đó chưa bị xử lý; Tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính nêu trên, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi (Khoản 3).

CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các cơ quan tư pháp (bao gồm tòa án, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, các cơ quan và tổ chức hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, cơ quan thi hành án) giữ vị trí rất quan trọng, có nhiệm vụ thực thi quyền lực tư pháp. Các cơ quan tư pháp ở nước ta được thiết lập ngay từ những ngày đầu của chính quyền dân chủ nhân dân và qua 65 năm tồn tại (1945 -2010) đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của đất nước, xứng đáng là công cụ đắc lực bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Chính vì tầm quan trọng như vậy nên hoạt động của các cơ quan tư pháp đã được bảo đảm bằng nhiều biện pháp pháp luật, trong đó có biện pháp pháp luật hình sự (PLHS). PLHS của Nhà nước ta trước khi ban hành BLHS năm 1985 đã có những quy định đơn lẻ về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

Trong BLHS năm 1985, các tội xâm phạm hoạt động tư pháp được pháp điển hóa thành một chương và đến BLHS năm 1999, các tội này lại tiếp tục được quy định thành một chương riêng, có sửa đổi và bổ sung một số điểm mới.

1. Khách thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Theo Điều 292, BLHS năm 1999 thì các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là *những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.*

– *Khách thể* của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (khách thể loại) là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và những hoạt động có liên quan hoặc hỗ trợ cho việc xét xử của tòa án.

Khách thể loại của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có những đặc điểm như sau:

– Các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và một số cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình, hành chính... trên cơ sở các quy định của pháp luật và các nguyên tắc của luật pháp về tố tụng, nhưng khi bị các hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến thì chính hoạt động đúng đắn này lại trở thành đối tượng xâm hại của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

– Hoạt động tư pháp với tính cách là đối tượng bảo vệ của Luật Hình sự rộng hơn khái niệm hoạt động “*tư pháp*” được hiểu chỉ là xét xử, đồng thời cũng không trùng với khái niệm “*hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng*” trong pháp luật về tố tụng.

– Trong một số trường hợp cụ thể, các tội xâm phạm hoạt động tư pháp xâm phạm cùng lúc đến hai khách thể. Hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và quyền tự do dân chủ của công dân (ví dụ hành vi bức cung, dùng nhục hình, truy cứu TNHS người không có tội...).

2. Mặt khách quan của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Mặt khách quan của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp trước hết được thể hiện qua hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến hoạt động tư pháp.

Các hành vi nguy hiểm cho xã hội trong các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có thể biểu hiện dưới dạng hành động như bức cung, dùng nhục hình, ra bản án trái pháp luật, trốn khỏi nơi giam, giữ...; hoặc dưới dạng không hành động như: không truy cứu TNHS người có tội, thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn. Các hành vi này cũng có thể được chia làm hai loại:

Các hành vi biểu hiện dưới dạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền để làm trái pháp luật do những người có chức vụ trong hoạt động tư pháp thực hiện.

Các hành vi cản trở hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp do những người không phải là cán bộ, nhân viên tư pháp thực hiện.

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà các tội xâm phạm hoạt động tư pháp gây ra hoặc có thể gây ra bao gồm những thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần. Những thiệt hại này không được phản ánh trong tất cả các CTTT là dấu hiệu định tội. Trong nhiều CTTT cơ bản, dấu hiệu hậu quả được quy định dưới dạng "hậu quả nghiêm trọng". Còn trong một số CTTT cơ bản khác, dấu hiệu hậu quả không được quy định là dấu hiệu định tội. Căn cứ vào hậu quả nguy hiểm cho xã hội, có thể thấy phần lớn các tội xâm phạm hoạt động tư pháp có cấu thành hình thức.

3. Chủ thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Chủ thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp rất đa dạng, có thể là chủ thể thường hoặc chủ thể đặc biệt. Bên cạnh một số tội phạm do các chủ thể thường thực hiện, BLHS đã đưa dấu hiệu đặc biệt vào từng trường hợp cụ thể khi hành vi phạm tội do những người có chức vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp thực hiện (điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán) hoặc do những người có nghĩa vụ rất riêng biệt mà pháp luật quy định cho họ (người giám định, người phiên dịch).

Căn cứ vào tính chất đa dạng của chủ thể và những dấu hiệu đặc trưng của mỗi loại chủ thể, có thể phân chia chủ thể của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp làm ba loại và đây cũng là dấu hiệu quan trọng để phân các tội xâm phạm hoạt động tư pháp làm ba nhóm:

a. Nhóm tội phạm do những người có chức vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp thực hiện (điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm, chấp hành viên, giám thị và nhân viên trại giam).

b. Nhóm tội phạm do những người tham gia tố tụng và những người có nghĩa vụ chấp hành các bản án và quyết định của tòa án thực hiện (người giám định, người phiên dịch, người làm chứng, người phải chấp hành án).

c. Những người khác không thuộc hai nhóm trên (người che giấu, không tố giác tội phạm, người vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản).

4. Mặt chủ quan của các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Hầu hết các tội xâm phạm hoạt động tư pháp được thực hiện do lỗi cố ý, trừ tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301, BLHS) được thực hiện do lỗi vô ý.

Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội trong các tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến hoạt động tư pháp có thể do các động cơ như: tư thù, tư lợi, trốn tránh pháp luật, tham nhũng, sĩ diện cá nhân, chạy theo thành tích...

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội truy cứu TNHS người không có tội (Điều 293, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội truy cứu TNHS người không có tội xâm phạm đến hai khách thể, đó là hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, truy tố, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Truy cứu TNHS người không có tội là hành vi của người không có thẩm quyền trong tư pháp hình sự đã khởi tố, kết luận điều tra hoặc truy tố đối với người mà mình biết rõ là không

phạm tội. Đó là sự vi phạm nghiêm trọng từ phía cán bộ, nhân viên tư pháp trong hoạt động công vụ của mình, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS) trái với ý nghĩa và mục đích của chúng. Hành vi phạm tội truy cứu TNHS người không có tội được thực hiện bằng việc ra quyết định khởi tố bị can, ra bản kết luận điều tra hoặc bản cáo trạng đối với người không có tội (theo các điều 126, 163 và 166, Bộ luật TTHS năm 2003).

Người không có tội ở đây được hiểu là: Người trên thực tế không gây ra tội phạm, không thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS; hoặc trong hành vi của họ có tính nguy hiểm cho xã hội nhưng không đáng kể; người thực hiện hành vi chưa đạt đến tuổi chịu TNHS hay mất năng lực TNHS; người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội không có lỗi; người thực hiện hành vi trong trường hợp phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết; người có hành vi phạm tội nhưng đã hết thời hiệu truy cứu TNHS, v.v...

Tội truy cứu TNHS người không có tội là tội phạm có cấu thành hình thức. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm quy kết TNHS bằng các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp như quyết định khởi tố bị can, ra bản kết luận điều tra, bản cáo trạng với đầy đủ dấu và chữ ký của cán bộ tư pháp có thẩm quyền.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt, đó là điều tra viên, kiểm sát viên được phân công điều tra, kiểm sát điều tra (kể cả những người khác có thẩm quyền truy cứu TNHS như thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra; viên trưởng, phó viên trưởng viên kiểm sát nhân dân các cấp, cán bộ thuộc đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại Điều 111, Bộ luật TTHS năm 2003).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới dạng lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội bằng kiến thức, trình độ và khả năng của mình, nhận thức được việc mình làm là trái pháp luật nhưng vẫn cứ tiến hành truy cứu TNHS đối với người mình biết rõ là không có tội. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội và có thể là rất khác nhau: Tư thù, tư lợi, thành tích chủ nghĩa.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 5 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp truy cứu TNHS về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là đặc biệt nghiêm trọng, hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung bắt buộc là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

2. Tội không truy cứu TNHS người có tội (Điều 294, BLHS)

Tội không truy cứu TNHS người có tội là tội phạm lần đầu tiên được quy định trong BLHS năm 1999.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội không truy cứu TNHS người có tội xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm là hành vi được thực hiện dưới dạng không hành động của cán bộ tư pháp - không truy cứu TNHS người có tội. Đó là những hành vi như không khởi tố bị can hoặc không đề nghị truy tố bị can trong bản kết luận điều tra, hoặc không đề nghị truy tố bị can trong bản cáo trạng đối với những người phạm tội, khi đã có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu TNHS đối với họ.

Tội không truy cứu TNHS người có tội có cấu thành hình thức. Chỉ cần người phạm tội có hành vi không truy cứu TNHS người có tội thì tội phạm coi như đã hoàn thành mà không đòi hỏi hành vi đó phải gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội như thế nào.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm điều tra viên, kiểm sát viên không quyết định khởi tố bị can, không đề nghị truy tố và không truy tố trong các văn bản, quyết định về TTHS.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt, đó là điều tra viên, kiểm sát viên được phân công điều tra hay kiểm sát điều tra vụ án hình sự và những người có thẩm quyền truy cứu TNHS như thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra, viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát, cán bộ thuộc đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại Điều 111, Bộ luật TTHS năm 2003.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới dạng lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội bằng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ của mình phải biết rõ người không bị truy cứu TNHS là người đã phạm tội và đã có đủ cơ sở pháp lý để truy cứu TNHS đối với họ. Nếu không biết rõ người không bị truy cứu TNHS là người có tội (do nghiệp vụ non kém) thì không bị xử lý theo tội này.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng cho trường hợp phạm tội bình thường không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng". Gây hậu quả nghiêm trọng được hiểu là do không truy cứu TNHS một người phạm tội ít nghiêm trọng làm cho việc giải quyết vụ án bị bế tắc, để người phạm tội tiếp tục phạm các tội ít nghiêm trọng khác.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 20 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt tù, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm.

3. Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội ra bản án trái pháp luật xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội này được thực hiện dưới dạng hành động của thẩm phán, hội thẩm, đó là việc ra bản án trái pháp luật. Bản án được nói ở Điều 295, BLHS là những bản án hoặc một số quyết định có ý nghĩa như bản án về hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính, kinh tế trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Quyết định có ý nghĩa như bản án là quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của toà án. Bản án, quyết định trái pháp luật là bản án được tuyên không phù hợp với nội dung vụ án hoặc không có căn cứ mà pháp luật đã quy định như kết án một người biết rõ là không có tội, tuyên bố không phạm tội với một người biết rõ là phạm tội; miễn TNHS, miễn hình phạt đối với người có tội trái với các Điều 25 và Điều 54, BLHS, tước quyền thừa kế hay quyền sở hữu của công dân không có căn cứ và trái pháp luật, không xét xử mà có bản án...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt, đó là thẩm phán và hội thẩm trong hội đồng xét xử, nếu thẩm phán hoặc hội thẩm nào biểu quyết ngược với bản án trái pháp luật thì sẽ không phải chịu TNHS. Thẩm phán, hội thẩm có hành vi làm sai lệch vụ án như đánh tráo, thêm bớt, hủy chứng cứ của vụ án nhằm "hợp thức hóa" việc ra bản án trái pháp luật thì phải chịu trách nhiệm về cả hai tội: Tội ra bản án trái pháp luật và tội làm sai lệch hồ sơ vụ án.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội thông thường, không có tình tiết tăng nặng.

- *Khung 2*: Phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.
- *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.
- Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

4. Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội ra quyết định trái pháp luật xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan của tội phạm thể hiện bằng hành vi của cán bộ, nhân viên tư pháp có thẩm quyền đã ra quyết định trái pháp luật trong quá trình tố tụng đối với các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, hành chính. Tính trái pháp luật được thể hiện ở nội dung cũng như hình thức ban hành quyết định, không phù hợp với thực tế hoặc yêu cầu giải quyết vụ án theo pháp luật hiện hành. Ví dụ như, quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định xử lý vật chứng, quyết định thi hành án...

Quyết định được coi là trái pháp luật khi toàn bộ nội dung hay từng phần của quyết định đó trái với pháp luật hiện hành. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm quyết định trái pháp luật được tổng đạt đến cho những người tham gia tố tụng.

Tính tiết "gây thiệt hại" cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân là yếu tố bắt buộc của CTTP. Thiệt hại gây ra phải là thiệt hại đáng kể về vật chất hoặc tinh thần, ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm của công dân, hoặc thiệt hại về sức khỏe của công dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội ra quyết định trái pháp luật là những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án như thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra, điều tra viên, cán bộ một số cơ quan khác như cơ quan hải quan, kiểm lâm, đơn vị bộ đội biên phòng, lực lượng cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, viện trưởng, phó viện trưởng, kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân các cấp; chánh án, phó chánh án, thẩm phán tòa án nhân dân các cấp, hội thẩm, thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, chấp hành viên của cơ quan thi hành án dân sự.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với người ra quyết định trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với người ra quyết định trái pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm

5. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật không chỉ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp mà còn xâm phạm đến uy tín của các cơ quan nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở việc một người đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật như sử dụng quyền lực của mình, ra mệnh lệnh, chỉ thị hoặc gián tiếp tác động có tính chất khống chế đối với nhân viên tư pháp (như gợi ý để biểu lộ thái độ ép buộc). Sự ép buộc này có thể nhân danh cá nhân hay cơ quan, tổ chức mà thực chất là thể hiện ý chí riêng của người có quyền lực ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Giữa người phạm tội và người bị ép buộc có mối quan hệ lệ thuộc (như cấp trên và cấp dưới). Hành vi ép buộc thể hiện ở khả năng nhân viên tư pháp có thể bị thiệt hại về quyền lợi nếu không theo ý kiến của người ép buộc (như cách chức, không bổ nhiệm, không đề bạt, chuyển chuyển sang bộ phận khác không đúng chuyên môn và nghiệp vụ...).

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể đặc biệt. Đó là những người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quyền lực nhất định đối với nhân viên tư pháp.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với các trường hợp dùng vũ lực, đe dọa hoặc dùng các thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm khác (như trả thù bằng cách ép buộc phải xin chuyển công tác, dùng "bẫy" để hãm hại...); hoặc là trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ 2 năm đến 5 năm.

6. Tội dùng nhục hình (Điều 298, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội dùng nhục hình xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp và quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Dùng nhục hình là hành vi sử dụng bạo lực vật chất hoặc có những hành vi khác đối với những người đang bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam hay người đang chấp hành hình phạt tù, gây cho họ đau đớn về thể xác, tổn hại về sức khỏe. Đó là các hành vi như tra tấn, đánh đập người bị giam giữ, bắt quỳ khi hỏi cung, hoặc bắt nhịn đói, nhịn uống...

Tội dùng nhục hình là tội phạm có cấu thành hình thức. Chỉ cần xác định là có hành vi dùng nhục hình đối với người bị giam giữ thì tội phạm coi như đã hoàn thành mà không đòi hỏi việc dùng nhục hình đã gây thiệt hại về sức khỏe cho người bị nhục hình hay chưa.

Những người không có nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án mà dùng nhục hình với người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam vì động cơ cá nhân nào đó thì tùy trường hợp, có thể xử lý vì tội giết người, cố ý gây thương tích hoặc làm tổn hại cho sức khỏe của người khác (nếu gây thương tích từ 11% trở lên).

Trường hợp nhân viên tư pháp dùng nhục hình mà gây thương tích hoặc làm chết người bị giam, giữ thì tùy theo trường hợp cụ thể, người phạm tội sẽ bị xét xử về 2 tội: tội dùng nhục hình và tội cố ý gây thương tích hoặc tội dùng nhục hình và tội giết người.

– *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội dùng nhục hình là những nhân viên tư pháp do thực thi nhiệm vụ mà liên quan trực tiếp đến người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án tù giam hoặc những người khác (điều tra viên, cán bộ quản giáo, cán bộ, chiến sỹ quân đội, công an tham gia hoạt động tư pháp; kiểm sát viên, thẩm phán, chấp hành viên...).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý.

b) Hình phạt

– *Khung 1:* Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng trong trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2:* Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với người phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3:* Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 12 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

7. Tội bức cung (Điều 299, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội bức cung xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp và quyền tự do thân thể của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Bức cung là dùng thủ đoạn trái pháp luật trong khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử, buộc người bị xét hỏi phải khai sai sự thật, gây hậu quả nghiêm trọng trong quá trình giải quyết vụ án.

Xét hỏi là một biện pháp điều tra công khai, nhằm làm rõ sự thật của vụ án được áp dụng với những chứng cứ có liên quan đến vụ án như bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại. Vì vậy, những người tiến hành tố tụng phải sử dụng những biện pháp phù hợp với pháp luật trong khi xét hỏi. Nếu sử dụng các biện pháp, thủ đoạn trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý theo Điều 299, BLHS về tội bức cung. Thủ đoạn trái pháp luật là đe dọa, uy hiếp hay khủng bố tinh thần người bị xét hỏi một cách thô bạo như: dọa sẽ tra tấn, dọa sẽ bắt người thân, dọa bỏ đói, nhìn uống nếu không khai báo, hoặc dùng lý lẽ nguy hiểm để dồn ép nhằm làm cho người bị xét hỏi phải khai theo ý kiến chủ quan của cán bộ, nhân viên tư pháp; hoặc là dùng sức ép của nhiều người theo lối truy bức.

Tội bức cung là tội phạm có cấu thành vật chất. Hành vi bức cung chỉ CTTP khi có các điều kiện như: hành vi đó trái pháp luật và được thực hiện trong TTHS; hành vi đó phải gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng được hiểu là do bị bức cung, người bị hỏi đã khai sai sự thật làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, phải hủy án để điều tra, xét xử lại từ đầu; kết tội oan một người về một tội ít nghiêm trọng; bỏ lọt người phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt, đó là điều tra viên, kiểm sát viên làm công tác điều tra hoặc kiểm sát điều tra, thẩm phán, hội thẩm khi xét xử vụ án. Cán bộ, chiến sỹ công an xã, phường, thị trấn khi tham gia hoạt động tư pháp (bắt người khi có lệnh của viện kiểm sát nhân dân) mà bức cung người bị thẩm vấn gây hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị xử lý về tội bức cung.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1:* Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp không có các tình tiết tăng nặng

– *Khung 2:* Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng.

– *Khung 3:* Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Người phạm tội bức cung có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

8. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 300, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Làm sai lệch hồ sơ vụ án được thực hiện bằng các hành động như: thêm, bớt, sửa, hủy, đánh tráo hoặc cố ý làm hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án làm cho hồ sơ của vụ án không còn phù hợp với thực tế khách quan. Ví dụ: bớt những lời khai buộc tội của người làm chứng, người bị hại, sửa kết luận giám định thương tích xuống tỷ lệ thấp hơn; cố ý làm hỏng vật chứng để làm nhẹ tội hoặc gỡ tội cho bị can, bị cáo hoặc ngược lại, tăng tỷ lệ thương tích; hoặc hủy vật chứng, tài liệu chứng cứ để tăng năng TNHS cho bị can, bị cáo, hủy bỏ bản di chúc hợp pháp để bảo vệ quyền lợi cho một bên đương sự; tự viết lời khai cho bị can, buộc người bị hại viết đơn “bãi nại”; đề nghị miễn truy cứu TNHS cho bị can với cùng mục đích như trên.

Nếu người có hành vi giúp người phạm tội làm sai lệch hồ sơ vụ án thì tùy trường hợp cụ thể người có hành vi giúp người phạm tội có thể bị truy cứu TNHS về một trong hai tội. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án với vai trò người giúp sức (nếu cố ý phạm tội); hoặc tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo Điều 285, BLHS (nếu phạm tội do vô ý).

– *Chủ thể của tội phạm:* là những người do thực hiện nhiệm vụ tư pháp hoặc tham gia vào quá trình tố tụng mà có quan hệ trực tiếp đến hồ sơ vụ án như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, hội thẩm, thẩm tra viên ở tòa án nhân dân, cán bộ nghiệp vụ của tòa án, thư ký phiên tòa, cán bộ có nhiệm vụ quản lý hồ sơ, vật chứng của vụ án, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1:* Quy định hình phạt từ 1 năm đến 5 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2:* Quy định hình phạt từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3:* Quy định hình phạt từ 7 năm đến 15 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm làm công việc nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

9. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Đây là hành vi được thực hiện dưới dạng không hành động để người bị giam, giữ trốn do việc thiếu trách nhiệm của người có nghĩa vụ trong việc canh giữ, dẫn giải người bị giam, giữ. Tức là sự quá ý lại vào các điều kiện của nơi giam, giữ, phương tiện dẫn giải mà thiếu sự kiểm tra hoặc không chấp hành đúng các quy định về chế độ canh gác, dẫn giải, tin vào lời hứa hẹn của người bị giam, giữ để họ lợi dụng lòng tin do dễ bỏ trốn. Người bị giam, giữ là những người bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù giam; người bị bắt để tạm giam đang trên đường dẫn giải; người bị tạm giữ theo quy định của Bộ luật TTHS.

Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn là tội phạm có cấu thành vật chất, tức là hành vi phải gây ra hậu quả nghiêm trọng mới bị xử lý hình sự. Hậu quả nghiêm trọng có thể là do người bị giam, giữ trốn mà việc giải quyết vụ án bị bế tắc, người bị giam, giữ bỏ trốn ra ngoài xã hội tiếp tục phạm tội, trả thù người tố giác mình... Hậu quả này phải do hành vi thiếu trách nhiệm của người canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ gây ra.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người trực tiếp quản lý, dẫn giải người bị giam, giữ (cán bộ, chiến sỹ công an, dân quân tự vệ tham gia việc bắt, dẫn giải bị can, bị cáo...).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với các trường hợp phạm tội không có tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm đối với trường hợp để một người bị giam, giữ về một tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng bỏ trốn.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

10. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ (Điều 302, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền để trả tự do một cách trái pháp luật cho người đang bị giam, giữ theo quy định của Bộ luật TTHS. Đó là hành vi của cán bộ tư pháp có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ việc tạm giam, tạm giữ trong khi các biện pháp ngăn chặn này là đang cần thiết và không có bất kỳ lý do nào để hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác; hoặc là trả tự do cho người đang chấp hành hình phạt tù ở trại giam trái quy định của Bộ luật TTHS; hoặc cũng có thể là hành vi của những người không có quyền quyết định trả tự do cho người đang bị giam, giữ hoặc chấp hành hình phạt tù trong trại giam nhưng do nhiệm vụ được giao mà có liên quan đến người bị giam giữ đã lạm quyền để quyết định tha người bị giam, giữ một cách trái pháp luật; hoặc tự ý cho người đang chấp hành hình phạt được ra ngoài xã hội trái với các quy định của pháp luật về thi hành án phạt tù.

Tội tha trái pháp luật người bị giam, giữ có cấu thành hình thức. Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi tha trái pháp luật người bị giam, giữ, tức là khi người bị giam, giữ thoát ra khỏi sự quản lý của nhà tạm giữ, tạm giam hay trại giam.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan tư pháp như viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân các cấp; chánh án, phó chánh án tòa án nhân dân các cấp; thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh và cấp quản khu trở lên; trưởng hoặc phó trưởng nhà tạm giữ; cán bộ, chiến sỹ có nhiệm vụ canh gác nhà tạm giữ; giám thị, phó giám thị, quản giáo, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ canh gác và bảo vệ các trại tạm giam và trại giam.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định chế tài lựa chọn: Cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với các trường hợp: Ra lệnh tha, tha trái pháp luật người bị giam, giữ về một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng; Gây hậu quả rất nghiêm trọng như làm cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gặp rất nhiều khó khăn; người được tha trái pháp luật ra ngoài xã hội tiếp tục phạm tội, trả thù người tố giác hành vi phạm tội của mình, gây ảnh hưởng xấu về trật tự, an toàn xã hội.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng như tha trái pháp luật nhiều người; người phạm tội được tha trái pháp luật giết người đã tố giác hành vi phạm tội của mình để trả thù, gây ảnh hưởng rất xấu đến trật tự, an toàn xã hội.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

11. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp và quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bằng hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật. Tức là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc quyết định giam, giữ và trả tự do cho người bị giam, giữ nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý không ra quyết định trả tự do cho người đang bị giam, giữ hoặc cố tình không chấp hành lệnh trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật khi đã có đầy đủ điều kiện trả tự do cho người đó. Ví dụ như, các hành vi không trả tự do cho người đã hết hạn tạm giữ, tạm giam mà không có lệnh gia hạn tạm giữ, tạm giam về một tội phạm khác, không ra quyết định trả tự do cho người đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc người có quyết định giảm án trước thời hạn; không ra quyết định trả tự do cho người bị giam, giữ khi có đủ căn cứ để khẳng định rằng họ không có tội hoặc đã có quyết định đình chỉ vụ án; không ra lệnh trả tự do cho người đang bị tạm giam hoặc đang bị giam mặc dù người đó đã được tòa án tuyên hình phạt cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo; không chấp hành quyết định của viện kiểm sát hoặc quyết định của tòa án cho người đang bị tạm giữ, tạm giam được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác trong khi chờ giải quyết vụ án. ở đây cần phân biệt tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật được quy định tại Điều 123, BLHS. Tội phạm quy định ở Điều 123, BLHS bao giờ cũng được thực hiện bằng "*hành động*" còn hành vi phạm tội được quy định ở Điều 303, BLHS bao giờ cũng được thực hiện bằng "*không hành động*".

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người có thẩm quyền thực hiện hành vi *không ra quyết định* khi phải ra quyết định hoặc "*không chấp hành quyết định*" khi nhận được quyết định trả tự do mà không cần đến yếu tố hậu quả nghiêm trọng đã xảy ra hay chưa.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc giam, giữ hoặc quản lý người bị giam, giữ như viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát nhân dân các cấp; chánh án, phó chánh án tòa án nhân dân các cấp; trưởng công an, phó trưởng công an cấp huyện; thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên; giám thị, phó giám thị, cán bộ quản giáo và nhân viên trại giam.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội không có tính tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm một số chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

12. Tội không chấp hành án (Điều 304, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội không chấp hành án xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được biểu hiện dưới dạng các hành vi như: không bồi thường cho bên bị thiệt hại; không chịu dọn khỏi nhà đã chiếm giữ trái phép; không chịu đóng góp phí tổn nuôi con chung sau khi đã được tòa án cho ly hôn, không phân chia tài sản chung theo quyết định của tòa án; người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đã được giáo dục, rèn luyện mà vẫn không chịu nộp phần khấu trừ thu nhập hoặc vẫn lẩn trốn sự giáo dục, giám sát của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm giáo dục, giám sát người bị kết án.

Một dấu hiệu rất quan trọng của tội phạm này là chỉ hành vi nào không chấp hành bản án hoặc quyết định của tòa án đã bị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp *cưỡng chế cần thiết* (như niêm phong, kê biên tài sản, xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án, quyết định cưỡng chế rời khỏi nhà, v.v...) mà vẫn không chịu thi hành bản án hoặc quyết định của tòa án thì mới bị coi là tội phạm. Tội không chấp hành án là tội phạm có cấu thành hình thức.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người có nghĩa vụ phải chấp hành các bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Họ có thể là bị cáo đã bị xử phạt cải tạo không giam giữ, phạt tiền (hình phạt chính) hoặc bị áp dụng các hình phạt bổ sung như quản chế, cấm đi khỏi nơi cư trú, tịch thu tài sản hoặc phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính); người có quyền lợi, tài sản liên quan đến việc phạm tội; nguyên đơn, bị đơn, người có nghĩa vụ liên quan đến các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính. Những người khác có quan hệ thân thích, bạn bè với người có nghĩa vụ phải chấp hành án mà có tổ chức, xúi giục, giúp sức để không chấp hành bản án thì sẽ là đồng phạm của tội này.

Người bị kết án tù giam được tại ngoại mà bỏ trốn không chấp hành bản án sẽ bị truy nã và bị cưỡng chế thi hành án chứ không bị coi là phạm tội không chấp hành án. Người đang bị giam, giữ mà bỏ trốn thì phạm vào tội trốn khỏi nơi giam, giữ chứ không bị coi là phạm tội không chấp hành án.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội không chấp hành án được thực hiện do lỗi cố ý.

b) Hình phạt

Điều 304, BLHS chỉ quy định một khung hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: Cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

13. Tội không thi hành án (Điều 305, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội không thi hành án xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội không thi hành án là hành vi *không ra quyết định thi hành* hoặc *không thi hành* quyết định thi hành án, quyết định của tòa án. Ví dụ: Chánh án tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không ra quyết định thi hành án đối với bị cáo mặc dù bản án đã có hiệu lực pháp luật và không có căn cứ tam hoãn hay tam đình chỉ thi hành án phạt tù. Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định thi hành án mặc dù đã có đầy đủ căn cứ ra quyết định thi hành án dân sự, ra lệnh hoãn thi hành án hoặc tam đình chỉ thi hành án không có căn cứ hoặc trái với các quy định của pháp luật; hết thời hạn tam hoãn thi hành án mà vẫn tìm cách trì hoãn việc thi hành án mặc dù không có căn cứ để tiếp tục tam hoãn.

+ Hành vi không thi hành án chỉ CTTTP khi có một trong hai điều kiện sau: (1) Hành vi đó phải gây ra hậu quả nghiêm trọng, như do bản án không được thi hành mà người bị kết án trốn ra ngoài xã hội tiếp tục phạm tội, hoặc tẩu tán tài sản gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức xã hội, tài sản của người được thi hành án; (2) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, tức là người có thẩm quyền trong việc thi hành án, chưa được xóa kỷ luật mà lại tiếp tục có hành vi vi phạm mặc dù chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng.

+ Về thời điểm hoàn thành của tội không chấp hành án, cần phân biệt hai trường hợp: (1) Người có hành vi không thi hành án đã bị xử lý kỷ luật, chưa được xóa kỷ luật đó nhưng lại vi phạm, mặc dù chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng thì tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người đó thực hiện một trong hai hành vi nói ở Khoản 1, Điều 305, BLHS; (2) Trường hợp người thực hiện hành vi không thi hành án chưa bị kỷ luật hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi không thi hành án nhưng kỷ luật đó đã được xóa, mà đã thực hiện một trong hai hành vi nói ở Khoản 1, Điều 305, BLHS thì tội phạm hoàn thành từ thời điểm xảy ra hậu quả nghiêm trọng.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có thẩm quyền đối với việc thi hành án như chánh án tòa án nhân dân đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hay chánh án tòa án nhân dân được ủy thác thi hành án hình sự; thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự; cán bộ, chiến sĩ công an; lãnh đạo ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án hay các đương sự cư trú, sinh sống hoặc làm việc.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

14. Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội cản trở việc thi hành án xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây khó khăn, cản trở việc thi hành án. Đó là những hành vi như: xúi giục người thi hành án bỏ trốn; báo trước cho người phải chấp hành án để biết, cất giấu tài sản hay để họ trốn tránh việc bắt giải đi chấp hành án phạt tù; tạo ra những lý do khác nhau không chính đáng để cản trở việc thi hành án. Những hành vi này phải gây ra hậu quả nghiêm trọng mới bị coi là tội phạm. Hậu quả nghiêm trọng có thể là do cản trở việc thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án bỏ trốn hoặc tạo điều kiện cho họ trốn tránh thi hành án, gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án, gây bất bình trong nhân dân.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ trực tiếp thi hành án hoặc có liên quan đến việc thi hành án như: chấp hành viên, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội, cán bộ của chính quyền xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ phối hợp với chấp hành viên, kiểm sát viên làm công tác thi hành án, cán bộ các cơ quan nhà nước hay tổ chức xã hội.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2:* Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 5 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

– Ngoài hình phạt chính, người phạm tội có thể còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm.

15. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* thể hiện ở những hành vi sau đây:

+ Người giám định kết luận gian dối, tức là đưa ra những kết luận sai sự thật, trái ngược hoàn toàn với kết quả nghiên cứu giám định làm thay đổi hẳn bản chất của vấn đề được trưng cầu giám định, hoặc tuy không làm thay đổi bản chất của mọi vấn đề được trưng cầu giám định nhưng đã làm thay đổi một phần kết quả giám định làm cho việc giải quyết vụ án bị sai lệch (ví dụ bị can, bị cáo có trạng thái tâm thần bình thường nhưng lại bị kết luận là mắc bệnh tâm thần, kết luận về tổn hại đến sức khỏe của người bị hại quá cao hoặc quá thấp so với tình trạng sức khỏe thực tế của họ).

+ Người phiên dịch đã cố ý dịch sai sự thật như xuyên tạc nội dung, tài liệu mà người đó có trách nhiệm phải dịch. Tài liệu có thể là tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc; hoặc dịch xuyên tạc các câu hỏi, câu trả lời mà người phiên dịch có trách nhiệm phải dịch trong quá trình tố tụng đối với vụ án (ví dụ bỏ qua không phiên dịch những tình tiết có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS của bị can, bị cáo).

+ Người làm chứng khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật như bịa đặt ra những tin tức về sự việc phạm tội, về nhân thân người phạm tội hoặc các tình tiết khác của vụ án, cung cấp những tài liệu, chứng cứ cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà biết rõ sai sự thật; phủ nhận những tài liệu, chứng cứ mà biết rõ là đúng sự thật.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm sau đây

+ Đối với hành vi kết luận gian dối, tội phạm được coi là hoàn thành khi bản kết luận giám định được chuyển đến cơ quan trưng cầu giám định hoặc khi người giám định trình bày kết luận giám định trước phiên tòa (nếu giai đoạn điều tra không trưng cầu giám định đối với vụ án).

+ Đối với hành vi giám định gian dối, tội phạm được coi là hoàn thành khi người dịch trao bản dịch cho cơ quan tiến hành tố tụng hoặc dịch miệng đã xong và người dịch ký tên vào biên bản do mình dịch trong quá trình điều tra, xét xử.

+ Đối với hành vi khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật của người làm chứng, tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người làm chứng đã đọc lại biên bản lấy lời khai hoặc trình bày lời khai gian dối tại phiên tòa và ký vào biên bản đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* là người giám định, người phiên dịch và người làm chứng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Đồng cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Riêng trường hợp người giám định, người phiên dịch do thiếu trách nhiệm mà dẫn đến kết luận giám định sai, dịch sai tuy theo tính chất, mức độ của hậu quả gây ra mà có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu TNHS.

b) Hình phạt

– *Khung 1:* Quy định dưới dạng chế tài lựa chọn. Cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm được áp dụng đối với trường hợp không có tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2:* Quy định hình phạt tù từ 1 năm đến 3 năm được áp dụng đối với người phạm tội có tổ chức gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Khung 3*: Quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong thời gian từ 1 năm đến 5 năm.

16. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Cụ thể là:

+ Người làm chứng được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng nhưng từ chối không khai báo mà không có lý do chính đáng. Nếu từ chối mà có lý do chính đáng thì người làm chứng không phải chịu TNHS.

+ Người giám định từ chối kết luận giám định không có lý do chính đáng, tức là khi được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu nhưng không muốn tham gia tố tụng bằng cách từ chối việc kết luận giám định (bằng miệng hoặc bằng giấy tờ), không tiến hành giám định theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng; không có mặt tại các cơ quan này để kết luận về những vấn đề cần được giám định mặc dù đã được triệu tập mà không có lý do chính đáng.

+ Những người có nghĩa vụ cung cấp tài liệu có liên quan đến vụ án nhưng từ chối không cung cấp tài liệu đó cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng (như nhân viên kế toán không chịu cung cấp chứng từ có liên quan đến vụ án kinh tế ở cơ quan).

Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi từ chối, không lệ thuộc vào việc đã gây ra hậu quả nghiêm trọng hay chưa.

– *Chủ thể của tội phạm*: Đối với tội từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu thì chủ thể là bất kỳ người nào có nghĩa vụ khai báo, cung cấp tài liệu cho cơ quan tư pháp. Đối với tội từ chối kết luận giám định thì chủ thể là người được các cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu làm giám định.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu, từ chối kết luận giám định được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

b) Hình phạt

Điều 308, BLHS chỉ quy định một khung hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

17. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 309, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở các hành vi sau:

+ *Mua chuộc* người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật bằng cách dùng lợi ích vật chất, tinh thần hoặc tình cảm (như dùng tiền bạc, hứa hẹn để bịt, nâng lương...) để lôi kéo người làm chứng, người

bị hại khai báo gian dối, hoặc người giám định, người phiên dịch cung cấp tài liệu sai sự thật bằng cách kết luận giám định gian dối, dịch xuyên tạc nội dung vụ án cần dịch.

+ **Cưỡng ép** người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật là dùng thủ đoạn để uy hiếp, cưỡng bức về tinh thần đối với người làm chứng, người bị hại, người giám định, người phiên dịch để họ khai báo hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật theo ý đồ của người cưỡng ép. Đó là những hành vi đe dọa giết người, cố ý gây thương tích, đe dọa đến tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị cưỡng ép hoặc gia đình họ nếu người đó không thực hiện theo ý muốn của người cưỡng ép.

Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không lệ thuộc vào việc hành vi mua chuộc và cưỡng ép đó có đạt được kết quả hay không.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

– **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

– **Khung 1:** Quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: Cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– **Khung 2:** Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp người phạm tội dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác; hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

18. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản (Điều 310, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tư pháp.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** được thực hiện bằng các hành vi như:

+ Phá hủy niêm phong làm cho niêm phong bị hư hỏng, bóc, hủy hay xé nát giấy niêm phong, làm đứt kẹp chì, tháo gỡ hộp đựng tài sản, vật chứng được niêm phong dẫn đến việc không còn cơ sở để tin cậy về tính nguyên vẹn của tài sản, vật chứng.

+ Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hay hủy hoại tài sản bị kê biên. Tiêu dùng tức là đem tài sản bị kê biên dùng vào việc nào đó làm cho tài sản đó không còn và nếu còn thì bị giảm giá trị đáng kể; chuyển nhượng là tự ý biến tài sản bị kê biên thành tài sản thuộc sở hữu của người khác thông qua việc mua bán, đổi, tặng, cho; đánh tráo là đem tráo tài sản đó bằng tài sản có giá trị thấp hơn hoặc tài sản không có giá trị nhưng về hình thức thì rất khó phân biệt với tài sản đã niêm phong, kê biên; cất giấu là mang tài sản đã niêm phong, kê biên đến một địa điểm khác nên không thể thu hồi được; hủy hoại là làm cho tài sản bị kê biên, niêm phong mất hoàn toàn khả năng sử dụng, không thể khôi phục lại được giá trị của tài sản đó.

+ Gây hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc, thể hiện ở việc gây trở ngại cho việc phát hiện và điều tra tội phạm hoặc gây trở ngại cho việc bồi thường hay thi hành án sau này.

– **Chủ thể của tội phạm:** là những người được giao giữ tài sản bị niêm phong, kê biên như chủ sở hữu tài sản, thủ kho tàng vật của cơ quan tư pháp...

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

– **Khung 1:** Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, không có tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm hành nghề nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

19. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang dẫn giải, đang bị xét xử (Điều 311, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: được thực hiện bằng hành vi *bỏ trốn* của người đang bị giam, giữ, người đang thi hành án tù giam, người đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nhằm tránh sự trừng trị của pháp luật. Hành vi bỏ trốn luôn luôn là hành vi được thực hiện một cách “*chủ động*”. Bỏ trốn là hành vi lén lút đào thoát khỏi sự quản lý, kiểm soát của người dẫn giải, canh gác hay nhà tạm giam, tạm giữ, trại giam. Thủ đoạn phạm tội thường là lợi dụng những sơ hở của việc canh gác, dẫn giải, kiểm soát tại các nơi giam, giữ, trên đường dẫn giải tại phiên tòa hoặc lợi dụng sơ hở của người canh gác để bỏ trốn. Có trường hợp người phạm tội sử dụng vũ lực đối với người canh gác, dẫn giải để trốn khỏi nơi giam, giữ. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người đang bị giam, giữ hoặc đang bị dẫn giải, đang xét xử thực hiện hành vi bỏ trốn, thoát khỏi sự quản lý của người canh gác hoặc dẫn giải.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người đang bị giam, giữ (tức là đã có lệnh tạm giam, quyết định tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù ở trại giam...); hoặc đang bị dẫn giải (chuyển trại giam, dẫn giải đến địa điểm để xét xử), hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

b) Hình phạt

– *Khung 1*: Quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội không có các tình tiết tăng nặng.

– *Khung 2*: Quy định hình phạt tù từ 3 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc dẫn giải (như trói tay, bịt mắt người dẫn giải để bỏ trốn).

20. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Mặt khách quan thể hiện bằng hành vi như *đánh tháo*, tức là tạo ra các điều kiện vật chất để giải thoát cho người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử thoát khỏi sự quản lý của người canh gác hoặc dẫn giải. Cụ thể như: mở khóa phòng giam, mở khóa xe dẫn giải; mở khóa tay, chân để người bị giam chạy thoát, hoặc là dùng vũ lực tấn công những người canh gác hoặc dẫn giải nhằm giải thoát cho người bị giam. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện hành vi đánh tháo mà không lệ thuộc vào người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử đã thoát khỏi sự quản lý của người canh gác, người dẫn giải hay chưa.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực TNHS.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Nếu người phạm tội có mục đích chống chính quyền nhân dân thì sẽ bị truy cứu TNHS theo Điều 90, BLHS về tội chống phá trại giam.

a) Hình phạt

– **Khung 1:** Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp không có các tình tiết tăng nặng.

– **Khung 2:** Quy định hình phạt tù từ 5 năm đến 10 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc dẫn giải, đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình; gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

21. Tội che giấu tội phạm (Điều 313, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội che giấu tội phạm xâm phạm đến trật tự xã hội và hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** Người phạm tội có hành vi gây khó khăn, trở ngại nghiêm trọng cho việc phát hiện, xử lý tội phạm và người phạm tội. Hành vi che giấu được biểu hiện cụ thể như sau:

+ Che giấu người phạm tội, các dấu vết, vật chứng của tội phạm; không chỉ cho cơ quan có trách nhiệm biết nơi người phạm tội trốn hay nơi có tang vật của vụ án.

+ Dùng quyền lực, uy tín hay ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để khống chế người phát hiện, người đang điều tra tội phạm; không chịu chuyển giao các tài liệu, giấy tờ, chứng từ, sổ sách có ý nghĩa làm sáng tỏ vụ án mà các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (cơ quan hải quan, kiểm lâm, đơn vị bảo vệ biên phòng, cảnh sát biển...) cung cấp.

Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội có hành vi che giấu hay khống chế mà không cần hậu quả xảy ra. Việc có che giấu được người phạm tội hay không không có ý nghĩa đối với việc định tội. Hành vi che giấu nói ở Điều 313, BLHS không có sự hứa hẹn hay thỏa thuận từ trước với người phạm tội. Nếu có sự hứa hẹn trước đối với người phạm tội thì không cấu thành tội phạm này. Người có hành vi che giấu có thể bị xử lý về tội phạm trước đó của người được che giấu với vai trò đồng phạm.

– **Chủ thể của tội phạm:** là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực TNHS.

– **Mặt chủ quan của tội phạm:** Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không có ý nghĩa đối với việc định tội.

b) Hình phạt

– **Khung 1:** Quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm được áp dụng đối với các trường hợp quy định cụ thể tại Khoản 1, Điều 313, BLHS.

– **Khung 2:** Quy định hình phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng đối với trường hợp phạm tội do lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có các hành vi khác bao che cho người phạm tội.

22. Tội không tố giác tội phạm (Điều 314, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– **Khách thể của tội phạm:** Tội không tố giác tội phạm xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội và hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp.

– **Mặt khách quan của tội phạm:** được thực hiện dưới dạng không hành động, thể hiện không tố giác cho nhà chức trách biết rõ về tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện. *Biết rõ* có nghĩa là biết một cách chính xác là tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện, không có gì phải nghi ngờ về điều đó.

Tuy nhiên, người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội mặc dù không tố giác nhưng không phải chịu TNHS, trừ khi người thân của họ phạm vào các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng.

Tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm có thể có được trong thực tế để đi tố giác tội phạm sau khi một người biết chính xác về tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác.

– *Chủ thể của tội phạm*: là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực TNHS.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ và mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

b) Hình phạt

Điều luật chỉ quy định hình phạt dưới dạng chế tài lựa chọn: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN

I – NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khách thể của tội phạm

Khách thể loại của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân là sức mạnh, mức độ sẵn sàng chiến đấu và chế độ phục vụ trong quân đội. Căn cứ vào khách thể loại đó mà người làm luật quy định các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân thành một chương riêng.

Sức mạnh, trình độ sẵn sàng chiến đấu và chế độ phục vụ quân đội không phải do một mà là nhiều yếu tố hợp thành. Mỗi một hành vi phạm tội không đồng thời xâm hại tất cả các yếu tố hợp thành đó, không phải xâm hại toàn bộ các quan hệ xã hội liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân, mà chỉ xâm hại quan hệ xã hội nhất định. Quan hệ xã hội cụ thể mà hành vi phạm tội xâm hại trực tiếp là khách thể trực tiếp của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

2. Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân được thể hiện bằng hành vi (hành động hoặc không hành động) nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm kỷ luật, sức mạnh chiến đấu, chế độ phục vụ, chế độ công tác trong quân đội.

Có những tội phạm chỉ được thực hiện bằng hành động như tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321, Bộ luật Hình sự); có những tội chỉ được thực hiện bằng không hành động như cố ý bỏ thương binh, tử sỹ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh trong tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sỹ trong chiến đấu (Khoản 1, Điều 336, Bộ luật Hình sự). Còn lại đa số các tội phạm được thực hiện cả bằng hành động và không hành động.

Nói chung, các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân được thực hiện do cố ý và có cấu thành hình thức, tức hậu quả nguy hiểm không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội. Trong nhiều trường hợp trong số này hậu quả (nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) được quy định là tình tiết định khung tăng nặng của tội phạm. Đối với những tội vô ý, mặt khách quan của tội phạm bao gồm cả hành vi, hậu quả nghiêm trọng và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả đó. Trong những trường hợp này nếu hành vi không gây ra hậu quả nghiêm trọng thì hành vi đã thực hiện đó chỉ là vi phạm kỷ luật. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp việc xác định hậu quả của tội phạm là rất quan trọng trong giải quyết vụ án, vì không phải là tình tiết định tội, định khung hình phạt nhưng vẫn là tình tiết quan trọng cần được cân nhắc khi quyết định hình phạt.

Nói chung, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành cơ bản các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân. Chỉ trong một số trường hợp các tình tiết như trong chiến đấu, trong khi thu dọn chiến trường (Điều 322, Điều 337, Bộ luật Hình sự) hoặc trong khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 339, Bộ luật Hình sự)... là dấu hiệu định tội.

3. Mặt chủ quan của tội phạm

Các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân được thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý. Động cơ, mục đích phạm tội rất khác nhau: có thể là do hèn nhát, sợ chết, cấu an; có thể do vụ lợi hoặc động cơ cá nhân

khác. Việc xác định động cơ, mục đích phạm tội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phân biệt tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân với một số tội phạm khác (như với các tội xâm phạm an ninh quốc gia), trong quyết định hình phạt, trong nghiên cứu nhân thân người phạm tội v.v...

4. Chủ thể của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân

Chủ thể của các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân là những người có đủ các dấu hiệu về chủ thể chung của tội phạm (tức có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định) và các dấu hiệu riêng khác (chủ thể đặc biệt) được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự. Có thể phân chủ thể thành hai loại như sau:

- Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được tập trung vào phục vụ trong quân đội, dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội;

- Những người không thuộc vào trường hợp kể trên nhưng đồng phạm về các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân.

Một số tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ quân nhân ngoài các dấu hiệu trên, còn có dấu hiệu đặc biệt khác. Ví dụ: Chủ thể của tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên là người bị chỉ huy hoặc cấp dưới.

II – CÁC TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Tội chống mệnh lệnh (Điều 316, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm đến quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Điều lệnh quản lý bộ đội quy định "*quân nhân thuộc quyền phải tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của thủ trưởng*".

- *Mặt khách quan*: của tội phạm thể hiện ở chỗ người phạm tội công khai từ chối hoặc có hành vi cố tình không thực hiện mệnh lệnh. Người phạm tội có thể bằng lời nói, bằng hành động công khai thể hiện việc chống mệnh lệnh của mình hoặc không công khai nhưng cố tình không thực hiện nhiệm vụ mặc dù không có trở ngại gì.

Mệnh lệnh có thể bị chống một phần hay toàn bộ. Tuy nhiên, mệnh lệnh đó phải là mệnh lệnh hợp pháp của người chỉ huy có thẩm quyền. Nếu mệnh lệnh rõ ràng là trái pháp luật và người nhận lệnh thi hành cũng nhận thức được điều đó mà vẫn thực hiện thì cả người ra mệnh lệnh và người thực hiện mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm về vi phạm của mình.

- *Mặt chủ quan*: Tội chống mệnh lệnh được thực hiện với lỗi cố ý.

- *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự ở vị trí phục tùng, có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc cấp trên có thẩm quyền.

b) Hình phạt

Điều 316, BLHS quy định bốn khung hình phạt như sau:

- Phạm tội theo Khoản 1, Điều 316, Bộ luật Hình sự có thể bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm;

- Phạm tội có các tình tiết được quy định tại Khoản 2 (là chỉ huy hoặc sĩ quan, lôi kéo người khác phạm tội, dùng vũ lực, gây hậu quả nghiêm trọng) thì bị xử phạt tù từ 5 năm đến 10 năm;

- Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm (Khoản 3);

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù 20 năm, chung thân hoặc tử hình theo Khoản 4, Điều 316, Bộ luật Hình sự.

2. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh (Điều 317, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Khách thể của tội phạm này giống như khách thể của tội chống mệnh lệnh, tức là quan hệ chỉ huy, phục tùng trong quân đội. Ngoài ra, tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh cũng xâm phạm một số quan hệ xã hội khác như việc hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, tính mạng, sức khỏe con người...

– *Mặt khách quan của tội phạm:* được thể hiện ở hành vi chấp hành mệnh lệnh lơ là (tức qua loa, đại khái, làm lấy lệ mà không quan tâm đến kết quả công việc), chậm trễ (tức không đúng thời gian quy định về thời điểm bắt đầu, tiến độ và thời điểm kết thúc của việc thực hiện mệnh lệnh) hoặc tùy tiện (tức tự ý thay đổi nội dung mệnh lệnh được giao).

Hành vi chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh chỉ cấu thành tội phạm nếu gây hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản hoặc kết quả hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể:* là những người được giao nhiệm vụ để thi hành.

b) Hình phạt

– Người phạm tội bị xử phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm theo Khoản 1, Điều 317, Bộ luật Hình sự.

– Khoản 2, Điều 317, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt nghiêm khắc hơn (từ 2 năm đến 10 năm) đối với trường hợp phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm (Điều 318, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* là hoạt động hoàn thành nhiệm vụ của quân nhân, quan hệ đoàn kết lẫn nhau để hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra, tội phạm còn có thể xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự và sức khỏe của đồng đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* là hành vi cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm ở các dạng khác nhau: hoặc tạo ra những điều kiện, hoàn cảnh gây trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm như cất giấu công cụ, phương tiện; hoặc tác động trực tiếp đến người thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ bằng sức mạnh thể chất; hoặc đe dọa, ép buộc đồng đội không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được rằng hành vi của mình cản trở đồng đội thực hiện nhiệm vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Hình phạt quy định tại Khoản 1, Điều 318, Bộ luật Hình sự là cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

– Phạm tội trong trường hợp lôi kéo người khác phạm tội, dùng vũ lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng thì hình phạt được quy định là phạt tù từ 2 năm đến 10 năm (Khoản 2);

– Nếu tội phạm được thực hiện trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm (Khoản 3).

4. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 253, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là quan hệ chỉ huy, phục tùng, quan hệ đoàn kết giữa cấp trên và cấp dưới. Đồng thời, tội phạm còn xâm phạm nhân phẩm, danh dự hoặc tự do thân thể của người chỉ huy hoặc cấp trên.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Đây là tội phạm ghép gồm hai hành vi độc lập: (1) Làm nhục người chỉ huy hoặc cấp trên. Hành vi làm nhục thể hiện ở việc xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm bằng hành động, lời nói thô bỉ... đối với người bị hại; (2) Hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên. Đây là hành vi dùng sức mạnh thể chất đối với người bị hại như đấm đá, bắt trói, đánh đập... nhưng không gây thương tích cho nạn nhân. Nếu hành vi hành hung gây thương tích cho nạn nhân thì bị xử lý về tội cố ý gây thương tích theo Điều 104, BLHS.

Tùy theo hành vi cụ thể mà người phạm tội bị xử lý về từng tội độc lập, tội làm nhục người chỉ huy hoặc cấp trên hoặc tội hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên; cũng có thể bị xử lý về tội ghép, tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên.

Hành vi làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên chỉ bị xử phạt theo Điều 319, Bộ luật Hình sự trong trường hợp được thực hiện trong quan hệ công tác giữa người phạm tội và nạn nhân. Nếu hành vi làm nhục, hành hung được thực hiện trên cơ sở mâu thuẫn cá nhân thì hành vi có thể cấu thành tội xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự người khác tương ứng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm*: là cấp dưới trong quan hệ công tác với nạn nhân.

b) Hình phạt

– Khoản 1, Điều 319, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

– Phạm tội hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị xử phạt theo Khoản 2, Điều 319, với mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

5. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Tội phạm xâm phạm mối quan hệ đoàn kết trên dưới, quan hệ chỉ huy phục tùng trong quân đội. Đồng thời, tội phạm còn xâm phạm nhân phẩm, danh dự, tính mạng, sức khỏe của quân nhân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: gồm hai hành vi là: (1) làm nhục, tức *xúc phạm* nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự cấp dưới (2) dùng *nhục hình* đối với cấp dưới. Hành vi dùng nhục hình được thực hiện ở dạng hành động như tra tấn, đánh đập, bắt đứng dưới trời nắng, mưa, cùm tay chân hoặc không hành động như không cho ăn, không cho uống...

Hành vi làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới chỉ cấu thành tội phạm nếu nó được thực hiện trong quan hệ công tác. Nếu các hành vi đó được thực hiện ngoài quan hệ công tác thì bị xử lý về tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc nhân phẩm, danh dự của người khác.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể*: là người chỉ huy hoặc cấp trên của người bị hại.

b) Hình phạt

– Hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 320, BLHS là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

– Nếu phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt được quy định là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm (Khoản 2).

6. Tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

Các dấu hiệu cấu thành tội phạm này cũng giống như tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên, nhưng chỉ có hai điểm khác nhau là:

- Chủ thể của tội phạm này là đồng đội, không phải là người chỉ huy hoặc cấp trên của người bị hại. Giữa người phạm tội và người bị hại không có quan hệ chỉ huy phục tùng theo điều lệnh quân đội;
- Tội phạm không bắt buộc phải được thực hiện trong quan hệ công tác. Hành vi làm nhục, hành hung đồng đội được thực hiện trong quan hệ công tác cũng như ngoài quan hệ công tác đều bị xử lý theo Điều 321, BLHS.

b) Hình phạt

- Hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 321, BLHS là cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm;
- Nếu phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt được quy định là phạt tù từ 1 năm đến 5 năm (Khoản 2).

7. Tội đầu hàng địch (Điều 322, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* Trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, sẵn sàng hy sinh để hoàn thành nhiệm vụ vừa là vinh dự, truyền thống tốt đẹp, vừa là trách nhiệm của mỗi quân nhân. Vì vậy, tội đầu hàng địch xâm phạm đến kỷ luật chiến trường, đến sức mạnh chiến đấu và uy tín của Quân đội nhân dân Việt Nam.

- *Mật khách quan của tội phạm:* thể hiện ở hành vi của quân nhân trong chiến đấu tự nguyện hạ vũ khí để cho địch bắt làm tù binh hoặc chạy sang hàng ngũ địch. Khái niệm trong chiến đấu được hiểu là trong một trận đánh cụ thể hoặc trong một chiến dịch lâu dài, liên tục xảy ra các hoạt động tác chiến giữa ta và địch.

Đầu hàng địch là hành vi tự nguyện. Người phạm tội bỏ súng cho địch bắt khi đang còn khả năng chống đỡ, tự vệ hoặc tự nguyện chạy sang hàng ngũ địch. Hành vi để địch bắt khi không còn khả năng chống trả, tự vệ không cấu thành tội đầu hàng địch.

- *Mật chủ quan của tội phạm:* Tội đầu hàng địch được thực hiện với lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, tham sống sợ chết. Tội đầu hàng địch được thực hiện không nhằm mục đích chống chính quyền nhân dân.

- *Chủ thể của tội phạm:* là bất kỳ ai được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định ba khung hình phạt:

- Theo Khoản 1, Điều 256, Bộ luật Hình sự hình phạt được quy định là phạt tù từ 5 năm đến 15 năm;
- Phạm tội trong các trường hợp: (1) là chỉ huy hoặc sĩ quan; (2) giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng; (3) lôi kéo người khác phạm tội hoặc (4) gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng thì bị xử phạt theo Khoản 2, Điều 256, Bộ luật Hình sự với hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm;
- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình (Khoản 3).

8. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh (Điều 323, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

- *Khách thể của tội phạm:* Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh xâm phạm

kỷ luật chiến đấu, nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc, bảo vệ bí mật quân sự của người quân nhân cũng như uy tín, truyền thống của quân đội.

– *Mật khách quan của tội phạm*: bao gồm hai loại hành vi:

+ Hành vi *khai báo bí mật quân sự*: Việc khai báo có thể được thực hiện tự nguyện hoặc không tự nguyện. Hành vi tự nguyện hoặc không tự nguyện (bị tra tấn, đe dọa...) khai báo bí mật quân sự cho địch đều cấu thành tội khai báo cho địch khi bị bắt làm tù binh. Tính chất (tự nguyện hay không tự nguyện) chỉ có ý nghĩa khi quyết định hình phạt.

+ Hành vi *tự nguyện làm việc cho địch* khi bị bắt làm tù binh. Tự nguyện làm việc cho địch là tự giác làm những việc có tính chất quân sự hoặc phục vụ cho công việc quân sự có hại cho Tổ quốc mình như làm việc trong các binh xưởng, làm giám thị trại tù binh v.v...

Điều kiện bắt buộc thuộc mật khách quan của cấu thành tội này là việc khai báo, tự nguyện làm việc cho địch được thực hiện sau khi quân nhân đã bị bắt làm tù binh. Nếu quân nhân chủ động chạy sang hàng ngũ địch và khai báo, làm việc cho địch thì cấu thành tội đầu hàng địch hoặc tội xâm phạm an ninh quốc gia khác.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý, không nhằm chống chính quyền nhân dân. Động cơ phạm tội thường là do hèn nhát, cầu an, tham sống sợ chết.

– *Chủ thể*: là người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 323, Bộ luật Hình sự là phạt tù từ 1 năm đến 7 năm;

– Khoản 2, Điều 257, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù từ 7 năm đến 15 năm đối với những trường hợp người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan, làm việc cho địch mà tàn ác với tù binh khác hoặc khai báo, tự nguyện làm việc cho địch gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng;

– Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân (Khoản 3).

9. Tội bỏ vị trí chiến đấu (Điều 324, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm sức mạnh chiến đấu, ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ, xâm phạm kỷ luật quân đội trong chiến đấu và ở chiến trường.

– *Mật khách quan của tội phạm*: bao gồm hai hành vi độc lập:

+ *Bỏ vị trí chiến đấu*, tức rời bỏ vị trí của mình trong chiến đấu mà không được phép của người chỉ huy;

+ *Không làm nhiệm vụ trong chiến đấu*. Đây là hành vi tuy có mặt trong đội hình chiến đấu của đơn vị và có đủ điều kiện nhưng không thực hiện nhiệm vụ mà mình được phân công hoặc phải thực hiện theo chức trách như không nổ súng, không lên máy liên lạc... Các hành vi này đều được thực hiện trong hoàn cảnh đang diễn ra hoạt động tác chiến cụ thể giữa ta và địch. Thế nhưng khác với bỏ vị trí chiến đấu, không làm nhiệm vụ trong chiến đấu chỉ được thực hiện ở dạng không hành động.

– *Mật chủ quan*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý. Người phạm tội nhận thức được việc bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu và mong muốn thực hiện hành vi đó.

– *Chủ thể*: là những người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự, đang thực hiện nhiệm vụ chiến đấu trên chiến trường.

b) Hình phạt

– Hình phạt được quy định tại Khoản 1, Điều 324, Bộ luật Hình sự là tù từ 5 năm đến 12 năm;

– Khoản 2, Điều 258, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt nghiêm khắc hơn (từ 10 năm đến 20 năm tù) cho

những trường hợp là chỉ huy hoặc sĩ quan, bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, tài liệu quan trọng, lôi kéo người khác phạm tội, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng;

– Trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân (Khoản 3).

10. Tội đào ngũ (Điều 325, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm chế độ nghĩa vụ quân sự và chế độ phục vụ trong quân đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Điều 325, Bộ luật Hình sự quy định đào ngũ là hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Hành vi rời bỏ có thể ở dạng hành động (bỏ đi khỏi đơn vị), có thể ở dạng không hành động (không đến đơn vị để thực hiện nhiệm vụ). Là loại tội kéo dài, tội đào ngũ hoàn thành từ thời điểm người phạm tội rời bỏ hàng ngũ quân đội và kết thúc khi bị bắt giữ hoặc đầu thú.

Hành vi rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ chỉ cấu thành tội đào ngũ nếu thuộc một trong những trường hợp: Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi đào ngũ mà còn vi phạm; Gây hậu quả nghiêm trọng; Trong thời chiến.

– *Mặt chủ quan*: Tội đào ngũ được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được việc rời bỏ đơn vị hoặc không có mặt ở đơn vị để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ và mong muốn thực hiện hành vi đó. Mục đích trốn tránh nghĩa vụ quân sự là yếu tố bắt buộc của mặt chủ quan. Để xác định được mục đích của người phạm tội cần căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Hình phạt quy định đối với tội đào ngũ là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (Khoản 1, Điều 325, BLHS);

– Phạm tội trong những trường hợp: (1) là chỉ huy hoặc sĩ quan; (2) lôi kéo người khác phạm tội; (3) mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng; (4) gây hậu quả rất nghiêm trọng thì có thể bị xử phạt tù từ 3 năm đến 8 năm theo Khoản 2, Điều 325, BLHS;

– Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm (Khoản 3).

11. Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 326, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm chế độ thực hiện nghĩa vụ của quân nhân. Đồng thời hành vi trốn tránh nhiệm vụ cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị, xâm phạm kỷ luật quân đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội trốn tránh nhiệm vụ là hành vi tự gây thương tích, gây tổn hại đến sức khỏe của mình hoặc dùng các thủ đoạn gian dối khác (như giả vờ ốm đau, bịa đặt ra hoàn cảnh khó khăn, tạo ra diên giả, thư giả...) để trốn tránh thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc theo chức trách.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích của người phạm tội là trốn tránh nhiệm vụ (cụ thể trước mắt hoặc lâu dài).

– *Chủ thể*: là những người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Khoản 1, Điều 326, Bộ luật Hình sự quy định hình phạt là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm;

– Phạm tội có các tình tiết định khung tăng nặng như: (1) là chỉ huy hoặc sĩ quan; (2) lôi kéo người khác phạm tội; (3) phạm tội trong thời chiến; (4) gây hậu quả nghiêm trọng, thì có thể bị xử phạt tù từ 2 năm đến 7 năm (Khoản 2, Điều 326, Bộ luật Hình sự);

– Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm (Khoản 3).

12. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 327, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ quản lý, bảo vệ và giữ gìn bí mật công tác quân sự. Chế độ này được quy định trong các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc quân đội.

Đối tượng của tội phạm là bí mật công tác quân sự. Bí mật công tác quân sự là những bí mật có tính chất quân sự liên quan đến các mặt tổ chức, trang bị, hoạt động của các đơn vị quân đội do các cấp có thẩm quyền quy định và không thuộc vào bí mật nhà nước.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Điều 327 quy định 4 hành vi phạm tội khác nhau: (1) (Cố ý) làm lộ bí mật công tác quân sự: Cố ý thức để người khác biết được bí mật công tác quân sự; (2) Chiếm đoạt tài liệu bí mật công tác quân sự: Chiếm giữ tài liệu bí mật công tác quân sự cho mình, làm cho chúng thoát khỏi sự quản lý của người quản lý hợp pháp tài liệu đó; (3) Mua bán tài liệu bí mật công tác quân sự: Chuyển nhượng tài liệu bí mật công tác quân sự nhằm thu lợi về vật chất; (4) Tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự: Làm mất một phần hay toàn bộ tài liệu bí mật công tác quân sự.

– *Mặt chủ quan*: Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Động cơ phạm tội thường là do vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự. Còn chủ thể của các tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự là những người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm. Trường hợp phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm.

13. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 328, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ bảo quản bí mật công tác quân sự.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: bao gồm hai hành vi: (1) Vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự: Để người không có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự; (2) Làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự: Để tài liệu bí mật công tác quân sự thoát khỏi sự quản lý của mình.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự có trách nhiệm biết được bí mật công tác quân sự hoặc quản lý tài liệu bí mật công tác quân sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm.

14. Tội báo cáo sai (Điều 329, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ báo cáo trong quân đội, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, sức mạnh và trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi báo cáo cho cấp có thẩm quyền những thông tin, số liệu không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm trọng. Việc báo cáo có thể bằng nhiều hình thức: trực tiếp bằng lời, bằng văn bản, qua điện thoại, điện tin v.v...

Báo cáo sai chỉ cấu thành tội phạm khi gây ra hậu quả nghiêm trọng như thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, tài sản, gây lãng phí về vật chất v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý về hành vi, vô ý đối với hậu quả. Người phạm tội biết rằng, thông tin báo cáo là không đúng với sự thật, nhưng không thấy được hành vi báo cáo sai sự thật đó sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hoặc tuy thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng, hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự có trách nhiệm báo cáo với cấp có thẩm quyền.

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Khoản 1, Điều 329, BLHS). Nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm (Khoản 2, Điều 329, BLHS).

15. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban (Điều 330, BLHS), tội vi phạm các quy định về bảo vệ (Điều 331, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban và bảo vệ trong quân đội; xâm phạm đến trật tự công tác do các chế độ đó xác lập nên.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở việc không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban hoặc các quy định về bảo vệ (tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống), thực hiện các quy định, chế độ đó một cách lơ là, chậm trễ, không đến nơi đến chốn gây hậu quả nghiêm trọng.

Hậu quả nghiêm trọng có thể là thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe người khác, làm mất mát, hư hỏng tài sản, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc để kẻ địch xâm phạm lãnh thổ v.v...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội không chấp hành nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban, bảo vệ thấy trước hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng, hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc không thấy trước hậu quả, mặc dù phải và có thể thấy trước.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự, có trách nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban hoặc bảo vệ.

b) Hình phạt

– Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (Khoản 1, Điều 330, Khoản 1, Điều 331, BLHS);

– Trường hợp phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm (Khoản 2, Điều 330, Khoản 2, Điều 331, BLHS).

16. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện (Điều 332, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là tính mạng, sức khỏe người khác. Ngoài ra, hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong huấn luyện hoặc trong chiến đấu cũng có thể gây ra thiệt hại về tài sản, về phương tiện kỹ thuật quân sự của quân đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn thể hiện ở chỗ người phạm tội làm những việc cấm làm (như tổ chức bắn đạn thật trong khu vực đông dân cư) hoặc không làm những việc phải làm (như không kiểm tra súng trước khi luyện tập) hoặc có làm nhưng qua loa, đại khái. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn chỉ cấu thành tội này nếu được thực hiện trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện.

Hậu quả nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc thuộc mặt khách quan. Hậu quả này chỉ có thể là hậu quả thiệt hại có tính vật chất (thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản). Giữa hành vi khách quan và hậu quả nghiêm trọng xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là quân nhân hoặc người khác được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự đang làm nhiệm vụ huấn luyện hoặc chiến đấu.

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm (Khoản 1, Điều 332, BLHS). Nếu phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm (Khoản 2, Điều 332, BLHS).

17. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng (Điều 333, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm chế độ của quân đội trong quản lý, sử dụng vũ khí, xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở chỗ người phạm tội được trang bị vũ khí nhưng đã sử dụng vũ khí đó không đúng mục đích được trang bị như dùng súng bắn chim, dùng lựu đạn ném cá ... gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc về tài sản của Nhà nước hoặc công dân.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý: Người phạm tội sử dụng vũ khí trái với quy định, thấy trước khả năng hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra nhưng chủ quan cho rằng, không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được, hay không thấy trước hậu quả mặc dù phải và có thể thấy trước.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự được trang bị hoặc có quyền sử dụng vũ khí để thực hiện nhiệm vụ.

b) Hình phạt

Hình phạt được quy định là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (Khoản 1, Điều 333, BLHS). Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 10 năm (Khoản 2, Điều 333, BLHS).

18. Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân dụng (Điều 334, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự là tài sản đặc biệt được Nhà nước giao cho quân đội để huấn luyện, chiến đấu. Vì vậy, hành vi hủy hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự xâm phạm quyền sở hữu nhà nước về vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự, gây thiệt hại cho sức mạnh chiến đấu của quân đội.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội của tội này là hành vi hủy hoại, tức làm mất giá trị sử dụng của toàn bộ hay từng bộ phận vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự. Hình thức hủy hoại có thể là đập phá, đốt, dung hóa chất...

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự. Những người khác hủy hoại vũ khí thì bị xử phạt về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản theo Điều 143, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định bốn khung hình phạt:

- Hình phạt được quy định ở khung cơ bản là phạt tù từ 2 năm đến 7 năm theo Khoản 1, Điều 334, BLHS;
- Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 5 năm đến 12 năm (Khoản 2, Điều 334, BLHS);
- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm (Khoản 3, Điều 334, BLHS);
- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân (Khoản 4, Điều 334, BLHS).

19. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 335, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Mặt khách quan của tội phạm*: gồm hai hành vi: (1) *làm mất vũ khí* (tức làm vũ khí thoát khỏi sự quản lý của đơn vị) (2) *làm hư hỏng vũ khí* (tức làm mất tính năng sử dụng của vũ khí).

Việc làm mất, làm hư hỏng vũ khí phải gây hậu quả nghiêm trọng mới cấu thành tội phạm. Hậu quả này có thể là hậu quả vật chất trực tiếp, cũng có thể là hậu quả gián tiếp do hành vi phạm tội gây ra (như ảnh hưởng đến trận đánh, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ quan trọng...).

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý (vì quá tự tin hoặc vì cẩu thả).

– *Chủ thể của tội phạm*: là người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự; chủ thể của tội làm mất vũ khí là người được trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (Khoản 1, Điều 335, BLHS); Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm (Khoản 2, Điều 335, BLHS).

20. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu (Điều 336, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là kỷ luật chiến trường, quy tắc và tập quán chiến tranh và chính sách thương binh, tử sĩ của Nhà nước ta. Ngoài ra, tội phạm còn xâm phạm lợi ích của thương binh, gia đình tử sĩ.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Điều luật quy định hai hành vi độc lập:

+ *Bỏ thương binh, tử sĩ ở trận địa* (đây là hành vi của người có trách nhiệm trong chiến đấu không đưa thương binh, tử sĩ về nơi an toàn hoặc không chôn cất tử sĩ theo quy định) hoặc *không chăm sóc, cứu chữa thương binh*.

Các hành vi trên phải gây *hậu quả nghiêm trọng* mới cấu thành tội phạm. Đó có thể là hậu quả vật chất trực tiếp (để thương binh chết), có thể là hậu quả phi vật chất (ảnh hưởng đến tư tưởng bộ đội, đến uy tín quân đội...).

+ *Chiếm đoạt di vật của tử sĩ*: Đây là hành vi lợi dụng hoàn cảnh chiến đấu, lợi dụng người khác hi sinh để chiếm đoạt di vật của tử sĩ bằng bất kỳ hình thức nào. Hành vi chiếm đoạt tài sản của thương binh, tử sĩ bị xử phạt về tội xâm phạm sở hữu tương ứng.

Các hành vi trên được thực hiện trong chiến đấu mới cấu thành tội phạm này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa được thực hiện với lỗi cố ý; tội không chăm sóc, cứu chữa thương binh được thực hiện với lỗi vô ý; tội chiếm đoạt di vật của tử sĩ được thực hiện với lỗi cố ý, với mục đích tư lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

– *Chủ thể của tội phạm*: Chủ thể của tội bỏ thương binh, tử sĩ, không chăm sóc cứu chữa thương binh là người có trách nhiệm về việc đó; chủ thể của tội chiếm đoạt di vật của tử sĩ là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Hình phạt đối với tội bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa; tội không chăm sóc, cứu chữa thương binh bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Khoản 1, Điều 336, BLHS); nếu gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm (Khoản 2, Điều 336, BLHS); nếu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 5 năm đến 10 năm (Khoản 3, Điều 336, BLHS).

– Hình phạt đối với tội chiếm đoạt di vật tử sĩ là cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Khoản 4, Điều 336, BLHS).

21. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiếm lợi phẩm (Điều 337, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: là kỷ luật chiến trường và quyền sở hữu của Nhà nước về chiến lợi phẩm.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở hành vi *chiếm đoạt* hoặc *hủy hoại* chiến lợi phẩm. Hành vi cấu thành tội phạm này nếu được thực hiện trong chiến đấu hoặc trong khi thu dọn chiến trường. Nếu chiến lợi phẩm đã được thu hồi về đơn vị thì hành vi bị xử phạt về các tội xâm phạm sở hữu tương ứng.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định ba khung hình phạt:

– Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm (Khoản 1, Điều 337, BLHS);

– Hình phạt tù từ ba năm đến tám năm được áp dụng cho những trường hợp: (1) Người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan; (2) Chiến lợi phẩm bị chiếm đoạt hoặc hủy hoại có giá trị lớn hoặc rất lớn; (3) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng (Khoản 2, Điều 337, BLHS);

– Phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm bị chiếm đoạt hoặc hủy hoại có giá trị đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 7 năm đến 12 năm (Khoản 3, Điều 337, BLHS).

22. Tội quấy nhiễu nhân dân (Điều 338, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm mối đoàn kết quân dân. Ngoài ra, hành vi còn gây thiệt hại đến tài sản công dân, xâm phạm nhân phẩm, danh dự công dân, làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội ở địa phương.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: thể hiện ở việc quấy nhiễu nhân dân như phá phách, chửi bới, hách sách, mắng mỏ, đánh đập thể hiện sự không tôn trọng nhân phẩm, danh dự, tài sản, nếp sống, phong tục, tập quán, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Hành vi quấy nhiễu nhân dân cấu thành tội phạm nếu đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: là những người được quy định ở Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

– Khung cơ bản có mức phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Khoản 1, Điều 338, BLHS).

– Khung tăng nặng có mức phạt tù từ 2 năm đến 7 năm được áp dụng cho những trường hợp: (1) Người phạm tội là chỉ huy hoặc sĩ quan; (2) Lôi kéo người khác phạm tội; (3) Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp; (4) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng (Khoản 2, Điều 338, BLHS).

23. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ (Điều 339, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: xâm phạm tính đúng đắn của nhiệm vụ quân sự, uy tín của quân đội cũng như xâm phạm sở hữu của Nhà nước và của công dân.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ lạm dụng nhu cầu quân sự (tức đòi hỏi rõ ràng là quá mức độ cần thiết một nhu cầu nào đó để thực hiện nhiệm vụ quân sự).

Hành vi cấu thành tội phạm nếu được thực hiện trong khi thực hiện nhiệm vụ và gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước, của tổ chức hoặc của công dân.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Khoản 1, Điều 339, BLHS). Trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm (Khoản 2, Điều 339, BLHS).

24. Tội ngược đãi tù nhân, hàng binh (Điều 275, BLHS)

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Theo Công ước Ginevơ năm 1949 về tù nhân, hàng binh Nhà nước ta đã phê chuẩn thì tù nhân, hàng binh được bảo đảm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự. Hành vi ngược đãi tù nhân, hàng binh xâm phạm kỷ luật quân đội, tập quán chiến tranh, xâm phạm chính sách tù nhân, hàng binh của Nhà nước ta.

– *Mật khách quan của tội phạm*: Hành vi ngược đãi thể hiện ở các dạng khác nhau như làm nhục (xỉ vả, chửi mắng), dùng nhục hình (đánh đập, tra tấn...) hoặc không cứu chữa tù nhân, hàng binh bị thương, bị đau ốm... Nếu hành vi ngược đãi gây thương tích hoặc chết người thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm về các tội tương ứng đó.

– *Mật chủ quan của tội phạm*: Tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý.

– *Chủ thể của tội phạm*: là người được quy định tại Điều 315, Bộ luật Hình sự.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh là những tội phạm được quy định tại Chương XXIV BLHS (gồm bốn điều luật từ Điều 314 đến Điều 344). Đây là những tội phạm quốc tế hoặc tội phạm có tính chất quốc tế xâm phạm hòa bình, trật tự an toàn không chỉ của một quốc gia, mà còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh của toàn nhân loại được Nhà nước ta cụ thể hóa trong BLHS nước ta.

1. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 341, BLHS)

Điều 341, BLHS quy định: *“Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ một nước khác, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.*

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội phạm này xâm phạm đến sự tồn tại hòa bình, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia. Đồng thời, tội phạm cũng đe dọa đến an ninh chung của quốc tế.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Điều 341, BLHS quy định tội phạm với hai hành vi khác nhau (phá hoại hòa bình và gây chiến tranh xâm lược) nhưng lại quan hệ rất mật thiết với nhau. Hành vi phạm tội được thực hiện dưới những hình thức sau:

+ Tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược. Đây là hành vi dùng lời nói, phương tiện truyền thông, thông tin hoặc hành động làm phát sinh mâu thuẫn, gây nghi ngờ, hiểm khích giữa các quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế... gây nguy cơ có thể xảy ra chiến tranh xâm lược của quốc gia này đối với quốc gia khác;

+ Chuẩn bị chiến tranh xâm lược như chuẩn bị các điều kiện vật chất (trang bị, phương tiện chiến tranh...), tinh thần (quân triệt tư tưởng chiến tranh, tranh thủ ủng hộ quốc tế...) và các điều kiện khác (như lập kế hoạch, điều chuyển lực lượng...) để tiến hành chiến tranh xâm lược đối với quốc gia khác;

+ Tiến hành chiến tranh xâm lược là hành vi tiến hành các hoạt động vũ trang nhằm chiếm giữ lãnh thổ, xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ (không phận, hải phận, đất liền...) của quốc gia khác;

+ Tham gia chiến tranh xâm lược được thể hiện thông qua những hành vi như: trực tiếp tham gia các hoạt động vũ trang trong chiến tranh xâm lược, tài trợ hoặc ủng hộ về mặt kinh tế, cung cấp cố vấn quân sự, trang bị vũ khí cho lực lượng vũ trang để tiến hành xâm lược...

Người phạm tội có thể thực hiện một hoặc đồng thời nhiều hành vi được miêu tả trong điều luật đều cấu thành tội phạm này.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là tuyên truyền, kích động, chuẩn bị, tiến hành hoặc tham gia chiến tranh xâm lược và mong muốn thực hiện các hành vi đó.

– *Chủ thể của tội phạm:* Tùy theo hành vi phạm tội được thực hiện mà chủ thể tội phạm có thể khác nhau:

– *Chủ thể của tội phạm:* được thực hiện bằng các hành vi tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược, tham gia chiến tranh xâm lược là chủ thể thường, người từ đủ 14 tuổi trở lên và có năng lực TNHS;

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể đặc biệt. Chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn trong quyết định về vấn đề chiến tranh. Những người khác có thể là đồng phạm các hành vi này.

b) Hình phạt

Người phạm tội có thể bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Tội chống loài người (Điều 342, BLHS)

Điều 342, BLHS quy định: “Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà có hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm:* Tội chống loài người là tội phạm đặc biệt nguy hiểm xâm phạm quyền con người, đặc biệt liên quan đến quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của toàn bộ hoặc một bộ phận dân cư của một khu vực nào đó. Tội phạm còn xâm phạm đến sự tồn tại bình thường của các dân tộc, của cộng đồng dân cư.

– *Mặt khách quan của tội phạm:* Tội chống loài người bao gồm nhiều tội phạm khác nhau. Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, tội diệt chủng, các tội diệt sinh hoặc diệt môi trường tự nhiên là một trong những dạng của tội phạm này.

Tội diệt chủng là tội phạm được thực hiện nhằm hủy diệt một nhóm người của một dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hay tôn giáo nào đó. Theo quy chế tòa án hình sự quốc tế năm 1998, tội phạm này được thực hiện bằng những hành vi như: Tàn sát các thành viên của nhóm người đó; Gây thương tích nghiêm trọng hoặc gây ra sự rối loạn về tinh thần, trí tuệ cho các thành viên của nhóm người đó; Cố ý có dự mưu tạo ra những điều kiện sống nhằm hủy diệt toàn bộ hoặc từng phần về thể xác của nhóm người đó; Sử dụng các biện pháp khác nhau để ngăn chặn việc duy trì nòi giống của nhóm người đó; Chuyển giao bằng bạo lực những trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác.

Ngoài ra, theo quy chế tòa án hình sự quốc tế năm 1998, tội phạm chống loài người còn được thực hiện trong phạm vi lớn và có hệ thống nhằm tấn công vào bất kỳ những thương dân nào, bằng các dạng hành vi khác nhau nhằm một trong các mục đích sau: Tàn sát; Hủy diệt; Đày ải hoặc di dân bằng bạo lực; Giam vào tù hoặc tước tự do thân thể một cách dã man vi phạm các chuẩn mực cơ bản của luật pháp quốc tế; Tra tấn; Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng bức làm mại dâm, cưỡng bức mang thai, cưỡng bức tiêm thuốc hoặc các hình thức bạo lực nghiêm trọng khác về tình dục; Truy bức niềng bất kỳ một nhóm người hoặc đồng hóa họ vì các lý do về chính trị, sắc tộc, dân tộc, chủng tộc, văn hóa, giới tính hoặc các lý do mất tình người; Tội a-pác-thai (tội phân biệt chủng tộc); Các hành vi vô nhân đạo khác tương tự gây ra những đau đớn mạnh hoặc những thương tích nghiêm trọng hay thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe về mặt tinh thần hoặc thể xác.

Các hành vi khác hủy hoại cơ sở xã hội, diệt sinh, diệt môi trường khác nhằm mục đích phá hoại cơ sở vật chất, tinh thần, môi trường, sinh học đối với sự tồn tại của một cộng đồng, một dân tộc hoặc một quốc gia.

– *Mặt chủ quan của tội phạm:* Tội chống loài người được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

– *Chủ thể của tội phạm:* là chủ thể thường, người từ đủ 14 tuổi trở lên có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

Người phạm tội có thể bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

3. Tội phạm chiến tranh (Điều 343, BLHS)

Điều 343, BLHS quy định tội phạm chiến tranh như sau “Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm, cũng như có những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

a) Dấu hiệu pháp lý

– *Khách thể của tội phạm*: Đây là những tội phạm xâm phạm nghiêm trọng đến *con người và tài sản* được quy định trong pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội phạm chiến tranh được thực hiện dưới những dạng hành vi sau: Cố ý ra lệnh hoặc trực tiếp tàn sát, giết hại dân thường, người bị thương, tù binh; Cướp, phá tài sản; Tàn phá các nơi dân cư; Sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm như sử dụng vũ khí phóng xạ, hóa học, sinh học... Các hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế.

Để cấu thành tội phạm, các hành vi nêu trên phải được thực hiện trong thời kỳ chiến tranh, tức trong khoảng thời gian và phạm vi không gian đang diễn ra các hoạt động quân sự.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội phạm chiến tranh được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội thực hiện các hành vi thuộc mặt khách quan, nhận thức được tính nguy hiểm của các hành vi đó và mong muốn thực hiện chúng.

– *Chủ thể của tội phạm*: là chủ thể thường, tức người từ đủ 14 tuổi có năng lực TNHS.

b) Hình phạt

Điều luật quy định hình phạt đối với người phạm tội này là phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê (Điều 344, BLHS)

Điều 344, BLHS: “*Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân*”.

a) Dấu hiệu pháp lý

Điều 344, BLHS quy định hai tội phạm khác nhau là tội tuyển mộ lính đánh thuê và tội làm lính đánh thuê.

– *Khách thể của tội phạm*: Nhóm tội phạm này xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến sự độc lập, hòa bình cũng như an ninh quốc tế.

– *Mặt khách quan của tội phạm*: Tội tuyển mộ lính đánh thuê được thực hiện thông qua hành vi tuyển chọn, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm đến độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của một nước bạn của Việt Nam - nước có quan hệ mật thiết với nước ta hoặc sự tồn tại, phát triển của một phong trào giải phóng dân tộc. Tội phạm này không trực tiếp chống lại nước ta nhưng xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến an ninh, hòa bình quốc tế.

Tội làm lính đánh thuê là hành vi trực tiếp tham gia vào lực lượng vũ trang và tham gia vào cuộc xung đột vũ trang tại quốc gia bị xâm lược hoặc tham gia vào việc trấn áp phong trào yêu nước, phong trào giải phóng dân tộc của một quốc gia, hay một vùng lãnh thổ nào đó. Chủ thể của tội phạm này không phải là người thuộc lực lượng vũ trang của nước tiến hành xâm lược và cũng không phải là công dân của nước bị xâm lược.

– *Mặt chủ quan của tội phạm*: Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê được thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp.

b) Hình phạt

– Người phạm tội tuyển mộ lính đánh thuê có thể bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

– Người phạm tội làm lính đánh thuê có thể bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng biên tập LÊ HỮU TỈNH
Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN NGÔ THỊ THANH BÌNH

Biên tập nội dung và sửa bản in:

VŨ BÁ SƠN

Trình bày bìa:

BÍCH LA

Thiết kế sách và chế bản:

VŨ BÁ LỘC

GIÁO TRÌNH LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM – PHẦN CÁC TỘI PHẠM
(Dùng trong các Trường Đại học chuyên ngành Luật, An ninh, Công an)

Mã số: 7L250Y0 – DAI

In 1.500 bản (QĐ : 31), khổ 16 x 24 cm. In tại Nhà in Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Địa chỉ : 16 Hàng Chuối, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản : 485 – 2010/CXB/85 – 727/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2010.